

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực  
tại bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị Quyết số 66/2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc đặt, đổi tên một số đường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 305/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025, Tờ trình số 339/TTr-SNNMT ngày 26/6/2025 về việc ban hành điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực tại bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố tại phiên họp ngày 20/6/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực tại bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số tuyến đường, khu vực tại Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

1. Điều chỉnh giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn; giá các loại đất nông nghiệp. Kết quả điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Quyết định này.

2. Điều chỉnh giá đất 16 tuyến đường mới đặt tên tại Nghị Quyết số 66/2024/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố. Kết quả điều chỉnh tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

3. Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 4 Điều 10 Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố (được điều chỉnh, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND thành phố) như sau:

“c1) Giá đất chợ dân sinh, chợ đầu mối bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ cùng vị trí.”

## **Điều 2. Các quy định khác**

1. Đối với thửa đất, khu đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, đoạn đường phố nào thì áp dụng theo giá đất của đường phố, đoạn đường phố đó; Thửa đất, khu đất thuộc khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị nào thì áp dụng theo giá đất của khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị đó.

2. Vị trí, địa điểm, ranh giới sử dụng trong bảng giá đất là vị trí, địa điểm, ranh giới được xác định tại thời điểm ngày 01/6/2025.

## **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất và các trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

Riêng đối với các trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa có giá đất tại bảng giá đất thì được áp dụng giá đất theo Quyết định này.

## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ phụ lục giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn; giá các loại đất nông nghiệp tại Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế khu vực XII; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Nm*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC, XD, TP;
- Vụ Pháp chế – Bộ NNMT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chi cục Thuế khu vực XII;
- Cục Thống kê thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành, hội, đoàn thể của TP;
- UBND các quận, huyện, xã, phường;
- Công báo thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, SNNMT.

*LSH*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**M. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Kỳ Minh**



Phụ lục I  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố  | Đoạn đường        |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ                | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | 2 Tháng 9      | Bảo tàng Chăm     | Phan Thành Tài    | 162.160   | 44.540   | 31.100   | 25.930   | 22.970   | 97.300                      | 26.720   | 18.660   | 15.560   | 13.780   | 81.080                                                                             | 22.270   | 15.550   | 12.970   | 11.490   |
|     |                | Phan Thành Tài    | Tiểu La           | 120.520   | 40.490   | 28.270   | 23.570   | 20.880   | 72.310                      | 24.290   | 16.960   | 14.140   | 12.530   | 60.260                                                                             | 20.250   | 14.140   | 11.790   | 10.440   |
|     |                | Tiểu La           | Xã Viết Nghệ Tĩnh | 134.160   | 30.590   | 25.770   | 22.300   | 19.320   | 80.500                      | 18.350   | 15.460   | 13.380   | 11.590   | 67.080                                                                             | 15.300   | 12.890   | 11.150   | 9.660    |
|     |                | Xã Viết Nghệ Tĩnh | Cách Mạng Tháng 8 | 62.960    | 25.610   | 22.310   | 18.870   | 16.210   | 37.780                      | 15.370   | 13.390   | 11.320   | 9.730    | 31.480                                                                             | 12.810   | 11.160   | 9.440    | 8.110    |
| 2   | 29 Tháng 3     | Nguyễn Đình Thi   | Nguyễn Phước Lan  | 42.870    |          |          |          |          | 25.720                      |          |          |          |          | 21.440                                                                             |          |          |          |          |
|     |                | Nguyễn Phước Lan  | Võ An Ninh        | 36.780    |          |          |          |          | 22.070                      |          |          |          |          | 18.390                                                                             |          |          |          |          |
|     |                | Võ An Ninh        | Văn Tiến Dũng     | 30.310    |          |          |          |          | 18.190                      |          |          |          |          | 15.160                                                                             |          |          |          |          |
| 3   | 3 Tháng 2      |                   |                   | 90.580    | 28.610   | 24.560   | 20.100   | 16.400   | 54.350                      | 17.170   | 14.740   | 12.060   | 9.840    | 45.290                                                                             | 14.310   | 12.280   | 10.050   | 8.200    |
| 4   | 30 Tháng 4     |                   |                   | 102.160   |          |          |          |          | 61.300                      |          |          |          |          | 51.080                                                                             |          |          |          |          |
| 5   | An Bắc 1       |                   |                   | 24.120    |          |          |          |          | 14.470                      |          |          |          |          | 12.060                                                                             |          |          |          |          |
| 6   | An Bắc 2       |                   |                   | 25.320    |          |          |          |          | 15.190                      |          |          |          |          | 12.660                                                                             |          |          |          |          |
| 7   | An Bắc 3       |                   |                   | 25.320    |          |          |          |          | 15.190                      |          |          |          |          | 12.660                                                                             |          |          |          |          |
| 8   | An Bắc 4       |                   |                   | 24.120    |          |          |          |          | 14.470                      |          |          |          |          | 12.060                                                                             |          |          |          |          |
| 9   | An Bắc 5       |                   |                   | 22.900    |          |          |          |          | 13.740                      |          |          |          |          | 11.450                                                                             |          |          |          |          |
| 10  | An Cư 1        |                   |                   | 50.470    |          |          |          |          | 30.280                      |          |          |          |          | 25.240                                                                             |          |          |          |          |
| 11  | An Cư 2        |                   |                   | 50.470    |          |          |          |          | 30.280                      |          |          |          |          | 25.240                                                                             |          |          |          |          |
| 12  | An Cư 3        |                   |                   | 50.470    |          |          |          |          | 30.280                      |          |          |          |          | 25.240                                                                             |          |          |          |          |
| 13  | An Cư 4        |                   |                   | 48.100    |          |          |          |          | 28.860                      |          |          |          |          | 24.050                                                                             |          |          |          |          |
| 14  | An Cư 5        |                   |                   | 48.070    |          |          |          |          | 28.840                      |          |          |          |          | 24.040                                                                             |          |          |          |          |
| 15  | An Cư 6        |                   |                   | 48.070    |          |          |          |          | 28.840                      |          |          |          |          | 24.040                                                                             |          |          |          |          |
| 16  | An Cư 7        |                   |                   | 46.960    |          |          |          |          | 28.180                      |          |          |          |          | 23.480                                                                             |          |          |          |          |
| 17  | An Dương Vương |                   |                   | 61.250    |          |          |          |          | 36.750                      |          |          |          |          | 30.630                                                                             |          |          |          |          |
| 18  | An Đôn         |                   |                   | 56.380    | 19.260   | 16.500   | 13.500   | 11.020   | 33.830                      | 11.560   | 9.900    | 8.100    | 6.610    | 28.190                                                                             | 9.630    | 8.250    | 6.750    | 5.510    |
| 19  | An Đôn 1       |                   |                   | 56.380    |          |          |          |          | 33.830                      |          |          |          |          | 28.190                                                                             |          |          |          |          |
| 20  | An Đôn 2       |                   |                   | 48.970    |          |          |          |          | 29.380                      |          |          |          |          | 24.490                                                                             |          |          |          |          |
| 21  | An Đôn 3       |                   |                   | 66.740    |          |          |          |          | 40.040                      |          |          |          |          | 33.370                                                                             |          |          |          |          |
| 22  | An Đôn 4       |                   |                   | 77.620    |          |          |          |          | 46.570                      |          |          |          |          | 38.810                                                                             |          |          |          |          |
| 23  | An Đôn 5       |                   |                   | 67.130    |          |          |          |          | 40.280                      |          |          |          |          | 33.570                                                                             |          |          |          |          |

*Handwritten signature*

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường   |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|--------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ           | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 24  | An Đồn 6      |              |     | 76.190    |          |          |          |          | 45.710                      |          |          |          |          | 38.100                                                                             |          |          |          |          |
| 25  | An Hải 1      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 26  | An Hải 2      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 27  | An Hải 3      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 28  | An Hải 4      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 29  | An Hải 5      | Đoạn 5,5m    |     | 28.840    |          |          |          |          | 17.300                      |          |          |          |          | 14.420                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 3,5m    |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 30  | An Hải 6      | Đoạn 5,5m    |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 3,5m    |     | 27.640    |          |          |          |          | 16.580                      |          |          |          |          | 13.820                                                                             |          |          |          |          |
| 31  | An Hải 7      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 32  | An Hải 8      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 33  | An Hải 9      |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 34  | An Hải 10     |              |     | 29.050    |          |          |          |          | 17.430                      |          |          |          |          | 14.530                                                                             |          |          |          |          |
| 35  | An Hải 11     |              |     | 27.450    |          |          |          |          | 16.470                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
| 36  | An Hải 12     |              |     | 31.830    |          |          |          |          | 19.100                      |          |          |          |          | 15.920                                                                             |          |          |          |          |
| 37  | An Hải 14     |              |     | 27.330    |          |          |          |          | 16.400                      |          |          |          |          | 13.670                                                                             |          |          |          |          |
| 38  | An Hải 15     |              |     | 27.450    |          |          |          |          | 16.470                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
| 39  | An Hải 16     |              |     | 27.450    |          |          |          |          | 16.470                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
| 40  | An Hải 17     |              |     | 28.460    |          |          |          |          | 17.080                      |          |          |          |          | 14.230                                                                             |          |          |          |          |
| 41  | An Hải 18     |              |     | 27.380    |          |          |          |          | 16.430                      |          |          |          |          | 13.690                                                                             |          |          |          |          |
| 42  | An Hải 19     |              |     | 27.640    |          |          |          |          | 16.580                      |          |          |          |          | 13.820                                                                             |          |          |          |          |
| 43  | An Hải 20     | Đoạn 5,5m    |     | 28.840    |          |          |          |          | 17.300                      |          |          |          |          | 14.420                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn còn lại |     | 27.590    |          |          |          |          | 16.550                      |          |          |          |          | 13.800                                                                             |          |          |          |          |
| 44  | An Hải 21     |              |     | 27.640    |          |          |          |          | 16.580                      |          |          |          |          | 13.820                                                                             |          |          |          |          |
| 45  | An Hải 22     |              |     | 28.560    |          |          |          |          | 17.140                      |          |          |          |          | 14.280                                                                             |          |          |          |          |
| 46  | An Hải Bắc 1  |              |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 47  | An Hải Bắc 2  |              |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 48  | An Hải Bắc 3  |              |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 49  | An Hải Bắc 4  |              |     | 24.150    |          |          |          |          | 14.490                      |          |          |          |          | 12.080                                                                             |          |          |          |          |
| 50  | An Hải Bắc 5  |              |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 51  | An Hải Bắc 6  |              |     | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 52  | An Hải Bắc 7  |              |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 53  | An Hải Bắc 8  |              |     | 27.130    |          |          |          |          | 16.280                      |          |          |          |          | 13.570                                                                             |          |          |          |          |
| 54  | An Hải Đông 1 |              |     | 32.220    | 21.020   | 17.470   | 14.270   | 11.580   | 19.330                      | 12.610   | 10.480   | 8.560    | 6.950    | 16.110                                                                             | 10.510   | 8.740    | 7.140    | 5.790    |
| 55  | An Hòa 1      |              |     | 26.900    |          |          |          |          | 16.140                      |          |          |          |          | 13.450                                                                             |          |          |          |          |
| 56  | An Hòa 2      |              |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 57  | An Hòa 3      |              |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 58  | An Hòa 4      |              |     | 26.970    |          |          |          |          | 16.180                      |          |          |          |          | 13.490                                                                             |          |          |          |          |
| 59  | An Hòa 5      |              |     | 20.190    |          |          |          |          | 12.110                      |          |          |          |          | 10.100                                                                             |          |          |          |          |
| 60  | An Hòa 6      |              |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 61  | An Hòa 7        |            |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 62  | An Hòa 8        |            |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 63  | An Hòa 9        |            |     | 26.900    |          |          |          |          | 16.140                      |          |          |          |          | 13.450                                                                             |          |          |          |          |
| 64  | An Hòa 10       |            |     | 17.470    | 8.350    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 10.480                      | 5.010    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 8.740                                                                              | 4.180    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 65  | An Hòa 11       |            |     | 17.230    |          |          |          |          | 10.340                      |          |          |          |          | 8.620                                                                              |          |          |          |          |
| 66  | An Hòa 12       |            |     | 26.900    |          |          |          |          | 16.140                      |          |          |          |          | 13.450                                                                             |          |          |          |          |
| 67  | An Hòa 14       |            |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 68  | An Hòa 15       |            |     | 24.250    |          |          |          |          | 14.550                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
| 69  | An Hòa 16       |            |     | 24.250    |          |          |          |          | 14.550                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
| 70  | An Hòa 17       |            |     | 24.250    |          |          |          |          | 14.550                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
| 71  | An Hòa 18       |            |     | 24.250    |          |          |          |          | 14.550                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
| 72  | An Mỹ           |            |     | 49.860    |          |          |          |          | 29.920                      |          |          |          |          | 24.930                                                                             |          |          |          |          |
| 73  | An Mỹ 2         |            |     | 38.720    |          |          |          |          | 23.230                      |          |          |          |          | 19.360                                                                             |          |          |          |          |
| 74  | An Mỹ 3         |            |     | 36.980    |          |          |          |          | 22.190                      |          |          |          |          | 18.490                                                                             |          |          |          |          |
| 75  | An Mỹ 4         |            |     | 36.980    |          |          |          |          | 22.190                      |          |          |          |          | 18.490                                                                             |          |          |          |          |
| 76  | An Mỹ 5         |            |     | 38.720    |          |          |          |          | 23.230                      |          |          |          |          | 19.360                                                                             |          |          |          |          |
| 77  | An Mỹ 6         |            |     | 38.720    |          |          |          |          | 23.230                      |          |          |          |          | 19.360                                                                             |          |          |          |          |
| 78  | An Mỹ 7         |            |     | 38.720    |          |          |          |          | 23.230                      |          |          |          |          | 19.360                                                                             |          |          |          |          |
| 79  | An Mỹ 8         |            |     | 38.720    |          |          |          |          | 23.230                      |          |          |          |          | 19.360                                                                             |          |          |          |          |
| 80  | An Nông         |            |     | 45.570    |          |          |          |          | 27.340                      |          |          |          |          | 22.790                                                                             |          |          |          |          |
| 81  | An Nhơn 1       |            |     | 48.910    |          |          |          |          | 29.350                      |          |          |          |          | 24.460                                                                             |          |          |          |          |
| 82  | An Nhơn 2       |            |     | 44.010    |          |          |          |          | 26.410                      |          |          |          |          | 22.010                                                                             |          |          |          |          |
| 83  | An Nhơn 3       |            |     | 44.010    | 15.670   | 13.460   | 11.370   | 9.460    | 26.410                      | 9.400    | 8.080    | 6.820    | 5.680    | 22.010                                                                             | 7.840    | 6.730    | 5.690    | 4.730    |
| 84  | An Nhơn 4       |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 85  | An Nhơn 5       |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 86  | An Nhơn 6       |            |     | 37.430    |          |          |          |          | 22.460                      |          |          |          |          | 18.720                                                                             |          |          |          |          |
| 87  | An Nhơn 7       | Đoạn 5,5m  |     | 38.160    |          |          |          |          | 22.900                      |          |          |          |          | 19.080                                                                             |          |          |          |          |
|     |                 | Đoạn 3,5m  |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 88  | An Nhơn 8       |            |     | 37.130    |          |          |          |          | 22.280                      |          |          |          |          | 18.570                                                                             |          |          |          |          |
| 89  | An Nhơn 9       |            |     | 34.470    | 15.670   | 13.460   | 11.370   | 9.460    | 20.680                      | 9.400    | 8.080    | 6.820    | 5.680    | 17.240                                                                             | 7.840    | 6.730    | 5.690    | 4.730    |
| 90  | An Nhơn 10      |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 91  | An Nhơn 11      |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 92  | An Nhơn 12      |            |     | 34.470    | 15.670   | 13.460   | 11.370   | 9.460    | 20.680                      | 9.400    | 8.080    | 6.820    | 5.680    | 17.240                                                                             | 7.840    | 6.730    | 5.690    | 4.730    |
| 93  | An Nhơn 14      |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 94  | An Nhơn 15      |            |     | 34.470    |          |          |          |          | 20.680                      |          |          |          |          | 17.240                                                                             |          |          |          |          |
| 95  | An Tư Công Chúa |            |     | 39.300    |          |          |          |          | 23.580                      |          |          |          |          | 19.650                                                                             |          |          |          |          |
| 96  | An Thượng 1     |            |     | 187.580   |          |          |          |          | 112.550                     |          |          |          |          | 93.790                                                                             |          |          |          |          |
| 97  | An Thượng 2     |            |     | 165.450   |          |          |          |          | 99.270                      |          |          |          |          | 82.730                                                                             |          |          |          |          |
| 98  | An Thượng 3     |            |     | 147.230   |          |          |          |          | 88.340                      |          |          |          |          | 73.620                                                                             |          |          |          |          |
| 99  | An Thượng 4     |            |     | 133.360   |          |          |          |          | 80.020                      |          |          |          |          | 66.680                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường       |              | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|------------------|--------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ               | Đến          | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 100 | An Thượng 5   |                  |              | 40.200    |          |          |          |          | 24.120                      |          |          |          |          | 20.100                                                                             |          |          |          |          |
| 101 | An Thượng 6   |                  |              | 57.790    |          |          |          |          | 34.670                      |          |          |          |          | 28.900                                                                             |          |          |          |          |
| 102 | An Thượng 7   |                  |              | 40.170    |          |          |          |          | 24.100                      |          |          |          |          | 20.090                                                                             |          |          |          |          |
| 103 | An Thượng 8   |                  |              | 40.210    |          |          |          |          | 24.130                      |          |          |          |          | 20.110                                                                             |          |          |          |          |
| 104 | An Thượng 9   |                  |              | 55.370    |          |          |          |          | 33.220                      |          |          |          |          | 27.690                                                                             |          |          |          |          |
| 105 | An Thượng 10  |                  |              | 51.300    |          |          |          |          | 30.780                      |          |          |          |          | 25.650                                                                             |          |          |          |          |
| 106 | An Thượng 11  |                  |              | 51.920    |          |          |          |          | 31.150                      |          |          |          |          | 25.960                                                                             |          |          |          |          |
| 107 | An Thượng 12  |                  |              | 37.390    |          |          |          |          | 22.430                      |          |          |          |          | 18.700                                                                             |          |          |          |          |
| 108 | An Thượng 14  |                  |              | 39.190    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 23.510                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 19.600                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |
| 109 | An Thượng 15  |                  |              | 37.280    |          |          |          |          | 22.370                      |          |          |          |          | 18.640                                                                             |          |          |          |          |
| 110 | An Thượng 16  |                  |              | 37.190    |          |          |          |          | 22.310                      |          |          |          |          | 18.600                                                                             |          |          |          |          |
| 111 | An Thượng 17  |                  |              | 41.770    |          |          |          |          | 25.060                      |          |          |          |          | 20.890                                                                             |          |          |          |          |
| 112 | An Thượng 18  |                  |              | 37.300    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 22.380                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 18.650                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |
| 113 | An Thượng 19  |                  |              | 37.510    |          |          |          |          | 22.510                      |          |          |          |          | 18.760                                                                             |          |          |          |          |
| 114 | An Thượng 20  |                  |              | 43.160    |          |          |          |          | 25.900                      |          |          |          |          | 21.580                                                                             |          |          |          |          |
| 115 | An Thượng 21  | Đoạn 5,5m        |              | 42.160    |          |          |          |          | 25.300                      |          |          |          |          | 21.080                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 3,5m        |              | 37.280    | 14.640   | 12.710   | 10.420   | 8.530    | 22.370                      | 8.780    | 7.630    | 6.250    | 5.120    | 18.640                                                                             | 7.320    | 6.360    | 5.210    | 4.270    |
| 116 | An Thượng 22  |                  |              | 46.960    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 28.180                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 23.480                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 117 | An Thượng 23  |                  |              | 43.470    |          |          |          |          | 26.080                      |          |          |          |          | 21.740                                                                             |          |          |          |          |
| 118 | An Thượng 24  | Đoạn chính trang |              | 45.860    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 27.520                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 22.930                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
|     |               | Đoạn chia lô     |              | 43.470    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 26.080                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 21.740                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 119 | An Thượng 26  |                  |              | 105.730   |          |          |          |          | 63.440                      |          |          |          |          | 52.870                                                                             |          |          |          |          |
| 120 | An Thượng 27  |                  |              | 97.220    |          |          |          |          | 58.330                      |          |          |          |          | 48.610                                                                             |          |          |          |          |
| 121 | An Thượng 28  |                  |              | 97.220    |          |          |          |          | 58.330                      |          |          |          |          | 48.610                                                                             |          |          |          |          |
| 122 | An Thượng 29  | Trần Bạch Đằng   | Lê Quang Đạo | 100.280   |          |          |          |          | 60.170                      |          |          |          |          | 50.140                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Lê Quang Đạo     | Cuối đường   | 89.080    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 53.450                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 44.540                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 123 | An Thượng 30  |                  |              | 92.780    |          |          |          |          | 55.670                      |          |          |          |          | 46.390                                                                             |          |          |          |          |
| 124 | An Thượng 31  |                  |              | 93.600    |          |          |          |          | 56.160                      |          |          |          |          | 46.800                                                                             |          |          |          |          |
| 125 | An Thượng 32  |                  |              | 93.600    |          |          |          |          | 56.160                      |          |          |          |          | 46.800                                                                             |          |          |          |          |
| 126 | An Thượng 33  |                  |              | 93.600    |          |          |          |          | 56.160                      |          |          |          |          | 46.800                                                                             |          |          |          |          |
| 127 | An Thượng 34  |                  |              | 95.560    |          |          |          |          | 57.340                      |          |          |          |          | 47.780                                                                             |          |          |          |          |
| 128 | An Thượng 35  | Đoạn 7,5m        |              | 105.480   |          |          |          |          | 63.290                      |          |          |          |          | 52.740                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 5,5m        |              | 84.930    |          |          |          |          | 50.960                      |          |          |          |          | 42.470                                                                             |          |          |          |          |
| 129 | An Thượng 36  |                  |              | 105.480   |          |          |          |          | 63.290                      |          |          |          |          | 52.740                                                                             |          |          |          |          |
| 130 | An Thượng 37  |                  |              | 83.400    |          |          |          |          | 50.040                      |          |          |          |          | 41.700                                                                             |          |          |          |          |
| 131 | An Thượng 38  |                  |              | 84.930    |          |          |          |          | 50.960                      |          |          |          |          | 42.470                                                                             |          |          |          |          |
| 132 | An Thượng 39  |                  |              | 84.930    |          |          |          |          | 50.960                      |          |          |          |          | 42.470                                                                             |          |          |          |          |
| 133 | An Thượng 40  |                  |              | 77.680    |          |          |          |          | 46.610                      |          |          |          |          | 38.840                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường                   |                              | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------------------------|------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ                           | Đến                          | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 134 | An Trung 1      |                              |                              | 51.480    | 22.110   | 17.800   | 14.540   | 11.170   | 30.890                      | 13.270   | 10.680   | 8.720    | 6.700    | 25.740                                                                             | 11.060   | 8.900    | 7.270    | 5.590    |
| 135 | An Trung 2      |                              |                              | 51.480    |          |          |          |          | 30.890                      |          |          |          |          | 25.740                                                                             |          |          |          |          |
| 136 | An Trung 3      |                              |                              | 70.120    |          |          |          |          | 42.070                      |          |          |          |          | 35.060                                                                             |          |          |          |          |
| 137 | An Trung 4      |                              |                              | 34.280    |          |          |          |          | 20.570                      |          |          |          |          | 17.140                                                                             |          |          |          |          |
| 138 | An Trung 5      |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 139 | An Trung 6      |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 140 | An Trung 7      |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 141 | An Trung 8      |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 142 | An Trung 9      |                              |                              | 33.610    |          |          |          |          | 20.170                      |          |          |          |          | 16.810                                                                             |          |          |          |          |
| 143 | An Trung 10     |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 144 | An Trung 11     |                              |                              | 28.270    |          |          |          |          | 16.960                      |          |          |          |          | 14.140                                                                             |          |          |          |          |
| 145 | An Trung 12     |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 146 | An Trung 14     |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 147 | An Trung 15     |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 148 | An Trung 16     |                              |                              | 27.910    |          |          |          |          | 16.750                      |          |          |          |          | 13.960                                                                             |          |          |          |          |
| 149 | An Trung Đông 1 |                              |                              | 40.330    | 21.410   | 18.070   | 14.290   | 11.650   | 24.200                      | 12.850   | 10.840   | 8.570    | 6.990    | 20.170                                                                             | 10.710   | 9.040    | 7.150    | 5.830    |
| 150 | An Trung Đông 2 |                              |                              | 40.830    |          |          |          |          | 24.500                      |          |          |          |          | 20.420                                                                             |          |          |          |          |
| 151 | An Trung Đông 3 |                              |                              | 40.830    |          |          |          |          | 24.500                      |          |          |          |          | 20.420                                                                             |          |          |          |          |
| 152 | An Trung Đông 4 |                              |                              | 40.830    |          |          |          |          | 24.500                      |          |          |          |          | 20.420                                                                             |          |          |          |          |
| 153 | An Trung Đông 5 |                              |                              | 40.830    |          |          |          |          | 24.500                      |          |          |          |          | 20.420                                                                             |          |          |          |          |
| 154 | An Trung Đông 6 |                              |                              | 40.830    |          |          |          |          | 24.500                      |          |          |          |          | 20.420                                                                             |          |          |          |          |
| 155 | An Trung Đông 7 |                              |                              | 40.830    | 21.410   | 18.070   | 14.290   | 11.650   | 24.500                      | 12.850   | 10.840   | 8.570    | 6.990    | 20.420                                                                             | 10.710   | 9.040    | 7.150    | 5.830    |
| 156 | An Vĩnh         |                              |                              | 33.250    | 20.670   | 18.700   | 13.170   | 10.960   | 19.950                      | 12.400   | 11.220   | 7.900    | 6.580    | 16.630                                                                             | 10.340   | 9.350    | 6.590    | 5.480    |
| 157 | An Xuân         |                              |                              | 42.200    |          |          |          |          | 25.320                      |          |          |          |          | 21.100                                                                             |          |          |          |          |
| 158 | An Xuân 1       |                              |                              | 25.870    |          |          |          |          | 15.520                      |          |          |          |          | 12.940                                                                             |          |          |          |          |
| 159 | An Xuân 2       |                              |                              | 25.870    |          |          |          |          | 15.520                      |          |          |          |          | 12.940                                                                             |          |          |          |          |
| 160 | Anh Thơ         |                              |                              | 32.950    |          |          |          |          | 19.770                      |          |          |          |          | 16.480                                                                             |          |          |          |          |
| 161 | Ấp Bắc          |                              |                              | 15.650    | 4.380    | 3.750    | 3.070    | 2.520    | 9.390                       | 2.630    | 2.250    | 1.840    | 1.510    | 7.830                                                                              | 2.190    | 1.880    | 1.540    | 1.260    |
| 162 | Ấu Cơ           | Tôn Đức Thắng                | Nguyễn Đình Trọng            | 39.770    | 8.890    | 7.800    | 6.690    | 5.440    | 23.860                      | 5.330    | 4.680    | 4.010    | 3.260    | 19.890                                                                             | 4.450    | 3.900    | 3.350    | 2.720    |
|     |                 | Nguyễn Đình Trọng            | Kiệt 205 Ấu Cơ               | 28.430    | 7.840    | 6.990    | 5.730    | 4.680    | 17.060                      | 4.700    | 4.190    | 3.440    | 2.810    | 14.220                                                                             | 3.920    | 3.500    | 2.870    | 2.340    |
|     |                 | Kiệt 205 Ấu Cơ               | Giáp đoạn nối dài đường số 8 | 11.460    | 5.540    | 4.770    | 4.360    | 3.570    | 6.880                       | 3.320    | 2.860    | 2.620    | 2.140    | 5.730                                                                              | 2.770    | 2.390    | 2.180    | 1.790    |
|     |                 | Giáp đoạn nối dài đường số 8 | Đền giáp đường số 5          | 12.870    | 5.540    | 4.770    | 4.360    | 3.570    | 7.720                       | 3.320    | 2.860    | 2.620    | 2.140    | 6.440                                                                              | 2.770    | 2.390    | 2.180    | 1.790    |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường           |                      | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|----------------------|----------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ                   | Đến                  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 163 | Bà Bang Nhân  |                      |                      | 20.850    | 7.220    | 6.190    | 5.070    | 4.130    | 12.510                      | 4.330    | 3.710    | 3.040    | 2.480    | 10.430                                                                             | 3.610    | 3.100    | 2.540    | 2.070    |
| 164 | Ban Ban 1     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 165 | Ban Ban 2     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 166 | Ban Ban 3     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 167 | Ban Ban 4     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 168 | Ban Ban 5     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 169 | Ban Ban 6     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 170 | Ban Ban 7     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 171 | Ban Ban 8     |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 172 | Ban Ban 9     |                      |                      | 12.520    |          |          |          |          | 7.510                       |          |          |          |          | 6.260                                                                              |          |          |          |          |
| 173 | Ban Ban 10    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 174 | Ban Ban 11    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 175 | Ban Ban 12    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 176 | Ban Ban 14    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 177 | Ban Ban 15    |                      |                      | 15.170    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 178 | Ban Ban 16    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 179 | Ban Ban 17    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 180 | Ban Ban 18    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 181 | Ban Ban 19    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 182 | Ban Ban 20    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 183 | Ban Ban 21    |                      |                      | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 184 | Ba Đình       | Lê Lợi               | Nguyễn Thị Minh Khai | 68.700    | 36.170   | 26.400   | 23.890   | 19.210   | 41.220                      | 21.700   | 15.840   | 14.330   | 11.530   | 34.350                                                                             | 18.090   | 13.200   | 11.950   | 9.610    |
|     |               | Nguyễn Thị Minh Khai | Cuối đường           | 60.470    | 27.590   | 23.980   | 20.220   | 16.700   | 36.280                      | 16.550   | 14.390   | 12.130   | 10.020   | 30.240                                                                             | 13.800   | 11.990   | 10.110   | 8.350    |
| 185 | Bá Giang 1    |                      |                      | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 186 | Bá Giang 2    |                      |                      | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 187 | Bá Giang 3    |                      |                      | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 188 | Bá Giang 4    |                      |                      | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 189 | Bá Giang 5    |                      |                      | 18.150    |          |          |          |          | 10.890                      |          |          |          |          | 9.080                                                                              |          |          |          |          |
| 190 | Bá Giang 6    |                      |                      | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 191 | Bá Giang 7    |                      |                      | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 192 | Bá Giang 8    |                      |                      | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 193 | Bá Giang 9    |                      |                      | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 194 | Bá Giang 10   |                      |                      | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 195 | Bá Giang 11   |                      |                      | 16.500    |          |          |          |          | 9.900                       |          |          |          |          | 8.250                                                                              |          |          |          |          |
| 196 | Bá Giang 12   |                      |                      | 16.500    |          |          |          |          | 9.900                       |          |          |          |          | 8.250                                                                              |          |          |          |          |
| 197 | Bá Giang 14   |                      |                      | 16.500    |          |          |          |          | 9.900                       |          |          |          |          | 8.250                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố       | Đoạn đường         |                    | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                     | Từ                 | Đến                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 198 | Bà Huyện Thanh Quan | Ngũ Hành Sơn       | Dương Thị Xuân Quý | 62.310    |          |          |          |          | 37.390                      |          |          |          |          | 31.160                                                                             |          |          |          |          |
|     |                     | Dương Thị Xuân Quý | Chẽ Lan Viên       | 52.540    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 31.520                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 26.270                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
|     |                     | Chẽ Lan Viên       | Cuối đường         | 45.520    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 27.310                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 22.760                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 199 | Bạch Đằng           | Đồng Đa            | Nguyễn Du          | 249.530   | 44.110   | 36.100   | 29.510   | 24.000   | 149.720                     | 26.470   | 21.660   | 17.710   | 14.400   | 124.770                                                                            | 22.060   | 18.050   | 14.760   | 12.000   |
|     |                     | Nguyễn Du          | Lê Duẩn            | 318.130   | 44.110   | 36.100   | 29.510   | 24.000   | 190.880                     | 26.470   | 21.660   | 17.710   | 14.400   | 159.070                                                                            | 22.060   | 18.050   | 14.760   | 12.000   |
|     |                     | Lê Duẩn            | Nguyễn Văn Linh    | 340.970   | 49.370   | 42.110   | 34.450   | 28.140   | 204.580                     | 29.620   | 25.270   | 20.670   | 16.880   | 170.490                                                                            | 24.690   | 21.060   | 17.230   | 14.070   |
|     |                     | 2 tháng 9          | cầu Trần Thị Lý    | 177.570   |          |          |          |          | 106.540                     |          |          |          |          | 88.790                                                                             |          |          |          |          |
| 200 | Bạch Thái Bưởi      | Đoạn 6,0m          |                    | 24.030    |          |          |          |          | 14.420                      |          |          |          |          | 12.020                                                                             |          |          |          |          |
|     |                     | Đoạn 5,5m          |                    | 21.750    |          |          |          |          | 13.050                      |          |          |          |          | 10.880                                                                             |          |          |          |          |
| 201 | Bãi Sậy             |                    |                    | 23.310    |          |          |          |          | 13.990                      |          |          |          |          | 11.660                                                                             |          |          |          |          |
| 202 | Bát Nàn Công Chúa   |                    |                    | 23.900    |          |          |          |          | 14.340                      |          |          |          |          | 11.950                                                                             |          |          |          |          |
| 203 | Bầu Già 1           |                    |                    | 12.550    |          |          |          |          | 7.530                       |          |          |          |          | 6.280                                                                              |          |          |          |          |
| 204 | Bầu Già Thượng 1    |                    |                    | 13.660    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 8.200                       | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 6.830                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 205 | Bầu Già Thượng 2    |                    |                    | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 206 | Bầu Già Thượng 3    |                    |                    | 13.710    |          |          |          |          | 8.230                       |          |          |          |          | 6.860                                                                              |          |          |          |          |
| 207 | Bầu Già Thượng 4    |                    |                    | 17.260    |          |          |          |          | 10.360                      |          |          |          |          | 8.630                                                                              |          |          |          |          |
| 208 | Bầu Hạc 1           |                    |                    | 41.010    | 18.450   | 15.080   | 11.310   | 8.670    | 24.610                      | 11.070   | 9.050    | 6.790    | 5.200    | 20.510                                                                             | 9.230    | 7.540    | 5.660    | 4.340    |
| 209 | Bầu Hạc 2           |                    |                    | 39.110    |          |          |          |          | 23.470                      |          |          |          |          | 19.560                                                                             |          |          |          |          |
| 210 | Bầu Hạc 3           |                    |                    | 37.590    |          |          |          |          | 22.550                      |          |          |          |          | 18.800                                                                             |          |          |          |          |
| 211 | Bầu Hạc 4           |                    |                    | 37.590    |          |          |          |          | 22.550                      |          |          |          |          | 18.800                                                                             |          |          |          |          |
| 212 | Bầu Hạc 5           |                    |                    | 36.640    | 15.900   | 13.180   | 10.030   | 7.770    | 21.980                      | 9.540    | 7.910    | 6.020    | 4.660    | 18.320                                                                             | 7.950    | 6.590    | 5.020    | 3.890    |
| 213 | Bầu Hạc 6           |                    |                    | 41.010    | 18.450   | 15.080   | 11.310   | 8.670    | 24.610                      | 11.070   | 9.050    | 6.790    | 5.200    | 20.510                                                                             | 9.230    | 7.540    | 5.660    | 4.340    |
| 214 | Bầu Hạc 7           |                    |                    | 41.270    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.640                                                                             |          |          |          |          |
| 215 | Bầu Hạc 8           |                    |                    | 41.270    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.640                                                                             |          |          |          |          |
| 216 | Bầu Làng            |                    |                    | 33.490    | 12.340   | 9.960    | 8.420    | 5.900    | 20.090                      | 7.400    | 5.980    | 5.050    | 3.540    | 16.750                                                                             | 6.170    | 4.980    | 4.210    | 2.950    |
| 217 | Bầu Mạc 1           |                    |                    | 16.670    |          |          |          |          | 10.000                      |          |          |          |          | 8.340                                                                              |          |          |          |          |
| 218 | Bầu Mạc 2           |                    |                    | 16.670    |          |          |          |          | 10.000                      |          |          |          |          | 8.340                                                                              |          |          |          |          |
| 219 | Bầu Mạc 3           |                    |                    | 16.670    |          |          |          |          | 10.000                      |          |          |          |          | 8.340                                                                              |          |          |          |          |
| 220 | Bầu Mạc 4           |                    |                    | 16.250    |          |          |          |          | 9.750                       |          |          |          |          | 8.130                                                                              |          |          |          |          |
| 221 | Bầu Mạc 5           |                    |                    | 16.990    |          |          |          |          | 10.190                      |          |          |          |          | 8.500                                                                              |          |          |          |          |
| 222 | Bầu Mạc 6           |                    |                    | 16.630    |          |          |          |          | 9.980                       |          |          |          |          | 8.320                                                                              |          |          |          |          |
| 223 | Bầu Mạc 7           |                    |                    | 16.130    |          |          |          |          | 9.680                       |          |          |          |          | 8.070                                                                              |          |          |          |          |
| 224 | Bầu Mạc 8           |                    |                    | 16.670    |          |          |          |          | 10.000                      |          |          |          |          | 8.340                                                                              |          |          |          |          |
| 225 | Bầu Mạc 9           |                    |                    | 18.700    | 6.300    | 5.460    | 4.460    | 3.620    | 11.220                      | 3.780    | 3.280    | 2.680    | 2.170    | 9.350                                                                              | 3.150    | 2.730    | 2.230    | 1.810    |
| 226 | Bầu Mạc 10          |                    |                    | 15.150    |          |          |          |          | 9.090                       |          |          |          |          | 7.580                                                                              |          |          |          |          |
| 227 | Bầu Mạc 11          |                    |                    | 15.150    |          |          |          |          | 9.090                       |          |          |          |          | 7.580                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố  | Đoạn đường      |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ              | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 228 | Bàu Mạc 12     |                 |                 | 17.010    | 6.300    | 5.460    | 4.460    | 3.620    | 10.210                      | 3.780    | 3.280    | 2.680    | 2.170    | 8.510                                                                              | 3.150    | 2.730    | 2.230    | 1.810    |
| 229 | Bàu Mạc 14     |                 |                 | 15.150    | 6.300    | 5.460    | 4.460    | 3.620    | 9.090                       | 3.780    | 3.280    | 2.680    | 2.170    | 7.580                                                                              | 3.150    | 2.730    | 2.230    | 1.810    |
| 230 | Bàu Mạc 15     |                 |                 | 15.150    | 6.300    | 5.460    | 4.460    | 3.620    | 9.090                       | 3.780    | 3.280    | 2.680    | 2.170    | 7.580                                                                              | 3.150    | 2.730    | 2.230    | 1.810    |
| 231 | Bàu Mạc 16     |                 |                 | 15.150    |          |          |          |          | 9.090                       |          |          |          |          | 7.580                                                                              |          |          |          |          |
| 232 | Bàu Mạc 17     |                 |                 | 16.480    |          |          |          |          | 9.890                       |          |          |          |          | 8.240                                                                              |          |          |          |          |
| 233 | Bàu Mạc 18     |                 |                 | 14.960    |          |          |          |          | 8.980                       |          |          |          |          | 7.480                                                                              |          |          |          |          |
| 234 | Bàu Mạc 19     |                 |                 | 17.210    |          |          |          |          | 10.330                      |          |          |          |          | 8.610                                                                              |          |          |          |          |
| 235 | Bàu Mạc 20     |                 |                 | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 236 | Bàu Mạc 21     |                 |                 | 16.230    |          |          |          |          | 9.740                       |          |          |          |          | 8.120                                                                              |          |          |          |          |
| 237 | Bàu Mạc 22     |                 |                 | 16.670    |          |          |          |          | 10.000                      |          |          |          |          | 8.340                                                                              |          |          |          |          |
| 238 | Bàu Mạc 23     |                 |                 | 21.960    |          |          |          |          | 13.180                      |          |          |          |          | 10.980                                                                             |          |          |          |          |
| 239 | Bàu Năng 1     | Lý Thái Tông    | Đặng Minh Khiêm | 23.050    |          |          |          |          | 13.830                      |          |          |          |          | 11.530                                                                             |          |          |          |          |
|     |                | Đặng Minh Khiêm | Cuối đường      | 21.650    | 8.560    | 7.350    | 6.010    | 4.910    | 12.990                      | 5.140    | 4.410    | 3.610    | 2.950    | 10.830                                                                             | 4.280    | 3.680    | 3.010    | 2.460    |
| 240 | Bàu Năng 2     |                 |                 | 23.280    |          |          |          |          | 13.970                      |          |          |          |          | 11.640                                                                             |          |          |          |          |
| 241 | Bàu Năng 3     |                 |                 | 25.160    |          |          |          |          | 15.100                      |          |          |          |          | 12.580                                                                             |          |          |          |          |
| 242 | Bàu Năng 4     |                 |                 | 23.010    |          |          |          |          | 13.810                      |          |          |          |          | 11.510                                                                             |          |          |          |          |
| 243 | Bàu Năng 5     |                 |                 | 23.560    |          |          |          |          | 14.140                      |          |          |          |          | 11.780                                                                             |          |          |          |          |
| 244 | Bàu Năng 6     |                 |                 | 23.010    |          |          |          |          | 13.810                      |          |          |          |          | 11.510                                                                             |          |          |          |          |
| 245 | Bàu Năng 7     |                 |                 | 22.330    |          |          |          |          | 13.400                      |          |          |          |          | 11.170                                                                             |          |          |          |          |
| 246 | Bàu Năng 8     |                 |                 | 22.330    |          |          |          |          | 13.400                      |          |          |          |          | 11.170                                                                             |          |          |          |          |
| 247 | Bàu Năng 9     |                 |                 | 22.710    |          |          |          |          | 13.630                      |          |          |          |          | 11.360                                                                             |          |          |          |          |
| 248 | Bàu Năng 10    |                 |                 | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 249 | Bàu Năng 11    |                 |                 | 20.860    | 8.800    | 7.530    | 6.160    | 5.210    | 12.520                      | 5.280    | 4.520    | 3.700    | 3.130    | 10.430                                                                             | 4.400    | 3.770    | 3.080    | 2.610    |
| 250 | Bàu Năng 12    |                 |                 | 19.350    |          |          |          |          | 11.610                      |          |          |          |          | 9.680                                                                              |          |          |          |          |
| 251 | Bàu Năng 14    |                 |                 | 19.060    |          |          |          |          | 11.440                      |          |          |          |          | 9.530                                                                              |          |          |          |          |
| 252 | Bàu Năng 15    |                 |                 | 22.330    |          |          |          |          | 13.400                      |          |          |          |          | 11.170                                                                             |          |          |          |          |
| 253 | Bắc Thượng 1   |                 |                 | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 6.060                                                                              |          |          |          |          |
| 254 | Bắc Thượng 2   |                 |                 | 9.480     |          |          |          |          | 5.690                       |          |          |          |          | 4.740                                                                              |          |          |          |          |
| 255 | Bắc Thượng 3   |                 |                 | 9.480     |          |          |          |          | 5.690                       |          |          |          |          | 4.740                                                                              |          |          |          |          |
| 256 | Bắc Thượng 4   |                 |                 | 9.480     |          |          |          |          | 5.690                       |          |          |          |          | 4.740                                                                              |          |          |          |          |
| 257 | Bắc Thượng 5   |                 |                 | 9.480     |          |          |          |          | 5.690                       |          |          |          |          | 4.740                                                                              |          |          |          |          |
| 258 | Bàu Trám 1     |                 |                 | 33.720    |          |          |          |          | 20.230                      |          |          |          |          | 16.860                                                                             |          |          |          |          |
| 259 | Bàu Trám 2     |                 |                 | 34.270    |          |          |          |          | 20.560                      |          |          |          |          | 17.140                                                                             |          |          |          |          |
| 260 | Bàu Trám 3     |                 |                 | 30.710    |          |          |          |          | 18.430                      |          |          |          |          | 15.360                                                                             |          |          |          |          |
| 261 | Bàu Trám Trung |                 |                 | 33.390    |          |          |          |          | 20.030                      |          |          |          |          | 16.700                                                                             |          |          |          |          |
| 262 | Bàu Tráng 1    |                 |                 | 23.510    | 10.200   | 7.830    | 6.480    | 5.450    | 14.110                      | 6.120    | 4.700    | 3.890    | 3.270    | 11.760                                                                             | 5.100    | 3.920    | 3.240    | 2.730    |
| 263 | Bàu Tráng 2    |                 |                 | 22.430    |          |          |          |          | 13.460                      |          |          |          |          | 11.220                                                                             |          |          |          |          |
| 264 | Bàu Tráng 3    |                 |                 | 25.800    |          |          |          |          | 15.480                      |          |          |          |          | 12.900                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường    |            | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|---------------|------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ            | Đến        | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 265 | Bàu Trảng 4   |               |            | 25.210    |          |          |          |          | 15.130                      |          |          |          |          | 12.610                                                                             |          |          |          |          |
| 266 | Bàu Trảng 5   |               |            | 22.430    | 10.200   | 7.830    | 6.480    | 5.450    | 13.460                      | 6.120    | 4.700    | 3.890    | 3.270    | 11.220                                                                             | 5.100    | 3.920    | 3.240    | 2.730    |
| 267 | Bàu Trảng 6   |               |            | 25.800    |          |          |          |          | 15.480                      |          |          |          |          | 12.900                                                                             |          |          |          |          |
| 268 | Bàu Trảng 7   |               |            | 21.810    | 10.200   | 7.830    | 6.480    | 5.450    | 13.090                      | 6.120    | 4.700    | 3.890    | 3.270    | 10.910                                                                             | 5.100    | 3.920    | 3.240    | 2.730    |
| 269 | Bàu Sen 1     |               |            | 51.290    |          |          |          |          | 30.770                      |          |          |          |          | 25.650                                                                             |          |          |          |          |
| 270 | Bàu Sen 2     |               |            | 45.780    |          |          |          |          | 27.470                      |          |          |          |          | 22.890                                                                             |          |          |          |          |
| 271 | Bàu Sen 3     |               |            | 43.730    |          |          |          |          | 26.240                      |          |          |          |          | 21.870                                                                             |          |          |          |          |
| 272 | Bàu Vàng 1    |               |            | 17.370    |          |          |          |          | 10.420                      |          |          |          |          | 8.690                                                                              |          |          |          |          |
| 273 | Bàu Vàng 2    |               |            | 17.790    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.900                                                                              |          |          |          |          |
| 274 | Bàu Vàng 3    |               |            | 17.790    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.900                                                                              |          |          |          |          |
| 275 | Bàu Vàng 4    |               |            | 17.790    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.900                                                                              |          |          |          |          |
| 276 | Bàu Vàng 5    |               |            | 17.790    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.900                                                                              |          |          |          |          |
| 277 | Bàu Vàng 6    |               |            | 17.790    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.900                                                                              |          |          |          |          |
| 278 | Bắc Đẩu       |               |            | 53.090    | 22.530   | 19.230   | 15.660   | 12.750   | 31.850                      | 13.520   | 11.540   | 9.400    | 7.650    | 26.550                                                                             | 11.270   | 9.620    | 7.830    | 6.380    |
| 279 | Bắc Sơn       | Tôn Đức Thắng | Phan Khoan | 34.080    | 10.670   | 8.920    | 7.460    | 6.070    | 20.450                      | 6.400    | 5.350    | 4.480    | 3.640    | 17.040                                                                             | 5.340    | 4.460    | 3.730    | 3.040    |
|     |               | Phan Khoan    | Cuối đường | 21.900    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 13.140                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 10.950                                                                             | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 280 | Bể Văn Đàn    | Nhà số 02     | Nhà số 184 | 62.990    | 23.510   | 18.170   | 14.560   | 11.020   | 37.790                      | 14.110   | 10.900   | 8.740    | 6.610    | 31.500                                                                             | 11.760   | 9.090    | 7.280    | 5.510    |
|     |               | Nhà số 184    | Cuối đường | 50.730    | 23.510   | 18.170   | 14.560   | 11.020   | 30.440                      | 14.110   | 10.900   | 8.740    | 6.610    | 25.370                                                                             | 11.760   | 9.090    | 7.280    | 5.510    |
| 281 | Bích Khê      |               |            | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 282 | Bình An 1     |               |            | 31.290    |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 283 | Bình An 2     |               |            | 31.290    |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 284 | Bình An 3     |               |            | 31.190    |          |          |          |          | 18.710                      |          |          |          |          | 15.600                                                                             |          |          |          |          |
| 285 | Bình An 4     |               |            | 31.290    |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 286 | Bình An 5     |               |            | 31.290    |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 287 | Bình An 6     |               |            | 31.290    |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 288 | Bình An 7     | Đoạn 5,5m     |            | 25.610    | 18.130   | 15.570   | 13.720   | 11.800   | 15.370                      | 10.880   | 9.340    | 8.230    | 7.080    | 12.810                                                                             | 9.070    | 7.790    | 6.860    | 5.900    |
|     |               | Đoạn 7,5m     |            | 28.410    | 18.130   | 15.570   | 13.720   | 11.800   | 17.050                      | 10.880   | 9.340    | 8.230    | 7.080    | 14.210                                                                             | 9.070    | 7.790    | 6.860    | 5.900    |
| 289 | Bình Giã      |               |            | 16.850    |          |          |          |          | 10.110                      |          |          |          |          | 8.430                                                                              |          |          |          |          |
| 290 | Bình Hòa 1    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 291 | Bình Hòa 2    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 292 | Bình Hòa 3    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 293 | Bình Hòa 4    |               |            | 20.230    |          |          |          |          | 12.140                      |          |          |          |          | 10.120                                                                             |          |          |          |          |
| 294 | Bình Hòa 5    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 295 | Bình Hòa 6    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 296 | Bình Hòa 7    |               |            | 17.470    |          |          |          |          | 10.480                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 297 | Bình Hòa 8    |               |            | 17.040    |          |          |          |          | 10.220                      |          |          |          |          | 8.520                                                                              |          |          |          |          |
| 298 | Bình Hòa 9    |               |            | 17.760    |          |          |          |          | 10.660                      |          |          |          |          | 8.880                                                                              |          |          |          |          |
| 299 | Bình Hòa 10   |               |            | 28.770    |          |          |          |          | 17.260                      |          |          |          |          | 14.390                                                                             |          |          |          |          |
| 300 | Bình Hòa 11   |               |            | 21.480    |          |          |          |          | 12.890                      |          |          |          |          | 10.740                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường     |           | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|----------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ             | Đến       | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 301 | Bình Hòa 12     |                |           | 21.480    |          |          |          |          | 12.890                      |          |          |          |          | 10.740                                                                             |          |          |          |          |
| 302 | Bình Hòa 14     |                |           | 19.000    | 8.710    | 7.670    | 6.240    | 5.090    | 11.400                      | 5.230    | 4.600    | 3.740    | 3.050    | 9.500                                                                              | 4.360    | 3.840    | 3.120    | 2.550    |
| 303 | Bình Hòa 15     |                |           | 19.080    | 8.710    | 7.670    | 6.240    | 5.090    | 11.450                      | 5.230    | 4.600    | 3.740    | 3.050    | 9.540                                                                              | 4.360    | 3.840    | 3.120    | 2.550    |
| 304 | Bình Hòa 16     |                |           | 26.140    |          |          |          |          | 15.680                      |          |          |          |          | 13.070                                                                             |          |          |          |          |
| 305 | Bình Kỳ         | Mai Đăng Chon  | cầu Quốc  | 9.890     | 3.700    | 3.180    | 2.600    | 2.120    | 5.930                       | 2.220    | 1.910    | 1.560    | 1.270    | 4.950                                                                              | 1.850    | 1.590    | 1.300    | 1.060    |
| 306 | Bình Minh 1     |                |           | 66.990    |          |          |          |          | 40.190                      |          |          |          |          | 33.500                                                                             |          |          |          |          |
| 307 | Bình Minh 2     |                |           | 60.980    |          |          |          |          | 36.590                      |          |          |          |          | 30.490                                                                             |          |          |          |          |
| 308 | Bình Minh 3     |                |           | 63.400    |          |          |          |          | 38.040                      |          |          |          |          | 31.700                                                                             |          |          |          |          |
| 309 | Bình Minh 4     |                |           | 166.280   |          |          |          |          | 99.770                      |          |          |          |          | 83.140                                                                             |          |          |          |          |
| 310 | Bình Minh 5     |                |           | 166.280   |          |          |          |          | 99.770                      |          |          |          |          | 83.140                                                                             |          |          |          |          |
| 311 | Bình Minh 6     | Phan Thành Tài | Đường 2/9 | 99.230    |          |          |          |          | 59.540                      |          |          |          |          | 49.620                                                                             |          |          |          |          |
|     |                 | Đường 2/9      | Bạch Đằng | 167.000   |          |          |          |          | 100.200                     |          |          |          |          | 83.500                                                                             |          |          |          |          |
| 312 | Bình Minh 7     |                |           | 127.810   |          |          |          |          | 76.690                      |          |          |          |          | 63.910                                                                             |          |          |          |          |
| 313 | Bình Minh 8     |                |           | 153.860   |          |          |          |          | 92.320                      |          |          |          |          | 76.930                                                                             |          |          |          |          |
| 314 | Bình Minh 9     |                |           | 127.810   |          |          |          |          | 76.690                      |          |          |          |          | 63.910                                                                             |          |          |          |          |
| 315 | Bình Minh 10    |                |           | 153.860   |          |          |          |          | 92.320                      |          |          |          |          | 76.930                                                                             |          |          |          |          |
| 316 | Bình Thái 1     |                |           | 18.460    | 8.350    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 11.080                      | 5.010    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 9.230                                                                              | 4.180    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 317 | Bình Thái 2     |                |           | 16.920    | 8.350    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 10.150                      | 5.010    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 8.460                                                                              | 4.180    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 318 | Bình Thái 3     |                |           | 16.920    | 8.350    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 10.150                      | 5.010    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 8.460                                                                              | 4.180    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 319 | Bình Thái 4     |                |           | 10.990    | 7.520    | 6.590    | 5.370    | 4.380    | 6.590                       | 4.510    | 3.950    | 3.220    | 2.630    | 5.500                                                                              | 3.760    | 3.300    | 2.690    | 2.190    |
| 320 | Bình Than       |                |           | 40.920    | 13.500   | 11.630   | 10.040   | 7.820    | 24.550                      | 8.100    | 6.980    | 6.020    | 4.690    | 20.460                                                                             | 6.750    | 5.820    | 5.020    | 3.910    |
| 321 | Bờ Quan 2       |                |           | 20.300    |          |          |          |          | 12.180                      |          |          |          |          | 10.150                                                                             |          |          |          |          |
| 322 | Bờ Quan 3       |                |           | 19.760    |          |          |          |          | 11.860                      |          |          |          |          | 9.880                                                                              |          |          |          |          |
| 323 | Bờ Quan 4       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 324 | Bờ Quan 5       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 325 | Bờ Quan 6       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 326 | Bờ Quan 7       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 327 | Bờ Quan 8       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 328 | Bờ Quan 9       |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 329 | Bờ Quan 10      |                |           | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 330 | Bờ Quan 11      |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 331 | Bờ Quan 12      |                |           | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 332 | Bờ Quan 14      |                |           | 19.740    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 333 | Bãi Bình Yên    |                |           | 25.650    | 6.390    | 5.490    | 4.490    | 3.660    | 15.390                      | 3.830    | 3.290    | 2.690    | 2.200    | 12.830                                                                             | 3.200    | 2.750    | 2.250    | 1.830    |
| 334 | Bãi Chát        |                |           | 13.920    | 6.300    | 5.460    | 4.460    | 3.620    | 8.350                       | 3.780    | 3.280    | 2.680    | 2.170    | 6.960                                                                              | 3.150    | 2.730    | 2.230    | 1.810    |
| 335 | Bãi Công Trường |                |           | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 336 | Bãi Dương Lịch  |                |           | 28.890    | 13.440   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 17.330                      | 8.060    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 14.450                                                                             | 6.720    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 337 | Bãi Giăng       |                |           | 20.110    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 12.070                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 10.060                                                                             | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |

| STT | Tên đường phố     | Đoạn đường            |                       | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                    | Đến                   | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 338 | Bùi Hiền          |                       |                       | 20.890    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 12.530                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 10.450                                                                             | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 339 | Bùi Huy Bích      |                       |                       | 21.230    |          |          |          |          | 12.740                      |          |          |          |          | 10.620                                                                             |          |          |          |          |
| 340 | Bùi Hữu Nghĩa     |                       |                       | 34.410    |          |          |          |          | 20.650                      |          |          |          |          | 17.210                                                                             |          |          |          |          |
| 341 | Bùi Kỳ            |                       |                       | 39.050    |          |          |          |          | 23.430                      |          |          |          |          | 19.530                                                                             |          |          |          |          |
| 342 | Bùi Lâm           | Đoạn 5,5m             |                       | 28.240    |          |          |          |          | 16.940                      |          |          |          |          | 14.120                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 3,5m             |                       | 24.110    |          |          |          |          | 14.470                      |          |          |          |          | 12.060                                                                             |          |          |          |          |
| 343 | Bùi Quốc Hưng     |                       |                       | 50.190    |          |          |          |          | 30.110                      |          |          |          |          | 25.100                                                                             |          |          |          |          |
| 344 | Bùi Quốc Khái     |                       |                       | 31.370    |          |          |          |          | 18.820                      |          |          |          |          | 15.690                                                                             |          |          |          |          |
| 345 | Bùi Tá Hán        |                       |                       | 56.820    | 14.560   | 12.520   | 10.240   | 8.340    | 34.090                      | 8.740    | 7.510    | 6.140    | 5.000    | 28.410                                                                             | 7.280    | 6.260    | 5.120    | 4.170    |
| 346 | Bùi Tân Diên      |                       |                       | 18.550    |          |          |          |          | 11.130                      |          |          |          |          | 9.280                                                                              |          |          |          |          |
| 347 | Bùi Thế Mỹ        |                       |                       | 24.000    | 7.220    | 6.190    | 5.070    | 4.130    | 14.400                      | 4.330    | 3.710    | 3.040    | 2.480    | 12.000                                                                             | 3.610    | 3.100    | 2.540    | 2.070    |
| 348 | Bùi Thị Xuân      |                       |                       | 52.240    | 22.110   | 17.800   | 14.540   | 11.170   | 31.340                      | 13.270   | 10.680   | 8.720    | 6.700    | 26.120                                                                             | 11.060   | 8.900    | 7.270    | 5.590    |
| 349 | Bùi Thiện Ngộ     |                       |                       | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 350 | Bùi Trang Chước   |                       |                       | 32.460    |          |          |          |          | 19.480                      |          |          |          |          | 16.230                                                                             |          |          |          |          |
| 351 | Bùi Sĩ Tiêm       | Đoạn 7,5m             |                       | 48.660    |          |          |          |          | 29.200                      |          |          |          |          | 24.330                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m             |                       | 43.580    |          |          |          |          | 26.150                      |          |          |          |          | 21.790                                                                             |          |          |          |          |
| 352 | Bùi Viện          |                       |                       | 34.200    |          |          |          |          | 20.520                      |          |          |          |          | 17.100                                                                             |          |          |          |          |
| 353 | Bùi Vĩnh          | Đoạn 7,5m             |                       | 24.360    | 8.360    | 7.250    | 5.910    | 4.800    | 14.620                      | 5.020    | 4.350    | 3.550    | 2.880    | 12.180                                                                             | 4.180    | 3.630    | 2.960    | 2.400    |
|     |                   | Đoạn 5,5m             |                       | 18.440    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 11.060                      | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 9.220                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 354 | Bùi Xuân Phái     |                       |                       | 39.210    |          |          |          |          | 23.530                      |          |          |          |          | 19.610                                                                             |          |          |          |          |
| 355 | Bùi Xương Tự      |                       |                       | 19.100    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 11.460                      | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 9.550                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 356 | Bùi Xương Trạch   |                       |                       | 19.970    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 11.980                      | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 9.990                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 357 | B1 - Hồng Phước   |                       |                       | 17.860    |          |          |          |          | 10.720                      |          |          |          |          | 8.930                                                                              |          |          |          |          |
| 358 | Cà Văn Thịnh      |                       |                       | 38.760    | 20.320   | 17.400   | 14.230   | 11.650   | 23.260                      | 12.190   | 10.440   | 8.540    | 6.990    | 19.380                                                                             | 10.160   | 8.700    | 7.120    | 5.830    |
| 359 | Cách Mạng Tháng 8 | 2 Tháng 9             | Ngã tư Cẩm Lệ         | 56.760    | 14.140   | 10.930   | 8.450    | 6.910    | 34.060                      | 8.480    | 6.560    | 5.070    | 4.150    | 28.380                                                                             | 7.070    | 5.470    | 4.230    | 3.460    |
|     |                   | Ngã tư Cẩm Lệ         | Nguyễn Nhân           | 43.170    | 10.440   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 25.900                      | 6.260    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 21.590                                                                             | 5.220    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |
|     |                   | Nguyễn Nhân           | Chân cầu vượt Hòa Cẩm | 29.440    | 9.250    | 7.950    | 6.310    | 5.530    | 17.660                      | 5.550    | 4.770    | 3.790    | 3.320    | 14.720                                                                             | 4.630    | 3.980    | 3.160    | 2.770    |
|     |                   | Chân cầu vượt Hòa Cẩm | Cuối đường            | 15.980    | 7.660    | 6.460    | 5.290    | 4.350    | 9.590                       | 4.600    | 3.880    | 3.170    | 2.610    | 7.990                                                                              | 3.830    | 3.230    | 2.650    | 2.180    |
| 360 | Cao Bá Nhạ        |                       |                       | 28.930    |          |          |          |          | 17.360                      |          |          |          |          | 14.470                                                                             |          |          |          |          |
| 361 | Cao Bá Quát       |                       |                       | 48.270    |          |          |          |          | 28.960                      |          |          |          |          | 24.140                                                                             |          |          |          |          |
| 362 | Cao Hồng Lãnh     |                       |                       | 22.830    |          |          |          |          | 13.700                      |          |          |          |          | 11.420                                                                             |          |          |          |          |
| 363 | Cao Lỗ            |                       |                       | 25.540    |          |          |          |          | 15.320                      |          |          |          |          | 12.770                                                                             |          |          |          |          |
| 364 | Cao Sơn 1         |                       |                       | 25.020    |          |          |          |          | 15.010                      |          |          |          |          | 12.510                                                                             |          |          |          |          |
| 365 | Cao Sơn 2         |                       |                       | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 366 | Cao Sơn 3     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 367 | Cao Sơn 4     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 368 | Cao Sơn 5     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 369 | Cao Sơn 6     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 370 | Cao Sơn 7     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 371 | Cao Sơn 8     |            |     | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 372 | Cao Sơn Pháo  | Đoạn 28,5m |     | 41.160    |          |          |          |          | 24.700                      |          |          |          |          | 20.580                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 7,5m  |     | 28.260    | 10.670   | 8.920    | 7.460    | 6.070    | 16.960                      | 6.400    | 5.350    | 4.480    | 3.640    | 14.130                                                                             | 5.340    | 4.460    | 3.730    | 3.040    |
| 373 | Cao Thăng     |            |     | 78.930    | 26.440   | 22.580   | 18.470   | 15.110   | 47.360                      | 15.860   | 13.550   | 11.080   | 9.070    | 39.470                                                                             | 13.220   | 11.290   | 9.240    | 7.560    |
| 374 | Cao Xuân Dục  |            |     | 39.760    |          |          |          |          | 23.860                      |          |          |          |          | 19.880                                                                             |          |          |          |          |
| 375 | Cao Xuân Huy  |            |     | 39.960    |          |          |          |          | 23.980                      |          |          |          |          | 19.980                                                                             |          |          |          |          |
| 376 | Cầm Bá Thước  |            |     | 51.670    |          |          |          |          | 31.000                      |          |          |          |          | 25.840                                                                             |          |          |          |          |
| 377 | Cầm Bắc 1     |            |     | 21.640    |          |          |          |          | 12.980                      |          |          |          |          | 10.820                                                                             |          |          |          |          |
| 378 | Cầm Bắc 2     |            |     | 21.640    |          |          |          |          | 12.980                      |          |          |          |          | 10.820                                                                             |          |          |          |          |
| 379 | Cầm Bắc 3     |            |     | 21.640    |          |          |          |          | 12.980                      |          |          |          |          | 10.820                                                                             |          |          |          |          |
| 380 | Cầm Bắc 4     |            |     | 16.500    |          |          |          |          | 9.900                       |          |          |          |          | 8.250                                                                              |          |          |          |          |
| 381 | Cầm Bắc 5     |            |     | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 382 | Cầm Bắc 6     |            |     | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 383 | Cầm Bắc 7     |            |     | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 384 | Cầm Bắc 8     |            |     | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 385 | Cầm Bắc 9     |            |     | 16.420    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 9.850                       | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 8.210                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 386 | Cầm Bắc 10    |            |     | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 387 | Cầm Bắc 11    |            |     | 14.870    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 8.920                       | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 7.440                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 388 | Cầm Bắc 12    |            |     | 14.870    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 8.920                       | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 7.440                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 389 | Cầm Chánh 1   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 390 | Cầm Chánh 2   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 391 | Cầm Chánh 3   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 392 | Cầm Chánh 4   |            |     | 18.160    |          |          |          |          | 10.900                      |          |          |          |          | 9.080                                                                              |          |          |          |          |
| 393 | Cầm Chánh 5   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 394 | Cầm Nam 1     |            |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 7.750                                                                              |          |          |          |          |
| 395 | Cầm Nam 2     |            |     | 15.220    |          |          |          |          | 9.130                       |          |          |          |          | 7.610                                                                              |          |          |          |          |
| 396 | Cầm Nam 3     |            |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 7.750                                                                              |          |          |          |          |
| 397 | Cầm Nam 4     |            |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 7.750                                                                              |          |          |          |          |
| 398 | Cầm Nam 5     |            |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 7.750                                                                              |          |          |          |          |
| 399 | Cầm Nam 6     |            |     | 15.380    |          |          |          |          | 9.230                       |          |          |          |          | 7.690                                                                              |          |          |          |          |
| 400 | Cầm Nam 7     |            |     | 14.970    |          |          |          |          | 8.980                       |          |          |          |          | 7.490                                                                              |          |          |          |          |
| 401 | Cầm Nam 8     |            |     | 15.300    |          |          |          |          | 9.180                       |          |          |          |          | 7.650                                                                              |          |          |          |          |
| 402 | Cầm Nam 9     |            |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 7.750                                                                              |          |          |          |          |
| 403 | Cầm Nam 10    |            |     | 20.110    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |
| 404 | Cầm Nam 11    |            |     | 20.110    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố     | Đoạn đường           |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|----------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                   | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 405 | Cầm Nam 12        |                      |     | 20.110    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |
| 406 | Cần Giuộc         |                      |     | 26.400    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 15.840                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 13.200                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 407 | Cầu Đỗ - Túy Loan | Phía có vỉa hè       |     | 9.810     | 4.970    | 4.260    | 3.480    | 2.840    | 5.890                       | 2.980    | 2.560    | 2.090    | 1.700    | 4.910                                                                              | 2.490    | 2.130    | 1.740    | 1.420    |
|     |                   | Phía không có vỉa hè |     | 8.210     | 4.970    | 4.260    | 3.480    | 2.840    | 4.930                       | 2.980    | 2.560    | 2.090    | 1.700    | 4.110                                                                              | 2.490    | 2.130    | 1.740    | 1.420    |
| 408 | Cô Bắc            |                      |     | 70.840    | 32.490   | 27.920   | 22.850   | 18.610   | 42.500                      | 19.490   | 16.750   | 13.710   | 11.170   | 35.420                                                                             | 16.250   | 13.960   | 11.430   | 9.310    |
| 409 | Cô Giang          |                      |     | 80.030    | 29.510   | 25.370   | 20.760   | 16.910   | 48.020                      | 17.710   | 15.220   | 12.460   | 10.150   | 40.020                                                                             | 14.760   | 12.690   | 10.380   | 8.460    |
| 410 | Cô Mân 1          |                      |     | 27.680    |          |          |          |          | 16.610                      |          |          |          |          | 13.840                                                                             |          |          |          |          |
| 411 | Cô Mân 2          |                      |     | 27.680    |          |          |          |          | 16.610                      |          |          |          |          | 13.840                                                                             |          |          |          |          |
| 412 | Cô Mân 3          |                      |     | 26.580    |          |          |          |          | 15.950                      |          |          |          |          | 13.290                                                                             |          |          |          |          |
| 413 | Cô Mân 4          |                      |     | 24.750    |          |          |          |          | 14.850                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 414 | Cô Mân 5          |                      |     | 24.750    |          |          |          |          | 14.850                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 415 | Cô Mân 6          |                      |     | 24.750    |          |          |          |          | 14.850                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 416 | Cô Mân 7          |                      |     | 23.060    |          |          |          |          | 13.840                      |          |          |          |          | 11.530                                                                             |          |          |          |          |
| 417 | Cô Mân 8          |                      |     | 25.610    |          |          |          |          | 15.370                      |          |          |          |          | 12.810                                                                             |          |          |          |          |
| 418 | Cô Mân 9          |                      |     | 25.380    |          |          |          |          | 15.230                      |          |          |          |          | 12.690                                                                             |          |          |          |          |
| 419 | Cô Mân Cúc 1      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 420 | Cô Mân Cúc 2      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 421 | Cô Mân Cúc 3      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 422 | Cô Mân Cúc 4      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 423 | Cô Mân Lan 1      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 424 | Cô Mân Lan 2      |                      |     | 12.680    |          |          |          |          | 7.610                       |          |          |          |          | 6.340                                                                              |          |          |          |          |
| 425 | Cô Mân Lan 3      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 426 | Cô Mân Lan 4      |                      |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 427 | Cô Mân Mai 1      |                      |     | 13.420    |          |          |          |          | 8.050                       |          |          |          |          | 6.710                                                                              |          |          |          |          |
| 428 | Cô Mân Mai 2      |                      |     | 13.420    |          |          |          |          | 8.050                       |          |          |          |          | 6.710                                                                              |          |          |          |          |
| 429 | Cô Mân Mai 3      |                      |     | 13.720    |          |          |          |          | 8.230                       |          |          |          |          | 6.860                                                                              |          |          |          |          |
| 430 | Cô Mân Mai 4      |                      |     | 12.650    |          |          |          |          | 7.590                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 431 | Cô Mân Mai 5      |                      |     | 13.220    |          |          |          |          | 7.930                       |          |          |          |          | 6.610                                                                              |          |          |          |          |
| 432 | Côn Dấu 1         |                      |     | 14.890    |          |          |          |          | 8.930                       |          |          |          |          | 7.450                                                                              |          |          |          |          |
| 433 | Côn Dấu 2         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 434 | Côn Dấu 3         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 435 | Côn Dấu 4         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 436 | Côn Dấu 5         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 437 | Côn Dấu 6         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 438 | Côn Dấu 7         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 439 | Côn Dấu 8         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 440 | Côn Dấu 9         |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 441 | Côn Dấu 10        |                      |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 442 | Côn Dấu 11        |                      |     | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 443 | Côn Dấu 12        |                      |     | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố    | Đoạn đường     |                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------|----------------|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                  | Từ             | Đến            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 444 | Côn Dấu 14       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 445 | Côn Dấu 15       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 446 | Côn Dấu 16       |                |                | 25.530    |          |          |          |          | 15.320                      |          |          |          |          | 12.770                                                                             |          |          |          |          |
| 447 | Côn Dấu 17       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 448 | Côn Dấu 18       |                |                | 25.670    |          |          |          |          | 15.400                      |          |          |          |          | 12.840                                                                             |          |          |          |          |
| 449 | Côn Dấu 19       |                |                | 26.220    |          |          |          |          | 15.730                      |          |          |          |          | 13.110                                                                             |          |          |          |          |
| 450 | Côn Dấu 20       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 451 | Côn Dấu 21       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 452 | Côn Dấu 22       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 453 | Côn Dấu 23       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 454 | Côn Dấu 24       |                |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 455 | Côn Dấu 25       |                |                | 40.550    |          |          |          |          | 24.330                      |          |          |          |          | 20.280                                                                             |          |          |          |          |
| 456 | Công Quỳnh       |                |                | 13.660    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 8.200                       | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 6.830                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 457 | Cù Chính Lan     | Hà Huy Tập     | Huỳnh Ngọc Huệ | 51.620    | 16.790   | 13.410   | 11.450   | 8.870    | 30.970                      | 10.070   | 8.050    | 6.870    | 5.320    | 25.810                                                                             | 8.400    | 6.710    | 5.730    | 4.440    |
|     |                  | Huỳnh Ngọc Huệ | Cuối đường     | 40.590    | 14.470   | 11.680   | 9.990    | 6.910    | 24.350                      | 8.680    | 7.010    | 5.990    | 4.150    | 20.300                                                                             | 7.240    | 5.840    | 5.000    | 3.460    |
| 458 | Châu Thị Vĩnh Tế |                |                | 95.320    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 57.190                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 47.660                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 459 | Châu Thượng Văn  | Đoạn 5m        |                | 37.540    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 22.520                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 18.770                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
|     |                  | Đoạn 3,5m      |                | 28.510    | 17.740   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 17.110                      | 10.640   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 14.260                                                                             | 8.870    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 460 | Châu Văn Liêm    |                |                | 46.130    | 18.390   | 15.760   | 14.250   | 11.690   | 27.680                      | 11.030   | 9.460    | 8.550    | 7.010    | 23.070                                                                             | 9.200    | 7.880    | 7.130    | 5.850    |
| 461 | Chẽ Lan Viên     |                |                | 43.740    | 17.670   | 15.990   | 13.130   | 10.760   | 26.240                      | 10.600   | 9.590    | 7.880    | 6.460    | 21.870                                                                             | 8.840    | 8.000    | 6.570    | 5.380    |
| 462 | Chẽ Việt Tấn     |                |                | 32.770    |          |          |          |          | 19.660                      |          |          |          |          | 16.390                                                                             |          |          |          |          |
| 463 | Chỉ Lăng         |                |                | 159.320   | 39.920   | 32.360   | 26.420   | 21.620   | 95.590                      | 23.950   | 19.420   | 15.850   | 12.970   | 79.660                                                                             | 19.960   | 16.180   | 13.210   | 10.810   |
| 464 | Chính Hữu        | Đoạn 10,5m x 2 |                | 103.920   | 22.590   | 19.260   | 16.510   | 14.190   | 62.350                      | 13.550   | 11.560   | 9.910    | 8.510    | 51.960                                                                             | 11.300   | 9.630    | 8.260    | 7.100    |
|     |                  | Đoạn 10,5m     |                | 89.290    | 22.590   | 19.260   | 16.510   | 14.190   | 53.570                      | 13.550   | 11.560   | 9.910    | 8.510    | 44.650                                                                             | 11.300   | 9.630    | 8.260    | 7.100    |
| 465 | Chơn Tâm 1       |                |                | 17.140    |          |          |          |          | 10.280                      |          |          |          |          | 8.570                                                                              |          |          |          |          |
| 466 | Chơn Tâm 2       |                |                | 17.140    | 7.610    | 6.740    | 5.520    | 4.500    | 10.280                      | 4.570    | 4.040    | 3.310    | 2.700    | 8.570                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.760    | 2.250    |
| 467 | Chơn Tâm 3       |                |                | 17.340    |          |          |          |          | 10.400                      |          |          |          |          | 8.670                                                                              |          |          |          |          |
| 468 | Chơn Tâm 4       |                |                | 18.450    |          |          |          |          | 11.070                      |          |          |          |          | 9.230                                                                              |          |          |          |          |
| 469 | Chơn Tâm 5       |                |                | 17.340    |          |          |          |          | 10.400                      |          |          |          |          | 8.670                                                                              |          |          |          |          |
| 470 | Chơn Tâm 6       |                |                | 17.340    |          |          |          |          | 10.400                      |          |          |          |          | 8.670                                                                              |          |          |          |          |
| 471 | Chơn Tâm 7       |                |                | 17.140    |          |          |          |          | 10.280                      |          |          |          |          | 8.570                                                                              |          |          |          |          |
| 472 | Chơn Tâm 8       |                |                | 17.140    | 7.610    | 6.740    | 5.520    | 4.500    | 10.280                      | 4.570    | 4.040    | 3.310    | 2.700    | 8.570                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.760    | 2.250    |
| 473 | Chơn Tâm 9       |                |                | 18.990    |          |          |          |          | 11.390                      |          |          |          |          | 9.500                                                                              |          |          |          |          |
| 474 | Chơn Tâm 10      |                |                | 17.340    |          |          |          |          | 10.400                      |          |          |          |          | 8.670                                                                              |          |          |          |          |
| 475 | Chơn Tâm 11      |                |                | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 476 | Chơn Tâm 12      |                |                | 17.340    |          |          |          |          | 10.400                      |          |          |          |          | 8.670                                                                              |          |          |          |          |
| 477 | Chu Cẩm Phong    |                |                | 25.340    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố     | Đoạn đường          |                     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|---------------------|---------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                  | Đến                 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 478 | Chu Huy Mân       | Ngõ Quyền           | Phạm Văn Xảo        | 47.950    |          |          |          |          | 28.770                      |          |          |          |          | 23.980                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Phạm Văn Xảo        | Khúc Thừa Dụ        | 42.810    |          |          |          |          | 25.690                      |          |          |          |          | 21.410                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Khúc Thừa Dụ        | Cuối đường          | 34.800    |          |          |          |          | 20.880                      |          |          |          |          | 17.400                                                                             |          |          |          |          |
| 479 | Chu Lai           |                     |                     | 13.540    |          |          |          |          | 8.120                       |          |          |          |          | 6.770                                                                              |          |          |          |          |
| 480 | Chu Mạnh Trinh    |                     |                     | 39.960    |          |          |          |          | 23.980                      |          |          |          |          | 19.980                                                                             |          |          |          |          |
| 481 | Chu Văn An        |                     |                     | 87.270    | 28.390   | 25.720   | 22.040   | 18.890   | 52.360                      | 17.030   | 15.430   | 13.220   | 11.330   | 43.640                                                                             | 14.200   | 12.860   | 11.020   | 9.450    |
| 482 | Chúc Động         |                     |                     | 17.680    |          |          |          |          | 10.610                      |          |          |          |          | 8.840                                                                              |          |          |          |          |
| 483 | Chương Dương      | cầu Trần Thị Lý     | cầu Tiên Sơn        | 75.660    |          |          |          |          | 45.400                      |          |          |          |          | 37.830                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | cầu Tiên Sơn        | Cuối đường          | 59.770    | 12.530   | 10.770   | 8.810    | 7.180    | 35.860                      | 7.520    | 6.460    | 5.290    | 4.310    | 29.890                                                                             | 6.270    | 5.390    | 4.410    | 3.590    |
| 484 | Dã Tượng          |                     |                     | 43.400    | 14.850   | 12.100   | 9.900    | 8.100    | 26.040                      | 8.910    | 7.260    | 5.940    | 4.860    | 21.700                                                                             | 7.430    | 6.050    | 4.950    | 4.050    |
| 485 | Diên Hồng         |                     |                     | 30.970    |          |          |          |          | 18.580                      |          |          |          |          | 15.490                                                                             |          |          |          |          |
| 486 | Diệp Minh Châu    |                     |                     | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 487 | Doãn Kế Thiện     |                     |                     | 31.580    |          |          |          |          | 18.950                      |          |          |          |          | 15.790                                                                             |          |          |          |          |
| 488 | Doãn Khuê         | Đoạn 10,5m          |                     | 80.740    |          |          |          |          | 48.440                      |          |          |          |          | 40.370                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 7,5m           |                     | 58.290    |          |          |          |          | 34.970                      |          |          |          |          | 29.150                                                                             |          |          |          |          |
| 489 | Doãn Uẩn          |                     |                     | 36.170    | 13.000   | 11.140   | 9.120    | 7.440    | 21.700                      | 7.800    | 6.680    | 5.470    | 4.460    | 18.090                                                                             | 6.500    | 5.570    | 4.560    | 3.720    |
| 490 | Dũng Sĩ Thanh Khê | Trần Cao Văn        | cổng chùa Thanh Hải | 66.750    | 14.470   | 11.780   | 9.390    | 7.010    | 40.050                      | 8.680    | 7.070    | 5.630    | 4.210    | 33.380                                                                             | 7.240    | 5.890    | 4.700    | 3.510    |
|     |                   | cổng chùa Thanh Hải | Phùng Hưng          | 34.130    | 10.310   | 7.910    | 6.330    | 4.880    | 20.480                      | 6.190    | 4.750    | 3.800    | 2.930    | 17.070                                                                             | 5.160    | 3.960    | 3.170    | 2.440    |
|     |                   | Phùng Hưng          | Cuối đường          | 29.420    | 7.890    | 6.640    | 5.430    | 4.440    | 17.650                      | 4.730    | 3.980    | 3.260    | 2.660    | 14.710                                                                             | 3.950    | 3.320    | 2.720    | 2.220    |
| 491 | Duy Tân           | Núi Thành           | Lê Đình Thám        | 80.190    | 35.100   | 31.850   | 25.110   | 21.870   | 48.110                      | 21.060   | 19.110   | 15.070   | 13.120   | 40.100                                                                             | 17.550   | 15.930   | 12.560   | 10.940   |
|     |                   | Lê Đình Thám        | Nguyễn Hữu Thọ      | 94.550    | 35.100   | 31.850   | 25.110   | 21.870   | 56.730                      | 21.060   | 19.110   | 15.070   | 13.120   | 47.280                                                                             | 17.550   | 15.930   | 12.560   | 10.940   |
|     |                   | Nguyễn Hữu Thọ      | Cuối đường          | 73.170    | 33.370   | 28.950   | 22.980   | 19.090   | 43.900                      | 20.020   | 17.370   | 13.790   | 11.450   | 36.590                                                                             | 16.690   | 14.480   | 11.490   | 9.550    |
| 492 | Dương Bá Cung     |                     |                     | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 493 | Dương Bá Trạc     |                     |                     | 38.670    | 20.320   | 17.400   | 14.230   | 11.650   | 23.200                      | 12.190   | 10.440   | 8.540    | 6.990    | 19.340                                                                             | 10.160   | 8.700    | 7.120    | 5.830    |
| 494 | Dương Bạch Mai    |                     |                     | 21.600    |          |          |          |          | 12.960                      |          |          |          |          | 10.800                                                                             |          |          |          |          |
| 495 | Dương Bích Liên   |                     |                     | 27.420    |          |          |          |          | 16.450                      |          |          |          |          | 13.710                                                                             |          |          |          |          |
| 496 | Dương Cát Lợi     |                     |                     | 13.740    |          |          |          |          | 8.240                       |          |          |          |          | 6.870                                                                              |          |          |          |          |
| 497 | Dương Đình Nghệ   | Ngõ Quyền           | Huy Du              | 56.090    | 18.240   | 15.670   | 12.820   | 10.440   | 33.650                      | 10.940   | 9.400    | 7.690    | 6.260    | 28.050                                                                             | 9.120    | 7.840    | 6.410    | 5.220    |
|     |                   | Huy Du              | Chính Hữu           | 81.830    | 22.460   | 18.160   | 14.850   | 12.120   | 49.100                      | 13.480   | 10.900   | 8.910    | 7.270    | 40.920                                                                             | 11.230   | 9.080    | 7.430    | 6.060    |
|     |                   | Chính Hữu           | Võ Nguyên Giáp      | 121.290   | 24.290   | 20.930   | 15.010   | 12.240   | 72.770                      | 14.570   | 12.560   | 9.010    | 7.340    | 60.650                                                                             | 12.150   | 10.470   | 7.510    | 6.120    |

| STT | Tên đường phố      | Đoạn đường     |                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|--------------------|----------------|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                    | Từ             | Đến            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 498 | Dương Đức Hiền     |                |                | 22.930    |          |          |          |          | 13.760                      |          |          |          |          | 11.470                                                                             |          |          |          |          |
| 499 | Dương Đức Nhan     |                |                | 14.630    |          |          |          |          | 8.780                       |          |          |          |          | 7.320                                                                              |          |          |          |          |
| 500 | Dương Khuê         |                |                | 73.950    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 44.370                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 36.980                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 501 | Dương Lâm          | Hồ Hân Thương  | Khúc Thừa Dụ   | 25.080    |          |          |          |          | 15.050                      |          |          |          |          | 12.540                                                                             |          |          |          |          |
|     |                    | Khúc Thừa Dụ   | Cuối đường     | 28.350    |          |          |          |          | 17.010                      |          |          |          |          | 14.180                                                                             |          |          |          |          |
| 502 | Dương Loan         | Đoạn 10,5m     |                | 24.510    | 5.130    | 4.160    | 2.910    | 2.250    | 14.710                      | 3.080    | 2.500    | 1.750    | 1.350    | 12.260                                                                             | 2.570    | 2.080    | 1.460    | 1.130    |
|     |                    | Đoạn 7,5m      |                | 19.420    |          |          |          |          | 11.650                      |          |          |          |          | 9.710                                                                              |          |          |          |          |
| 503 | Dương Quảng Hàm    |                |                | 40.420    |          |          |          |          | 24.250                      |          |          |          |          | 20.210                                                                             |          |          |          |          |
| 504 | Dương Tôn Hải      |                |                | 26.160    |          |          |          |          | 15.700                      |          |          |          |          | 13.080                                                                             |          |          |          |          |
| 505 | Dương Tự Quán      |                |                | 55.040    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 33.020                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 27.520                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |
| 506 | Dương Từ Giang     |                |                | 31.030    |          |          |          |          | 18.620                      |          |          |          |          | 15.520                                                                             |          |          |          |          |
| 507 | Dương Tự Minh      |                |                | 91.760    |          |          |          |          | 55.060                      |          |          |          |          | 45.880                                                                             |          |          |          |          |
| 508 | Dương Thạc         |                |                | 39.660    |          |          |          |          | 23.800                      |          |          |          |          | 19.830                                                                             |          |          |          |          |
| 509 | Dương Thanh        |                |                | 28.780    |          |          |          |          | 17.270                      |          |          |          |          | 14.390                                                                             |          |          |          |          |
| 510 | Dương Thị Xuân Quý |                |                | 47.390    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 28.430                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 23.700                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 511 | Dương Thương       |                |                | 32.090    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 19.250                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 16.050                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
| 512 | Dương Trí Trách    |                |                | 53.220    |          |          |          |          | 31.930                      |          |          |          |          | 26.610                                                                             |          |          |          |          |
| 513 | Dương Văn An       |                |                | 30.210    |          |          |          |          | 18.130                      |          |          |          |          | 15.110                                                                             |          |          |          |          |
| 514 | Dương Văn Nga      | Chu Huy Mân    | Phạm Huy Thông | 33.870    |          |          |          |          | 20.320                      |          |          |          |          | 16.940                                                                             |          |          |          |          |
|     |                    | Phạm Huy Thông | Nguyễn Sĩ Cổ   | 32.030    |          |          |          |          | 19.220                      |          |          |          |          | 16.020                                                                             |          |          |          |          |
| 515 | Đa Mạn 1           |                |                | 20.560    |          |          |          |          | 12.340                      |          |          |          |          | 10.280                                                                             |          |          |          |          |
| 516 | Đa Mạn 2           |                |                | 20.560    |          |          |          |          | 12.340                      |          |          |          |          | 10.280                                                                             |          |          |          |          |
| 517 | Đa Mạn 3           |                |                | 20.560    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 12.340                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 10.280                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 518 | Đa Mạn 4           |                |                | 20.560    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 12.340                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 10.280                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 519 | Đa Mạn 5           |                |                | 27.070    |          |          |          |          | 16.240                      |          |          |          |          | 13.540                                                                             |          |          |          |          |
| 520 | Đa Mạn 6           |                |                | 27.070    | 11.690   | 10.080   | 8.240    | 6.700    | 16.240                      | 7.010    | 6.050    | 4.940    | 4.020    | 13.540                                                                             | 5.850    | 5.040    | 4.120    | 3.350    |
| 521 | Đa Mạn 7           |                |                | 27.070    | 11.690   | 10.080   | 8.240    | 6.700    | 16.240                      | 7.010    | 6.050    | 4.940    | 4.020    | 13.540                                                                             | 5.850    | 5.040    | 4.120    | 3.350    |
| 522 | Đa Mạn 8           |                |                | 22.310    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 13.390                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 11.160                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 523 | Đa Mạn 9           |                |                | 22.310    |          |          |          |          | 13.390                      |          |          |          |          | 11.160                                                                             |          |          |          |          |
| 524 | Đa Mạn 10          |                |                | 22.310    |          |          |          |          | 13.390                      |          |          |          |          | 11.160                                                                             |          |          |          |          |
| 525 | Đa Mạn 11          |                |                | 23.580    |          |          |          |          | 14.150                      |          |          |          |          | 11.790                                                                             |          |          |          |          |
| 526 | Đa Mạn 12          |                |                | 23.580    |          |          |          |          | 14.150                      |          |          |          |          | 11.790                                                                             |          |          |          |          |
| 527 | Đa Mạn 14          |                |                | 23.580    |          |          |          |          | 14.150                      |          |          |          |          | 11.790                                                                             |          |          |          |          |
| 528 | Đa Mạn 15          |                |                | 21.460    |          |          |          |          | 12.880                      |          |          |          |          | 10.730                                                                             |          |          |          |          |
| 529 | Đa Mạn Đông 1      |                |                | 21.900    |          |          |          |          | 13.140                      |          |          |          |          | 10.950                                                                             |          |          |          |          |
| 530 | Đa Mạn Đông 2      |                |                | 23.170    |          |          |          |          | 13.900                      |          |          |          |          | 11.590                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 531 | Đa Mạn Đông 3   |            |     | 18.930    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 11.360                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 9.470                                                                              | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 532 | Đa Mạn Đông 4   |            |     | 20.960    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 12.580                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 10.480                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 533 | Đá Mọc 1        |            |     | 16.460    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.880                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 8.230                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 534 | Đá Mọc 2        |            |     | 16.000    |          |          |          |          | 9.600                       |          |          |          |          | 8.000                                                                              |          |          |          |          |
| 535 | Đá Mọc 3        |            |     | 16.000    |          |          |          |          | 9.600                       |          |          |          |          | 8.000                                                                              |          |          |          |          |
| 536 | Đá Mọc 4        |            |     | 16.670    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 10.000                      | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 8.340                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 537 | Đá Mọc 5        |            |     | 16.000    |          |          |          |          | 9.600                       |          |          |          |          | 8.000                                                                              |          |          |          |          |
| 538 | Đa Phước 1      |            |     | 30.330    |          |          |          |          | 18.200                      |          |          |          |          | 15.170                                                                             |          |          |          |          |
| 539 | Đa Phước 2      |            |     | 31.460    |          |          |          |          | 18.880                      |          |          |          |          | 15.730                                                                             |          |          |          |          |
| 540 | Đa Phước 3      |            |     | 30.330    |          |          |          |          | 18.200                      |          |          |          |          | 15.170                                                                             |          |          |          |          |
| 541 | Đa Phước 4      |            |     | 30.330    |          |          |          |          | 18.200                      |          |          |          |          | 15.170                                                                             |          |          |          |          |
| 542 | Đa Phước 5      |            |     | 29.710    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 543 | Đa Phước 6      |            |     | 29.710    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 544 | Đa Phước 7      |            |     | 29.710    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 545 | Đa Phước 8      |            |     | 29.710    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 546 | Đa Phước 9      |            |     | 30.330    |          |          |          |          | 18.200                      |          |          |          |          | 15.170                                                                             |          |          |          |          |
| 547 | Đa Phước 10     |            |     | 29.710    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 548 | Đà Sơn          |            |     | 16.330    | 5.840    | 5.210    | 4.160    | 3.400    | 9.800                       | 3.500    | 3.130    | 2.500    | 2.040    | 8.170                                                                              | 2.920    | 2.610    | 2.080    | 1.700    |
| 549 | Đà Sơn 2        |            |     | 9.050     | 3.680    | 3.130    | 2.580    | 2.020    | 5.430                       | 2.210    | 1.880    | 1.550    | 1.210    | 4.530                                                                              | 1.840    | 1.570    | 1.290    | 1.010    |
| 550 | Đà Sơn 3        |            |     | 13.630    |          |          |          |          | 8.180                       |          |          |          |          | 6.820                                                                              |          |          |          |          |
| 551 | Đà Sơn 4        |            |     | 10.970    |          |          |          |          | 6.580                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 552 | Đà Sơn 5        |            |     | 11.050    |          |          |          |          | 6.630                       |          |          |          |          | 5.530                                                                              |          |          |          |          |
| 553 | Đà Sơn 6        |            |     | 10.970    |          |          |          |          | 6.580                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 554 | Đà Sơn 7        |            |     | 10.970    |          |          |          |          | 6.580                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 555 | Đà Sơn 8        |            |     | 10.970    |          |          |          |          | 6.580                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 556 | Đại An 1        |            |     | 15.110    |          |          |          |          | 9.070                       |          |          |          |          | 7.560                                                                              |          |          |          |          |
| 557 | Đại An 2        |            |     | 15.110    |          |          |          |          | 9.070                       |          |          |          |          | 7.560                                                                              |          |          |          |          |
| 558 | Đại An 3        |            |     | 17.550    |          |          |          |          | 10.530                      |          |          |          |          | 8.780                                                                              |          |          |          |          |
| 559 | Đại An 4        |            |     | 15.110    |          |          |          |          | 9.070                       |          |          |          |          | 7.560                                                                              |          |          |          |          |
| 560 | Đại An 5        |            |     | 17.550    |          |          |          |          | 10.530                      |          |          |          |          | 8.780                                                                              |          |          |          |          |
| 561 | Đàm Quang Trung |            |     | 8.960     | 5.190    | 4.510    | 3.860    | 3.160    | 5.380                       | 3.110    | 2.710    | 2.320    | 1.900    | 4.480                                                                              | 2.600    | 2.260    | 1.930    | 1.580    |
| 562 | Đàm Thanh 1     |            |     | 11.190    |          |          |          |          | 6.710                       |          |          |          |          | 5.600                                                                              |          |          |          |          |
| 563 | Đàm Thanh 2     |            |     | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 5.300                                                                              |          |          |          |          |
| 564 | Đàm Thanh 3     |            |     | 10.240    |          |          |          |          | 6.140                       |          |          |          |          | 5.120                                                                              |          |          |          |          |
| 565 | Đàm Thanh 4     |            |     | 10.270    |          |          |          |          | 6.160                       |          |          |          |          | 5.140                                                                              |          |          |          |          |
| 566 | Đàm Thanh 5     |            |     | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 5.300                                                                              |          |          |          |          |
| 567 | Đàm Thanh 6     |            |     | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 5.300                                                                              |          |          |          |          |
| 568 | Đàm Thanh 7     |            |     | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 5.300                                                                              |          |          |          |          |
| 569 | Đàm Thanh 8     |            |     | 10.160    |          |          |          |          | 6.100                       |          |          |          |          | 5.080                                                                              |          |          |          |          |
| 570 | Đàm Thanh 9     |            |     | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 5.300                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố  | Đoạn đường                                |                                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ                                        | Đến                             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 571 | Đàm Thanh 10   |                                           |                                 | 13.550    |          |          |          |          | 8.130                       |          |          |          |          | 6.780                                                                              |          |          |          |          |
| 572 | Đàm Thanh 11   |                                           |                                 | 13.550    |          |          |          |          | 8.130                       |          |          |          |          | 6.780                                                                              |          |          |          |          |
| 573 | Đàm Văn Lễ     |                                           |                                 | 26.310    | 10.670   | 8.920    | 7.460    | 6.070    | 15.790                      | 6.400    | 5.350    | 4.480    | 3.640    | 13.160                                                                             | 5.340    | 4.460    | 3.730    | 3.040    |
| 574 | Đạm Phương     |                                           |                                 | 19.940    |          |          |          |          | 11.960                      |          |          |          |          | 9.970                                                                              |          |          |          |          |
| 575 | Đào Cam Mộc    |                                           |                                 | 49.800    |          |          |          |          | 29.880                      |          |          |          |          | 24.900                                                                             |          |          |          |          |
| 576 | Đào Công Chính | Đoạn có vỉa hè hai bên đường              |                                 | 14.590    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 8.750                       | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 7.300                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
|     |                | Đoạn có vỉa hè một bên đường              |                                 | 12.680    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 7.610                       | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 6.340                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 577 | Đào Công Sạn   |                                           |                                 | 11.150    |          |          |          |          | 6.690                       |          |          |          |          | 5.580                                                                              |          |          |          |          |
| 578 | Đào Doãn Dịch  |                                           |                                 | 17.180    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.310                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.590                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 579 | Đào Duy Anh    |                                           |                                 | 60.850    |          |          |          |          | 36.510                      |          |          |          |          | 30.430                                                                             |          |          |          |          |
| 580 | Đào Duy Kỳ     |                                           |                                 | 27.140    |          |          |          |          | 16.280                      |          |          |          |          | 13.570                                                                             |          |          |          |          |
| 581 | Đào Duy Tùng   |                                           |                                 | 30.560    |          |          |          |          | 18.340                      |          |          |          |          | 15.280                                                                             |          |          |          |          |
| 582 | Đào Duy Từ     | Ông Ích Khiêm                             | Hết nhà số 21                   | 74.900    | 27.540   | 23.690   | 20.370   | 17.490   | 44.940                      | 16.520   | 14.210   | 12.220   | 10.490   | 37.450                                                                             | 13.770   | 11.850   | 10.190   | 8.750    |
|     |                | Hết nhà số 21                             | Cuối đường                      | 60.220    | 24.900   | 21.470   | 19.120   | 16.630   | 36.130                      | 14.940   | 12.880   | 11.470   | 9.980    | 30.110                                                                             | 12.450   | 10.740   | 9.560    | 8.320    |
| 583 | Đào Nghiễm     | Nguyễn Văn Cừ                             | Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm | 9.030     | 4.000    | 3.440    | 2.810    | 2.280    | 5.420                       | 2.400    | 2.060    | 1.690    | 1.370    | 4.520                                                                              | 2.000    | 1.720    | 1.410    | 1.140    |
|     |                | Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm           | Cuối đường                      | 7.900     | 4.000    | 3.440    | 2.810    | 2.280    | 4.740                       | 2.400    | 2.060    | 1.690    | 1.370    | 3.950                                                                              | 2.000    | 1.720    | 1.410    | 1.140    |
| 584 | Đào Nguyên Phổ |                                           |                                 | 26.040    |          |          |          |          | 15.620                      |          |          |          |          | 13.020                                                                             |          |          |          |          |
| 585 | Đào Ngọc Chua  |                                           |                                 | 9.820     |          |          |          |          | 5.890                       |          |          |          |          | 4.910                                                                              |          |          |          |          |
| 586 | Đào Sư Tích    | Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m |                                 | 20.670    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 12.400                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 10.340                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|     |                | Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m |                                 | 16.030    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 9.620                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.020                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|     |                | Hòa Nam 14                                | Cuối đường                      | 15.160    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.100                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 7.580                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 587 | Đào Tấn        | Đoạn có vỉa hè                            |                                 | 51.900    | 31.600   | 26.720   | 22.080   | 18.190   | 31.140                      | 18.960   | 16.030   | 13.250   | 10.910   | 25.950                                                                             | 15.800   | 13.360   | 11.040   | 9.100    |
|     |                | Đoạn không có vỉa hè                      |                                 | 46.730    | 31.600   | 26.720   | 22.080   | 18.190   | 28.040                      | 18.960   | 16.030   | 13.250   | 10.910   | 23.370                                                                             | 15.800   | 13.360   | 11.040   | 9.100    |
| 588 | Đào Trí        |                                           |                                 | 34.330    | 17.600   | 15.170   | 13.070   | 10.600   | 20.600                      | 10.560   | 9.100    | 7.840    | 6.360    | 17.170                                                                             | 8.800    | 7.590    | 6.540    | 5.300    |
| 589 | Đảo Xanh 1     |                                           |                                 | 59.050    |          |          |          |          | 35.430                      |          |          |          |          | 29.530                                                                             |          |          |          |          |
| 590 | Đảo Xanh 2     |                                           |                                 | 81.730    |          |          |          |          | 49.040                      |          |          |          |          | 40.870                                                                             |          |          |          |          |
| 591 | Đảo Xanh 3     |                                           |                                 | 59.050    |          |          |          |          | 35.430                      |          |          |          |          | 29.530                                                                             |          |          |          |          |
| 592 | Đảo Xanh 4     |                                           |                                 | 53.790    |          |          |          |          | 32.270                      |          |          |          |          | 26.900                                                                             |          |          |          |          |
| 593 | Đảo Xanh 5     |                                           |                                 | 53.790    |          |          |          |          | 32.270                      |          |          |          |          | 26.900                                                                             |          |          |          |          |
| 594 | Đảo Xanh 6     |                                           |                                 | 53.790    |          |          |          |          | 32.270                      |          |          |          |          | 26.900                                                                             |          |          |          |          |
| 595 | Đảo Xanh 7     |                                           |                                 | 78.000    |          |          |          |          | 46.800                      |          |          |          |          | 39.000                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường       |                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------------|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ               | Đến            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 596 | Đặng Chắt       |                  |                | 9.810     | 3.690    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 5.890                       | 2.210    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 4.910                                                                              | 1.850    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 597 | Đặng Chiêm      |                  |                | 7.420     |          |          |          |          | 4.450                       |          |          |          |          | 3.710                                                                              |          |          |          |          |
| 598 | Đặng Dung       | Ấu Cơ            | Ngô Văn Sở     | 31.360    |          |          |          |          | 18.820                      |          |          |          |          | 15.680                                                                             |          |          |          |          |
|     |                 | Ngô Văn Sở       | Nam Cao        | 25.640    |          |          |          |          | 15.380                      |          |          |          |          | 12.820                                                                             |          |          |          |          |
| 599 | Đặng Đoàn Bằng  |                  |                | 39.940    |          |          |          |          | 23.960                      |          |          |          |          | 19.970                                                                             |          |          |          |          |
| 600 | Đặng Đình Văn   |                  |                | 33.280    |          |          |          |          | 19.970                      |          |          |          |          | 16.640                                                                             |          |          |          |          |
| 601 | Đặng Đức Siêu   | Đoạn 7,5m        |                | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
|     |                 | Đoạn 5,5m        |                | 14.040    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 602 | Đặng Hòa        | Đoạn 7,5m        |                | 20.110    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |
|     |                 | Đoạn 5,5m        |                | 15.520    |          |          |          |          | 9.310                       |          |          |          |          | 7.760                                                                              |          |          |          |          |
| 603 | Đặng Hồi Xuân   |                  |                | 21.760    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.880                                                                             |          |          |          |          |
| 604 | Đặng Huy Tá     |                  |                | 23.130    | 8.560    | 7.350    | 6.010    | 4.910    | 13.880                      | 5.140    | 4.410    | 3.610    | 2.950    | 11.570                                                                             | 4.280    | 3.680    | 3.010    | 2.460    |
| 605 | Đặng Huy Trứ    | Nguyễn Tất Thành | Đỉnh Đức Thiện | 21.400    |          |          |          |          | 12.840                      |          |          |          |          | 10.700                                                                             |          |          |          |          |
|     |                 | Đỉnh Đức Thiện   | Cuối đường     | 18.260    |          |          |          |          | 10.960                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 606 | Đặng Minh Khiêm |                  |                | 22.620    |          |          |          |          | 13.570                      |          |          |          |          | 11.310                                                                             |          |          |          |          |
| 607 | Đặng Nguyên Căn |                  |                | 34.450    |          |          |          |          | 20.670                      |          |          |          |          | 17.230                                                                             |          |          |          |          |
| 608 | Đặng Nhơn       |                  |                | 19.920    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 609 | Đặng Như Lâm    |                  |                | 20.290    | 12.210   | 10.530   | 9.200    | 7.510    | 12.170                      | 7.330    | 6.320    | 5.520    | 4.510    | 10.150                                                                             | 6.110    | 5.270    | 4.600    | 3.760    |
| 610 | Đặng Như Mai    |                  |                | 17.860    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.720                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.930                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 611 | Đặng Phúc Thông |                  |                | 14.870    |          |          |          |          | 8.920                       |          |          |          |          | 7.440                                                                              |          |          |          |          |
| 612 | Đặng Tất        |                  |                | 22.420    |          |          |          |          | 13.450                      |          |          |          |          | 11.210                                                                             |          |          |          |          |
| 613 | Đặng Tử Kính    |                  |                | 57.680    | 30.930   | 26.470   | 21.580   | 17.270   | 34.610                      | 18.560   | 15.880   | 12.950   | 10.360   | 28.840                                                                             | 15.470   | 13.240   | 10.790   | 8.640    |
| 614 | Đặng Thái Mai   | Phan Thanh       | Hàm Nghi       | 70.770    | 33.390   | 26.210   | 21.270   | 15.730   | 42.460                      | 20.030   | 15.730   | 12.760   | 9.440    | 35.390                                                                             | 16.700   | 13.110   | 10.640   | 7.870    |
|     |                 | Hàm Nghi         | Đỗ Quang       | 67.170    | 33.390   | 26.210   | 21.270   | 15.730   | 40.300                      | 20.030   | 15.730   | 12.760   | 9.440    | 33.590                                                                             | 16.700   | 13.110   | 10.640   | 7.870    |
| 615 | Đặng Thái Thân  |                  |                | 19.320    | 7.140    | 6.130    | 5.010    | 4.090    | 11.590                      | 4.280    | 3.680    | 3.010    | 2.450    | 9.660                                                                              | 3.570    | 3.070    | 2.510    | 2.050    |
| 616 | Đặng Thủy Trâm  |                  |                | 51.590    | 20.150   | 18.100   | 13.890   | 11.290   | 30.950                      | 12.090   | 10.860   | 8.330    | 6.770    | 25.800                                                                             | 10.080   | 9.050    | 6.950    | 5.650    |
| 617 | Đặng Trần Côn   |                  |                | 27.410    |          |          |          |          | 16.450                      |          |          |          |          | 13.710                                                                             |          |          |          |          |
| 618 | Đặng Văn Bá     |                  |                | 18.310    |          |          |          |          | 10.990                      |          |          |          |          | 9.160                                                                              |          |          |          |          |
| 619 | Đặng Văn Ngừ    |                  |                | 33.640    | 9.680    | 8.600    | 7.040    | 5.740    | 20.180                      | 5.810    | 5.160    | 4.220    | 3.440    | 16.820                                                                             | 4.840    | 4.300    | 3.520    | 2.870    |
| 620 | Đặng Văn Chung  |                  |                | 20.580    |          |          |          |          | 12.350                      |          |          |          |          | 10.290                                                                             |          |          |          |          |
| 621 | Đặng Vũ Hỷ      |                  |                | 44.960    | 22.850   | 17.550   | 15.030   | 12.220   | 26.980                      | 13.710   | 10.530   | 9.020    | 7.330    | 22.480                                                                             | 11.430   | 8.780    | 7.520    | 6.110    |
| 622 | Đặng Xuân Bằng  |                  |                | 30.000    |          |          |          |          | 18.000                      |          |          |          |          | 15.000                                                                             |          |          |          |          |
| 623 | Đặng Xuân Thiều |                  |                | 26.320    |          |          |          |          | 15.790                      |          |          |          |          | 13.160                                                                             |          |          |          |          |
| 624 | Đâm Rong 1      |                  |                | 42.550    | 21.080   | 17.050   | 13.930   | 11.300   | 25.530                      | 12.650   | 10.230   | 8.360    | 6.780    | 21.280                                                                             | 10.540   | 8.530    | 6.970    | 5.650    |
| 625 | Đâm Rong 2      |                  |                | 42.550    | 21.080   | 17.050   | 13.930   | 11.300   | 25.530                      | 12.650   | 10.230   | 8.360    | 6.780    | 21.280                                                                             | 10.540   | 8.530    | 6.970    | 5.650    |
| 626 | Đậu Quang Linh  |                  |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                  |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                  | Từ                                                          | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 627 | Điện Biên Phủ    | Đoạn 2 bên hầm chui                                         |               | 110.070   | 27.420   | 21.570   | 17.010   | 13.720   | 66.040                      | 16.450   | 12.940   | 10.210   | 8.230    | 55.040                                                                             | 13.710   | 10.790   | 8.510    | 6.860    |
|     |                  | Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui) |               | 125.730   | 27.420   | 21.570   | 17.010   | 13.720   | 75.440                      | 16.450   | 12.940   | 10.210   | 8.230    | 62.870                                                                             | 13.710   | 10.790   | 8.510    | 6.860    |
|     |                  | Hà Huy Tập                                                  | chân Cầu vượt | 117.440   | 24.680   | 20.130   | 16.100   | 12.220   | 70.460                      | 14.810   | 12.080   | 9.660    | 7.330    | 58.720                                                                             | 12.340   | 10.070   | 8.050    | 6.110    |
|     |                  | chân Cầu vượt                                               | Cuối đường    | 43.100    | 10.620   | 8.610    | 6.260    | 5.280    | 25.860                      | 6.370    | 5.170    | 3.760    | 3.170    | 21.550                                                                             | 5.310    | 4.310    | 3.130    | 2.640    |
| 628 | Đinh Công Tráng  |                                                             |               | 39.870    |          |          |          |          | 23.920                      |          |          |          |          | 19.940                                                                             |          |          |          |          |
| 629 | Đinh Công Trứ    |                                                             |               | 45.130    | 14.640   | 12.570   | 10.280   | 8.380    | 27.080                      | 8.780    | 7.540    | 6.170    | 5.030    | 22.570                                                                             | 7.320    | 6.290    | 5.140    | 4.190    |
| 630 | Đinh Châu        |                                                             |               | 36.830    |          |          |          |          | 22.100                      |          |          |          |          | 18.420                                                                             |          |          |          |          |
| 631 | Đinh Đạt         |                                                             |               | 47.510    | 13.970   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 28.510                      | 8.380    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 23.760                                                                             | 6.990    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
| 632 | Đinh Đức Thiện   |                                                             |               | 26.520    |          |          |          |          | 15.910                      |          |          |          |          | 13.260                                                                             |          |          |          |          |
| 633 | Đinh Gia Khánh   |                                                             |               | 25.630    |          |          |          |          | 15.380                      |          |          |          |          | 12.820                                                                             |          |          |          |          |
| 634 | Đinh Gia Trinh   |                                                             |               | 22.680    | 5.360    | 4.380    | 3.050    | 2.380    | 13.610                      | 3.220    | 2.630    | 1.830    | 1.430    | 11.340                                                                             | 2.680    | 2.190    | 1.530    | 1.190    |
| 635 | Đinh Lễ          |                                                             |               | 28.030    |          |          |          |          | 16.820                      |          |          |          |          | 14.020                                                                             |          |          |          |          |
| 636 | Đinh Liệt        |                                                             |               | 24.760    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 14.860                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 12.380                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
| 637 | Đinh Núp         |                                                             |               | 23.350    |          |          |          |          | 14.010                      |          |          |          |          | 11.680                                                                             |          |          |          |          |
| 638 | Đinh Nhật Tân    |                                                             |               | 13.120    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 7.870                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.560                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 639 | Đinh Nhật Thiện  |                                                             |               | 19.070    | 12.830   | 10.840   | 8.870    | 7.210    | 11.440                      | 7.700    | 6.500    | 5.320    | 4.330    | 9.540                                                                              | 6.420    | 5.420    | 4.440    | 3.610    |
| 640 | Đinh Tiên Hoàng  |                                                             |               | 48.110    | 20.010   | 17.190   | 14.070   | 11.470   | 28.870                      | 12.010   | 10.310   | 8.440    | 6.880    | 24.060                                                                             | 10.010   | 8.600    | 7.040    | 5.740    |
| 641 | Đinh Thị Hòa     |                                                             |               | 70.960    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 42.580                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 35.480                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 642 | Đinh Thị Vân     |                                                             |               | 30.190    |          |          |          |          | 18.110                      |          |          |          |          | 15.100                                                                             |          |          |          |          |
| 643 | Đinh Văn Cháp    |                                                             |               | 22.710    |          |          |          |          | 13.630                      |          |          |          |          | 11.360                                                                             |          |          |          |          |
| 644 | Đoàn Hữu Trưng   |                                                             |               | 24.100    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 14.460                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 12.050                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
| 645 | Đoàn Khuê        |                                                             |               | 39.730    | 12.530   | 10.770   | 8.810    | 7.180    | 23.840                      | 7.520    | 6.460    | 5.290    | 4.310    | 19.870                                                                             | 6.270    | 5.390    | 4.410    | 3.590    |
| 646 | Đoàn Ngọc Nhạ    | Đoạn 7,5m                                                   |               | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
|     |                  | Đoạn 5,5m                                                   |               | 16.080    |          |          |          |          | 9.650                       |          |          |          |          | 8.040                                                                              |          |          |          |          |
| 647 | Đoàn Nguyễn Tuấn |                                                             |               | 13.640    |          |          |          |          | 8.180                       |          |          |          |          | 6.820                                                                              |          |          |          |          |
| 648 | Đoàn Nguyễn Thục |                                                             |               | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 649 | Đoàn Như Hải     |                                                             |               | 40.590    | 16.850   | 14.390   | 11.590   | 8.470    | 24.350                      | 10.110   | 8.630    | 6.950    | 5.080    | 20.300                                                                             | 8.430    | 7.200    | 5.800    | 4.240    |
| 650 | Đoàn Phú Tứ      |                                                             |               | 17.510    | 7.670    | 6.870    | 5.600    | 4.590    | 10.510                      | 4.600    | 4.120    | 3.360    | 2.750    | 8.760                                                                              | 3.840    | 3.440    | 2.800    | 2.300    |
| 651 | Đoàn Quý Phi     |                                                             |               | 39.110    |          |          |          |          | 23.470                      |          |          |          |          | 19.560                                                                             |          |          |          |          |
| 652 | Đoàn Thị Diễm    |                                                             |               | 78.030    | 32.360   | 27.680   | 23.780   | 20.480   | 46.820                      | 19.420   | 16.610   | 14.270   | 12.290   | 39.020                                                                             | 16.180   | 13.840   | 11.890   | 10.240   |
| 653 | Đoàn Trần Nghiệp |                                                             |               | 23.520    |          |          |          |          | 14.110                      |          |          |          |          | 11.760                                                                             |          |          |          |          |
| 654 | Đoàn Văn Cừ      |                                                             |               | 11.100    |          |          |          |          | 6.660                       |          |          |          |          | 5.550                                                                              |          |          |          |          |
| 655 | Đồ Xu            |                                                             |               | 36.920    |          |          |          |          | 22.150                      |          |          |          |          | 18.460                                                                             |          |          |          |          |
| 656 | Đỗ Anh Hàn       | Ngô Quyền                                                   | Lê Chân       | 56.370    |          |          |          |          | 33.820                      |          |          |          |          | 28.190                                                                             |          |          |          |          |
|     |                  | Lê Chân                                                     | Nguyễn Sĩ Cồ  | 42.640    |          |          |          |          | 25.580                      |          |          |          |          | 21.320                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường           |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|----------------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ                   | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 657 | Đỗ Bá         | Võ Nguyên Giáp       | Lê Quang Đạo  | 187.940   |          |          |          |          | 112.760                     |          |          |          |          | 93.970                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | An Thượng 17         | Ngũ Hành Sơn  | 85.620    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 51.370                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 42.810                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 658 | Đỗ Bí         |                      |               | 104.190   | 29.520   | 24.070   | 20.020   | 16.420   | 62.510                      | 17.710   | 14.440   | 12.010   | 9.850    | 52.100                                                                             | 14.760   | 12.040   | 10.010   | 8.210    |
| 659 | Đỗ Đăng Độ    |                      |               | 32.770    |          |          |          |          | 19.660                      |          |          |          |          | 16.390                                                                             |          |          |          |          |
| 660 | Đỗ Đăng Tuyển | Đoạn có vỉa hè       |               | 22.950    |          |          |          |          | 13.770                      |          |          |          |          | 11.480                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn không có vỉa hè |               | 17.140    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 10.280                      | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 8.570                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 661 | Đỗ Quý        |                      |               | 27.110    |          |          |          |          | 16.270                      |          |          |          |          | 13.560                                                                             |          |          |          |          |
| 662 | Đỗ Đức Bảo    |                      |               | 21.940    |          |          |          |          | 13.160                      |          |          |          |          | 10.970                                                                             |          |          |          |          |
| 663 | Đỗ Đức Lân    | Nguyễn Xuân Lâm      | Hoàng Châu Kỳ | 27.660    |          |          |          |          | 16.600                      |          |          |          |          | 13.830                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Hoàng Châu Kỳ        | Vũ Thạnh      | 24.830    |          |          |          |          | 14.900                      |          |          |          |          | 12.420                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Vũ Thạnh             | Cuối đường    | 20.690    |          |          |          |          | 12.410                      |          |          |          |          | 10.350                                                                             |          |          |          |          |
| 664 | Đỗ Đức Lộc    | Đoạn 10,5m           |               | 27.930    |          |          |          |          | 16.760                      |          |          |          |          | 13.970                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 7,5m            |               | 22.190    |          |          |          |          | 13.310                      |          |          |          |          | 11.100                                                                             |          |          |          |          |
| 665 | Đỗ Đức Tuyết  |                      |               | 20.170    |          |          |          |          | 12.100                      |          |          |          |          | 10.090                                                                             |          |          |          |          |
| 666 | Đỗ Đức Dục    |                      |               | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 667 | Đỗ Hành       |                      |               | 30.870    |          |          |          |          | 18.520                      |          |          |          |          | 15.440                                                                             |          |          |          |          |
| 668 | Đỗ Huy Uyên   |                      |               | 61.260    |          |          |          |          | 36.760                      |          |          |          |          | 30.630                                                                             |          |          |          |          |
| 669 | Đỗ Năng Tế    |                      |               | 19.500    |          |          |          |          | 11.700                      |          |          |          |          | 9.750                                                                              |          |          |          |          |
| 670 | Đỗ Ngọc Du    | Đoạn 10,5m           |               | 49.780    |          |          |          |          | 29.870                      |          |          |          |          | 24.890                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 5,5m            |               | 33.330    | 12.340   | 9.960    | 8.420    | 5.900    | 20.000                      | 7.400    | 5.980    | 5.050    | 3.540    | 16.670                                                                             | 6.170    | 4.980    | 4.210    | 2.950    |
|     |               | Đoạn 3,5m            |               | 24.120    | 11.180   | 9.050    | 7.500    | 5.150    | 14.470                      | 6.710    | 5.430    | 4.500    | 3.090    | 12.060                                                                             | 5.590    | 4.530    | 3.750    | 2.580    |
| 671 | Đỗ Nhuận      |                      |               | 17.490    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 10.490                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 8.750                                                                              | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 672 | Đỗ Pháp Thuận | Đoạn 7,5m            |               | 50.420    |          |          |          |          | 30.250                      |          |          |          |          | 25.210                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 10,5m           |               | 60.410    |          |          |          |          | 36.250                      |          |          |          |          | 30.210                                                                             |          |          |          |          |
| 673 | Đỗ Quang      |                      |               | 69.880    | 33.390   | 26.210   | 21.270   | 15.730   | 41.930                      | 20.030   | 15.730   | 12.760   | 9.440    | 34.940                                                                             | 16.700   | 13.110   | 10.640   | 7.870    |
| 674 | Đỗ Tự         |                      |               | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 675 | Đỗ Thế Cháp   |                      |               | 92.850    |          |          |          |          | 55.710                      |          |          |          |          | 46.430                                                                             |          |          |          |          |
| 676 | Đỗ Thúc Tịnh  | Đoạn 7,5m            |               | 30.970    | 11.970   | 10.290   | 7.950    | 6.490    | 18.580                      | 7.180    | 6.170    | 4.770    | 3.890    | 15.490                                                                             | 5.990    | 5.150    | 3.980    | 3.250    |
|     |               | Đoạn 5,5m            |               | 23.030    | 10.830   | 9.350    | 7.220    | 5.870    | 13.820                      | 6.500    | 5.610    | 4.330    | 3.520    | 11.520                                                                             | 5.420    | 4.680    | 3.610    | 2.940    |
| 677 | Đỗ Xuân Cát   |                      |               | 43.310    | 23.820   | 21.070   | 17.970   | 15.330   | 25.990                      | 14.290   | 12.640   | 10.780   | 9.200    | 21.660                                                                             | 11.910   | 10.540   | 8.990    | 7.670    |
| 678 | Đỗ Xuân Hợp   |                      |               | 34.780    |          |          |          |          | 20.870                      |          |          |          |          | 17.390                                                                             |          |          |          |          |
| 679 | Đỗ Ngũ        |                      |               | 28.500    | 18.130   | 15.570   | 13.720   | 11.800   | 17.100                      | 10.880   | 9.340    | 8.230    | 7.080    | 14.250                                                                             | 9.070    | 7.790    | 6.860    | 5.900    |
| 680 | Đội Cấn       |                      |               | 20.600    |          |          |          |          | 12.360                      |          |          |          |          | 10.300                                                                             |          |          |          |          |
| 681 | Đội Cung      |                      |               | 20.020    |          |          |          |          | 12.010                      |          |          |          |          | 10.010                                                                             |          |          |          |          |
| 682 | Đông Bài 1    |                      |               | 25.840    |          |          |          |          | 15.500                      |          |          |          |          | 12.920                                                                             |          |          |          |          |
| 683 | Đông Bài 2    |                      |               | 23.780    |          |          |          |          | 14.270                      |          |          |          |          | 11.890                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố        | Đoạn đường |                                                            | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------------|------------|------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                      | Từ         | Đến                                                        | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 684 | Đông Bài 3           |            |                                                            | 23.780    |          |          |          |          | 14.270                      |          |          |          |          | 11.890                                                                             |          |          |          |          |
| 685 | Đông Bài 4           |            |                                                            | 24.580    |          |          |          |          | 14.750                      |          |          |          |          | 12.290                                                                             |          |          |          |          |
| 686 | Đông Công Tường      |            |                                                            | 13.590    |          |          |          |          | 8.150                       |          |          |          |          | 6.800                                                                              |          |          |          |          |
| 687 | Đông Du              |            |                                                            | 27.150    |          |          |          |          | 16.290                      |          |          |          |          | 13.580                                                                             |          |          |          |          |
| 688 | Đông Đa              | 3 tháng 2  | Ông Ích Khiêm                                              | 131.930   | 31.360   | 28.260   | 23.860   | 21.150   | 79.160                      | 18.820   | 16.960   | 14.320   | 12.690   | 65.970                                                                             | 15.680   | 14.130   | 11.930   | 10.580   |
|     |                      | 3 tháng 2  | Như Nguyệt                                                 | 117.240   |          |          |          |          | 70.340                      |          |          |          |          | 58.620                                                                             |          |          |          |          |
| 689 | Đông Giang           |            |                                                            | 85.550    | 23.550   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 51.330                      | 14.130   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 42.780                                                                             | 11.780   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 690 | Đông Hải 1           |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 691 | Đông Hải 2           |            |                                                            | 23.900    |          |          |          |          | 14.340                      |          |          |          |          | 11.950                                                                             |          |          |          |          |
| 692 | Đông Hải 3           |            |                                                            | 23.440    |          |          |          |          | 14.060                      |          |          |          |          | 11.720                                                                             |          |          |          |          |
| 693 | Đông Hải 4           |            |                                                            | 23.440    |          |          |          |          | 14.060                      |          |          |          |          | 11.720                                                                             |          |          |          |          |
| 694 | Đông Hải 5           |            |                                                            | 23.200    |          |          |          |          | 13.920                      |          |          |          |          | 11.600                                                                             |          |          |          |          |
| 695 | Đông Hải 6           |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 696 | Đông Hải 7           |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 697 | Đông Hải 8           |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 698 | Đông Hải 9           |            |                                                            | 23.440    |          |          |          |          | 14.060                      |          |          |          |          | 11.720                                                                             |          |          |          |          |
| 699 | Đông Hải 10          |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 700 | Đông Hải 11          |            |                                                            | 23.440    |          |          |          |          | 14.060                      |          |          |          |          | 11.720                                                                             |          |          |          |          |
| 701 | Đông Hải 12          |            |                                                            | 23.510    |          |          |          |          | 14.110                      |          |          |          |          | 11.760                                                                             |          |          |          |          |
| 702 | Đông Hải 14          |            |                                                            | 23.610    |          |          |          |          | 14.170                      |          |          |          |          | 11.810                                                                             |          |          |          |          |
| 703 | Đông Kê              | Ấu Cơ      | Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đông Kê)            | 14.660    | 6.420    | 5.810    | 4.830    | 3.960    | 8.800                       | 3.850    | 3.490    | 2.900    | 2.380    | 7.330                                                                              | 3.210    | 2.910    | 2.420    | 1.980    |
|     |                      |            | Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đông Kê) Cuối đường | 12.100    | 6.420    | 5.810    | 4.830    | 3.960    | 7.260                       | 3.850    | 3.490    | 2.900    | 2.380    | 6.050                                                                              | 3.210    | 2.910    | 2.420    | 1.980    |
| 704 | Đông Kinh Nghĩa Thục |            |                                                            | 74.170    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 44.500                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 37.090                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 705 | Đông Khởi            |            |                                                            | 19.520    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 706 | Đông Lợi 1           |            |                                                            | 17.780    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.890                                                                              |          |          |          |          |
| 707 | Đông Lợi 2           |            |                                                            | 13.690    |          |          |          |          | 8.210                       |          |          |          |          | 6.850                                                                              |          |          |          |          |
| 708 | Đông Lợi 3           |            |                                                            | 13.690    | 8.480    | 7.290    | 5.690    | 4.370    | 8.210                       | 5.090    | 4.370    | 3.410    | 2.620    | 6.850                                                                              | 4.240    | 3.650    | 2.850    | 2.190    |
| 709 | Đông Lợi 4           |            |                                                            | 26.460    |          |          |          |          | 15.880                      |          |          |          |          | 13.230                                                                             |          |          |          |          |
| 710 | Đông Phước 1         |            |                                                            | 7.940     | 4.960    | 4.240    | 3.470    | 2.840    | 4.760                       | 2.980    | 2.540    | 2.080    | 1.700    | 3.970                                                                              | 2.480    | 2.120    | 1.740    | 1.420    |
| 711 | Đông Phước Huyền     |            |                                                            | 16.210    |          |          |          |          | 9.730                       |          |          |          |          | 8.110                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố  | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 712 | Đông Thạnh 1   |            |     | 22.130    |          |          |          |          | 13.280                      |          |          |          |          | 11.070                                                                             |          |          |          |          |
| 713 | Đông Thạnh 2   |            |     | 22.130    |          |          |          |          | 13.280                      |          |          |          |          | 11.070                                                                             |          |          |          |          |
| 714 | Đông Thạnh 3   |            |     | 22.130    |          |          |          |          | 13.280                      |          |          |          |          | 11.070                                                                             |          |          |          |          |
| 715 | Đông Trà 1     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 716 | Đông Trà 2     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 717 | Đông Trà 3     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 718 | Đông Trà 4     |            |     | 13.550    |          |          |          |          | 8.130                       |          |          |          |          | 6.780                                                                              |          |          |          |          |
| 719 | Đông Trà 5     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 720 | Đông Trà 6     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 721 | Đông Trà 7     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 722 | Đông Trà 8     |            |     | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 723 | Đông Trí 1     |            |     | 11.790    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 5.900                                                                              |          |          |          |          |
| 724 | Đông Trí 2     |            |     | 11.790    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 5.900                                                                              |          |          |          |          |
| 725 | Đông Trí 3     |            |     | 13.050    | 7.610    | 6.740    | 5.240    | 4.500    | 7.830                       | 4.570    | 4.040    | 3.140    | 2.700    | 6.530                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.620    | 2.250    |
| 726 | Đông Trí 4     |            |     | 11.790    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 5.900                                                                              |          |          |          |          |
| 727 | Đông Trí 5     |            |     | 12.350    |          |          |          |          | 7.410                       |          |          |          |          | 6.180                                                                              |          |          |          |          |
| 728 | Đông Trí 6     |            |     | 14.520    |          |          |          |          | 8.710                       |          |          |          |          | 7.260                                                                              |          |          |          |          |
| 729 | Đông Trí 7     |            |     | 14.520    |          |          |          |          | 8.710                       |          |          |          |          | 7.260                                                                              |          |          |          |          |
| 730 | Đông Trí 8     |            |     | 14.520    |          |          |          |          | 8.710                       |          |          |          |          | 7.260                                                                              |          |          |          |          |
| 731 | Đông Xoài      |            |     | 26.320    |          |          |          |          | 15.790                      |          |          |          |          | 13.160                                                                             |          |          |          |          |
| 732 | Đức Lợi 1      |            |     | 40.260    |          |          |          |          | 24.160                      |          |          |          |          | 20.130                                                                             |          |          |          |          |
| 733 | Đức Lợi 2      |            |     | 42.970    | 23.300   | 20.660   | 17.970   | 15.330   | 25.780                      | 13.980   | 12.400   | 10.780   | 9.200    | 21.490                                                                             | 11.650   | 10.330   | 8.990    | 7.670    |
| 734 | Đức Lợi 3      |            |     | 45.190    | 23.300   | 20.660   | 17.970   | 15.330   | 27.110                      | 13.980   | 12.400   | 10.780   | 9.200    | 22.600                                                                             | 11.650   | 10.330   | 8.990    | 7.670    |
| 735 | Gia Tròn 1     |            |     | 13.230    |          |          |          |          | 7.940                       |          |          |          |          | 6.620                                                                              |          |          |          |          |
| 736 | Gia Tròn 2     |            |     | 11.670    |          |          |          |          | 7.000                       |          |          |          |          | 5.840                                                                              |          |          |          |          |
| 737 | Gia Tròn 3     |            |     | 11.670    |          |          |          |          | 7.000                       |          |          |          |          | 5.840                                                                              |          |          |          |          |
| 738 | Gia Tròn 4     |            |     | 13.770    |          |          |          |          | 8.260                       |          |          |          |          | 6.890                                                                              |          |          |          |          |
| 739 | Gia Tròn 5     |            |     | 11.670    |          |          |          |          | 7.000                       |          |          |          |          | 5.840                                                                              |          |          |          |          |
| 740 | Giang Châu 1   |            |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 741 | Giang Châu 2   |            |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 742 | Giang Châu 3   |            |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 743 | Giang Văn Minh |            |     | 37.530    | 16.950   | 14.600   | 11.590   | 9.990    | 22.520                      | 10.170   | 8.760    | 6.950    | 5.990    | 18.770                                                                             | 8.480    | 7.300    | 5.800    | 5.000    |
| 744 | Giáng Hương 1  |            |     | 40.730    |          |          |          |          | 24.440                      |          |          |          |          | 20.370                                                                             |          |          |          |          |
| 745 | Giáng Hương 2  | Đoạn 10,5m |     | 42.650    |          |          |          |          | 25.590                      |          |          |          |          | 21.330                                                                             |          |          |          |          |
|     |                | Đoạn 7,5m  |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 746 | Giáng Hương 3  |            |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 747 | Giáng Hương 4  |            |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 748 | Giáng Hương 5  |            |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 749 | Giáng Hương 6  |            |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 750 | Giáng Hương 7  |            |     | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố  | Đoạn đường      |                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|-----------------|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ              | Đến            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 751 | Giảng Hương 8  |                 |                | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 752 | Giảng Hương 9  |                 |                | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 753 | Giảng Hương 10 |                 |                | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
| 754 | Giáp Hải       |                 |                | 24.630    |          |          |          |          | 14.780                      |          |          |          |          | 12.320                                                                             |          |          |          |          |
| 755 | Giáp Văn Cường |                 |                | 22.210    |          |          |          |          | 13.330                      |          |          |          |          | 11.110                                                                             |          |          |          |          |
| 756 | Hà Bồng        |                 |                | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 757 | Hà Bồng        |                 |                | 130.390   | 29.180   | 25.020   | 21.220   | 17.400   | 78.230                      | 17.510   | 15.010   | 12.730   | 10.440   | 65.200                                                                             | 14.590   | 12.510   | 10.610   | 8.700    |
| 758 | Hà Chương      |                 |                | 128.510   | 27.670   | 23.820   | 20.220   | 16.570   | 77.110                      | 16.600   | 14.290   | 12.130   | 9.940    | 64.260                                                                             | 13.840   | 11.910   | 10.110   | 8.290    |
| 759 | Hà Duy Phiên   |                 |                | 15.680    |          |          |          |          | 9.410                       |          |          |          |          | 7.840                                                                              |          |          |          |          |
| 760 | Hà Đệ          | Đoạn 5,5m       |                | 61.050    |          |          |          |          | 36.630                      |          |          |          |          | 30.530                                                                             |          |          |          |          |
|     |                | Đoạn 3,5m       |                | 49.400    |          |          |          |          | 29.640                      |          |          |          |          | 24.700                                                                             |          |          |          |          |
| 761 | Hà Đông 1      |                 |                | 55.860    |          |          |          |          | 33.520                      |          |          |          |          | 27.930                                                                             |          |          |          |          |
| 762 | Hà Đông 2      |                 |                | 43.590    |          |          |          |          | 26.150                      |          |          |          |          | 21.800                                                                             |          |          |          |          |
| 763 | Hà Đông 3      |                 |                | 30.290    | 11.180   | 9.050    | 7.500    | 5.150    | 18.170                      | 6.710    | 5.430    | 4.500    | 3.090    | 15.150                                                                             | 5.590    | 4.530    | 3.750    | 2.580    |
| 764 | Hà Hồi         |                 |                | 21.790    |          |          |          |          | 13.070                      |          |          |          |          | 10.900                                                                             |          |          |          |          |
| 765 | Hà Huy Giáp    | Lê Thị Hồng Gấm | Huỳnh Tấn Phát | 47.380    | 21.360   | 17.400   | 14.230   | 11.650   | 28.430                      | 12.820   | 10.440   | 8.540    | 6.990    | 23.690                                                                             | 10.680   | 8.700    | 7.120    | 5.830    |
|     |                | Huỳnh Tấn Phát  | Cuối đường     | 41.390    | 20.260   | 16.540   | 13.540   | 11.050   | 24.830                      | 12.160   | 9.920    | 8.120    | 6.630    | 20.700                                                                             | 10.130   | 8.270    | 6.770    | 5.530    |
| 766 | Hà Huy Tập     | Trần Cao Văn    | Điện Biên Phủ  | 84.650    | 16.850   | 14.390   | 11.590   | 8.470    | 50.790                      | 10.110   | 8.630    | 6.950    | 5.080    | 42.330                                                                             | 8.430    | 7.200    | 5.800    | 4.240    |
|     |                | Điện Biên Phủ   | Huỳnh Ngọc Huệ | 75.780    | 14.470   | 11.680   | 9.990    | 6.910    | 45.470                      | 8.680    | 7.010    | 5.990    | 4.150    | 37.890                                                                             | 7.240    | 5.840    | 5.000    | 3.460    |
|     |                | Huỳnh Ngọc Huệ  | Trường Chinh   | 59.560    | 11.110   | 9.280    | 7.820    | 5.850    | 35.740                      | 6.670    | 5.570    | 4.690    | 3.510    | 29.780                                                                             | 5.560    | 4.640    | 3.910    | 2.930    |
| 767 | Hà Kỳ Ngộ      |                 |                | 89.990    | 14.810   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 53.990                      | 8.890    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 45.000                                                                             | 7.410    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
| 768 | Hà Khê         |                 |                | 74.770    | 16.850   | 14.390   | 11.590   | 8.470    | 44.860                      | 10.110   | 8.630    | 6.950    | 5.080    | 37.390                                                                             | 8.430    | 7.200    | 5.800    | 4.240    |
| 769 | Hà Mục         |                 |                | 22.430    |          |          |          |          | 13.460                      |          |          |          |          | 11.220                                                                             |          |          |          |          |
| 770 | Hà Tông Huân   |                 |                | 33.830    |          |          |          |          | 20.300                      |          |          |          |          | 16.920                                                                             |          |          |          |          |
| 771 | Hà Tông Quyền  |                 |                | 36.780    | 9.680    | 8.600    | 7.040    | 5.740    | 22.070                      | 5.810    | 5.160    | 4.220    | 3.440    | 18.390                                                                             | 4.840    | 4.300    | 3.520    | 2.870    |
| 772 | Hà Thị Thân    |                 |                | 56.030    | 23.550   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 33.620                      | 14.130   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 28.020                                                                             | 11.780   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 773 | Hà Văn Tĩnh    |                 |                | 28.160    |          |          |          |          | 16.900                      |          |          |          |          | 14.080                                                                             |          |          |          |          |
| 774 | Hà Văn Trí     |                 |                | 19.180    | 10.290   | 8.870    | 7.220    | 5.870    | 11.510                      | 6.170    | 5.320    | 4.330    | 3.520    | 9.590                                                                              | 5.150    | 4.440    | 3.610    | 2.940    |
| 775 | Hà Xuân 1      |                 |                | 35.530    | 13.670   | 10.840   | 9.150    | 6.160    | 21.320                      | 8.200    | 6.500    | 5.490    | 3.700    | 17.770                                                                             | 6.840    | 5.420    | 4.580    | 3.080    |
| 776 | Hà Xuân 2      |                 |                | 35.530    |          |          |          |          | 21.320                      |          |          |          |          | 17.770                                                                             |          |          |          |          |
| 777 | Hải Hồ         |                 |                | 58.100    | 25.190   | 22.790   | 19.610   | 15.950   | 34.860                      | 15.110   | 13.670   | 11.770   | 9.570    | 29.050                                                                             | 12.600   | 11.400   | 9.810    | 7.980    |

| STT | Tên đường phố     | Đoạn đường                                |                                                                         | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                                        | Đến                                                                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 778 | Hải Phòng         | Điện Biên Phủ                             | Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)                                    | 99.600    | 30.060   | 27.320   | 22.080   | 18.950   | 59.760                      | 18.040   | 16.390   | 13.250   | 11.370   | 49.800                                                                             | 15.030   | 13.660   | 11.040   | 9.480    |
|     |                   | Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)      | Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt) | 94.850    | 30.060   | 27.320   | 22.080   | 18.950   | 56.910                      | 18.040   | 16.390   | 13.250   | 11.370   | 47.430                                                                             | 15.030   | 13.660   | 11.040   | 9.480    |
|     |                   | Nhà số 248 phía có đường sắt              | Nhà số 322 phía có đường sắt                                            | 53.400    | 28.630   | 26.150   | 20.960   | 18.040   | 32.040                      | 17.180   | 15.690   | 12.580   | 10.820   | 26.700                                                                             | 14.320   | 13.080   | 10.480   | 9.020    |
|     |                   | Ông Ích Khiêm                             | Nguyễn Chí Thanh                                                        | 112.780   | 33.320   | 30.100   | 25.530   | 23.090   | 67.670                      | 19.990   | 18.060   | 15.320   | 13.850   | 56.390                                                                             | 16.660   | 15.050   | 12.770   | 11.550   |
| 779 | Hải Sơn           | Hải Hồ                                    | Thanh Sơn                                                               | 53.470    | 25.190   | 22.790   | 19.610   | 15.950   | 32.080                      | 15.110   | 13.670   | 11.770   | 9.570    | 26.740                                                                             | 12.600   | 11.400   | 9.810    | 7.980    |
|     |                   | Ngã 3 Hải Sơn                             | Giáp trường Lê Hồng Phong                                               | 36.300    |          |          |          |          | 21.780                      |          |          |          |          | 18.150                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Trưởng Lê Hồng Phong                      | Mai Am                                                                  | 23.820    | 16.340   | 14.010   | 12.240   | 10.730   | 14.290                      | 9.800    | 8.410    | 7.340    | 6.440    | 11.910                                                                             | 8.170    | 7.010    | 6.120    | 5.370    |
| 780 | Hải Triều         |                                           |                                                                         | 25.470    | 7.370    | 6.330    | 5.180    | 4.220    | 15.280                      | 4.420    | 3.800    | 3.110    | 2.530    | 12.740                                                                             | 3.690    | 3.170    | 2.590    | 2.110    |
| 781 | Hàm Nghi          |                                           |                                                                         | 178.710   | 40.300   | 34.380   | 24.830   | 18.820   | 107.230                     | 24.180   | 20.630   | 14.900   | 11.290   | 89.360                                                                             | 20.150   | 17.190   | 12.420   | 9.410    |
| 782 | Hàm Tử            |                                           |                                                                         | 54.110    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 32.470                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 27.060                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 783 | Hàm Trung 1       |                                           |                                                                         | 10.050    |          |          |          |          | 6.030                       |          |          |          |          | 5.030                                                                              |          |          |          |          |
| 784 | Hàm Trung 2       |                                           |                                                                         | 10.850    |          |          |          |          | 6.510                       |          |          |          |          | 5.430                                                                              |          |          |          |          |
| 785 | Hàm Trung 3       |                                           |                                                                         | 10.850    |          |          |          |          | 6.510                       |          |          |          |          | 5.430                                                                              |          |          |          |          |
| 786 | Hàm Trung 4       |                                           |                                                                         | 10.000    |          |          |          |          | 6.000                       |          |          |          |          | 5.000                                                                              |          |          |          |          |
| 787 | Hàm Trung 5       |                                           |                                                                         | 9.930     |          |          |          |          | 5.960                       |          |          |          |          | 4.970                                                                              |          |          |          |          |
| 788 | Hàm Trung 6       | Đoạn có lòng đường 10m                    |                                                                         | 11.610    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 5.810                                                                              |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn có lòng đường 5m                     |                                                                         | 9.930     |          |          |          |          | 5.960                       |          |          |          |          | 4.970                                                                              |          |          |          |          |
| 789 | Hàm Trung 7       |                                           |                                                                         | 9.590     |          |          |          |          | 5.750                       |          |          |          |          | 4.800                                                                              |          |          |          |          |
| 790 | Hàm Trung 8       |                                           |                                                                         | 11.610    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 5.810                                                                              |          |          |          |          |
| 791 | Hàm Trung 9       |                                           |                                                                         | 9.550     |          |          |          |          | 5.730                       |          |          |          |          | 4.780                                                                              |          |          |          |          |
| 792 | Hàn Mạc Tử        | Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè |                                                                         | 38.050    | 16.450   | 14.580   | 12.320   | 10.590   | 22.830                      | 9.870    | 8.750    | 7.390    | 6.350    | 19.030                                                                             | 8.230    | 7.290    | 6.160    | 5.300    |
|     |                   | Đoạn còn lại                              |                                                                         | 32.430    | 16.450   | 14.580   | 12.320   | 10.590   | 19.460                      | 9.870    | 8.750    | 7.390    | 6.350    | 16.220                                                                             | 8.230    | 7.290    | 6.160    | 5.300    |
| 793 | Hàn Thuyên        |                                           |                                                                         | 58.510    | 20.610   | 17.790   | 14.550   | 11.880   | 35.110                      | 12.370   | 10.670   | 8.730    | 7.130    | 29.260                                                                             | 10.310   | 8.900    | 7.280    | 5.940    |
| 794 | Hàng Phương Nữ Sĩ |                                           |                                                                         | 17.490    |          |          |          |          | 10.490                      |          |          |          |          | 8.750                                                                              |          |          |          |          |
| 795 | Hòa An 1          |                                           |                                                                         | 20.020    |          |          |          |          | 12.010                      |          |          |          |          | 10.010                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 796 | Hòa An 2      |            |     | 23.900    |          |          |          |          | 14.340                      |          |          |          |          | 11.950                                                                             |          |          |          |          |
| 797 | Hòa An 3      |            |     | 19.320    |          |          |          |          | 11.590                      |          |          |          |          | 9.660                                                                              |          |          |          |          |
| 798 | Hòa An 4      |            |     | 19.320    |          |          |          |          | 11.590                      |          |          |          |          | 9.660                                                                              |          |          |          |          |
| 799 | Hòa An 5      |            |     | 19.320    |          |          |          |          | 11.590                      |          |          |          |          | 9.660                                                                              |          |          |          |          |
| 800 | Hòa An 6      | Đoạn 5,5m  |     | 17.630    |          |          |          |          | 10.580                      |          |          |          |          | 8.820                                                                              |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 5,0m  |     | 12.800    |          |          |          |          | 7.680                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 801 | Hòa An 7      |            |     | 14.170    | 7.480    | 6.560    | 5.410    | 4.390    | 8.500                       | 4.490    | 3.940    | 3.250    | 2.630    | 7.090                                                                              | 3.740    | 3.280    | 2.710    | 2.200    |
| 802 | Hòa An 8      |            |     | 17.370    |          |          |          |          | 10.420                      |          |          |          |          | 8.690                                                                              |          |          |          |          |
| 803 | Hòa An 9      |            |     | 17.180    |          |          |          |          | 10.310                      |          |          |          |          | 8.590                                                                              |          |          |          |          |
| 804 | Hòa An 10     |            |     | 15.610    |          |          |          |          | 9.370                       |          |          |          |          | 7.810                                                                              |          |          |          |          |
| 805 | Hòa An 11     |            |     | 15.610    |          |          |          |          | 9.370                       |          |          |          |          | 7.810                                                                              |          |          |          |          |
| 806 | Hòa An 12     |            |     | 14.190    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 8.510                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 7.100                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 807 | Hòa An 14     |            |     | 14.100    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 8.460                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 7.050                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 808 | Hòa An 15     |            |     | 14.170    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 8.500                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 7.090                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 809 | Hòa An 16     |            |     | 14.170    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 8.500                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 7.090                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 810 | Hòa An 17     |            |     | 14.170    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 8.500                       | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 7.090                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 811 | Hòa An 18     |            |     | 19.320    |          |          |          |          | 11.590                      |          |          |          |          | 9.660                                                                              |          |          |          |          |
| 812 | Hòa An 19     |            |     | 20.950    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 12.570                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 10.480                                                                             | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 813 | Hòa An 20     |            |     | 10.170    |          |          |          |          | 6.100                       |          |          |          |          | 5.090                                                                              |          |          |          |          |
| 814 | Hòa An 21     |            |     | 10.170    |          |          |          |          | 6.100                       |          |          |          |          | 5.090                                                                              |          |          |          |          |
| 815 | Hòa An 22     |            |     | 10.170    |          |          |          |          | 6.100                       |          |          |          |          | 5.090                                                                              |          |          |          |          |
| 816 | Hòa An 23     |            |     | 10.000    |          |          |          |          | 6.000                       |          |          |          |          | 5.000                                                                              |          |          |          |          |
| 817 | Hòa An 24     |            |     | 10.490    | 7.080    | 6.200    | 5.130    | 4.190    | 6.290                       | 4.250    | 3.720    | 3.080    | 2.510    | 5.250                                                                              | 3.540    | 3.100    | 2.570    | 2.100    |
| 818 | Hòa An 25     |            |     | 14.970    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 8.980                       | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 7.490                                                                              | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 819 | Hòa An 26     |            |     | 15.170    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 9.100                       | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 7.590                                                                              | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 820 | Hòa Bình 1    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 821 | Hòa Bình 2    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 822 | Hòa Bình 3    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 823 | Hòa Bình 4    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 824 | Hòa Bình 5    |            |     | 17.550    |          |          |          |          | 10.530                      |          |          |          |          | 8.780                                                                              |          |          |          |          |
| 825 | Hòa Bình 6    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 826 | Hòa Bình 7    |            |     | 15.030    |          |          |          |          | 9.020                       |          |          |          |          | 7.520                                                                              |          |          |          |          |
| 827 | Hòa Lư        |            |     | 21.780    |          |          |          |          | 13.070                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 828 | Hòa Minh 1    |            |     | 19.330    |          |          |          |          | 11.600                      |          |          |          |          | 9.670                                                                              |          |          |          |          |
| 829 | Hòa Minh 2    |            |     | 19.800    |          |          |          |          | 11.880                      |          |          |          |          | 9.900                                                                              |          |          |          |          |
| 830 | Hòa Minh 3    |            |     | 18.720    |          |          |          |          | 11.230                      |          |          |          |          | 9.360                                                                              |          |          |          |          |
| 831 | Hòa Minh 4    |            |     | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 832 | Hòa Minh 5    |            |     | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 833 | Hòa Minh 6    |            |     | 19.800    |          |          |          |          | 11.880                      |          |          |          |          | 9.900                                                                              |          |          |          |          |
| 834 | Hòa Minh 7    |            |     | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường       |                  | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|------------------|------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ               | Đến              | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 835 | Hòa Minh 8    |                  |                  | 22.090    |          |          |          |          | 13.250                      |          |          |          |          | 11.050                                                                             |          |          |          |          |
| 836 | Hòa Minh 9    |                  |                  | 20.290    |          |          |          |          | 12.170                      |          |          |          |          | 10.150                                                                             |          |          |          |          |
| 837 | Hòa Minh 10   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 838 | Hòa Minh 11   |                  |                  | 19.290    |          |          |          |          | 11.570                      |          |          |          |          | 9.650                                                                              |          |          |          |          |
| 839 | Hòa Minh 12   |                  |                  | 19.390    |          |          |          |          | 11.630                      |          |          |          |          | 9.700                                                                              |          |          |          |          |
| 840 | Hòa Minh 14   |                  |                  | 19.020    |          |          |          |          | 11.410                      |          |          |          |          | 9.510                                                                              |          |          |          |          |
| 841 | Hòa Minh 15   |                  |                  | 19.170    |          |          |          |          | 11.500                      |          |          |          |          | 9.590                                                                              |          |          |          |          |
| 842 | Hòa Minh 16   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 843 | Hòa Minh 17   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 844 | Hòa Minh 18   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 845 | Hòa Minh 19   |                  |                  | 19.880    |          |          |          |          | 11.930                      |          |          |          |          | 9.940                                                                              |          |          |          |          |
| 846 | Hòa Minh 20   |                  |                  | 19.390    |          |          |          |          | 11.630                      |          |          |          |          | 9.700                                                                              |          |          |          |          |
| 847 | Hòa Minh 21   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 848 | Hòa Minh 22   |                  |                  | 20.290    |          |          |          |          | 12.170                      |          |          |          |          | 10.150                                                                             |          |          |          |          |
| 849 | Hòa Minh 23   |                  |                  | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 850 | Hòa Minh 24   |                  |                  | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 851 | Hòa Minh 25   |                  |                  | 18.130    |          |          |          |          | 10.880                      |          |          |          |          | 9.070                                                                              |          |          |          |          |
| 852 | Hòa Minh 26   |                  |                  | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 853 | Hòa Minh 27   |                  |                  | 20.260    |          |          |          |          | 12.160                      |          |          |          |          | 10.130                                                                             |          |          |          |          |
| 854 | Hòa Minh 28   |                  |                  | 21.300    |          |          |          |          | 12.780                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 855 | Hòa Minh 29   |                  |                  | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 856 | Hòa Minh 30   |                  |                  | 21.300    |          |          |          |          | 12.780                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 857 | Hòa Mỹ 1      |                  |                  | 15.800    |          |          |          |          | 9.480                       |          |          |          |          | 7.900                                                                              |          |          |          |          |
| 858 | Hòa Mỹ 2      |                  |                  | 14.440    |          |          |          |          | 8.660                       |          |          |          |          | 7.220                                                                              |          |          |          |          |
| 859 | Hòa Mỹ 3      |                  |                  | 14.440    |          |          |          |          | 8.660                       |          |          |          |          | 7.220                                                                              |          |          |          |          |
| 860 | Hòa Mỹ 4      |                  |                  | 13.860    |          |          |          |          | 8.320                       |          |          |          |          | 6.930                                                                              |          |          |          |          |
| 861 | Hòa Mỹ 5      |                  |                  | 13.860    |          |          |          |          | 8.320                       |          |          |          |          | 6.930                                                                              |          |          |          |          |
| 862 | Hòa Mỹ 6      |                  |                  | 14.300    |          |          |          |          | 8.580                       |          |          |          |          | 7.150                                                                              |          |          |          |          |
| 863 | Hòa Mỹ 7      |                  |                  | 17.090    |          |          |          |          | 10.250                      |          |          |          |          | 8.550                                                                              |          |          |          |          |
| 864 | Hòa Mỹ 8      |                  |                  | 15.800    |          |          |          |          | 9.480                       |          |          |          |          | 7.900                                                                              |          |          |          |          |
| 865 | Hòa Mỹ 9      |                  |                  | 16.030    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 9.620                       | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 8.020                                                                              | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 866 | Hòa Nam 1     |                  |                  | 17.640    |          |          |          |          | 10.580                      |          |          |          |          | 8.820                                                                              |          |          |          |          |
| 867 | Hòa Nam 2     |                  |                  | 17.640    |          |          |          |          | 10.580                      |          |          |          |          | 8.820                                                                              |          |          |          |          |
| 868 | Hòa Nam 3     |                  |                  | 16.960    |          |          |          |          | 10.180                      |          |          |          |          | 8.480                                                                              |          |          |          |          |
| 869 | Hòa Nam 4     |                  |                  | 17.640    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.580                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.820                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 870 | Hòa Nam 5     | Hoàng Tăng Bí    | Nguyễn Huy Tường | 20.860    |          |          |          |          | 12.520                      |          |          |          |          | 10.430                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Nguyễn Huy Tường | Cuối đường       | 17.350    |          |          |          |          | 10.410                      |          |          |          |          | 8.680                                                                              |          |          |          |          |
| 871 | Hòa Nam 6     |                  |                  | 20.860    |          |          |          |          | 12.520                      |          |          |          |          | 10.430                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |               | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 872 | Hòa Nam 7     |            |     | 15.570    |          |          |          |          | 9.340                       |          |          |          |          | 7.790                                                                              |          |          |          |          |
| 873 | Hòa Nam 8     |            |     | 15.570    |          |          |          |          | 9.340                       |          |          |          |          | 7.790                                                                              |          |          |          |          |
| 874 | Hòa Nam 9     |            |     | 15.570    |          |          |          |          | 9.340                       |          |          |          |          | 7.790                                                                              |          |          |          |          |
| 875 | Hòa Nam 10    |            |     | 18.470    |          |          |          |          | 11.080                      |          |          |          |          | 9.240                                                                              |          |          |          |          |
| 876 | Hòa Nam 11    |            |     | 16.340    |          |          |          |          | 9.800                       |          |          |          |          | 8.170                                                                              |          |          |          |          |
| 877 | Hòa Nam 12    |            |     | 16.100    |          |          |          |          | 9.660                       |          |          |          |          | 8.050                                                                              |          |          |          |          |
| 878 | Hòa Nam 14    |            |     | 16.100    |          |          |          |          | 9.660                       |          |          |          |          | 8.050                                                                              |          |          |          |          |
| 879 | Hòa Nam 15    |            |     | 16.100    | 7.140    | 6.290    | 5.060    | 4.160    | 9.660                       | 4.280    | 3.770    | 3.040    | 2.500    | 8.050                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.530    | 2.080    |
| 880 | Hòa Phú 1     | Đoạn 7,5m  |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 5,5m  |     | 18.770    |          |          |          |          | 11.260                      |          |          |          |          | 9.390                                                                              |          |          |          |          |
| 881 | Hòa Phú 2     |            |     | 17.200    |          |          |          |          | 10.320                      |          |          |          |          | 8.600                                                                              |          |          |          |          |
| 882 | Hòa Phú 3     |            |     | 18.710    |          |          |          |          | 11.230                      |          |          |          |          | 9.360                                                                              |          |          |          |          |
| 883 | Hòa Phú 4     |            |     | 18.130    |          |          |          |          | 10.880                      |          |          |          |          | 9.070                                                                              |          |          |          |          |
| 884 | Hòa Phú 5     |            |     | 17.200    |          |          |          |          | 10.320                      |          |          |          |          | 8.600                                                                              |          |          |          |          |
| 885 | Hòa Phú 6     |            |     | 18.330    |          |          |          |          | 11.000                      |          |          |          |          | 9.170                                                                              |          |          |          |          |
| 886 | Hòa Phú 7     |            |     | 18.170    |          |          |          |          | 10.900                      |          |          |          |          | 9.090                                                                              |          |          |          |          |
| 887 | Hòa Phú 8     |            |     | 18.170    |          |          |          |          | 10.900                      |          |          |          |          | 9.090                                                                              |          |          |          |          |
| 888 | Hòa Phú 9     |            |     | 21.530    |          |          |          |          | 12.920                      |          |          |          |          | 10.770                                                                             |          |          |          |          |
| 889 | Hòa Phú 10    | Đoạn 5,5m  |     | 19.710    |          |          |          |          | 11.830                      |          |          |          |          | 9.860                                                                              |          |          |          |          |
|     |               | Đoạn 7,5m  |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 890 | Hòa Phú 11    |            |     | 18.360    |          |          |          |          | 11.020                      |          |          |          |          | 9.180                                                                              |          |          |          |          |
| 891 | Hòa Phú 12    |            |     | 19.710    |          |          |          |          | 11.830                      |          |          |          |          | 9.860                                                                              |          |          |          |          |
| 892 | Hòa Phú 14    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 893 | Hòa Phú 15    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 894 | Hòa Phú 16    |            |     | 19.710    |          |          |          |          | 11.830                      |          |          |          |          | 9.860                                                                              |          |          |          |          |
| 895 | Hòa Phú 17    |            |     | 17.910    |          |          |          |          | 10.750                      |          |          |          |          | 8.960                                                                              |          |          |          |          |
| 896 | Hòa Phú 18    |            |     | 18.170    |          |          |          |          | 10.900                      |          |          |          |          | 9.090                                                                              |          |          |          |          |
| 897 | Hòa Phú 19    |            |     | 19.710    |          |          |          |          | 11.830                      |          |          |          |          | 9.860                                                                              |          |          |          |          |
| 898 | Hòa Phú 20    |            |     | 21.560    |          |          |          |          | 12.940                      |          |          |          |          | 10.780                                                                             |          |          |          |          |
| 899 | Hòa Phú 21    |            |     | 21.390    |          |          |          |          | 12.830                      |          |          |          |          | 10.700                                                                             |          |          |          |          |
| 900 | Hòa Phú 22    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 901 | Hòa Phú 23    |            |     | 21.020    |          |          |          |          | 12.610                      |          |          |          |          | 10.510                                                                             |          |          |          |          |
| 902 | Hòa Phú 24    |            |     | 24.650    |          |          |          |          | 14.790                      |          |          |          |          | 12.330                                                                             |          |          |          |          |
| 903 | Hòa Phú 25    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 904 | Hòa Phú 26    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 905 | Hòa Phú 27    |            |     | 21.740    |          |          |          |          | 13.040                      |          |          |          |          | 10.870                                                                             |          |          |          |          |
| 906 | Hòa Phú 28    |            |     | 23.150    |          |          |          |          | 13.890                      |          |          |          |          | 11.580                                                                             |          |          |          |          |
| 907 | Hòa Phú 29    |            |     | 24.140    |          |          |          |          | 14.480                      |          |          |          |          | 12.070                                                                             |          |          |          |          |
| 908 | Hòa Phú 30    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 909 | Hòa Phú 31    |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 910 | Hòa Phú 32      |            |     | 23.810    |          |          |          |          | 14.290                      |          |          |          |          | 11.910                                                                             |          |          |          |          |
| 911 | Hóa Mỹ          |            |     | 24.950    |          |          |          |          | 14.970                      |          |          |          |          | 12.480                                                                             |          |          |          |          |
| 912 | Hối Kiềng 1     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 913 | Hối Kiềng 2     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 914 | Hối Kiềng 3     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 915 | Hối Kiềng 4     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 916 | Hối Kiềng 5     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 917 | Hối Kiềng 6     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 918 | Hối Kiềng 7     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 919 | Hối Kiềng 8     |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 920 | Hối Kiềng 10    |            |     | 19.630    |          |          |          |          | 11.780                      |          |          |          |          | 9.820                                                                              |          |          |          |          |
| 921 | Hối Kiềng 11    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 922 | Hối Kiềng 12    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 923 | Hối Kiềng 14    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 924 | Hối Kiềng 15    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 925 | Hối Kiềng 16    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 926 | Hối Kiềng 17    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 927 | Hối Kiềng 18    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 928 | Hối Kiềng 19    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 929 | Hối Kiềng 20    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 930 | Hối Kiềng 21    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 931 | Hối Kiềng 22    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 932 | Hối Kiềng 23    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 933 | Hối Kiềng 24    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 934 | Hối Kiềng 26    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 935 | Hối Kiềng 27    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 936 | Hối Kiềng 29    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 937 | Hối Kiềng 30    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 938 | Hối Kiềng 31    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 939 | Hối Kiềng 32    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 940 | Hối Kiềng 33    |            |     | 19.680    |          |          |          |          | 11.810                      |          |          |          |          | 9.840                                                                              |          |          |          |          |
| 941 | Hóa Quê Trung 1 |            |     | 28.340    | 17.740   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 17.000                      | 10.640   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 14.170                                                                             | 8.870    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 942 | Hóa Quê Trung 2 |            |     | 28.340    | 17.740   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 17.000                      | 10.640   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 14.170                                                                             | 8.870    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 943 | Hóa Quê Trung 3 |            |     | 28.340    | 17.740   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 17.000                      | 10.640   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 14.170                                                                             | 8.870    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 944 | Hóa Sơn 1       |            |     | 34.070    |          |          |          |          | 20.440                      |          |          |          |          | 17.040                                                                             |          |          |          |          |
| 945 | Hóa Sơn 2       |            |     | 33.460    |          |          |          |          | 20.080                      |          |          |          |          | 16.730                                                                             |          |          |          |          |
| 946 | Hóa Sơn 3       |            |     | 36.260    |          |          |          |          | 21.760                      |          |          |          |          | 18.130                                                                             |          |          |          |          |
| 947 | Hóa Sơn 4       |            |     | 33.250    |          |          |          |          | 19.950                      |          |          |          |          | 16.630                                                                             |          |          |          |          |
| 948 | Hóa Sơn 5       |            |     | 33.250    |          |          |          |          | 19.950                      |          |          |          |          | 16.630                                                                             |          |          |          |          |
| 949 | Hóa Sơn 6       |            |     | 34.980    |          |          |          |          | 20.990                      |          |          |          |          | 17.490                                                                             |          |          |          |          |

| STT | Tên đường phố    | Đoạn đường                                                              |                    | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                  | Từ                                                                      | Đến                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 950 | Hóa Sơn 7        |                                                                         |                    | 37.690    |          |          |          |          | 22.610                      |          |          |          |          | 18.850                                                                             |          |          |          |          |
| 951 | Hóa Sơn 8        |                                                                         |                    | 37.690    |          |          |          |          | 22.610                      |          |          |          |          | 18.850                                                                             |          |          |          |          |
| 952 | Hóa Sơn 9        |                                                                         |                    | 37.690    |          |          |          |          | 22.610                      |          |          |          |          | 18.850                                                                             |          |          |          |          |
| 953 | Hóa Sơn 10       |                                                                         |                    | 44.450    |          |          |          |          | 26.670                      |          |          |          |          | 22.230                                                                             |          |          |          |          |
| 954 | Hóa Sơn 1        |                                                                         |                    | 27.090    | 7.290    | 6.270    | 5.130    | 4.190    | 16.250                      | 4.370    | 3.760    | 3.080    | 2.510    | 13.550                                                                             | 3.650    | 3.140    | 2.570    | 2.100    |
| 955 | Hóa Sơn 2        |                                                                         |                    | 21.370    |          |          |          |          | 12.820                      |          |          |          |          | 10.690                                                                             |          |          |          |          |
| 956 | Hóa Sơn 3        |                                                                         |                    | 21.370    | 7.290    | 6.270    | 5.130    | 4.190    | 12.820                      | 4.370    | 3.760    | 3.080    | 2.510    | 10.690                                                                             | 3.650    | 3.140    | 2.570    | 2.100    |
| 957 | Hóa Sơn 4        |                                                                         |                    | 21.370    |          |          |          |          | 12.820                      |          |          |          |          | 10.690                                                                             |          |          |          |          |
| 958 | Hóa Sơn 5        |                                                                         |                    | 21.370    |          |          |          |          | 12.820                      |          |          |          |          | 10.690                                                                             |          |          |          |          |
| 959 | Hoài Thanh       | Phạm Hữu Kính                                                           | Lê Văn Hưu         | 48.400    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 29.040                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 24.200                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
|     |                  | Lê Văn Hưu                                                              | Cuối đường         | 39.830    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 23.900                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 19.920                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 960 | Hoàng Bật Đạt    |                                                                         |                    | 16.270    |          |          |          |          | 9.760                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 961 | Hoàng Bích Sơn   |                                                                         |                    | 73.410    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 44.050                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 36.710                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 962 | Hoàng Bình Chính |                                                                         |                    | 31.370    | 9.190    | 7.870    | 6.440    | 5.250    | 18.820                      | 5.510    | 4.720    | 3.860    | 3.150    | 15.690                                                                             | 4.600    | 3.940    | 3.220    | 2.630    |
| 963 | Hoàng Công Chất  |                                                                         |                    | 34.550    |          |          |          |          | 20.730                      |          |          |          |          | 17.280                                                                             |          |          |          |          |
| 964 | Hoàng Châu Kỳ    | Đoạn 7,5m                                                               |                    | 17.930    |          |          |          |          | 10.760                      |          |          |          |          | 8.970                                                                              |          |          |          |          |
|     |                  | Đoạn 5,5m                                                               |                    | 13.480    |          |          |          |          | 8.090                       |          |          |          |          | 6.740                                                                              |          |          |          |          |
| 965 | Hoàng Diệu       | Ngã năm<br>Phan Châu<br>Trình, Trần<br>Quốc Toàn,<br>Trần Bình<br>Trọng | Nguyễn Văn<br>Linh | 113.180   | 44.740   | 36.740   | 30.970   | 24.570   | 67.910                      | 26.840   | 22.040   | 18.580   | 14.740   | 56.590                                                                             | 22.370   | 18.370   | 15.490   | 12.290   |
|     |                  | Nguyễn Văn<br>Linh                                                      | Trung Nữ<br>Vương  | 121.520   | 41.690   | 34.350   | 25.860   | 22.920   | 72.910                      | 25.010   | 20.610   | 15.520   | 13.750   | 60.760                                                                             | 20.850   | 17.180   | 12.930   | 11.460   |
|     |                  | Trung Nữ<br>Vương                                                       | Duy Tân            | 101.650   | 36.420   | 31.030   | 20.750   | 17.690   | 60.990                      | 21.850   | 18.620   | 12.450   | 10.610   | 50.830                                                                             | 18.210   | 15.520   | 10.380   | 8.850    |
| 966 | Hoàng Dư Khương  |                                                                         |                    | 25.280    |          |          |          |          | 15.170                      |          |          |          |          | 12.640                                                                             |          |          |          |          |
| 967 | Hoàng Đạo Thành  | Đồ Đốc Tuyết                                                            | Phạm Hùng          | 16.010    |          |          |          |          | 9.610                       |          |          |          |          | 8.010                                                                              |          |          |          |          |
| 968 | Hoàng Đạo Thủy   |                                                                         |                    | 16.650    |          |          |          |          | 9.990                       |          |          |          |          | 8.330                                                                              |          |          |          |          |
| 969 | Hoàng Đình Ái    | Đoạn 7,5m                                                               |                    | 20.290    |          |          |          |          | 12.170                      |          |          |          |          | 10.150                                                                             |          |          |          |          |
|     |                  | Đoạn 5,5m                                                               |                    | 15.160    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.580                                                                              |          |          |          |          |
| 970 | Hoàng Đức Lương  |                                                                         |                    | 62.960    |          |          |          |          | 37.780                      |          |          |          |          | 31.480                                                                             |          |          |          |          |
| 971 | Hoàng Hiệp       |                                                                         |                    | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 972 | Hoàng Hồi Khanh  |                                                                         |                    | 15.170    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 973 | Hoàng Hoa Thám   |                                                                         |                    | 139.670   | 32.730   | 28.120   | 22.390   | 17.000   | 83.800                      | 19.640   | 16.870   | 13.430   | 10.200   | 69.840                                                                             | 16.370   | 14.060   | 11.200   | 8.500    |

| STT | Tên đường phố     | Đoạn đường                               |                         | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|------------------------------------------|-------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                                       | Đến                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 974 | Hoàng Kế Viêm     | Võ Nguyên Giáp                           | Lê Quang Đạo            | 184.150   |          |          |          |          | 110.490                     |          |          |          |          | 92.080                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Lê Quang Đạo                             | Mai Thúc Lân            | 108.550   |          |          |          |          | 65.130                      |          |          |          |          | 54.280                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Mai Thúc Lân                             | Châu Thị Vĩnh Tế        | 84.120    |          |          |          |          | 50.470                      |          |          |          |          | 42.060                                                                             |          |          |          |          |
| 975 | Hoàng Minh Giám   |                                          |                         | 14.020    |          |          |          |          | 8.410                       |          |          |          |          | 7.010                                                                              |          |          |          |          |
| 976 | Hoàng Minh Thảo   |                                          |                         | 18.070    | 5.310    | 4.740    | 3.780    | 3.090    | 10.840                      | 3.190    | 2.840    | 2.270    | 1.850    | 9.040                                                                              | 2.660    | 2.370    | 1.890    | 1.550    |
| 977 | Hoàng Minh Thắng  |                                          |                         | 49.370    |          |          |          |          | 29.620                      |          |          |          |          | 24.690                                                                             |          |          |          |          |
| 978 | Hoàng Ngân        |                                          |                         | 19.920    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 979 | Hoàng Ngọc Phách  |                                          |                         | 20.980    |          |          |          |          | 12.590                      |          |          |          |          | 10.490                                                                             |          |          |          |          |
| 980 | Hoàng Quốc Việt   | Nguyễn Trung Trực                        | Đỗ Anh Hán              | 24.770    |          |          |          |          | 14.860                      |          |          |          |          | 12.390                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Đỗ Anh Hán                               | Trần Thánh Tông         | 25.000    |          |          |          |          | 15.000                      |          |          |          |          | 12.500                                                                             |          |          |          |          |
| 981 | Hoàng Sa          | Nguyễn Huy Chương                        | Nguyễn Phan Vinh        | 158.390   | 24.740   | 20.610   | 15.010   | 12.280   | 95.030                      | 14.840   | 12.370   | 9.010    | 7.370    | 79.200                                                                             | 12.370   | 10.310   | 7.510    | 6.140    |
|     |                   | Nguyễn Phan Vinh                         | Lê Văn Lương            | 147.440   | 22.270   |          |          |          | 88.460                      | 13.360   |          |          |          | 73.720                                                                             | 11.140   |          |          |          |
|     |                   | Lê Văn Lương                             | Cuối đường              | 38.940    | 12.260   | 10.730   | 10.020   | 7.150    | 23.360                      | 7.360    | 6.440    | 6.010    | 4.290    | 19.470                                                                             | 6.130    | 5.370    | 5.010    | 3.580    |
| 982 | Hoàng Sâm         |                                          |                         | 15.940    |          |          |          |          | 9.560                       |          |          |          |          | 7.970                                                                              |          |          |          |          |
| 983 | Hoàng Sĩ Khải     |                                          |                         | 62.420    | 18.240   | 15.670   | 12.820   | 10.440   | 37.450                      | 10.940   | 9.400    | 7.690    | 6.260    | 31.210                                                                             | 9.120    | 7.840    | 6.410    | 5.220    |
| 984 | Hoàng Tăng Bí     |                                          |                         | 26.510    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 15.910                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 13.260                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
| 985 | Hoàng Tích Trí    |                                          |                         | 32.350    |          |          |          |          | 19.410                      |          |          |          |          | 16.180                                                                             |          |          |          |          |
| 986 | Hoàng Thế Thiện   |                                          |                         | 25.820    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 987 | Hoàng Thị Ai      |                                          |                         | 19.920    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 988 | Hoàng Thị Loan    | Hồ Tùng Mậu                              | Nguyễn Sinh Sắc         | 40.620    |          |          |          |          | 24.370                      |          |          |          |          | 20.310                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Nguyễn Sinh Sắc                          | Chân cầu vượt Ngã 3 Huế | 50.040    | 9.740    | 8.340    | 6.820    | 5.570    | 30.020                      | 5.840    | 5.000    | 4.090    | 3.340    | 25.020                                                                             | 4.870    | 4.170    | 3.410    | 2.790    |
|     |                   | Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế |                         | 20.490    | 8.720    | 7.490    | 6.130    | 5.010    | 12.290                      | 5.230    | 4.490    | 3.680    | 3.010    | 10.250                                                                             | 4.360    | 3.750    | 3.070    | 2.510    |
| 989 | Hoàng Thiệu Hoa   |                                          |                         | 24.000    |          |          |          |          | 14.400                      |          |          |          |          | 12.000                                                                             |          |          |          |          |
| 990 | Hoàng Thúc Trám   |                                          |                         | 53.640    | 28.000   | 23.780   | 19.180   | 15.630   | 32.180                      | 16.800   | 14.270   | 11.510   | 9.380    | 26.820                                                                             | 14.000   | 11.890   | 9.590    | 7.820    |
| 991 | Hoàng Trọng Mậu   |                                          |                         | 37.220    |          |          |          |          | 22.330                      |          |          |          |          | 18.610                                                                             |          |          |          |          |
| 992 | Hoàng Trung Thông | Đoạn 7,5m                                |                         | 21.340    |          |          |          |          | 12.800                      |          |          |          |          | 10.670                                                                             |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 10,5m                               |                         | 30.790    |          |          |          |          | 18.470                      |          |          |          |          | 15.400                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố  | Đoạn đường                                                                        |                             | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                | Từ                                                                                | Đến                         | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 993  | Hoàng Văn Hòe  | Bãi Tá Hán                                                                        | Nguyễn Đình Chiểu           | 28.180    | 11.690   | 10.080   | 8.240    | 6.700    | 16.910                      | 7.010    | 6.050    | 4.940    | 4.020    | 14.090                                                                             | 5.850    | 5.040    | 4.120    | 3.350    |
|      |                | Nguyễn Đình Chiểu                                                                 | Cuối đường                  | 25.630    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 15.380                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 12.820                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 994  | Hoàng Văn Lai  |                                                                                   |                             | 11.460    | 4.290    | 3.540    | 3.000    | 2.450    | 6.880                       | 2.570    | 2.120    | 1.800    | 1.470    | 5.730                                                                              | 2.150    | 1.770    | 1.500    | 1.230    |
| 995  | Hoàng Văn Thái | Tôn Đức Thắng                                                                     | Đã Sơn                      | 22.610    | 8.570    | 7.560    | 6.540    | 5.360    | 13.570                      | 5.140    | 4.540    | 3.920    | 3.220    | 11.310                                                                             | 4.290    | 3.780    | 3.270    | 2.680    |
|      |                | Đã Sơn                                                                            | Đường vào Bãi rác Khánh Sơn | 17.740    | 6.190    | 5.190    | 4.490    | 3.670    | 10.640                      | 3.710    | 3.110    | 2.690    | 2.200    | 8.870                                                                              | 3.100    | 2.600    | 2.250    | 1.840    |
|      |                | Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 15m           |                             | 16.100    | 5.900    | 4.950    | 4.270    | 3.500    | 9.660                       | 3.540    | 2.970    | 2.560    | 2.100    | 8.050                                                                              | 2.950    | 2.480    | 2.140    | 1.750    |
|      |                | Đường vào Bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu - Đoạn 10,5m x 2 lần |                             | 16.100    | 5.900    | 4.950    | 4.270    | 3.500    | 9.660                       | 3.540    | 2.970    | 2.560    | 2.100    | 8.050                                                                              | 2.950    | 2.480    | 2.140    | 1.750    |
| 996  | Hoàng Văn Thụ  |                                                                                   |                             | 135.770   | 48.050   | 39.300   | 34.710   | 27.480   | 81.460                      | 28.830   | 23.580   | 20.830   | 16.490   | 67.890                                                                             | 24.030   | 19.650   | 17.360   | 13.740   |
| 997  | Hoàng Việt     |                                                                                   |                             | 31.260    |          |          |          |          | 18.760                      |          |          |          |          | 15.630                                                                             |          |          |          |          |
| 998  | Hoàng Xuân Hân | Ông Ích Đường                                                                     | Nguyễn Văn Huyền            | 41.810    | 10.130   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 25.090                      | 6.080    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 20.910                                                                             | 5.070    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |
|      |                | Nguyễn Văn Huyền                                                                  | Cuối đường                  | 39.760    |          |          |          |          | 23.860                      |          |          |          |          | 19.880                                                                             |          |          |          |          |
| 999  | Hoàng Xuân Nhị |                                                                                   |                             | 42.200    |          |          |          |          | 25.320                      |          |          |          |          | 21.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1000 | Hồ Bá Ôn       | Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m                                                    |                             | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn còn lại (đến đường sắt)                                                      |                             | 16.790    | 7.800    | 6.750    | 5.370    | 4.470    | 10.070                      | 4.680    | 4.050    | 3.220    | 2.680    | 8.400                                                                              | 3.900    | 3.380    | 2.690    | 2.240    |
| 1001 | Hồ Biểu Chánh  |                                                                                   |                             | 43.430    |          |          |          |          | 26.060                      |          |          |          |          | 21.720                                                                             |          |          |          |          |
| 1002 | Hồ Đắc Di      |                                                                                   |                             | 33.370    |          |          |          |          | 20.020                      |          |          |          |          | 16.690                                                                             |          |          |          |          |
| 1003 | Hồ Hán Thương  |                                                                                   |                             | 61.990    | 14.050   | 11.930   | 9.780    | 8.000    | 37.190                      | 8.430    | 7.160    | 5.870    | 4.800    | 31.000                                                                             | 7.030    | 5.970    | 4.890    | 4.000    |
| 1004 | Hồ Học Lâm     |                                                                                   |                             | 46.690    | 14.170   | 12.080   | 9.840    | 8.000    | 28.010                      | 8.500    | 7.250    | 5.900    | 4.800    | 23.350                                                                             | 7.090    | 6.040    | 4.920    | 4.000    |
| 1005 | Hồ Huân Nghiệp |                                                                                   |                             | 32.280    |          |          |          |          | 19.370                      |          |          |          |          | 16.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1006 | Hồ Nghinh      | Võ Văn Kiệt                                                                       | Morrison                    | 178.710   | 29.180   | 25.020   | 21.220   | 17.400   | 107.230                     | 17.510   | 15.010   | 12.730   | 10.440   | 89.360                                                                             | 14.590   | 12.510   | 10.610   | 8.700    |
|      |                | Morrison                                                                          | Đông Kinh Nghĩa Thục        | 151.840   | 20.530   | 17.510   | 15.010   | 12.900   | 91.100                      | 12.320   | 10.510   | 9.010    | 7.740    | 75.920                                                                             | 10.270   | 8.760    | 7.510    | 6.450    |
|      |                | Đông Kinh Nghĩa Thục                                                              | Võ Văn Kiệt                 | 113.500   | 19.400   | 17.010   | 14.280   | 12.290   | 68.100                      | 11.640   | 10.210   | 8.570    | 7.370    | 56.750                                                                             | 9.700    | 8.510    | 7.140    | 6.150    |
|      |                | Võ Văn Kiệt                                                                       | Giáp khu đang thi công      | 117.920   | 24.310   | 20.820   | 17.040   | 13.900   | 70.750                      | 14.590   | 12.490   | 10.220   | 8.340    | 58.960                                                                             | 12.160   | 10.410   | 8.520    | 6.950    |

| STT  | Tên đường phố        | Đoạn đường       |                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------------|------------------|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                      | Từ               | Đến            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1007 | Hố Nguyên Trùng      | Nguyễn Hữu Thọ   | Lê Thanh Nghị  | 40.320    | 11.450   | 9.850    | 7.600    | 6.200    | 24.190                      | 6.870    | 5.910    | 4.560    | 3.720    | 20.160                                                                             | 5.730    | 4.930    | 3.800    | 3.100    |
|      |                      | Lê Thanh Nghị    | Núi Thành      | 52.710    | 20.110   | 17.620   | 13.810   | 11.880   | 31.630                      | 12.070   | 10.570   | 8.290    | 7.130    | 26.360                                                                             | 10.060   | 8.810    | 6.910    | 5.940    |
| 1008 | Hố Phi Tích          |                  |                | 23.570    |          |          |          |          | 14.140                      |          |          |          |          | 11.790                                                                             |          |          |          |          |
| 1009 | Hố Quý Ly            | Nguyễn Tấn Thành | Hà Hồi         | 43.660    | 13.150   | 10.710   | 8.540    | 6.370    | 26.200                      | 7.890    | 6.430    | 5.120    | 3.820    | 21.830                                                                             | 6.580    | 5.360    | 4.270    | 3.190    |
|      |                      | Hà Hồi           | Cuối đường     | 31.820    | 8.470    | 7.260    | 5.940    | 4.850    | 19.090                      | 5.080    | 4.360    | 3.560    | 2.910    | 15.910                                                                             | 4.240    | 3.630    | 2.970    | 2.430    |
| 1010 | Hố Trung Lượng       |                  |                | 27.520    |          |          |          |          | 16.510                      |          |          |          |          | 13.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1011 | Hố Sĩ Dương          | Lê Kim Lăng      | Cầm Bắc 9      | 19.790    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 11.870                      | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 9.900                                                                              | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
|      |                      | Cầm Bắc 9        | Cuối đường     | 18.930    |          |          |          |          | 11.360                      |          |          |          |          | 9.470                                                                              |          |          |          |          |
| 1012 | Hố Sĩ Đồng           |                  |                | 9.490     |          |          |          |          | 5.690                       |          |          |          |          | 4.750                                                                              |          |          |          |          |
| 1013 | Hố Sĩ Phần           |                  |                | 28.890    |          |          |          |          | 17.330                      |          |          |          |          | 14.450                                                                             |          |          |          |          |
| 1014 | Hố Sĩ Tân            |                  |                | 25.490    |          |          |          |          | 15.290                      |          |          |          |          | 12.750                                                                             |          |          |          |          |
| 1015 | Hố Tống Thốc         |                  |                | 51.200    |          |          |          |          | 30.720                      |          |          |          |          | 25.600                                                                             |          |          |          |          |
| 1016 | Hố Tùng Mậu          |                  |                | 30.740    | 8.410    | 6.990    | 5.770    | 4.720    | 18.440                      | 5.050    | 4.190    | 3.460    | 2.830    | 15.370                                                                             | 4.210    | 3.500    | 2.890    | 2.360    |
| 1017 | Hố Tương             |                  |                | 43.290    | 13.170   | 10.850   | 9.390    | 7.450    | 25.970                      | 7.900    | 6.510    | 5.630    | 4.470    | 21.650                                                                             | 6.590    | 5.430    | 4.700    | 3.730    |
| 1018 | Hố Ty                |                  |                | 14.010    |          |          |          |          | 8.410                       |          |          |          |          | 7.010                                                                              |          |          |          |          |
| 1019 | Hố Thấu              | Võ Nguyễn Giáp   | Hà Kỳ Ngộ      | 71.530    | 20.150   | 17.870   | 15.010   | 12.280   | 42.920                      | 12.090   | 10.720   | 9.010    | 7.370    | 35.770                                                                             | 10.080   | 8.940    | 7.510    | 6.140    |
|      |                      | Hà Kỳ Ngộ        | Phạm Văn       | 68.370    | 13.970   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 41.020                      | 8.380    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 34.190                                                                             | 6.990    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
| 1020 | Hố Xuân Hương        |                  |                | 105.950   | 18.580   | 16.050   | 13.190   | 10.800   | 63.570                      | 11.150   | 9.630    | 7.910    | 6.480    | 52.980                                                                             | 9.290    | 8.030    | 6.600    | 5.400    |
| 1021 | Hố Trường 1          |                  |                | 15.750    |          |          |          |          | 9.450                       |          |          |          |          | 7.880                                                                              |          |          |          |          |
| 1022 | Hố Trường 2          |                  |                | 20.640    |          |          |          |          | 12.380                      |          |          |          |          | 10.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1023 | Hố Phước 1           |                  |                | 9.770     |          |          |          |          | 5.860                       |          |          |          |          | 4.890                                                                              |          |          |          |          |
| 1024 | Hố Phước 2           |                  |                | 12.040    |          |          |          |          | 7.220                       |          |          |          |          | 6.020                                                                              |          |          |          |          |
| 1025 | Hố Phước 3           |                  |                | 12.290    |          |          |          |          | 7.370                       |          |          |          |          | 6.150                                                                              |          |          |          |          |
| 1026 | Hố Phước 4           |                  |                | 11.320    |          |          |          |          | 6.790                       |          |          |          |          | 5.660                                                                              |          |          |          |          |
| 1027 | Hố Phước 5           |                  |                | 11.180    |          |          |          |          | 6.710                       |          |          |          |          | 5.590                                                                              |          |          |          |          |
| 1028 | Hố Thái              |                  |                | 17.890    |          |          |          |          | 10.730                      |          |          |          |          | 8.950                                                                              |          |          |          |          |
| 1029 | Hố Vương             |                  |                | 197.170   | 49.210   | 40.410   | 34.070   | 27.030   | 118.300                     | 29.530   | 24.250   | 20.440   | 16.220   | 98.590                                                                             | 24.610   | 20.210   | 17.040   | 13.520   |
| 1030 | Huy Cận              | Tiên Sơn 10      | Huỳnh Tấn Phát | 44.930    | 17.700   | 15.680   | 13.090   | 11.250   | 26.960                      | 10.620   | 9.410    | 7.850    | 6.750    | 22.470                                                                             | 8.850    | 7.840    | 6.550    | 5.630    |
|      |                      | Huỳnh Tấn Phát   | Cuối đường     | 41.580    |          |          |          |          | 24.950                      |          |          |          |          | 20.790                                                                             |          |          |          |          |
| 1031 | Huy Du               |                  |                | 55.010    |          |          |          |          | 33.010                      |          |          |          |          | 27.510                                                                             |          |          |          |          |
| 1032 | Huyền Quang          |                  |                | 20.750    | 13.940   | 11.590   | 9.650    | 7.150    | 12.450                      | 8.360    | 6.950    | 5.790    | 4.290    | 10.380                                                                             | 6.970    | 5.800    | 4.830    | 3.580    |
| 1033 | Huyền Trân Công Chúa |                  |                | 57.900    | 9.720    | 8.310    | 6.750    | 5.530    | 34.740                      | 5.830    | 4.990    | 4.050    | 3.320    | 28.950                                                                             | 4.860    | 4.160    | 3.380    | 2.770    |
| 1034 | Huỳnh Bá Chánh       |                  |                | 10.370    | 3.920    | 3.380    | 2.770    | 2.270    | 6.220                       | 2.350    | 2.030    | 1.660    | 1.360    | 5.190                                                                              | 1.960    | 1.690    | 1.390    | 1.140    |

| STT  | Tên đường phố      | Đoạn đường        |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                    | Từ                | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1035 | Huỳnh Dạng         |                   |                   | 22.500    |          |          |          |          | 13.500                      |          |          |          |          | 11.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1036 | Huỳnh Lâm          |                   |                   | 22.980    | 3.920    | 3.380    | 2.770    | 2.270    | 13.790                      | 2.350    | 2.030    | 1.660    | 1.360    | 11.490                                                                             | 1.960    | 1.690    | 1.390    | 1.140    |
| 1037 | Huỳnh Lý           |                   |                   | 33.230    | 16.450   | 14.580   | 12.320   | 10.590   | 19.940                      | 9.870    | 8.750    | 7.390    | 6.350    | 16.620                                                                             | 8.230    | 7.290    | 6.160    | 5.300    |
| 1038 | Huỳnh Mẫn Đạt      |                   |                   | 49.840    |          |          |          |          | 29.900                      |          |          |          |          | 24.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1039 | Huỳnh Ngọc Đủ      |                   |                   | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 1040 | Huỳnh Ngọc Huệ     | Điện Biên Phủ     | Hà Huy Tập        | 64.390    | 13.330   | 11.960   | 10.360   | 9.030    | 38.630                      | 8.000    | 7.180    | 6.220    | 5.420    | 32.200                                                                             | 6.670    | 5.980    | 5.180    | 4.520    |
|      |                    |                   | Hà Huy Tập        | 50.240    | 13.170   | 11.420   | 9.910    | 8.590    | 30.140                      | 7.900    | 6.850    | 5.950    | 5.150    | 25.120                                                                             | 6.590    | 5.710    | 4.960    | 4.300    |
| 1041 | Huỳnh Tấn Phát     | 30 tháng 4        | Phan Đăng Lưu     | 75.140    | 25.050   | 21.620   | 17.710   | 15.250   | 45.080                      | 15.030   | 12.970   | 10.630   | 9.150    | 37.570                                                                             | 12.530   | 10.810   | 8.860    | 7.630    |
|      |                    |                   | Phan Đăng Lưu     | 62.290    | 24.260   | 20.630   | 16.890   | 13.990   | 37.370                      | 14.560   | 12.380   | 10.130   | 8.390    | 31.150                                                                             | 12.130   | 10.320   | 8.450    | 7.000    |
| 1042 | Huỳnh Thị Bảo Hòa  | Đoạn 7,5m         |                   | 10.980    | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 6.590                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 5.490                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
|      |                    | Đoạn 5,5m         |                   | 10.290    | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 6.170                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 5.150                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
| 1043 | Huỳnh Thị Một      |                   |                   | 22.640    |          |          |          |          | 13.580                      |          |          |          |          | 11.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1044 | Huỳnh Thúc Kháng   | Lê Đình Dương     | Nguyễn Văn Linh   | 101.730   | 39.350   | 33.550   | 28.790   | 24.780   | 61.040                      | 23.610   | 20.130   | 17.270   | 14.870   | 50.870                                                                             | 19.680   | 16.780   | 14.400   | 12.390   |
|      |                    |                   | Nguyễn Văn Linh   | 90.670    | 39.350   | 33.550   | 28.790   | 24.780   | 54.400                      | 23.610   | 20.130   | 17.270   | 14.870   | 45.340                                                                             | 19.680   | 16.780   | 14.400   | 12.390   |
| 1045 | Huỳnh Văn Gấm      |                   |                   | 27.520    |          |          |          |          | 16.510                      |          |          |          |          | 13.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1046 | Huỳnh Văn Nghệ     |                   |                   | 22.980    |          |          |          |          | 13.790                      |          |          |          |          | 11.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1047 | Huỳnh Xuân Nhị     |                   |                   | 18.800    |          |          |          |          | 11.280                      |          |          |          |          | 9.400                                                                              |          |          |          |          |
| 1048 | Hưng Hòa 1         |                   |                   | 34.830    |          |          |          |          | 20.900                      |          |          |          |          | 17.420                                                                             |          |          |          |          |
| 1049 | Hưng Hòa 2         |                   |                   | 39.170    |          |          |          |          | 23.500                      |          |          |          |          | 19.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1050 | Hưng Hòa 3         |                   |                   | 39.170    |          |          |          |          | 23.500                      |          |          |          |          | 19.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1051 | Hưng Hòa 4         |                   |                   | 39.170    |          |          |          |          | 23.500                      |          |          |          |          | 19.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1052 | Hưng Hòa 5         |                   |                   | 39.030    |          |          |          |          | 23.420                      |          |          |          |          | 19.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1053 | Hưng Hòa 6         |                   |                   | 38.910    |          |          |          |          | 23.350                      |          |          |          |          | 19.460                                                                             |          |          |          |          |
| 1054 | Hưng Hòa 7         |                   |                   | 39.170    |          |          |          |          | 23.500                      |          |          |          |          | 19.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1055 | Hương Hải Thiên Sư |                   |                   | 37.650    |          |          |          |          | 22.590                      |          |          |          |          | 18.830                                                                             |          |          |          |          |
| 1056 | Hướng Dương 1      |                   |                   | 12.950    |          |          |          |          | 7.770                       |          |          |          |          | 6.480                                                                              |          |          |          |          |
| 1057 | Hướng Dương 2      |                   |                   | 12.950    |          |          |          |          | 7.770                       |          |          |          |          | 6.480                                                                              |          |          |          |          |
| 1058 | K20                | Lê Văn Hiến       | Nguyễn Đình Chiểu | 27.640    | 12.530   | 10.770   | 8.810    | 7.180    | 16.580                      | 7.520    | 6.460    | 5.290    | 4.310    | 13.820                                                                             | 6.270    | 5.390    | 4.410    | 3.590    |
|      |                    | Nguyễn Đình Chiểu | Đoàn Khuê         | 30.510    |          |          |          |          | 18.310                      |          |          |          |          | 15.260                                                                             |          |          |          |          |
|      |                    | Đoàn Khuê         | Nghiêm Xuân Yêm   | 38.550    |          |          |          |          | 23.130                      |          |          |          |          | 19.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1059 | Kiều Oánh Mậu      |                   |                   | 19.600    |          |          |          |          | 11.760                      |          |          |          |          | 9.800                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường      |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ              | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1060 | Kiều Phụng       | Tê Hanh         | Phạm Hữu Nghi   | 13.570    |          |          |          |          | 8.140                       |          |          |          |          | 6.790                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Phạm Hữu Nghi   | Cuối đường      | 12.520    |          |          |          |          | 7.510                       |          |          |          |          | 6.260                                                                              |          |          |          |          |
| 1061 | Kiều Sơn Đen     | Đoạn 7,5m       |                 | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m       |                 | 14.400    |          |          |          |          | 8.640                       |          |          |          |          | 7.200                                                                              |          |          |          |          |
| 1062 | Kim Đồng         |                 |                 | 29.400    |          |          |          |          | 17.640                      |          |          |          |          | 14.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1063 | Kim Liên 1       |                 |                 | 7.500     |          |          |          |          | 4.500                       |          |          |          |          | 3.750                                                                              |          |          |          |          |
| 1064 | Kim Liên 2       |                 |                 | 7.430     |          |          |          |          | 4.460                       |          |          |          |          | 3.720                                                                              |          |          |          |          |
| 1065 | Kim Liên 3       |                 |                 | 7.500     |          |          |          |          | 4.500                       |          |          |          |          | 3.750                                                                              |          |          |          |          |
| 1066 | Kính Dương Vương | Lý Thái Tông    | Nguyễn Sinh Sắc | 37.990    |          |          |          |          | 22.790                      |          |          |          |          | 19.000                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Nguyễn Sinh Sắc | Trần Đình Tri   | 33.090    |          |          |          |          | 19.850                      |          |          |          |          | 16.550                                                                             |          |          |          |          |
| 1067 | Kỷ Đồng          |                 |                 | 57.680    | 11.800   | 9.520    | 8.180    | 5.700    | 34.610                      | 7.080    | 5.710    | 4.910    | 3.420    | 28.840                                                                             | 5.900    | 4.760    | 4.090    | 2.850    |
| 1068 | Khái Đồng 1      |                 |                 | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1069 | Khái Đồng 2      |                 |                 | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1070 | Khái Đồng 3      |                 |                 | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1071 | Khái Đồng 4      |                 |                 | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1072 | Khái Tây 1       |                 |                 | 10.800    | 3.670    | 3.160    | 2.510    | 2.090    | 6.480                       | 2.200    | 1.900    | 1.510    | 1.250    | 5.400                                                                              | 1.840    | 1.580    | 1.260    | 1.050    |
| 1073 | Khái Tây 2       |                 |                 | 10.800    | 3.670    | 3.160    | 2.510    | 2.090    | 6.480                       | 2.200    | 1.900    | 1.510    | 1.250    | 5.400                                                                              | 1.840    | 1.580    | 1.260    | 1.050    |
| 1074 | Khái Tây 3       |                 |                 | 14.330    |          |          |          |          | 8.600                       |          |          |          |          | 7.170                                                                              |          |          |          |          |
| 1075 | Khái Tây 4       |                 |                 | 14.330    |          |          |          |          | 8.600                       |          |          |          |          | 7.170                                                                              |          |          |          |          |
| 1076 | Khái Tây 5       |                 |                 | 16.770    |          |          |          |          | 10.060                      |          |          |          |          | 8.390                                                                              |          |          |          |          |
| 1077 | Khái Tây 6       |                 |                 | 14.330    |          |          |          |          | 8.600                       |          |          |          |          | 7.170                                                                              |          |          |          |          |
| 1078 | Khánh An 1       |                 |                 | 12.870    |          |          |          |          | 7.720                       |          |          |          |          | 6.440                                                                              |          |          |          |          |
| 1079 | Khánh An 2       |                 |                 | 12.270    |          |          |          |          | 7.360                       |          |          |          |          | 6.140                                                                              |          |          |          |          |
| 1080 | Khánh An 3       |                 |                 | 10.550    |          |          |          |          | 6.330                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1081 | Khánh An 4       |                 |                 | 10.550    |          |          |          |          | 6.330                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1082 | Khánh An 5       |                 |                 | 12.870    |          |          |          |          | 7.720                       |          |          |          |          | 6.440                                                                              |          |          |          |          |
| 1083 | Khánh An 6       | Đoạn 1,5m       |                 | 19.180    |          |          |          |          | 11.510                      |          |          |          |          | 9.590                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 7,5m       |                 | 13.070    |          |          |          |          | 7.840                       |          |          |          |          | 6.540                                                                              |          |          |          |          |
| 1084 | Khánh An 7       | Đoạn 7,5m       |                 | 12.000    |          |          |          |          | 7.200                       |          |          |          |          | 6.000                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m       |                 | 10.980    |          |          |          |          | 6.590                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 1085 | Khánh An 8       |                 |                 | 9.430     |          |          |          |          | 5.660                       |          |          |          |          | 4.720                                                                              |          |          |          |          |
| 1086 | Khánh An 9       |                 |                 | 10.550    |          |          |          |          | 6.330                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1087 | Khánh An 10      |                 |                 | 10.550    |          |          |          |          | 6.330                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1088 | Khánh An 11      |                 |                 | 13.270    |          |          |          |          | 7.960                       |          |          |          |          | 6.640                                                                              |          |          |          |          |
| 1089 | Khánh An 12      |                 |                 | 9.650     |          |          |          |          | 5.790                       |          |          |          |          | 4.830                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường    |                            | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|---------------|----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ            | Đến                        | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1090 | Khúc Hạo        | Ngô Quyền     | Lê Chân                    | 56.120    |          |          |          |          | 33.670                      |          |          |          |          | 28.060                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Lê Chân       | Giáp đường quy hoạch 10,5m | 32.550    |          |          |          |          | 19.530                      |          |          |          |          | 16.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1091 | Khúc Thừa Dụ    |               |                            | 30.290    |          |          |          |          | 18.170                      |          |          |          |          | 15.150                                                                             |          |          |          |          |
| 1092 | Khuê Bắc 1      |               |                            | 21.870    |          |          |          |          | 13.120                      |          |          |          |          | 10.940                                                                             |          |          |          |          |
| 1093 | Khuê Bắc 2      |               |                            | 21.870    |          |          |          |          | 13.120                      |          |          |          |          | 10.940                                                                             |          |          |          |          |
| 1094 | Khuê Bắc 3      |               |                            | 21.870    |          |          |          |          | 13.120                      |          |          |          |          | 10.940                                                                             |          |          |          |          |
| 1095 | Khuê Đông       |               |                            | 17.720    |          |          |          |          | 10.630                      |          |          |          |          | 8.860                                                                              |          |          |          |          |
| 1096 | Khuê Mỹ Đông 1  |               |                            | 53.810    |          |          |          |          | 32.290                      |          |          |          |          | 26.910                                                                             |          |          |          |          |
| 1097 | Khuê Mỹ Đông 2  |               |                            | 43.180    |          |          |          |          | 25.910                      |          |          |          |          | 21.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1098 | Khuê Mỹ Đông 3  | Đoạn 7,5m     |                            | 51.810    |          |          |          |          | 31.090                      |          |          |          |          | 25.910                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m     |                            | 46.500    |          |          |          |          | 27.900                      |          |          |          |          | 23.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1099 | Khuê Mỹ Đông 4  |               |                            | 43.180    | 16.650   | 14.280   | 11.640   | 9.440    | 25.910                      | 9.990    | 8.570    | 6.980    | 5.660    | 21.590                                                                             | 8.330    | 7.140    | 5.820    | 4.720    |
| 1100 | Khuê Mỹ Đông 5  |               |                            | 45.170    |          |          |          |          | 27.100                      |          |          |          |          | 22.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1101 | Khuê Mỹ Đông 6  |               |                            | 45.170    |          |          |          |          | 27.100                      |          |          |          |          | 22.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1102 | Khuê Mỹ Đông 7  |               |                            | 52.980    |          |          |          |          | 31.790                      |          |          |          |          | 26.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1103 | Khuê Mỹ Đông 8  | Đoạn 7,5m     |                            | 52.980    |          |          |          |          | 31.790                      |          |          |          |          | 26.490                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m     |                            | 48.710    |          |          |          |          | 29.230                      |          |          |          |          | 24.360                                                                             |          |          |          |          |
| 1104 | Khuê Mỹ Đông 9  |               |                            | 52.980    |          |          |          |          | 31.790                      |          |          |          |          | 26.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1105 | Khuê Mỹ Đông 10 |               |                            | 59.130    |          |          |          |          | 35.480                      |          |          |          |          | 29.570                                                                             |          |          |          |          |
| 1106 | Khuê Mỹ Đông 11 |               |                            | 52.980    |          |          |          |          | 31.790                      |          |          |          |          | 26.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1107 | Khuê Mỹ Đông 12 |               |                            | 50.330    |          |          |          |          | 30.200                      |          |          |          |          | 25.170                                                                             |          |          |          |          |
| 1108 | Khuê Mỹ Đông 14 |               |                            | 50.650    |          |          |          |          | 30.390                      |          |          |          |          | 25.330                                                                             |          |          |          |          |
| 1109 | Khuê Mỹ Đông 15 |               |                            | 48.550    |          |          |          |          | 29.130                      |          |          |          |          | 24.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1110 | Khuê Mỹ Đông 16 |               |                            | 18.320    |          |          |          |          | 10.990                      |          |          |          |          | 9.160                                                                              |          |          |          |          |
| 1111 | La Hối          |               |                            | 24.760    |          |          |          |          | 14.860                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1112 | Lã Xuân Oai     |               |                            | 151.300   |          |          |          |          | 90.780                      |          |          |          |          | 75.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1113 | Lạc Long Quân   |               |                            | 20.610    | 7.120    | 6.360    | 5.210    | 4.260    | 12.370                      | 4.270    | 3.820    | 3.130    | 2.560    | 10.310                                                                             | 3.560    | 3.180    | 2.610    | 2.130    |
| 1114 | Lâm Hoàng       |               |                            | 88.740    | 21.990   | 19.990   | 14.670   | 12.800   | 53.240                      | 13.190   | 11.990   | 8.800    | 7.680    | 44.370                                                                             | 11.000   | 10.000   | 7.340    | 6.400    |
| 1115 | Lâm Nhĩ         |               |                            | 17.420    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.450                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.710                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 1116 | Lâm Quang Thụ   |               |                            | 29.280    |          |          |          |          | 17.570                      |          |          |          |          | 14.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1117 | Lê A            |               |                            | 14.670    |          |          |          |          | 8.800                       |          |          |          |          | 7.340                                                                              |          |          |          |          |
| 1118 | Lê Anh Xuân     |               |                            | 40.780    |          |          |          |          | 24.470                      |          |          |          |          | 20.390                                                                             |          |          |          |          |
| 1119 | Lê Âm           |               |                            | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 1120 | Lê Bá Trính     | Lê Thanh Nghị | Mai Dịch                   | 52.790    | 19.510   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 31.670                      | 11.710   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 26.400                                                                             | 9.760    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
|      |                 | Mai Dịch      | Châu Thượng Văn            | 47.360    | 19.510   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 28.420                      | 11.710   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 23.680                                                                             | 9.760    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 1121 | Lê Bình         |               |                            | 60.600    |          |          |          |          | 36.360                      |          |          |          |          | 30.300                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường              |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|-------------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ                      | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1122 | Lê Bôi        |                         |                   | 38.410    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 23.050                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 19.210                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 1123 | Lê Cảnh Tuấn  |                         |                   | 24.440    |          |          |          |          | 14.660                      |          |          |          |          | 12.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1124 | Lê Cao Lăng   |                         |                   | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 1125 | Lê Công Kiều  | Đoạn 7,5m               |                   | 9.990     | 3.690    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 5.990                       | 2.210    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 5.000                                                                              | 1.850    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
|      |               | Đoạn 5,5m               |                   | 7.380     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 4.430                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.690                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 1126 | Lê Cơ         |                         |                   | 30.970    | 17.740   | 15.570   | 13.940   | 11.620   | 18.580                      | 10.640   | 9.340    | 8.360    | 6.970    | 15.490                                                                             | 8.870    | 7.790    | 6.970    | 5.810    |
| 1127 | Lê Chân       |                         |                   | 34.560    |          |          |          |          | 20.740                      |          |          |          |          | 17.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1128 | Lê Doãn Nha   |                         |                   | 26.440    | 8.820    | 7.330    | 6.040    | 4.950    | 15.860                      | 5.290    | 4.400    | 3.620    | 2.970    | 13.220                                                                             | 4.410    | 3.670    | 3.020    | 2.480    |
| 1129 | Lê Duẩn       | Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn |                   | 111.550   |          |          |          |          | 66.930                      |          |          |          |          | 55.780                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Trần Phú                | Hoàng Hoa Thám    | 207.830   | 50.470   | 41.700   | 34.090   | 27.920   | 124.700                     | 30.280   | 25.020   | 20.450   | 16.750   | 103.920                                                                            | 25.240   | 20.850   | 17.050   | 13.960   |
|      |               | Hoàng Hoa Thám          | Ngã ba Cai Lang   | 164.210   | 36.640   | 30.160   | 23.550   | 17.860   | 98.530                      | 21.980   | 18.100   | 14.130   | 10.720   | 82.110                                                                             | 18.320   | 15.080   | 11.780   | 8.930    |
| 1130 | Lê Duy Đình   |                         |                   | 44.660    | 23.510   | 18.170   | 14.560   | 11.020   | 26.800                      | 14.110   | 10.900   | 8.740    | 6.610    | 22.330                                                                             | 11.760   | 9.090    | 7.280    | 5.510    |
| 1131 | Lê Duy Lương  |                         |                   | 20.380    |          |          |          |          | 12.230                      |          |          |          |          | 10.190                                                                             |          |          |          |          |
| 1132 | Lê Đại        |                         |                   | 38.260    |          |          |          |          | 22.960                      |          |          |          |          | 19.130                                                                             |          |          |          |          |
| 1133 | Lê Đại Hành   |                         |                   | 39.600    | 10.440   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 23.760                      | 6.260    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 19.800                                                                             | 5.220    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |
| 1134 | Lê Đình       |                         |                   | 15.180    |          |          |          |          | 9.110                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 1135 | Lê Đình Chính |                         |                   | 18.310    |          |          |          |          | 10.990                      |          |          |          |          | 9.160                                                                              |          |          |          |          |
| 1136 | Lê Đình Diên  | Ngô Mây                 | Phạm Hùng         | 15.340    |          |          |          |          | 9.200                       |          |          |          |          | 7.670                                                                              |          |          |          |          |
| 1137 | Lê Đình Dương |                         |                   | 135.420   | 42.470   | 37.310   | 31.550   | 24.980   | 81.250                      | 25.480   | 22.390   | 18.930   | 14.990   | 67.710                                                                             | 21.240   | 18.660   | 15.780   | 12.490   |
| 1138 | Lê Đình Kỳ    |                         |                   | 16.440    | 7.350    | 6.420    | 5.510    | 4.450    | 9.860                       | 4.410    | 3.850    | 3.310    | 2.670    | 8.220                                                                              | 3.680    | 3.210    | 2.760    | 2.230    |
| 1139 | Lê Đình Lý    | Nguyễn Văn Linh         | Đỗ Quang          | 141.200   | 39.190   | 32.810   | 27.890   | 24.040   | 84.720                      | 23.510   | 19.690   | 16.730   | 14.420   | 70.600                                                                             | 19.600   | 16.410   | 13.950   | 12.020   |
|      |               | Đỗ Quang                | Nguyễn Tri Phương | 117.470   | 39.190   | 32.810   | 27.890   | 24.040   | 70.480                      | 23.510   | 19.690   | 16.730   | 14.420   | 58.740                                                                             | 19.600   | 16.410   | 13.950   | 12.020   |
|      |               | Nguyễn Tri Phương       | Cuối đường        | 86.920    | 31.700   | 27.560   | 23.530   | 20.080   | 52.150                      | 19.020   | 16.540   | 14.120   | 12.050   | 43.460                                                                             | 15.850   | 13.780   | 11.770   | 10.040   |
| 1140 | Lê Đình Thám  |                         |                   | 81.610    | 30.430   | 26.470   | 22.530   | 19.150   | 48.970                      | 18.260   | 15.880   | 13.520   | 11.490   | 40.810                                                                             | 15.220   | 13.240   | 11.270   | 9.580    |
| 1141 | Lê Độ         |                         |                   | 102.040   | 19.480   | 15.870   | 12.980   | 11.000   | 61.220                      | 11.690   | 9.520    | 7.790    | 6.600    | 51.020                                                                             | 9.740    | 7.940    | 6.490    | 5.500    |
| 1142 | Lê Đức Thọ    | Đoạn 10,5m x 2          |                   | 58.530    | 14.940   | 12.800   | 10.510   | 8.610    | 35.120                      | 8.960    | 7.680    | 6.310    | 5.170    | 29.270                                                                             | 7.470    | 6.400    | 5.260    | 4.310    |
|      |               | Đoạn 7,5m x 2           |                   | 50.120    | 14.940   | 12.800   | 10.510   | 8.610    | 30.070                      | 8.960    | 7.680    | 6.310    | 5.170    | 25.060                                                                             | 7.470    | 6.400    | 5.260    | 4.310    |
| 1143 | Lê Hiền Mai   |                         |                   | 16.310    |          |          |          |          | 9.790                       |          |          |          |          | 8.160                                                                              |          |          |          |          |
| 1144 | Lê Hồng Phong |                         |                   | 122.060   | 42.470   | 37.310   | 31.550   | 24.980   | 73.240                      | 25.480   | 22.390   | 18.930   | 14.990   | 61.030                                                                             | 21.240   | 18.660   | 15.780   | 12.490   |
| 1145 | Lê Hồng Sơn   |                         |                   | 28.650    |          |          |          |          | 17.190                      |          |          |          |          | 14.330                                                                             |          |          |          |          |
| 1146 | Lê Hữu Kiều   |                         |                   | 23.750    |          |          |          |          | 14.250                      |          |          |          |          | 11.880                                                                             |          |          |          |          |
| 1147 | Lê Hữu Khánh  |                         |                   | 33.780    |          |          |          |          | 20.270                      |          |          |          |          | 16.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1148 | Lê Hữu Trác   |                         |                   | 41.820    | 22.850   | 18.690   | 15.030   | 12.220   | 25.090                      | 13.710   | 11.210   | 9.020    | 7.330    | 20.910                                                                             | 11.430   | 9.350    | 7.520    | 6.110    |
| 1149 | Lê Hy         |                         |                   | 20.530    |          |          |          |          | 12.320                      |          |          |          |          | 10.270                                                                             |          |          |          |          |
| 1150 | Lê Hy Cát     |                         |                   | 33.600    | 12.320   | 10.580   | 8.660    | 7.050    | 20.160                      | 7.390    | 6.350    | 5.200    | 4.230    | 16.800                                                                             | 6.160    | 5.290    | 4.330    | 3.530    |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường           |                      | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|----------------------|----------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ                   | Đến                  | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1151 | Lê Kim Lăng      |                      |                      | 25.850    |          |          |          |          | 15.510                      |          |          |          |          | 12.930                                                                             |          |          |          |          |
| 1152 | Lê Khắc Cần      |                      |                      | 45.230    |          |          |          |          | 27.140                      |          |          |          |          | 22.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1153 | Lê Khôi          |                      |                      | 50.190    |          |          |          |          | 30.110                      |          |          |          |          | 25.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1154 | Lê Lai           | Lê Lợi               | Nguyễn Thị Minh Khai | 63.980    | 35.390   | 24.770   | 22.730   | 18.560   | 38.390                      | 21.230   | 14.860   | 13.640   | 11.140   | 31.990                                                                             | 17.700   | 12.390   | 11.370   | 9.280    |
|      |                  | Nguyễn Thị Minh Khai | Cuối đường           | 57.250    | 28.040   | 23.980   | 20.220   | 16.700   | 34.350                      | 16.820   | 14.390   | 12.130   | 10.020   | 28.630                                                                             | 14.020   | 11.990   | 10.110   | 8.350    |
| 1155 | Lê Lâm           |                      |                      | 39.900    |          |          |          |          | 23.940                      |          |          |          |          | 19.950                                                                             |          |          |          |          |
| 1156 | Lê Lộ            |                      |                      | 92.550    |          |          |          |          | 55.530                      |          |          |          |          | 46.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1157 | Lê Lợi           | Đông Đa              | Lý Tự Trọng          | 112.320   | 44.980   | 41.640   | 26.700   | 22.950   | 67.390                      | 26.990   | 24.980   | 16.020   | 13.770   | 56.160                                                                             | 22.490   | 20.820   | 13.350   | 11.480   |
|      |                  | Lý Tự Trọng          | Pasteur              | 95.710    | 47.340   | 41.570   | 28.970   | 24.890   | 57.430                      | 28.400   | 24.940   | 17.380   | 14.930   | 47.860                                                                             | 23.670   | 20.790   | 14.490   | 12.450   |
| 1158 | Lê Mạnh Trinh    |                      |                      | 61.780    |          |          |          |          | 37.070                      |          |          |          |          | 30.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1159 | Lê Minh Trung    |                      |                      | 25.810    |          |          |          |          | 15.490                      |          |          |          |          | 12.910                                                                             |          |          |          |          |
| 1160 | Lê Ninh          |                      |                      | 66.820    |          |          |          |          | 40.090                      |          |          |          |          | 33.410                                                                             |          |          |          |          |
| 1161 | Lê Như Hồ        |                      |                      | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1162 | Lê Nỗ            |                      |                      | 53.460    | 18.280   | 15.960   | 15.250   | 13.160   | 32.080                      | 10.970   | 9.580    | 9.150    | 7.900    | 26.730                                                                             | 9.140    | 7.980    | 7.630    | 6.580    |
| 1163 | Lê Ngân          |                      |                      | 26.730    | 11.370   | 9.800    | 7.570    | 6.160    | 16.040                      | 6.820    | 5.880    | 4.540    | 3.700    | 13.370                                                                             | 5.690    | 4.900    | 3.790    | 3.080    |
| 1164 | Lê Ngõ Cát       |                      |                      | 54.100    | 20.630   | 18.290   | 14.510   | 12.330   | 32.460                      | 12.380   | 10.970   | 8.710    | 7.400    | 27.050                                                                             | 10.320   | 9.150    | 7.260    | 6.170    |
| 1165 | Lê Phú Trần      |                      |                      | 29.050    |          |          |          |          | 17.430                      |          |          |          |          | 14.530                                                                             |          |          |          |          |
| 1166 | Lê Phụng Hiền    |                      |                      | 39.800    |          |          |          |          | 23.880                      |          |          |          |          | 19.900                                                                             |          |          |          |          |
| 1167 | Lê Quảng Ba      | Đoạn 10,5m           |                      | 27.530    |          |          |          |          | 16.520                      |          |          |          |          | 13.770                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m            |                      | 15.090    |          |          |          |          | 9.050                       |          |          |          |          | 7.550                                                                              |          |          |          |          |
| 1168 | Lê Quảng Chí     | Đoạn 7,5m            |                      | 33.590    |          |          |          |          | 20.150                      |          |          |          |          | 16.800                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 10,5m           |                      | 38.360    |          |          |          |          | 23.020                      |          |          |          |          | 19.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1169 | Lê Quang Đạo     |                      |                      | 135.150   | 29.520   | 24.070   | 20.020   | 16.420   | 81.090                      | 17.710   | 14.440   | 12.010   | 9.850    | 67.580                                                                             | 14.760   | 12.040   | 10.010   | 8.210    |
| 1170 | Lê Quang Định    |                      |                      | 14.610    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1171 | Lê Quang Hòa     |                      |                      | 32.280    |          |          |          |          | 19.370                      |          |          |          |          | 16.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1172 | Lê Quang Sung    |                      |                      | 44.030    | 16.360   | 13.620   | 11.130   | 9.090    | 26.420                      | 9.820    | 8.170    | 6.680    | 5.450    | 22.020                                                                             | 8.180    | 6.810    | 5.570    | 4.550    |
| 1173 | Lê Quát          |                      |                      | 17.260    |          |          |          |          | 10.360                      |          |          |          |          | 8.630                                                                              |          |          |          |          |
| 1174 | Lê Quý Đôn       |                      |                      | 93.600    | 38.340   | 32.840   | 25.750   | 21.190   | 56.160                      | 23.000   | 19.700   | 15.450   | 12.710   | 46.800                                                                             | 19.170   | 16.420   | 12.880   | 10.600   |
| 1175 | Lê Sao           |                      |                      | 15.690    |          |          |          |          | 9.410                       |          |          |          |          | 7.850                                                                              |          |          |          |          |
| 1176 | Lê Sát           |                      |                      | 53.460    | 18.610   | 16.430   | 13.340   | 11.880   | 32.080                      | 11.170   | 9.860    | 8.000    | 7.130    | 26.730                                                                             | 9.310    | 8.220    | 6.670    | 5.940    |
| 1177 | Lê Sỹ            |                      |                      | 37.560    |          |          |          |          | 22.540                      |          |          |          |          | 18.780                                                                             |          |          |          |          |
| 1178 | Lê Tấn Toán      |                      |                      | 62.350    |          |          |          |          | 37.410                      |          |          |          |          | 31.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1179 | Lê Tấn Trung     |                      |                      | 56.450    | 15.200   | 12.800   | 10.510   | 8.610    | 33.870                      | 9.120    | 7.680    | 6.310    | 5.170    | 28.230                                                                             | 7.600    | 6.400    | 5.260    | 4.310    |
| 1180 | Lê Tự Nhất Thống |                      |                      | 12.360    |          |          |          |          | 7.420                       |          |          |          |          | 6.180                                                                              |          |          |          |          |
| 1181 | Lê Thạh          | Đoạn 10,5m           |                      | 33.610    | 10.670   | 8.920    | 7.460    | 6.070    | 20.170                      | 6.400    | 5.350    | 4.480    | 3.640    | 16.810                                                                             | 5.340    | 4.460    | 3.730    | 3.040    |
|      |                  | Đoạn 7,5m            |                      | 21.580    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 12.950                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 10.790                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường               |                        | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|--------------------------|------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                       | Đến                    | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1182 | Lê Thanh Nghị   | Tiểu La                  | Xô Viết Nghệ Tĩnh      | 97.420    | 33.310   | 29.040   | 23.760   | 19.390   | 58.450                      | 19.990   | 17.420   | 14.260   | 11.630   | 48.710                                                                             | 16.660   | 14.520   | 11.880   | 9.700    |
|      |                 | Xô Viết Nghệ Tĩnh        | Cách mạng tháng 8      | 88.720    | 31.390   | 28.150   | 20.970   | 17.030   | 53.230                      | 18.830   | 16.890   | 12.580   | 10.220   | 44.360                                                                             | 15.700   | 14.080   | 10.490   | 8.520    |
| 1183 | Lê Thành Phương |                          |                        | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 1184 | Lê Thánh Tôn    |                          |                        | 88.030    | 42.760   | 34.610   | 30.000   | 23.710   | 52.820                      | 25.660   | 20.770   | 18.000   | 14.230   | 44.020                                                                             | 21.380   | 17.310   | 15.000   | 11.860   |
| 1185 | Lê Thiện        |                          |                        | 15.970    |          |          |          |          | 9.580                       |          |          |          |          | 7.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1186 | Lê Thị Hồng Gấm |                          |                        | 42.400    |          |          |          |          | 25.440                      |          |          |          |          | 21.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1187 | Lê Thị Hiền     |                          |                        | 13.550    |          |          |          |          | 8.130                       |          |          |          |          | 6.780                                                                              |          |          |          |          |
| 1188 | Lê Thị Riêng    |                          |                        | 23.900    |          |          |          |          | 14.340                      |          |          |          |          | 11.950                                                                             |          |          |          |          |
| 1189 | Lê Thị Tính     |                          |                        | 30.510    | 15.270   | 12.440   | 10.180   | 7.930    | 18.310                      | 9.160    | 7.460    | 6.110    | 4.760    | 15.260                                                                             | 7.640    | 6.220    | 5.090    | 3.970    |
| 1190 | Lê Thị Xuyên    |                          |                        | 38.700    | 15.900   | 14.380   | 11.980   | 9.930    | 23.220                      | 9.540    | 8.630    | 7.190    | 5.960    | 19.350                                                                             | 7.950    | 7.190    | 5.990    | 4.970    |
| 1191 | Lê Thiện Trị    |                          |                        | 13.730    |          |          |          |          | 8.240                       |          |          |          |          | 6.870                                                                              |          |          |          |          |
| 1192 | Lê Thiệt        |                          |                        | 20.770    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.390                                                                             |          |          |          |          |
| 1193 | Lê Thiệt Hùng   |                          |                        | 19.860    |          |          |          |          | 11.920                      |          |          |          |          | 9.930                                                                              |          |          |          |          |
| 1194 | Lê Thuớc        |                          |                        | 55.970    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 33.580                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 27.990                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 1195 | Lê Thương       |                          |                        | 12.040    |          |          |          |          | 7.220                       |          |          |          |          | 6.020                                                                              |          |          |          |          |
| 1196 | Lê Trí Viễn     |                          |                        | 22.830    |          |          |          |          | 13.700                      |          |          |          |          | 11.420                                                                             |          |          |          |          |
| 1197 | Lê Trọng Tấn    | Đoạn thuộc phường An Khê |                        | 20.560    | 9.850    | 8.150    | 6.560    | 5.070    | 12.340                      | 5.910    | 4.890    | 3.940    | 3.040    | 10.280                                                                             | 4.930    | 4.080    | 3.280    | 2.540    |
|      |                 | Trưởng Chinh             | Tôn Dân                | 28.050    | 8.650    | 7.580    | 6.430    | 5.210    | 16.830                      | 5.190    | 4.550    | 3.860    | 3.130    | 14.030                                                                             | 4.330    | 3.790    | 3.220    | 2.610    |
|      |                 | Tôn Dân                  | Cổng mô đá Phước Tường | 20.150    | 8.190    | 7.180    | 6.070    | 4.920    | 12.090                      | 4.910    | 4.310    | 3.640    | 2.950    | 10.080                                                                             | 4.100    | 3.590    | 3.040    | 2.460    |
|      |                 | Cổng mô đá Phước Tường   | Cuối đường             | 14.660    | 6.650    | 5.810    | 4.930    | 3.980    | 8.800                       | 3.990    | 3.490    | 2.960    | 2.390    | 7.330                                                                              | 3.330    | 2.910    | 2.470    | 1.990    |
| 1198 | Lê Trọng Thứ    |                          |                        | 15.170    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 1199 | Lê Trung Đình   |                          |                        | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 1200 | Lê Văn An       | Phía có vỉa hè           |                        | 20.650    | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 12.390                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 10.330                                                                             | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
|      |                 | Phía không có vỉa hè     |                        | 18.050    | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 10.830                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 9.030                                                                              | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
| 1201 | Lê Văn Duyệt    |                          |                        | 79.100    | 18.770   | 16.970   | 14.490   | 11.820   | 47.460                      | 11.260   | 10.180   | 8.690    | 7.090    | 39.550                                                                             | 9.390    | 8.490    | 7.250    | 5.910    |
| 1202 | Lê Văn Đức      |                          |                        | 58.680    |          |          |          |          | 35.210                      |          |          |          |          | 29.340                                                                             |          |          |          |          |
| 1203 | Lê Văn Hiến     | Hồ Xuân Hương            | Minh Mạng              | 69.030    | 13.780   | 11.760   | 9.630    | 7.850    | 41.420                      | 8.270    | 7.060    | 5.780    | 4.710    | 34.520                                                                             | 6.890    | 5.880    | 4.820    | 3.930    |
|      |                 | Minh Mạng                | Trần Đại Nghĩa         | 50.470    | 9.260    | 8.000    | 6.590    | 5.420    | 30.280                      | 5.560    | 4.800    | 3.950    | 3.250    | 25.240                                                                             | 4.630    | 4.000    | 3.300    | 2.710    |
| 1204 | Lê Văn Huân     |                          |                        | 33.250    |          |          |          |          | 19.950                      |          |          |          |          | 16.630                                                                             |          |          |          |          |
| 1205 | Lê Văn Hưu      |                          |                        | 61.940    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 37.160                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 30.970                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 1206 | Lê Văn Linh     |                          |                        | 20.980    | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 12.590                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 10.490                                                                             | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
| 1207 | Lê Văn Long     |                          |                        | 47.870    | 21.080   | 17.050   | 13.930   | 11.300   | 28.720                      | 12.650   | 10.230   | 8.360    | 6.780    | 23.940                                                                             | 10.540   | 8.530    | 6.970    | 5.650    |
| 1208 | Lê Văn Lương    |                          |                        | 52.450    | 12.710   | 10.730   | 8.770    | 7.150    | 31.470                      | 7.630    | 6.440    | 5.260    | 4.290    | 26.230                                                                             | 6.360    | 5.370    | 4.390    | 3.580    |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường    |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|---------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ            | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1209 | Lê Văn Miến   |               |     | 17.810    | 8.650    | 7.430    | 6.080    | 4.960    | 10.690                      | 5.190    | 4.460    | 3.650    | 2.980    | 8.910                                                                              | 4.330    | 3.720    | 3.040    | 2.480    |
| 1210 | Lê Văn Quý    | Đoạn 7,5m x 2 |     | 105.390   |          |          |          |          | 63.230                      |          |          |          |          | 52.700                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 7,5m     |     | 81.990    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 49.190                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 41.000                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 1211 | Lê Văn Sỹ     |               |     | 19.700    |          |          |          |          | 11.820                      |          |          |          |          | 9.850                                                                              |          |          |          |          |
| 1212 | Lê Văn Tâm    |               |     | 37.390    |          |          |          |          | 22.430                      |          |          |          |          | 18.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1213 | Lê Văn Thiêm  |               |     | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 1214 | Lê Văn Thịnh  |               |     | 30.400    |          |          |          |          | 18.240                      |          |          |          |          | 15.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1215 | Lê Văn Thủ    |               |     | 31.170    |          |          |          |          | 18.700                      |          |          |          |          | 15.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1216 | Lê Văn Thứ    |               |     | 41.130    | 14.850   | 12.100   | 9.900    | 8.100    | 24.680                      | 8.910    | 7.260    | 5.940    | 4.860    | 20.570                                                                             | 7.430    | 6.050    | 4.950    | 4.050    |
| 1217 | Lê Vĩnh Huy   |               |     | 38.340    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 23.000                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 19.170                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
| 1218 | Lê Vĩnh Khanh | Đoạn 7,5m     |     | 21.950    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 13.170                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 10.980                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|      |               | Đoạn 5,5m     |     | 17.130    |          |          |          |          | 10.280                      |          |          |          |          | 8.570                                                                              |          |          |          |          |
| 1219 | Liêm Lạc 1    |               |     | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 1220 | Liêm Lạc 2    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1221 | Liêm Lạc 3    |               |     | 10.160    |          |          |          |          | 6.100                       |          |          |          |          | 5.080                                                                              |          |          |          |          |
| 1222 | Liêm Lạc 4    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1223 | Liêm Lạc 5    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1224 | Liêm Lạc 6    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1225 | Liêm Lạc 7    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1226 | Liêm Lạc 8    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1227 | Liêm Lạc 9    |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1228 | Liêm Lạc 10   |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1229 | Liêm Lạc 11   |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1230 | Liêm Lạc 12   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1231 | Liêm Lạc 14   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1232 | Liêm Lạc 15   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1233 | Liêm Lạc 16   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1234 | Liêm Lạc 17   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1235 | Liêm Lạc 18   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1236 | Liêm Lạc 19   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1237 | Liêm Lạc 20   |               |     | 10.720    |          |          |          |          | 6.430                       |          |          |          |          | 5.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1238 | Liêm Lạc 21   |               |     | 10.320    |          |          |          |          | 6.190                       |          |          |          |          | 5.160                                                                              |          |          |          |          |
| 1239 | Liêm Lạc 22   |               |     | 10.560    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1240 | Liêm Lạc 24   |               |     | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 1241 | Liêm Lạc 25   |               |     | 10.430    |          |          |          |          | 6.260                       |          |          |          |          | 5.220                                                                              |          |          |          |          |
| 1242 | Loseby        |               |     | 140.730   |          |          |          |          | 84.440                      |          |          |          |          | 70.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1243 | Lỗ Giáng 1    |               |     | 15.980    |          |          |          |          | 9.590                       |          |          |          |          | 7.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1244 | Lỗ Giáng 2    |               |     | 15.980    |          |          |          |          | 9.590                       |          |          |          |          | 7.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1245 | Lỗ Giáng 3    |               |     | 15.980    |          |          |          |          | 9.590                       |          |          |          |          | 7.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1246 | Lỗ Giáng 4    |               |     | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường    |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|---------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ            | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1247 | Lỗ Giáng 5        |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1248 | Lỗ Giáng 6        |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1249 | Lỗ Giáng 7        |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1250 | Lỗ Giáng 8        |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1251 | Lỗ Giáng 9        |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1252 | Lỗ Giáng 10       |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1253 | Lỗ Giáng 11       |               |               | 14.710    |          |          |          |          | 8.830                       |          |          |          |          | 7.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1254 | Lỗ Giáng 12       |               |               | 13.930    |          |          |          |          | 8.360                       |          |          |          |          | 6.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1255 | Lỗ Giáng 14       |               |               | 13.930    |          |          |          |          | 8.360                       |          |          |          |          | 6.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1256 | Lỗ Giáng 15       |               |               | 13.980    |          |          |          |          | 8.390                       |          |          |          |          | 6.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1257 | Lỗ Giáng 16       |               |               | 13.930    |          |          |          |          | 8.360                       |          |          |          |          | 6.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1258 | Lỗ Giáng 17       |               |               | 13.930    |          |          |          |          | 8.360                       |          |          |          |          | 6.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1259 | Lỗ Giáng 18       |               |               | 13.930    |          |          |          |          | 8.360                       |          |          |          |          | 6.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1260 | Lỗ Giáng 19       |               |               | 13.900    |          |          |          |          | 8.340                       |          |          |          |          | 6.950                                                                              |          |          |          |          |
| 1261 | Lỗ Giáng 20       |               |               | 13.800    |          |          |          |          | 8.280                       |          |          |          |          | 6.900                                                                              |          |          |          |          |
| 1262 | Lỗ Giáng 21       |               |               | 13.570    |          |          |          |          | 8.140                       |          |          |          |          | 6.790                                                                              |          |          |          |          |
| 1263 | Lỗ Giáng 22       |               |               | 13.570    |          |          |          |          | 8.140                       |          |          |          |          | 6.790                                                                              |          |          |          |          |
| 1264 | Lỗ Giáng 23       |               |               | 13.570    |          |          |          |          | 8.140                       |          |          |          |          | 6.790                                                                              |          |          |          |          |
| 1265 | Lỗ Giáng 24       |               |               | 13.540    |          |          |          |          | 8.120                       |          |          |          |          | 6.770                                                                              |          |          |          |          |
| 1266 | Lộc Ninh          |               |               | 14.890    |          |          |          |          | 8.930                       |          |          |          |          | 7.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1267 | Lộc Phước 1       |               |               | 20.750    | 12.830   | 11.090   | 9.100    | 7.440    | 12.450                      | 7.700    | 6.650    | 5.460    | 4.460    | 10.380                                                                             | 6.420    | 3.550    | 4.550    | 3.720    |
| 1268 | Lư Giang          |               |               | 19.420    |          |          |          |          | 11.650                      |          |          |          |          | 9.710                                                                              |          |          |          |          |
| 1269 | Lương Đắc Bằng    |               |               | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 1270 | Lương Định Cù     |               |               | 35.170    | 10.130   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 21.100                      | 6.080    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 17.590                                                                             | 5.070    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |
| 1271 | Lương Hữu Khánh   |               |               | 33.120    |          |          |          |          | 19.870                      |          |          |          |          | 16.560                                                                             |          |          |          |          |
| 1272 | Lương Khánh Thiện |               |               | 22.500    |          |          |          |          | 13.500                      |          |          |          |          | 11.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1273 | Lương Khắc Ninh   |               |               | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 1274 | Lương Ngọc Quyền  |               |               | 66.860    | 21.080   | 17.050   | 13.930   | 11.300   | 40.120                      | 12.650   | 10.230   | 8.360    | 6.780    | 33.430                                                                             | 10.540   | 8.530    | 6.970    | 5.650    |
| 1275 | Lương Nhữ Hộc     | Tiểu Lư       | Phan Đăng Lưu | 67.210    |          |          |          |          | 40.330                      |          |          |          |          | 33.610                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Phan Đăng Lưu | Cuối đường    | 42.560    | 18.190   | 15.670   | 13.540   | 11.700   | 25.540                      | 10.910   | 9.400    | 8.120    | 7.020    | 21.280                                                                             | 9.100    | 7.840    | 6.770    | 5.850    |
| 1276 | Lương Thê Vinh    |               |               | 41.040    | 21.410   | 18.070   | 14.290   | 11.650   | 24.620                      | 12.850   | 10.840   | 8.570    | 6.990    | 20.520                                                                             | 10.710   | 9.040    | 7.150    | 5.830    |
| 1277 | Lương Thúc Kỳ     |               |               | 23.920    |          |          |          |          | 14.350                      |          |          |          |          | 11.960                                                                             |          |          |          |          |
| 1278 | Lương Trúe Đàm    |               |               | 27.260    |          |          |          |          | 16.360                      |          |          |          |          | 13.630                                                                             |          |          |          |          |
| 1279 | Lương Văn Can     |               |               | 25.630    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 15.380                      | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 12.820                                                                             | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 1280 | Lưu Đình Chắt     |               |               | 14.160    |          |          |          |          | 8.500                       |          |          |          |          | 7.080                                                                              |          |          |          |          |
| 1281 | Lưu Hữu Phước     |               |               | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 1282 | Lưu Nhân Chủ      |               |               | 20.860    |          |          |          |          | 12.520                      |          |          |          |          | 10.430                                                                             |          |          |          |          |
| 1283 | Lưu Quang Thuận   |               |               | 42.130    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 25.280                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 21.070                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường        |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|-------------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1284 | Lưu Quang Vũ    |                   |               | 10.800    | 3.670    | 3.160    | 2.510    | 2.090    | 6.480                       | 2.200    | 1.900    | 1.510    | 1.250    | 5.400                                                                              | 1.840    | 1.580    | 1.260    | 1.050    |
| 1285 | Lưu Quý Kỳ      |                   |               | 49.130    | 18.610   | 16.430   | 14.550   | 11.880   | 29.480                      | 11.170   | 9.860    | 8.730    | 7.130    | 24.570                                                                             | 9.310    | 8.220    | 7.280    | 5.940    |
| 1286 | Lưu Trùng Dương |                   |               | 15.970    |          |          |          |          | 9.580                       |          |          |          |          | 7.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1287 | Lưu Trọng Lư    |                   |               | 37.720    |          |          |          |          | 22.630                      |          |          |          |          | 18.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1288 | Lưu Văn Lang    |                   |               | 37.400    | 7.610    | 6.520    | 5.340    | 4.360    | 22.440                      | 4.570    | 3.910    | 3.200    | 2.620    | 18.700                                                                             | 3.810    | 3.260    | 2.670    | 2.180    |
| 1289 | Lý Chính Thắng  |                   |               | 17.480    |          |          |          |          | 10.490                      |          |          |          |          | 8.740                                                                              |          |          |          |          |
| 1290 | Lý Đạo Thành    |                   |               | 36.700    |          |          |          |          | 22.020                      |          |          |          |          | 18.350                                                                             |          |          |          |          |
| 1291 | Lý Nam Đế       |                   |               | 85.550    |          |          |          |          | 51.330                      |          |          |          |          | 42.780                                                                             |          |          |          |          |
| 1292 | Lý Nhân Tông    | Thân Cảnh Phúc    | Phan Đăng Lưu | 44.400    |          |          |          |          | 26.640                      |          |          |          |          | 22.200                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Phan Đăng Lưu     | Cuối đường    | 40.160    |          |          |          |          | 24.100                      |          |          |          |          | 20.080                                                                             |          |          |          |          |
| 1293 | Lý Nhật Quang   | Đoạn 10,5m        |               | 32.620    |          |          |          |          | 19.570                      |          |          |          |          | 16.310                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 7,5m         |               | 24.750    |          |          |          |          | 14.850                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m         |               | 19.020    |          |          |          |          | 11.410                      |          |          |          |          | 9.510                                                                              |          |          |          |          |
| 1294 | Lý Tế Xuyên     |                   |               | 20.600    |          |          |          |          | 12.360                      |          |          |          |          | 10.300                                                                             |          |          |          |          |
| 1295 | Lý Tử Tấn       |                   |               | 41.800    |          |          |          |          | 25.080                      |          |          |          |          | 20.900                                                                             |          |          |          |          |
| 1296 | Lý Tự Trọng     | Bạch Đằng         | Hải Hồ        | 92.270    | 45.460   | 30.660   | 24.980   | 20.440   | 55.360                      | 27.280   | 18.400   | 14.990   | 12.260   | 46.140                                                                             | 22.730   | 15.330   | 12.490   | 10.220   |
|      |                 | Hải Hồ            | Thanh Sơn     | 84.470    | 19.070   | 16.390   | 13.410   | 10.920   | 50.680                      | 11.440   | 9.830    | 8.050    | 6.550    | 42.240                                                                             | 9.540    | 8.200    | 6.710    | 5.460    |
| 1297 | Lý Thái Tổ      |                   |               | 157.640   | 44.740   | 36.940   | 27.310   | 22.220   | 94.580                      | 26.840   | 22.160   | 16.390   | 13.330   | 78.820                                                                             | 22.370   | 18.470   | 13.660   | 11.110   |
| 1298 | Lý Thái Tông    | Nguyễn Tất Thành  | Hà Hồi        | 47.630    | 13.150   | 10.710   | 8.540    | 6.370    | 28.580                      | 7.890    | 6.430    | 5.120    | 3.820    | 23.820                                                                             | 6.580    | 5.360    | 4.270    | 3.190    |
|      |                 | Hà Hồi            | Cuối đường    | 40.370    | 13.740   | 11.200   | 8.920    | 6.660    | 24.220                      | 8.240    | 6.720    | 5.350    | 4.000    | 20.190                                                                             | 6.870    | 5.600    | 4.460    | 3.330    |
| 1299 | Lý Thánh Tông   |                   |               | 69.560    |          |          |          |          | 41.740                      |          |          |          |          | 34.780                                                                             |          |          |          |          |
| 1300 | Lý Thường Kiệt  |                   |               | 104.230   | 34.510   | 29.960   | 24.440   | 19.930   | 62.540                      | 20.710   | 17.980   | 14.660   | 11.960   | 52.120                                                                             | 17.260   | 14.980   | 12.220   | 9.970    |
| 1301 | Lý Triện        |                   |               | 40.920    | 13.170   | 10.850   | 9.390    | 7.450    | 24.550                      | 7.900    | 6.510    | 5.630    | 4.470    | 20.460                                                                             | 6.590    | 5.430    | 4.700    | 3.730    |
| 1302 | Lý Văn Phức     |                   |               | 26.380    |          |          |          |          | 15.830                      |          |          |          |          | 13.190                                                                             |          |          |          |          |
| 1303 | Lý Văn Tổ       |                   |               | 52.360    |          |          |          |          | 31.420                      |          |          |          |          | 26.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1304 | Mạc Cửu         |                   |               | 32.350    |          |          |          |          | 19.410                      |          |          |          |          | 16.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1305 | Mạc Đăng Doanh  |                   |               | 25.590    |          |          |          |          | 15.350                      |          |          |          |          | 12.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1306 | Mạc Đăng Dung   |                   |               | 25.590    |          |          |          |          | 15.350                      |          |          |          |          | 12.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1307 | Mạc Đình Chi    |                   |               | 70.840    | 35.740   | 30.710   | 25.140   | 20.470   | 42.500                      | 21.440   | 18.430   | 15.080   | 12.280   | 35.420                                                                             | 17.870   | 15.360   | 12.570   | 10.240   |
| 1308 | Mạc Thị Bưởi    |                   |               | 37.530    |          |          |          |          | 22.520                      |          |          |          |          | 18.770                                                                             |          |          |          |          |
| 1309 | Mạc Thiên Tích  | Nguyễn Đình Chiểu | Đoàn Khuê     | 21.340    |          |          |          |          | 12.800                      |          |          |          |          | 10.670                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoàn Khuê         | Anh Thơ       | 32.350    |          |          |          |          | 19.410                      |          |          |          |          | 16.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1310 | Mai Am          |                   |               | 44.820    | 16.720   | 14.770   | 12.550   | 10.920   | 26.890                      | 10.030   | 8.860    | 7.530    | 6.550    | 22.410                                                                             | 8.360    | 7.390    | 6.280    | 5.460    |
| 1311 | Mai Anh Tuấn    |                   |               | 15.780    |          |          |          |          | 9.470                       |          |          |          |          | 7.890                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                    |                               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                            | Đến                           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1312 | Mai Chí Thọ     | Nguyễn Đình Thi               | Nguyễn Phước Lan              | 31.300    |          |          |          |          | 18.780                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Nguyễn Phước Lan              | Võ Chí Công                   | 26.010    |          |          |          |          | 15.610                      |          |          |          |          | 13.010                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Võ Chí Công                   | Võ An Ninh                    | 42.970    |          |          |          |          | 25.780                      |          |          |          |          | 21.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1313 | Mai Dịch        | Tiểu La                       | Lê Bá Trính                   | 39.530    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 23.720                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 19.770                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
|      |                 | Lê Bá Trính                   | Lê Thanh Nghị                 | 43.050    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 25.830                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 21.530                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
| 1314 | Mai Đăng Chon   | Trần Đại Nghĩa                | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm | 34.500    | 4.540    | 3.870    | 3.170    | 2.590    | 20.700                      | 2.720    | 2.320    | 1.900    | 1.550    | 17.250                                                                             | 2.270    | 1.940    | 1.590    | 1.300    |
|      |                 | Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm | Nam Kỳ Khởi Nghĩa             | 26.290    | 4.290    | 3.670    | 3.000    | 2.450    | 15.770                      | 2.570    | 2.200    | 1.800    | 1.470    | 13.150                                                                             | 2.150    | 1.840    | 1.500    | 1.230    |
|      |                 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa             | giáp Quảng Nam                | 19.160    | 3.410    | 2.930    | 2.390    | 1.950    | 11.500                      | 2.050    | 1.760    | 1.430    | 1.170    | 9.580                                                                              | 1.710    | 1.470    | 1.200    | 980      |
| 1315 | Mai Hắc Đế      |                               |                               | 85.550    | 23.550   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 51.330                      | 14.130   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 42.780                                                                             | 11.780   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 1316 | Mai Lão Bạng    |                               |                               | 32.360    | 16.450   | 14.580   | 12.320   | 10.590   | 19.420                      | 9.870    | 8.750    | 7.390    | 6.350    | 16.180                                                                             | 8.230    | 7.290    | 6.160    | 5.300    |
| 1317 | Mai Thúc Lân    | Nguyễn Văn Thoại              | Đỗ Bá                         | 96.840    | 29.520   | 24.070   | 20.020   | 16.420   | 58.100                      | 17.710   | 14.440   | 12.010   | 9.850    | 48.420                                                                             | 14.760   | 12.040   | 10.010   | 8.210    |
|      |                 | Đỗ Bá                         | Ngô Thị Sĩ                    | 112.730   | 29.520   | 24.070   | 20.020   | 16.420   | 67.640                      | 17.710   | 14.440   | 12.010   | 9.850    | 56.370                                                                             | 14.760   | 12.040   | 10.010   | 8.210    |
|      |                 | Ngô Thị Sĩ                    | Phan Tứ                       | 89.860    | 29.520   | 24.070   | 20.020   | 16.420   | 53.920                      | 17.710   | 14.440   | 12.010   | 9.850    | 44.930                                                                             | 14.760   | 12.040   | 10.010   | 8.210    |
| 1318 | Mai Văn Ngọc    |                               |                               | 11.540    |          |          |          |          | 6.920                       |          |          |          |          | 5.770                                                                              |          |          |          |          |
| 1319 | Mai Xuân Thưởng |                               |                               | 47.280    | 16.850   | 14.620   | 11.590   | 8.470    | 28.370                      | 10.110   | 8.770    | 6.950    | 5.080    | 23.640                                                                             | 8.430    | 7.310    | 5.800    | 4.240    |
| 1320 | Mãn Thiện       |                               |                               | 54.160    |          |          |          |          | 32.500                      |          |          |          |          | 27.080                                                                             |          |          |          |          |
| 1321 | Mãn Quang 1     |                               |                               | 19.300    |          |          |          |          | 11.580                      |          |          |          |          | 9.650                                                                              |          |          |          |          |
| 1322 | Mãn Quang 2     |                               |                               | 19.300    |          |          |          |          | 11.580                      |          |          |          |          | 9.650                                                                              |          |          |          |          |
| 1323 | Mãn Quang 3     |                               |                               | 19.300    |          |          |          |          | 11.580                      |          |          |          |          | 9.650                                                                              |          |          |          |          |
| 1324 | Mãn Quang 4     |                               |                               | 19.300    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 11.580                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 9.650                                                                              | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1325 | Mãn Quang 5     |                               |                               | 23.770    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 14.260                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 11.890                                                                             | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1326 | Mãn Quang 6     |                               |                               | 16.630    |          |          |          |          | 9.980                       |          |          |          |          | 8.320                                                                              |          |          |          |          |
| 1327 | Mãn Quang 7     |                               |                               | 16.880    |          |          |          |          | 10.130                      |          |          |          |          | 8.440                                                                              |          |          |          |          |
| 1328 | Mãn Quang 8     |                               |                               | 26.590    | 12.830   | 11.090   | 9.590    | 8.300    | 15.950                      | 7.700    | 6.650    | 5.750    | 4.980    | 13.300                                                                             | 6.420    | 5.550    | 4.800    | 4.150    |
| 1329 | Mãn Quang 9     |                               |                               | 25.340    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1330 | Mãn Quang 10    |                               |                               | 25.340    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1331 | Mãn Quang 11    |                               |                               | 25.340    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1332 | Mãn Quang 12    |                               |                               | 18.610    |          |          |          |          | 11.170                      |          |          |          |          | 9.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1333 | Mãn Quang 14    |                               |                               | 18.610    | 12.830   | 11.090   | 9.590    | 8.300    | 11.170                      | 7.700    | 6.650    | 5.750    | 4.980    | 9.310                                                                              | 6.420    | 5.550    | 4.800    | 4.150    |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường      |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|-----------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ              | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1334 | Mãn Quang 15  |                 |     | 18.530    |          |          |          |          | 11.120                      |          |          |          |          | 9.270                                                                              |          |          |          |          |
| 1335 | Mãn Quang 16  |                 |     | 18.610    |          |          |          |          | 11.170                      |          |          |          |          | 9.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1336 | Mãn Quang 17  |                 |     | 18.610    |          |          |          |          | 11.170                      |          |          |          |          | 9.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1337 | Mãn Quang 18  |                 |     | 18.610    |          |          |          |          | 11.170                      |          |          |          |          | 9.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1338 | Mãn Thái 1    |                 |     | 22.200    | 13.370   | 11.440   | 9.330    | 7.570    | 13.320                      | 8.020    | 6.860    | 5.600    | 4.540    | 11.100                                                                             | 6.690    | 5.720    | 4.670    | 3.790    |
| 1339 | Mẹ Hiền       |                 |     | 24.920    | 11.840   | 10.160   | 8.110    | 6.020    | 14.950                      | 7.100    | 6.100    | 4.870    | 3.610    | 12.460                                                                             | 5.920    | 5.080    | 4.060    | 3.010    |
| 1340 | Mẹ Nhu        |                 |     | 31.160    | 11.840   | 10.160   | 8.110    | 6.020    | 18.700                      | 7.100    | 6.100    | 4.870    | 3.610    | 15.580                                                                             | 5.920    | 5.080    | 4.060    | 3.010    |
| 1341 | Mẹ Suốt       |                 |     | 11.290    | 5.310    | 4.740    | 3.780    | 3.090    | 6.770                       | 3.190    | 2.840    | 2.270    | 1.850    | 5.650                                                                              | 2.660    | 2.370    | 1.890    | 1.550    |
| 1342 | Mẹ Thử        | Đoạn 10,5m      |     | 29.490    |          |          |          |          | 17.690                      |          |          |          |          | 14.750                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 7,5m       |     | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 1343 | Mê Linh       | Đoạn 11,25m x 2 |     | 21.500    |          |          |          |          | 12.900                      |          |          |          |          | 10.750                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 15m        |     | 21.230    |          |          |          |          | 12.740                      |          |          |          |          | 10.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1344 | Mình Mạg      | Đoạn 15m x 2    |     | 74.810    |          |          |          |          | 44.890                      |          |          |          |          | 37.410                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 7,5m x 2   |     | 47.930    |          |          |          |          | 28.760                      |          |          |          |          | 23.970                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 20m        |     | 60.060    |          |          |          |          | 36.040                      |          |          |          |          | 30.030                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 15m        |     | 42.850    |          |          |          |          | 25.710                      |          |          |          |          | 21.430                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 10,5m      |     | 26.600    |          |          |          |          | 15.960                      |          |          |          |          | 13.300                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 7,5m       |     | 23.200    |          |          |          |          | 13.920                      |          |          |          |          | 11.600                                                                             |          |          |          |          |
| 1345 | Morrison      |                 |     | 92.130    | 21.530   | 18.400   | 15.010   | 12.240   | 55.280                      | 12.920   | 11.040   | 9.010    | 7.340    | 46.070                                                                             | 10.770   | 9.200    | 7.510    | 6.120    |
| 1346 | Mộc Bài 1     |                 |     | 21.320    |          |          |          |          | 12.790                      |          |          |          |          | 10.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1347 | Mộc Bài 2     |                 |     | 21.320    |          |          |          |          | 12.790                      |          |          |          |          | 10.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1348 | Mộc Bài 3     |                 |     | 21.320    |          |          |          |          | 12.790                      |          |          |          |          | 10.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1349 | Mộc Bài 4     |                 |     | 21.320    |          |          |          |          | 12.790                      |          |          |          |          | 10.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1350 | Mộc Bài 5     |                 |     | 24.780    |          |          |          |          | 14.870                      |          |          |          |          | 12.390                                                                             |          |          |          |          |
| 1351 | Mộc Bài 6     |                 |     | 22.120    |          |          |          |          | 13.270                      |          |          |          |          | 11.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1352 | Mộc Bài 7     |                 |     | 16.810    |          |          |          |          | 10.090                      |          |          |          |          | 8.410                                                                              |          |          |          |          |
| 1353 | Mộc Bài 8     |                 |     | 16.810    |          |          |          |          | 10.090                      |          |          |          |          | 8.410                                                                              |          |          |          |          |
| 1354 | Mộc Bài 9     |                 |     | 16.810    |          |          |          |          | 10.090                      |          |          |          |          | 8.410                                                                              |          |          |          |          |
| 1355 | Mộc Sơn 1     |                 |     | 29.160    | 6.390    | 5.490    | 4.490    | 3.660    | 17.500                      | 3.830    | 3.290    | 2.690    | 2.200    | 14.580                                                                             | 3.200    | 2.750    | 2.250    | 1.830    |
| 1356 | Mộc Sơn 2     |                 |     | 29.160    |          |          |          |          | 17.500                      |          |          |          |          | 14.580                                                                             |          |          |          |          |
| 1357 | Mộc Sơn 3     |                 |     | 32.670    | 6.390    | 5.490    | 4.490    | 3.660    | 19.600                      | 3.830    | 3.290    | 2.690    | 2.200    | 16.340                                                                             | 3.200    | 2.750    | 2.250    | 1.830    |
| 1358 | Mộc Sơn 4     |                 |     | 43.330    |          |          |          |          | 26.000                      |          |          |          |          | 21.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1359 | Mộc Sơn 5     |                 |     | 28.170    | 6.390    | 5.490    | 4.490    | 3.660    | 16.900                      | 3.830    | 3.290    | 2.690    | 2.200    | 14.090                                                                             | 3.200    | 2.750    | 2.250    | 1.830    |
| 1360 | Mộc Sơn 6     |                 |     | 25.650    |          |          |          |          | 15.390                      |          |          |          |          | 12.830                                                                             |          |          |          |          |
| 1361 | Mộc Sơn 7     |                 |     | 44.880    |          |          |          |          | 26.930                      |          |          |          |          | 22.440                                                                             |          |          |          |          |
| 1362 | Mỹ An 1       |                 |     | 41.070    |          |          |          |          | 24.640                      |          |          |          |          | 20.540                                                                             |          |          |          |          |
| 1363 | Mỹ An 2       |                 |     | 40.000    |          |          |          |          | 24.000                      |          |          |          |          | 20.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1364 | Mỹ An 3       |                 |     | 40.000    |          |          |          |          | 24.000                      |          |          |          |          | 20.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1365 | Mỹ An 4       |                 |     | 39.470    |          |          |          |          | 23.680                      |          |          |          |          | 19.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1366 | Mỹ An 5       |                 |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường                                    |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|-----------------------------------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ                                            | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1367 | Mỹ An 6       |                                               |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1368 | Mỹ An 7       |                                               |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1369 | Mỹ An 8       |                                               |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1370 | Mỹ An 9       |                                               |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1371 | Mỹ An 10      |                                               |     | 40.110    |          |          |          |          | 24.070                      |          |          |          |          | 20.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1372 | Mỹ An 11      |                                               |     | 37.040    |          |          |          |          | 22.220                      |          |          |          |          | 18.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1373 | Mỹ An 12      |                                               |     | 37.040    |          |          |          |          | 22.220                      |          |          |          |          | 18.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1374 | Mỹ An 14      |                                               |     | 37.040    |          |          |          |          | 22.220                      |          |          |          |          | 18.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1375 | Mỹ An 15      |                                               |     | 37.040    |          |          |          |          | 22.220                      |          |          |          |          | 18.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1376 | Mỹ An 16      |                                               |     | 37.040    |          |          |          |          | 22.220                      |          |          |          |          | 18.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1377 | Mỹ An 17      |                                               |     | 41.410    |          |          |          |          | 24.850                      |          |          |          |          | 20.710                                                                             |          |          |          |          |
| 1378 | Mỹ An 18      |                                               |     | 31.810    |          |          |          |          | 19.090                      |          |          |          |          | 15.910                                                                             |          |          |          |          |
| 1379 | Mỹ An 19      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1380 | Mỹ An 20      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1381 | Mỹ An 21      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1382 | Mỹ An 22      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1383 | Mỹ An 23      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1384 | Mỹ An 24      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1385 | Mỹ An 25      |                                               |     | 33.480    |          |          |          |          | 20.090                      |          |          |          |          | 16.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1386 | Mỹ An 26      |                                               |     | 30.400    |          |          |          |          | 18.240                      |          |          |          |          | 15.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1387 | Mỹ Đa Đông 1  | Đoạn 5,5m                                     |     | 49.850    |          |          |          |          | 29.910                      |          |          |          |          | 24.930                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 4,0m                                     |     | 34.390    |          |          |          |          | 20.630                      |          |          |          |          | 17.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1388 | Mỹ Đa Đông 2  |                                               |     | 49.590    |          |          |          |          | 29.750                      |          |          |          |          | 24.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1389 | Mỹ Đa Đông 3  |                                               |     | 49.590    |          |          |          |          | 29.750                      |          |          |          |          | 24.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1390 | Mỹ Đa Đông 4  |                                               |     | 34.390    |          |          |          |          | 20.630                      |          |          |          |          | 17.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1391 | Mỹ Đa Đông 5  |                                               |     | 49.590    |          |          |          |          | 29.750                      |          |          |          |          | 24.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1392 | Mỹ Đa Đông 6  |                                               |     | 36.450    |          |          |          |          | 21.870                      |          |          |          |          | 18.230                                                                             |          |          |          |          |
| 1393 | Mỹ Đa Đông 7  |                                               |     | 36.450    |          |          |          |          | 21.870                      |          |          |          |          | 18.230                                                                             |          |          |          |          |
| 1394 | Mỹ Đa Đông 8  | Đoạn 4m                                       |     | 34.390    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 20.630                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 17.200                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
|      |               | Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên |     | 32.670    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 19.600                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 16.340                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 1395 | Mỹ Đa Đông 9  |                                               |     | 41.590    |          |          |          |          | 24.950                      |          |          |          |          | 20.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1396 | Mỹ Đa Đông 10 |                                               |     | 49.590    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 29.750                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 24.800                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 1397 | Mỹ Đa Đông 11 |                                               |     | 41.590    |          |          |          |          | 24.950                      |          |          |          |          | 20.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1398 | Mỹ Đa Đông 12 |                                               |     | 51.370    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 30.820                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 25.690                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 1399 | Mỹ Đa Tây 1   |                                               |     | 30.430    |          |          |          |          | 18.260                      |          |          |          |          | 15.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1400 | Mỹ Đa Tây 2   |                                               |     | 30.870    |          |          |          |          | 18.520                      |          |          |          |          | 15.440                                                                             |          |          |          |          |
| 1401 | Mỹ Đa Tây 3   |                                               |     | 30.870    |          |          |          |          | 18.520                      |          |          |          |          | 15.440                                                                             |          |          |          |          |
| 1402 | Mỹ Đa Tây 4   |                                               |     | 31.730    |          |          |          |          | 19.040                      |          |          |          |          | 15.870                                                                             |          |          |          |          |
| 1403 | Mỹ Đa Tây 5   |                                               |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1404 | Mỹ Đa Tây 6      |            |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 1405 | Mỹ Đa Tây 7      |            |     | 31.500    |          |          |          |          | 18.900                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 1406 | Mỹ Đa Tây 8      |            |     | 31.580    |          |          |          |          | 18.950                      |          |          |          |          | 15.790                                                                             |          |          |          |          |
| 1407 | Mỹ Đa Tây 9      |            |     | 34.210    |          |          |          |          | 20.530                      |          |          |          |          | 17.110                                                                             |          |          |          |          |
| 1408 | Mỹ Đa Tây 10     | Đoạn 7,5m  |     | 29.380    |          |          |          |          | 17.630                      |          |          |          |          | 14.690                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m  |     | 28.510    |          |          |          |          | 17.110                      |          |          |          |          | 14.260                                                                             |          |          |          |          |
| 1409 | Mỹ Đa Tây 11     |            |     | 25.490    |          |          |          |          | 15.290                      |          |          |          |          | 12.750                                                                             |          |          |          |          |
| 1410 | Mỹ Đa Tây 12     |            |     | 29.380    |          |          |          |          | 17.630                      |          |          |          |          | 14.690                                                                             |          |          |          |          |
| 1411 | Mỹ Khê 1         |            |     | 58.960    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 35.380                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 29.480                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1412 | Mỹ Khê 2         |            |     | 56.790    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 34.070                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 28.400                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1413 | Mỹ Khê 3         |            |     | 58.300    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 34.980                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 29.150                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1414 | Mỹ Khê 4         |            |     | 58.300    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 34.980                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 29.150                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1415 | Mỹ Khê 5         |            |     | 58.300    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 34.980                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 29.150                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1416 | Mỹ Khê 6         |            |     | 64.820    | 21.240   | 18.420   | 14.170   | 12.170   | 38.890                      | 12.740   | 11.050   | 8.500    | 7.300    | 32.410                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.090    | 6.090    |
| 1417 | Mỹ Khê 7         |            |     | 57.910    | 23.370   | 20.260   | 15.580   | 13.390   | 34.750                      | 14.020   | 12.160   | 9.350    | 8.030    | 28.960                                                                             | 11.690   | 10.130   | 7.790    | 6.700    |
| 1418 | Mỹ Khê 8         |            |     | 59.030    | 23.370   | 20.260   | 15.850   | 12.930   | 35.420                      | 14.020   | 12.160   | 9.510    | 7.760    | 29.520                                                                             | 11.690   | 10.130   | 7.930    | 6.470    |
| 1419 | Mỹ Thị           |            |     | 25.760    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 15.460                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 12.880                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 1420 | Nại Hiền Đông 1  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1421 | Nại Hiền Đông 2  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1422 | Nại Hiền Đông 3  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1423 | Nại Hiền Đông 4  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1424 | Nại Hiền Đông 5  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1425 | Nại Hiền Đông 6  |            |     | 18.180    |          |          |          |          | 10.910                      |          |          |          |          | 9.090                                                                              |          |          |          |          |
| 1426 | Nại Hiền Đông 7  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1427 | Nại Hiền Đông 8  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1428 | Nại Hiền Đông 9  |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1429 | Nại Hiền Đông 10 |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1430 | Nại Hiền Đông 11 |            |     | 17.850    |          |          |          |          | 10.710                      |          |          |          |          | 8.930                                                                              |          |          |          |          |
| 1431 | Nại Hiền Đông 12 |            |     | 18.260    |          |          |          |          | 10.960                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 1432 | Nại Hiền Đông 14 |            |     | 18.260    |          |          |          |          | 10.960                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
| 1433 | Nại Hiền Đông 15 |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1434 | Nại Hiền Đông 16 |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1435 | Nại Hiền Đông 17 |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1436 | Nại Hiền Đông 18 |            |     | 17.970    |          |          |          |          | 10.780                      |          |          |          |          | 8.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1437 | Nại Hiền Đông 19 |            |     | 25.220    |          |          |          |          | 15.130                      |          |          |          |          | 12.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1438 | Nại Hiền Đông 20 |            |     | 25.220    |          |          |          |          | 15.130                      |          |          |          |          | 12.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1439 | Nại Hưng 1       |            |     | 31.490    |          |          |          |          | 18.890                      |          |          |          |          | 15.750                                                                             |          |          |          |          |
| 1440 | Nại Hưng 2       |            |     | 22.430    |          |          |          |          | 13.460                      |          |          |          |          | 11.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1441 | Nại Nam          |            |     | 40.510    |          |          |          |          | 24.310                      |          |          |          |          | 20.260                                                                             |          |          |          |          |
| 1442 | Nại Nam 2        |            |     | 59.190    |          |          |          |          | 35.510                      |          |          |          |          | 29.600                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ         | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1443 | Nại Nam 3         |            |               | 59.390    |          |          |          |          | 35.630                      |          |          |          |          | 29.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1444 | Nại Nam 4         | Đoạn 10,5m |               | 59.390    |          |          |          |          | 35.630                      |          |          |          |          | 29.700                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 7,5m  |               | 49.220    |          |          |          |          | 29.530                      |          |          |          |          | 24.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1445 | Nại Nam 5         |            |               | 49.220    |          |          |          |          | 29.530                      |          |          |          |          | 24.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1446 | Nại Nam 6         |            |               | 49.220    |          |          |          |          | 29.530                      |          |          |          |          | 24.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1447 | Nại Nam 7         |            |               | 49.220    |          |          |          |          | 29.530                      |          |          |          |          | 24.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1448 | Nại Nam 8         |            |               | 49.400    |          |          |          |          | 29.640                      |          |          |          |          | 24.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1449 | Nại Nghĩa 1       |            |               | 16.560    |          |          |          |          | 9.940                       |          |          |          |          | 8.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1450 | Nại Nghĩa 2       |            |               | 16.560    |          |          |          |          | 9.940                       |          |          |          |          | 8.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1451 | Nại Nghĩa 3       |            |               | 16.480    |          |          |          |          | 9.890                       |          |          |          |          | 8.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1452 | Nại Nghĩa 4       |            |               | 16.170    |          |          |          |          | 9.700                       |          |          |          |          | 8.090                                                                              |          |          |          |          |
| 1453 | Nại Nghĩa 5       |            |               | 16.560    |          |          |          |          | 9.940                       |          |          |          |          | 8.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1454 | Nại Nghĩa 6       |            |               | 16.560    |          |          |          |          | 9.940                       |          |          |          |          | 8.280                                                                              |          |          |          |          |
| 1455 | Nại Nghĩa 7       |            |               | 16.730    |          |          |          |          | 10.040                      |          |          |          |          | 8.370                                                                              |          |          |          |          |
| 1456 | Nại Tú 1          |            |               | 26.120    |          |          |          |          | 15.670                      |          |          |          |          | 13.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1457 | Nại Tú 2          |            |               | 40.010    |          |          |          |          | 24.010                      |          |          |          |          | 20.010                                                                             |          |          |          |          |
| 1458 | Nại Tú 3          |            |               | 32.500    |          |          |          |          | 19.500                      |          |          |          |          | 16.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1459 | Nại Tú 4          |            |               | 38.000    |          |          |          |          | 22.800                      |          |          |          |          | 19.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1460 | Nại Thịnh 1       |            |               | 21.880    |          |          |          |          | 13.130                      |          |          |          |          | 10.940                                                                             |          |          |          |          |
| 1461 | Nại Thịnh 2       |            |               | 22.130    |          |          |          |          | 13.280                      |          |          |          |          | 11.070                                                                             |          |          |          |          |
| 1462 | Nại Thịnh 3       |            |               | 20.730    |          |          |          |          | 12.440                      |          |          |          |          | 10.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1463 | Nại Thịnh 4       |            |               | 20.730    |          |          |          |          | 12.440                      |          |          |          |          | 10.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1464 | Nại Thịnh 5       |            |               | 22.750    |          |          |          |          | 13.650                      |          |          |          |          | 11.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1465 | Nại Thịnh 6       |            |               | 22.750    |          |          |          |          | 13.650                      |          |          |          |          | 11.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1466 | Nại Thịnh 7       |            |               | 22.750    |          |          |          |          | 13.650                      |          |          |          |          | 11.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1467 | Nại Thịnh 8       |            |               | 22.750    |          |          |          |          | 13.650                      |          |          |          |          | 11.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1468 | Nại Thịnh 9       |            |               | 23.930    |          |          |          |          | 14.360                      |          |          |          |          | 11.970                                                                             |          |          |          |          |
| 1469 | Nại Thịnh 10      |            |               | 22.750    |          |          |          |          | 13.650                      |          |          |          |          | 11.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1470 | Nại Thịnh 11      |            |               | 22.400    |          |          |          |          | 13.440                      |          |          |          |          | 11.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1471 | Nại Thịnh 12      |            |               | 22.430    |          |          |          |          | 13.460                      |          |          |          |          | 11.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1472 | Nam Cao           |            |               | 27.460    | 8.940    | 7.980    | 6.810    | 5.580    | 16.480                      | 5.360    | 4.790    | 4.090    | 3.350    | 13.730                                                                             | 4.470    | 3.990    | 3.410    | 2.790    |
| 1473 | Nam An 1          |            |               | 22.770    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 13.660                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 11.390                                                                             | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1474 | Nam An 2          |            |               | 22.770    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 13.660                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 11.390                                                                             | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1475 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | An Nông    | cầu Hòa Phước | 26.090    | 4.130    | 3.540    | 2.900    | 2.370    | 15.650                      | 2.480    | 2.120    | 1.740    | 1.420    | 13.050                                                                             | 2.070    | 1.770    | 1.450    | 1.190    |
| 1476 | Nam Sơn 1         |            |               | 42.750    | 19.680   | 16.850   | 14.550   | 11.880   | 25.650                      | 11.810   | 10.110   | 8.730    | 7.130    | 21.380                                                                             | 9.840    | 8.430    | 7.280    | 5.940    |
| 1477 | Nam Sơn 2         |            |               | 35.240    |          |          |          |          | 21.140                      |          |          |          |          | 17.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1478 | Nam Sơn 3         |            |               | 35.100    |          |          |          |          | 21.060                      |          |          |          |          | 17.550                                                                             |          |          |          |          |
| 1479 | Nam Sơn 4         |            |               | 35.240    |          |          |          |          | 21.140                      |          |          |          |          | 17.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1480 | Nam Sơn 5         |            |               | 30.470    |          |          |          |          | 18.280                      |          |          |          |          | 15.240                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường       |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ               | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1481 | Nam Thành       |                  |                   | 15.950    | 4.380    | 3.750    | 3.070    | 2.520    | 9.570                       | 2.630    | 2.250    | 1.840    | 1.510    | 7.980                                                                              | 2.190    | 1.880    | 1.540    | 1.260    |
| 1482 | Nam Thọ 1       |                  |                   | 22.210    |          |          |          |          | 13.330                      |          |          |          |          | 11.110                                                                             |          |          |          |          |
| 1483 | Nam Thọ 2       |                  |                   | 22.420    |          |          |          |          | 13.450                      |          |          |          |          | 11.210                                                                             |          |          |          |          |
| 1484 | Nam Thọ 3       |                  |                   | 22.420    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 13.450                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 11.210                                                                             | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1485 | Nam Thọ 4       |                  |                   | 23.300    |          |          |          |          | 13.980                      |          |          |          |          | 11.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1486 | Nam Thọ 5       |                  |                   | 24.140    |          |          |          |          | 14.480                      |          |          |          |          | 12.070                                                                             |          |          |          |          |
| 1487 | Nam Thọ 6       |                  |                   | 22.420    |          |          |          |          | 13.450                      |          |          |          |          | 11.210                                                                             |          |          |          |          |
| 1488 | Nam Thọ 7       |                  |                   | 22.420    | 14.120   | 12.190   | 10.010   | 8.190    | 13.450                      | 8.470    | 7.310    | 6.010    | 4.910    | 11.210                                                                             | 7.060    | 6.100    | 5.010    | 4.100    |
| 1489 | Nam Trân        | Tôn Đức Thắng    | Nguyễn Tường Phở  | 39.100    |          |          |          |          | 23.460                      |          |          |          |          | 19.550                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Nguyễn Tường Phở | Hoàng Thị Loan    | 35.290    |          |          |          |          | 21.170                      |          |          |          |          | 17.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1490 | Ninh Tôn        |                  |                   | 32.640    |          |          |          |          | 19.580                      |          |          |          |          | 16.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1491 | Nơn Nước        |                  |                   | 38.310    | 9.190    | 7.870    | 6.440    | 5.250    | 22.990                      | 5.510    | 4.720    | 3.860    | 3.150    | 19.160                                                                             | 4.600    | 3.940    | 3.220    | 2.630    |
| 1492 | Nơ Trang Long   |                  |                   | 37.550    |          |          |          |          | 22.530                      |          |          |          |          | 18.780                                                                             |          |          |          |          |
| 1493 | Núi Thành       | Trung Nữ Vương   | Duy Tân           | 94.610    | 36.140   | 31.090   | 25.390   | 21.010   | 56.770                      | 21.680   | 18.650   | 15.230   | 12.610   | 47.310                                                                             | 18.070   | 15.550   | 12.700   | 10.510   |
|      |                 | Duy Tân          | Phan Đăng Lưu     | 69.650    | 24.220   | 20.860   | 19.500   | 16.270   | 41.790                      | 14.530   | 12.520   | 11.700   | 9.760    | 34.830                                                                             | 12.110   | 10.430   | 9.750    | 8.140    |
|      |                 | Phan Đăng Lưu    | Cách Mạng Tháng 8 | 60.490    | 18.610   | 16.960   | 16.010   | 13.090   | 36.290                      | 11.170   | 10.180   | 9.610    | 7.850    | 30.250                                                                             | 9.310    | 8.480    | 8.010    | 6.550    |
| 1494 | Nước Mặn 1      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1495 | Nước Mặn 2      |                  |                   | 29.270    |          |          |          |          | 17.560                      |          |          |          |          | 14.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1496 | Nước Mặn 3      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1497 | Nước Mặn 4      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1498 | Nước Mặn 5      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1499 | Nước Mặn 6      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1500 | Nước Mặn 7      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1501 | Nước Mặn 8      |                  |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1502 | Nghiêm Xuân Yên |                  |                   | 41.320    | 13.780   | 11.850   | 9.690    | 7.900    | 24.790                      | 8.270    | 7.110    | 5.810    | 4.740    | 20.660                                                                             | 6.890    | 5.930    | 4.850    | 3.950    |
| 1503 | Ngọc Hân        |                  |                   | 46.180    |          |          |          |          | 27.710                      |          |          |          |          | 23.090                                                                             |          |          |          |          |
| 1504 | Ngọc Hồi        |                  |                   | 25.740    |          |          |          |          | 15.440                      |          |          |          |          | 12.870                                                                             |          |          |          |          |
| 1505 | Ngô Cao Lãng    |                  |                   | 53.840    |          |          |          |          | 32.300                      |          |          |          |          | 26.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1506 | Ngô Châu Lưu    |                  |                   | 15.090    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 9.050                       | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 7.550                                                                              | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 1507 | Ngô Chi Lan     |                  |                   | 31.490    | 16.450   | 14.580   | 12.320   | 10.590   | 18.890                      | 9.870    | 8.750    | 7.390    | 6.350    | 15.750                                                                             | 8.230    | 7.290    | 6.160    | 5.300    |
| 1508 | Ngô Đức Kế      |                  |                   | 25.030    |          |          |          |          | 15.020                      |          |          |          |          | 12.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1509 | Ngô Gia Khâm    |                  |                   | 35.540    | 11.960   | 9.960    | 8.420    | 5.900    | 21.320                      | 7.180    | 5.980    | 5.050    | 3.540    | 17.770                                                                             | 5.980    | 4.980    | 4.210    | 2.950    |
| 1510 | Ngô Gia Tự      | Hải Phòng        | Hùng Vương        | 107.900   | 39.740   | 34.170   | 28.040   | 24.890   | 64.740                      | 23.840   | 20.500   | 16.820   | 14.930   | 53.950                                                                             | 19.870   | 17.090   | 14.020   | 12.450   |
|      |                 | Hùng Vương       | Trần Bình Trọng   | 106.570   | 39.740   | 34.170   | 28.040   | 24.890   | 63.940                      | 23.840   | 20.500   | 16.820   | 14.930   | 53.290                                                                             | 19.870   | 17.090   | 14.020   | 12.450   |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường                               |                           | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ                                       | Đến                       | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1511 | Ngô Huy Diễn  |                                          |                           | 32.280    |          |          |          |          | 19.370                      |          |          |          |          | 16.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1512 | Ngô Mây       |                                          |                           | 15.210    |          |          |          |          | 9.130                       |          |          |          |          | 7.610                                                                              |          |          |          |          |
| 1513 | Ngô Nhân Tĩnh |                                          |                           | 17.830    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.700                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.920                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 1514 | Ngô Quang Huy |                                          |                           | 59.450    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 35.670                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 29.730                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 1515 | Ngô Quyền     | Nguyễn Văn Thoại                         | Phạm Văn Đồng             | 70.690    | 27.140   | 20.560   | 15.970   | 13.710   | 42.410                      | 16.280   | 12.340   | 9.580    | 8.230    | 35.350                                                                             | 13.570   | 10.280   | 7.990    | 6.860    |
|      |               | Phạm Văn Đồng                            | Nguyễn Trung Trực         | 62.490    | 20.410   | 17.410   | 13.500   | 11.640   | 37.490                      | 12.250   | 10.450   | 8.100    | 6.980    | 31.250                                                                             | 10.210   | 8.710    | 6.750    | 5.820    |
|      |               | Nguyễn Trung Trực                        | Tương Định                | 53.390    | 18.030   | 15.480   | 12.930   | 11.450   | 32.030                      | 10.820   | 9.290    | 7.760    | 6.870    | 26.700                                                                             | 9.020    | 7.740    | 6.470    | 5.730    |
|      |               | Tương Định                               | Yết Kiêu                  | 49.030    | 14.460   | 12.290   | 10.090   | 8.270    | 29.420                      | 8.680    | 7.370    | 6.050    | 4.960    | 24.520                                                                             | 7.230    | 6.150    | 5.050    | 4.140    |
| 1516 | Ngô Sĩ Liên   | Nguyễn Lương Bằng                        | chân cầu vượt Ngô Sĩ Liên | 26.180    | 9.280    | 7.690    | 6.350    | 5.200    | 15.710                      | 5.570    | 4.610    | 3.810    | 3.120    | 13.090                                                                             | 4.640    | 3.850    | 3.180    | 2.600    |
|      |               | Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt) |                           | 12.220    | 6.460    | 5.550    | 4.300    | 3.480    | 7.330                       | 3.880    | 3.330    | 2.580    | 2.090    | 6.110                                                                              | 3.230    | 2.780    | 2.150    | 1.740    |
| 1517 | Ngô Tất Tố    |                                          |                           | 58.440    |          |          |          |          | 35.060                      |          |          |          |          | 29.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1518 | Ngô Thế Lân   |                                          |                           | 21.910    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 13.150                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 10.960                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 1519 | Ngô Thế Vinh  |                                          |                           | 37.010    |          |          |          |          | 22.210                      |          |          |          |          | 18.510                                                                             |          |          |          |          |
| 1520 | Ngô Thị Hiệu  |                                          |                           | 27.470    |          |          |          |          | 16.480                      |          |          |          |          | 13.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1521 | Ngô Thị Hương |                                          |                           | 20.210    |          |          |          |          | 12.130                      |          |          |          |          | 10.110                                                                             |          |          |          |          |
| 1522 | Ngô Thị Liễu  |                                          |                           | 40.230    |          |          |          |          | 24.140                      |          |          |          |          | 20.120                                                                             |          |          |          |          |
| 1523 | Ngô Thị Sĩ    | Võ Nguyên Giáp                           | Lê Quang Đạo              | 110.650   |          |          |          |          | 66.390                      |          |          |          |          | 55.330                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Lê Quang Đạo                             | Mai Thúc Lân              | 86.920    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 52.150                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 43.460                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |
|      |               | Mai Thúc Lân                             | Châu Thị Vinh Tề          | 83.270    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 49.960                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 41.640                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |
| 1524 | Ngô Thị Trí   |                                          |                           | 17.820    |          |          |          |          | 10.690                      |          |          |          |          | 8.910                                                                              |          |          |          |          |
| 1525 | Ngô Thị Nhậm  | Tôn Đức Thắng                            | đường sắt                 | 36.020    | 9.280    | 7.690    | 6.350    | 5.200    | 21.610                      | 5.570    | 4.610    | 3.810    | 3.120    | 18.010                                                                             | 4.640    | 3.850    | 3.180    | 2.600    |
|      |               | Đoạn còn lại                             |                           | 27.090    | 8.410    | 6.990    | 5.770    | 4.720    | 16.250                      | 5.050    | 4.190    | 3.460    | 2.830    | 13.550                                                                             | 4.210    | 3.500    | 2.890    | 2.360    |
| 1526 | Ngô Tử Hạ     |                                          |                           | 10.580    |          |          |          |          | 6.350                       |          |          |          |          | 5.290                                                                              |          |          |          |          |
| 1527 | Ngô Trí Hòa   |                                          |                           | 21.960    |          |          |          |          | 13.180                      |          |          |          |          | 10.980                                                                             |          |          |          |          |
| 1528 | Ngô Văn Sớ    | Tôn Đức Thắng                            | Ninh Tôn                  | 49.360    |          |          |          |          | 29.620                      |          |          |          |          | 24.680                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Ninh Tôn                                 | Đoàn Phú Từ               | 33.240    |          |          |          |          | 19.940                      |          |          |          |          | 16.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1529 | Ngô Viết Hữu  |                                          |                           | 14.080    | 3.920    | 3.380    | 2.770    | 2.270    | 8.450                       | 2.350    | 2.030    | 1.660    | 1.360    | 7.040                                                                              | 1.960    | 1.690    | 1.390    | 1.140    |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường        |                                                                                         | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                | Đến                                                                                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1530 | Ngô Xuân Thu      | Nguyễn Văn Cừ     | giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91) | 11.930    | 4.000    | 3.440    | 2.810    | 2.280    | 7.160                       | 2.400    | 2.060    | 1.690    | 1.370    | 5.970                                                                              | 2.000    | 1.720    | 1.410    | 1.140    |
|      |                   | Đoạn còn lại      |                                                                                         | 8.790     | 4.000    | 3.440    | 2.810    | 2.280    | 5.270                       | 2.400    | 2.060    | 1.690    | 1.370    | 4.400                                                                              | 2.000    | 1.720    | 1.410    | 1.140    |
| 1531 | Ngũ Hành Sơn      |                   |                                                                                         | 71.280    | 19.600   | 16.680   | 13.640   | 11.140   | 42.770                      | 11.760   | 10.010   | 8.180    | 6.680    | 35.640                                                                             | 9.800    | 8.340    | 6.820    | 5.570    |
| 1532 | Nguyễn An Ninh    |                   |                                                                                         | 27.030    | 8.580    | 7.390    | 6.030    | 4.890    | 16.220                      | 5.150    | 4.430    | 3.620    | 2.930    | 13.520                                                                             | 4.290    | 3.700    | 3.020    | 2.450    |
| 1533 | Nguyễn Ân         |                   |                                                                                         | 25.590    |          |          |          |          | 15.350                      |          |          |          |          | 12.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1534 | Nguyễn Bá Học     |                   |                                                                                         | 60.480    |          |          |          |          | 36.290                      |          |          |          |          | 30.240                                                                             |          |          |          |          |
| 1535 | Nguyễn Bá Lân     | Đoạn 7,5m         |                                                                                         | 51.720    |          |          |          |          | 31.030                      |          |          |          |          | 25.860                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 4,0m         |                                                                                         | 33.770    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 20.260                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 16.890                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 1536 | Nguyễn Bá Ngọc    |                   |                                                                                         | 24.000    |          |          |          |          | 14.400                      |          |          |          |          | 12.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1537 | Nguyễn Bá Phát    | Nguyễn Lương Bằng | Đám Quang Trung                                                                         | 16.580    | 5.930    | 5.130    | 4.230    | 3.460    | 9.950                       | 3.560    | 3.080    | 2.540    | 2.080    | 8.290                                                                              | 2.970    | 2.570    | 2.120    | 1.730    |
| 1538 | Nguyễn Biểu       |                   |                                                                                         | 41.260    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.630                                                                             |          |          |          |          |
| 1539 | Nguyễn Bình       |                   |                                                                                         | 36.540    |          |          |          |          | 21.920                      |          |          |          |          | 18.270                                                                             |          |          |          |          |
| 1540 | Nguyễn Bình       |                   |                                                                                         | 14.940    | 7.350    | 6.420    | 5.510    | 4.450    | 8.960                       | 4.410    | 3.850    | 3.310    | 2.670    | 7.470                                                                              | 3.680    | 3.210    | 2.760    | 2.230    |
| 1541 | Nguyễn Bình Khiêm |                   |                                                                                         | 44.730    |          |          |          |          | 26.840                      |          |          |          |          | 22.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1542 | Nguyễn Cảnh Chân  |                   |                                                                                         | 33.400    |          |          |          |          | 20.040                      |          |          |          |          | 16.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1543 | Nguyễn Cảnh Dị    |                   |                                                                                         | 21.850    |          |          |          |          | 13.110                      |          |          |          |          | 10.930                                                                             |          |          |          |          |
| 1544 | Nguyễn Cao        |                   |                                                                                         | 27.140    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 16.280                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.570                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1545 | Nguyễn Cao Luyện  |                   |                                                                                         | 55.570    |          |          |          |          | 33.340                      |          |          |          |          | 27.790                                                                             |          |          |          |          |
| 1546 | Nguyễn Công Hăng  |                   |                                                                                         | 41.270    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 24.760                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 20.640                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 1547 | Nguyễn Công Hoan  | Tôn Đức Thắng     | Nguyễn Đình Tứ                                                                          | 22.680    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 13.610                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 11.340                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|      |                   | Nguyễn Đình Tứ    | Cuối đường                                                                              | 17.830    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 10.700                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 8.920                                                                              | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 1548 | Nguyễn Công Sáu   |                   |                                                                                         | 53.840    |          |          |          |          | 32.300                      |          |          |          |          | 26.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1549 | Nguyễn Công Triều |                   |                                                                                         | 20.950    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 12.570                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 10.480                                                                             | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 1550 | Nguyễn Công Trứ   | Trần Hưng Đạo     | Ngô Quyền                                                                               | 73.550    | 22.140   | 17.970   | 12.390   | 10.490   | 44.130                      | 13.280   | 10.780   | 7.430    | 6.290    | 36.780                                                                             | 11.070   | 8.990    | 6.200    | 5.250    |
|      |                   | Ngô Quyền         | Hồ Nghinh                                                                               | 85.470    | 24.070   | 19.610   | 16.040   | 13.080   | 51.280                      | 14.440   | 11.770   | 9.620    | 7.850    | 42.740                                                                             | 12.040   | 9.810    | 8.020    | 6.540    |
| 1551 | Nguyễn Cơ Thạch   |                   |                                                                                         | 45.070    |          |          |          |          | 27.040                      |          |          |          |          | 22.540                                                                             |          |          |          |          |
| 1552 | Nguyễn Cư Trinh   |                   |                                                                                         | 39.190    |          |          |          |          | 23.510                      |          |          |          |          | 19.600                                                                             |          |          |          |          |
| 1553 | Nguyễn Cửu Vân    |                   |                                                                                         | 20.510    |          |          |          |          | 12.310                      |          |          |          |          | 10.260                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                |                           | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|---------------------------|---------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                        | Đến                       | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1554 | Nguyễn Chánh      |                           |                           | 25.520    | 8.650    | 7.430    | 6.080    | 4.960    | 15.310                      | 5.190    | 4.460    | 3.650    | 2.980    | 12.760                                                                             | 4.330    | 3.720    | 3.040    | 2.480    |
| 1555 | Nguyễn Chơn       |                           |                           | 21.180    |          |          |          |          | 12.710                      |          |          |          |          | 10.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1556 | Nguyễn Chế Nghĩa  |                           |                           | 20.940    |          |          |          |          | 12.560                      |          |          |          |          | 10.470                                                                             |          |          |          |          |
| 1557 | Nguyễn Chí Điều   |                           |                           | 41.060    |          |          |          |          | 24.640                      |          |          |          |          | 20.530                                                                             |          |          |          |          |
| 1558 | Nguyễn Chí Thanh  | Lê Hồng Phong             | Trần Quốc Toàn            | 104.980   | 47.340   | 41.570   | 28.970   | 24.890   | 62.990                      | 28.400   | 24.940   | 17.380   | 14.930   | 52.490                                                                             | 23.670   | 20.790   | 14.490   | 12.450   |
|      |                   | Trần Quốc Toàn            | Lý Tự Trọng               | 117.170   | 47.340   | 41.570   | 28.970   | 24.890   | 70.300                      | 28.400   | 24.940   | 17.380   | 14.930   | 58.590                                                                             | 23.670   | 20.790   | 14.490   | 12.450   |
|      |                   | Lý Tự Trọng               | Lý Thường Kiệt            | 96.430    | 40.890   | 37.850   | 24.270   | 20.860   | 57.860                      | 24.530   | 22.710   | 14.560   | 12.520   | 48.220                                                                             | 20.450   | 18.930   | 12.140   | 10.430   |
| 1559 | Nguyễn Chích      |                           |                           | 22.730    | 8.860    | 7.590    | 6.210    | 5.070    | 13.640                      | 5.320    | 4.550    | 3.730    | 3.040    | 11.370                                                                             | 4.430    | 3.800    | 3.110    | 2.540    |
| 1560 | Nguyễn Chu Sỹ     |                           |                           | 10.570    |          |          |          |          | 6.340                       |          |          |          |          | 5.290                                                                              |          |          |          |          |
| 1561 | Nguyễn Du         |                           |                           | 99.070    | 34.510   | 28.670   | 25.490   | 20.860   | 59.440                      | 20.710   | 17.200   | 15.290   | 12.520   | 49.540                                                                             | 17.260   | 14.340   | 12.750   | 10.430   |
| 1562 | Nguyễn Dục        |                           |                           | 16.530    |          |          |          |          | 9.920                       |          |          |          |          | 8.270                                                                              |          |          |          |          |
| 1563 | Nguyễn Duy        |                           |                           | 23.070    |          |          |          |          | 13.840                      |          |          |          |          | 11.540                                                                             |          |          |          |          |
| 1564 | Nguyễn Duy Cung   |                           |                           | 12.900    |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |
| 1565 | Nguyễn Duy Hiệu   |                           |                           | 61.960    | 24.500   | 19.150   | 16.200   | 12.800   | 37.180                      | 14.700   | 11.490   | 9.720    | 7.680    | 30.980                                                                             | 12.250   | 9.580    | 8.100    | 6.400    |
| 1566 | Nguyễn Duy Trinh  | Lê Văn Hiến               | cổng Trường Mai Đăng Chơn | 48.390    | 9.190    | 7.870    | 6.440    | 5.250    | 29.030                      | 5.510    | 4.720    | 3.860    | 3.150    | 24.200                                                                             | 4.600    | 3.940    | 3.220    | 2.630    |
|      |                   | cổng Trường Mai Đăng Chơn | Cuối đường                | 37.580    | 8.880    | 7.620    | 6.250    | 5.080    | 22.550                      | 5.330    | 4.570    | 3.750    | 3.050    | 18.790                                                                             | 4.440    | 3.810    | 3.130    | 2.540    |
| 1567 | Nguyễn Dữ         |                           |                           | 27.990    | 11.370   | 9.800    | 7.570    | 6.160    | 16.790                      | 6.820    | 5.880    | 4.540    | 3.700    | 14.000                                                                             | 5.690    | 4.900    | 3.790    | 3.080    |
| 1568 | Nguyễn Đăng       |                           |                           | 25.770    | 11.130   | 9.050    | 6.720    | 5.230    | 15.460                      | 6.680    | 5.430    | 4.030    | 3.140    | 12.890                                                                             | 5.570    | 4.530    | 3.360    | 2.620    |
| 1569 | Nguyễn Đăng Đạo   | Đoạn 7,5m                 |                           | 36.510    |          |          |          |          | 21.910                      |          |          |          |          | 18.260                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m                 |                           | 33.840    |          |          |          |          | 20.300                      |          |          |          |          | 16.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1570 | Nguyễn Đăng Giai  |                           |                           | 51.000    |          |          |          |          | 30.600                      |          |          |          |          | 25.500                                                                             |          |          |          |          |
| 1571 | Nguyễn Đăng Tuấn  |                           |                           | 19.780    |          |          |          |          | 11.870                      |          |          |          |          | 9.890                                                                              |          |          |          |          |
| 1572 | Nguyễn Đăng Tuyên |                           |                           | 35.080    |          |          |          |          | 21.050                      |          |          |          |          | 17.540                                                                             |          |          |          |          |
| 1573 | Nguyễn Địa Lô     |                           |                           | 18.040    |          |          |          |          | 10.820                      |          |          |          |          | 9.020                                                                              |          |          |          |          |
| 1574 | Nguyễn Đình       |                           |                           | 56.530    | 14.550   | 12.510   | 10.270   | 8.420    | 33.920                      | 8.730    | 7.510    | 6.160    | 5.050    | 28.270                                                                             | 7.280    | 6.260    | 5.140    | 4.210    |
| 1575 | Nguyễn Đình Chiêu | Lê Văn Hiến               | Đa Măn 7                  | 33.890    | 12.320   | 10.580   | 8.660    | 7.050    | 20.330                      | 7.390    | 6.350    | 5.200    | 4.230    | 16.950                                                                             | 6.160    | 5.290    | 4.330    | 3.530    |
|      |                   | Đa Măn 7                  | Cuối đường                | 19.010    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 11.410                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 9.510                                                                              | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 1576 | Nguyễn Đình Hiến  |                           |                           | 19.960    |          |          |          |          | 11.980                      |          |          |          |          | 9.980                                                                              |          |          |          |          |
| 1577 | Nguyễn Đình Hoàn  |                           |                           | 27.650    |          |          |          |          | 16.590                      |          |          |          |          | 13.830                                                                             |          |          |          |          |
| 1578 | Nguyễn Đình Thi   | Chế Viết Tấn              | Nguyễn Phước Lan          | 34.600    |          |          |          |          | 20.760                      |          |          |          |          | 17.300                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Nguyễn Phước Lan          | Quách Thị Trang           | 27.190    |          |          |          |          | 16.310                      |          |          |          |          | 13.600                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                        | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1579 | Nguyễn Đình Tứ    | Tôn Dãn đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 10,5m |                 | 23.920    | 8.750    | 7.980    | 6.520    | 5.340    | 14.350                      | 5.250    | 4.790    | 3.910    | 3.200    | 11.960                                                                             | 4.380    | 3.990    | 3.260    | 2.670    |
|      |                   | Tôn Dãn đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 7,5m  |                 | 22.200    | 8.750    | 7.980    | 6.520    | 5.340    | 13.320                      | 5.250    | 4.790    | 3.910    | 3.200    | 11.100                                                                             | 4.380    | 3.990    | 3.260    | 2.670    |
|      |                   | Nguyễn Huy Tường                          | Cuối đường      | 22.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 13.420                      | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 11.190                                                                             | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1580 | Nguyễn Đình Tự    | Đoạn 10,5m                                |                 | 45.930    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 27.560                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 22.970                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
|      |                   | Đoạn 7,5m                                 |                 | 32.440    | 13.510   | 11.030   | 9.030    | 7.000    | 19.460                      | 8.110    | 6.620    | 5.420    | 4.200    | 16.220                                                                             | 6.760    | 5.520    | 4.520    | 3.500    |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                 |                 | 25.770    | 11.130   | 9.050    | 6.720    | 5.230    | 15.460                      | 6.680    | 5.430    | 4.030    | 3.140    | 12.890                                                                             | 5.570    | 4.530    | 3.360    | 2.620    |
| 1581 | Nguyễn Đình Trăn  |                                           |                 | 42.480    |          |          |          |          | 25.490                      |          |          |          |          | 21.240                                                                             |          |          |          |          |
| 1582 | Nguyễn Đình Trọng | Ấu Cơ                                     | Ngõ Văn Sở      | 36.610    |          |          |          |          | 21.970                      |          |          |          |          | 18.310                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Ngõ Văn Sở                                | Nam Cuo         | 31.200    |          |          |          |          | 18.720                      |          |          |          |          | 15.600                                                                             |          |          |          |          |
| 1583 | Nguyễn Dóa        |                                           |                 | 17.930    |          |          |          |          | 10.760                      |          |          |          |          | 8.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1584 | Nguyễn Đỗ Cung    | Đoạn 7,5m                                 |                 | 21.340    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 12.800                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 10.670                                                                             | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                 |                 | 16.790    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 10.070                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 8.400                                                                              | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 1585 | Nguyễn Đỗ Mục     | Đoạn 7,5m                                 |                 | 26.900    |          |          |          |          | 16.140                      |          |          |          |          | 13.450                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                 |                 | 20.980    |          |          |          |          | 12.590                      |          |          |          |          | 10.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1586 | Nguyễn Dôn Tiết   |                                           |                 | 54.740    | 21.080   | 17.050   | 13.930   | 11.300   | 32.840                      | 12.650   | 10.230   | 8.360    | 6.780    | 27.370                                                                             | 10.540   | 8.530    | 6.970    | 5.650    |
| 1587 | Nguyễn Đồng Chỉ   |                                           |                 | 38.640    |          |          |          |          | 23.180                      |          |          |          |          | 19.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1588 | Nguyễn Đức An     | Đoạn 10,5m                                |                 | 62.040    | 13.970   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 37.220                      | 8.380    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 31.020                                                                             | 6.990    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
|      |                   | Đoạn 7,5m                                 |                 | 56.290    | 13.970   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 33.770                      | 8.380    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 28.150                                                                             | 6.990    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                 |                 | 40.260    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 24.160                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 20.130                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 1589 | Nguyễn Đức Cảnh   |                                           |                 | 34.510    |          |          |          |          | 20.710                      |          |          |          |          | 17.260                                                                             |          |          |          |          |
| 1590 | Nguyễn Đức Thiệu  |                                           |                 | 16.420    |          |          |          |          | 9.850                       |          |          |          |          | 8.210                                                                              |          |          |          |          |
| 1591 | Nguyễn Đức Thuận  |                                           |                 | 66.180    | 12.530   | 10.770   | 8.810    | 7.180    | 39.710                      | 7.520    | 6.460    | 5.290    | 4.310    | 33.090                                                                             | 6.270    | 5.390    | 4.410    | 3.590    |
| 1592 | Nguyễn Đức Trung  | Điện Biên Phủ                             | Ngõ Gia Khâm    | 78.340    | 14.470   | 11.680   | 9.990    | 6.910    | 47.000                      | 8.680    | 7.010    | 5.990    | 4.150    | 39.170                                                                             | 7.240    | 5.840    | 5.000    | 3.460    |
|      |                   | Ngõ Gia Khâm                              | Cuối đường      | 62.230    | 12.980   | 10.470   | 8.180    | 5.700    | 37.340                      | 7.790    | 6.280    | 4.910    | 3.420    | 31.120                                                                             | 6.490    | 5.240    | 4.090    | 2.850    |
| 1593 | Nguyễn Gia Thiệu  |                                           |                 | 38.230    |          |          |          |          | 22.940                      |          |          |          |          | 19.120                                                                             |          |          |          |          |
| 1594 | Nguyễn Gia Trí    |                                           |                 | 24.450    | 13.890   | 11.980   | 9.980    | 8.610    | 14.670                      | 8.330    | 7.190    | 5.990    | 5.170    | 12.230                                                                             | 6.950    | 5.990    | 4.990    | 4.310    |
| 1595 | Nguyễn Giản Thanh |                                           |                 | 25.440    |          |          |          |          | 15.260                      |          |          |          |          | 12.720                                                                             |          |          |          |          |
| 1596 | Nguyễn Hàng       | Nguyễn Phước Tấn                          | Lê Kim Lăng     | 15.010    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 9.010                       | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 7.510                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
|      |                   | Lê Kim Lăng                               | Cuối đường      | 14.870    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 8.920                       | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 7.440                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 1597 | Nguyễn Hàng Chỉ   | Nguyễn Lương Bằng                         | Võ Duy Dương    | 13.470    |          |          |          |          | 8.080                       |          |          |          |          | 6.740                                                                              |          |          |          |          |
|      |                   | Võ Duy Dương                              | Trương Văn Lĩnh | 10.980    |          |          |          |          | 6.590                       |          |          |          |          | 5.490                                                                              |          |          |          |          |
| 1598 | Nguyễn Hanh       |                                           |                 | 51.330    | 17.600   | 15.170   | 13.070   | 10.600   | 30.800                      | 10.560   | 9.100    | 7.840    | 6.360    | 25.670                                                                             | 8.800    | 7.590    | 6.540    | 5.300    |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường        |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1599 | Nguyễn Hành       |                   |                   | 24.990    |          |          |          |          | 14.990                      |          |          |          |          | 12.500                                                                             |          |          |          |          |
| 1600 | Nguyễn Hiền       |                   |                   | 19.930    |          |          |          |          | 11.960                      |          |          |          |          | 9.970                                                                              |          |          |          |          |
| 1601 | Nguyễn Hiền Lê    |                   |                   | 27.460    |          |          |          |          | 16.480                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
| 1602 | Nguyễn Hoàng      | Ông Ích Khiêm     | Nguyễn Văn Linh   | 87.390    | 35.820   | 30.430   | 26.070   | 22.450   | 52.430                      | 21.490   | 18.260   | 15.640   | 13.470   | 43.700                                                                             | 17.910   | 15.220   | 13.040   | 11.230   |
|      |                   | Nguyễn Văn Linh   | Cuối đường        | 85.660    | 33.700   | 28.800   | 24.770   | 21.400   | 51.400                      | 20.220   | 17.280   | 14.860   | 12.840   | 42.830                                                                             | 16.850   | 14.400   | 12.390   | 10.700   |
| 1603 | Nguyễn Hồng       |                   |                   | 41.260    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.630                                                                             |          |          |          |          |
| 1604 | Nguyễn Huy Chương |                   |                   | 80.590    |          |          |          |          | 48.350                      |          |          |          |          | 40.300                                                                             |          |          |          |          |
| 1605 | Nguyễn Huy Lượng  |                   |                   | 26.720    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 16.030                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.360                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1606 | Nguyễn Huy Oánh   | Hà Duy Phiên      | Phạm Hùng         | 14.980    |          |          |          |          | 8.990                       |          |          |          |          | 7.490                                                                              |          |          |          |          |
| 1607 | Nguyễn Huy Tự     |                   |                   | 19.090    |          |          |          |          | 11.450                      |          |          |          |          | 9.550                                                                              |          |          |          |          |
| 1608 | Nguyễn Huy Tường  | Tôn Đức Thắng     | Bệnh viện Lao     | 20.710    | 9.340    | 8.040    | 6.580    | 5.380    | 12.430                      | 5.600    | 4.820    | 3.950    | 3.230    | 10.360                                                                             | 4.670    | 4.020    | 3.290    | 2.690    |
|      |                   | Bệnh viện Lao     | Cuối đường        | 13.770    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.260                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.890                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1609 | Nguyễn Hữu An     |                   |                   | 27.170    |          |          |          |          | 16.300                      |          |          |          |          | 13.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1610 | Nguyễn Hữu Cảnh   |                   |                   | 38.590    |          |          |          |          | 23.150                      |          |          |          |          | 19.300                                                                             |          |          |          |          |
| 1611 | Nguyễn Hữu Cầu    |                   |                   | 29.160    |          |          |          |          | 17.500                      |          |          |          |          | 14.580                                                                             |          |          |          |          |
| 1612 | Nguyễn Hữu Dật    |                   |                   | 59.630    | 25.050   |          |          |          | 35.780                      | 15.030   |          |          |          | 29.820                                                                             | 12.530   |          |          |          |
| 1613 | Nguyễn Hữu Hào    |                   |                   | 26.680    |          |          |          |          | 16.010                      |          |          |          |          | 13.340                                                                             |          |          |          |          |
| 1614 | Nguyễn Hữu Tiên   |                   |                   | 25.080    |          |          |          |          | 15.050                      |          |          |          |          | 12.540                                                                             |          |          |          |          |
| 1615 | Nguyễn Hữu Thiện  |                   |                   | 14.410    |          |          |          |          | 8.650                       |          |          |          |          | 7.210                                                                              |          |          |          |          |
| 1616 | Nguyễn Hữu Thọ    | Nguyễn Tri Phương | Phan Đăng Lưu     | 96.170    | 26.520   | 22.470   | 18.290   | 15.990   | 57.700                      | 15.910   | 13.480   | 10.970   | 9.590    | 48.090                                                                             | 13.260   | 11.240   | 9.150    | 8.000    |
|      |                   | Phan Đăng Lưu     | Cách Mạng Tháng 8 | 69.510    |          |          |          |          | 41.710                      |          |          |          |          | 34.760                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Cách Mạng Tháng 8 | Thăng Long        | 41.280    | 12.700   | 10.830   | 8.370    | 6.830    | 24.770                      | 7.620    | 6.500    | 5.020    | 4.100    | 20.640                                                                             | 6.350    | 5.420    | 4.190    | 3.420    |
| 1617 | Nguyễn Hữu Thông  |                   |                   | 61.530    |          |          |          |          | 36.920                      |          |          |          |          | 30.770                                                                             |          |          |          |          |
| 1618 | Nguyễn Kiều       |                   |                   | 17.560    |          |          |          |          | 10.540                      |          |          |          |          | 8.780                                                                              |          |          |          |          |
| 1619 | Nguyễn Kim        | Trần Nam Trung    | Phạm Hùng         | 17.520    |          |          |          |          | 10.510                      |          |          |          |          | 8.760                                                                              |          |          |          |          |
| 1620 | Nguyễn Khang      |                   |                   | 26.030    |          |          |          |          | 15.620                      |          |          |          |          | 13.020                                                                             |          |          |          |          |
| 1621 | Nguyễn Khánh Toàn |                   |                   | 44.200    |          |          |          |          | 26.520                      |          |          |          |          | 22.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1622 | Nguyễn Khắc Cẩn   |                   |                   | 22.400    |          |          |          |          | 13.440                      |          |          |          |          | 11.200                                                                             |          |          |          |          |
| 1623 | Nguyễn Khắc Nhu   |                   |                   | 16.800    | 7.610    | 6.740    | 5.520    | 4.500    | 10.080                      | 4.570    | 4.040    | 3.310    | 2.700    | 8.400                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.760    | 2.250    |
| 1624 | Nguyễn Khắc Viện  |                   |                   | 55.800    | 7.610    | 6.520    | 5.340    | 4.360    | 33.480                      | 4.570    | 3.910    | 3.200    | 2.620    | 27.900                                                                             | 3.810    | 3.260    | 2.670    | 2.180    |
| 1625 | Nguyễn Khoa Chiêm | Đoạn 7,5m         |                   | 20.380    |          |          |          |          | 12.230                      |          |          |          |          | 10.190                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m         |                   | 15.690    |          |          |          |          | 9.410                       |          |          |          |          | 7.850                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                    |                                               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                            | Đến                                           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1626 | Nguyễn Khoái      |                                               |                                               | 50.220    |          |          |          |          | 30.130                      |          |          |          |          | 25.110                                                                             |          |          |          |          |
| 1627 | Nguyễn Khuyến     |                                               |                                               | 19.850    | 7.610    | 6.740    | 5.520    | 4.500    | 11.910                      | 4.570    | 4.040    | 3.310    | 2.700    | 9.930                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.760    | 2.250    |
| 1628 | Nguyễn Lai        |                                               |                                               | 20.120    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1629 | Nguyễn Lâm        |                                               |                                               | 35.720    |          |          |          |          | 21.430                      |          |          |          |          | 17.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1630 | Nguyễn Lộ Trạch   |                                               |                                               | 45.470    |          |          |          |          | 27.280                      |          |          |          |          | 22.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1631 | Nguyễn Lữ         |                                               |                                               | 32.740    |          |          |          |          | 19.640                      |          |          |          |          | 16.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1632 | Nguyễn Lương Bằng | Ấu Cơ                                         | Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng) | 46.380    | 9.790    | 8.370    | 6.660    | 5.440    | 27.830                      | 5.870    | 5.020    | 4.000    | 3.260    | 23.190                                                                             | 4.900    | 4.190    | 3.330    | 2.720    |
|      |                   | Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng) | Phan Văn Định                                 | 38.610    | 8.890    | 7.980    | 6.450    | 5.280    | 23.170                      | 5.330    | 4.790    | 3.870    | 3.170    | 19.310                                                                             | 4.450    | 3.990    | 3.230    | 2.640    |
|      |                   | Phan Văn Định                                 | Nguyễn Tất Thành                              | 22.270    | 6.590    | 5.650    | 4.680    | 3.830    | 13.360                      | 3.950    | 3.390    | 2.810    | 2.300    | 11.140                                                                             | 3.300    | 2.830    | 2.340    | 1.920    |
|      |                   | Nguyễn Tất Thành                              | cầu Nam Ô                                     | 19.160    | 5.930    | 5.130    | 4.230    | 3.460    | 11.500                      | 3.560    | 3.080    | 2.540    | 2.080    | 9.580                                                                              | 2.970    | 2.570    | 2.120    | 1.730    |
| 1633 | Nguyễn Lý         |                                               |                                               | 14.470    |          |          |          |          | 8.680                       |          |          |          |          | 7.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1634 | Nguyễn Mậu Kiên   |                                               |                                               | 15.540    |          |          |          |          | 9.320                       |          |          |          |          | 7.770                                                                              |          |          |          |          |
| 1635 | Nguyễn Mậu Tài    |                                               |                                               | 28.650    |          |          |          |          | 17.190                      |          |          |          |          | 14.330                                                                             |          |          |          |          |
| 1636 | Nguyễn Minh Chấn  |                                               |                                               | 12.570    | 5.300    | 4.740    | 3.780    | 3.090    | 7.540                       | 3.180    | 2.840    | 2.270    | 1.850    | 6.290                                                                              | 2.650    | 2.370    | 1.890    | 1.550    |
| 1637 | Nguyễn Minh Châu  |                                               |                                               | 16.120    |          |          |          |          | 9.670                       |          |          |          |          | 8.060                                                                              |          |          |          |          |
| 1638 | Nguyễn Minh Không |                                               |                                               | 16.130    |          |          |          |          | 9.680                       |          |          |          |          | 8.070                                                                              |          |          |          |          |
| 1639 | Nguyễn Mộng Tuân  |                                               |                                               | 20.610    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 12.370                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 10.310                                                                             | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 1640 | Nguyễn Mỹ         |                                               |                                               | 27.520    |          |          |          |          | 16.510                      |          |          |          |          | 13.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1641 | Nguyễn Nghiêm     |                                               |                                               | 40.590    | 14.470   | 11.680   | 9.990    | 6.910    | 24.350                      | 8.680    | 7.010    | 5.990    | 4.150    | 20.300                                                                             | 7.240    | 5.840    | 5.000    | 3.460    |
| 1642 | Nguyễn Nghiêm     |                                               |                                               | 26.930    |          |          |          |          | 16.170                      |          |          |          |          | 13.480                                                                             |          |          |          |          |
| 1643 | Nguyễn Nhân       |                                               |                                               | 28.090    | 8.810    | 7.840    | 6.410    | 5.230    | 16.850                      | 5.290    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 14.050                                                                             | 4.410    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
| 1644 | Nguyễn Nho Túy    |                                               |                                               | 21.840    |          |          |          |          | 13.100                      |          |          |          |          | 10.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1645 | Nguyễn Như Đỗ     | Đoạn 6m                                       |                                               | 8.450     | 4.970    | 4.260    | 3.480    | 2.840    | 5.070                       | 2.980    | 2.560    | 2.090    | 1.700    | 4.230                                                                              | 2.490    | 2.130    | 1.740    | 1.420    |
|      |                   | Đoạn 7,5m                                     |                                               | 8.600     |          |          |          |          | 5.160                       |          |          |          |          | 4.300                                                                              |          |          |          |          |
| 1646 | Nguyễn Như Đãi    |                                               |                                               | 10.780    | 5.760    | 4.930    | 4.040    | 3.300    | 6.470                       | 3.460    | 2.960    | 2.420    | 1.980    | 5.390                                                                              | 2.880    | 2.470    | 2.020    | 1.650    |
| 1647 | Nguyễn Như Hạnh   | Tôn Đức Thắng                                 | Tiếp giáp đường sắt                           | 19.490    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 11.690                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 9.750                                                                              | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
|      |                   | Tiếp giáp đường sắt                           | Cuối đường                                    | 14.810    | 7.600    | 6.530    | 5.350    | 4.360    | 8.890                       | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    | 7.410                                                                              | 3.800    | 3.270    | 2.680    | 2.180    |
| 1648 | Nguyễn Nhược Pháp |                                               |                                               | 19.730    |          |          |          |          | 11.840                      |          |          |          |          | 9.870                                                                              |          |          |          |          |
| 1649 | Nguyễn Phạm Tuấn  |                                               |                                               | 25.120    |          |          |          |          | 15.070                      |          |          |          |          | 12.560                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố       | Đoạn đường    |            | Giá đất ở    |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------------|---------------|------------|--------------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                     | Từ            | Đến        | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1650 | Nguyễn Phan Chánh   |               |            | 21.470       |          |          |          |          | 12.880                      |          |          |          |          | 10.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1651 | Nguyễn Phan Vinh    |               |            | 41.310       | 14.940   | 12.800   | 10.510   | 8.610    | 24.790                      | 8.960    | 7.680    | 6.310    | 5.170    | 20.660                                                                             | 7.470    | 6.400    | 5.260    | 4.310    |
| 1652 | Nguyễn Phẩm         |               |            | 39.200       |          |          |          |          | 23.520                      |          |          |          |          | 19.600                                                                             |          |          |          |          |
| 1653 | Nguyễn Phi Khanh    |               |            | 60.420       |          |          |          |          | 36.250                      |          |          |          |          | 30.210                                                                             |          |          |          |          |
| 1654 | Nguyễn Phong Sắc    |               |            | 37.440       | 11.970   | 10.290   | 7.950    | 6.490    | 22.460                      | 7.180    | 6.170    | 4.770    | 3.890    | 18.720                                                                             | 5.990    | 5.150    | 3.980    | 3.250    |
| 1655 | Nguyễn Phú Hoàng    |               |            | 8.390        | 4.970    | 4.260    | 3.480    | 2.840    | 5.030                       | 2.980    | 2.560    | 2.090    | 1.700    | 4.200                                                                              | 2.490    | 2.130    | 1.740    | 1.420    |
| 1656 | Nguyễn Phục         |               |            | 33.100       |          |          |          |          | 19.860                      |          |          |          |          | 16.550                                                                             |          |          |          |          |
| 1657 | Nguyễn Phước Chu    |               |            | 10.250       | 3.900    | 3.340    | 2.730    | 2.220    | 6.150                       | 2.340    | 2.000    | 1.640    | 1.330    | 5.130                                                                              | 1.950    | 1.670    | 1.370    | 1.110    |
| 1658 | Nguyễn Phước Lan    |               |            | 73.370       |          |          |          |          | 44.020                      |          |          |          |          | 36.690                                                                             |          |          |          |          |
| 1659 | Nguyễn Phước Nguyễn | Điện Biên Phủ | Hà Huy Tập | 40.160       | 15.100   | 12.300   | 10.040   | 7.660    | 24.100                      | 9.060    | 7.380    | 6.020    | 4.600    | 20.080                                                                             | 7.550    | 6.150    | 5.020    | 3.830    |
|      |                     |               | Hà Huy Tập | Trưởng Chính | 30.580   | 13.510   | 11.030   | 9.030    | 7.000                       | 18.350   | 8.110    | 6.620    | 5.420    | 4.200                                                                              | 15.290   | 6.760    | 5.520    | 4.520    |
| 1660 | Nguyễn Phước Tân    |               |            | 31.290       |          |          |          |          | 18.770                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1661 | Nguyễn Phước Thái   |               |            | 37.730       | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 22.640                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 18.870                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 1662 | Nguyễn Quang Bích   |               |            | 51.150       |          |          |          |          | 30.690                      |          |          |          |          | 25.580                                                                             |          |          |          |          |
| 1663 | Nguyễn Quang Chung  |               |            | 24.760       |          |          |          |          | 14.860                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1664 | Nguyễn Quang Điều   |               |            | 23.970       |          |          |          |          | 14.380                      |          |          |          |          | 11.990                                                                             |          |          |          |          |
| 1665 | Nguyễn Quang Lâm    | Hoàng Châu Kỳ | Vũ Thạnh   | 18.060       |          |          |          |          | 10.840                      |          |          |          |          | 9.030                                                                              |          |          |          |          |
|      |                     |               | Vũ Thạnh   | Cuối đường   | 16.450   |          |          |          | 9.870                       |          |          |          |          | 8.230                                                                              |          |          |          |          |
| 1666 | Nguyễn Quốc Tr]     |               |            | 32.280       |          |          |          |          | 19.370                      |          |          |          |          | 16.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1667 | Nguyễn Quý Anh      |               |            | 20.910       |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
| 1668 | Nguyễn Quý Cảnh     |               |            | 15.170       |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 1669 | Nguyễn Quý Đức      |               |            | 22.110       | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 13.270                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 11.060                                                                             | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
| 1670 | Nguyễn Quyền        |               |            | 17.020       | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.210                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.510                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 1671 | Nguyễn Sáng         |               |            | 64.550       | 19.980   | 16.300   | 13.560   | 11.650   | 38.730                      | 11.990   | 9.780    | 8.140    | 6.990    | 32.280                                                                             | 9.990    | 8.150    | 6.780    | 5.830    |
| 1672 | Nguyễn Sắc Kim      |               |            | 21.180       |          |          |          |          | 12.710                      |          |          |          |          | 10.590                                                                             |          |          |          |          |
| 1673 | Nguyễn Sĩ Cổ        |               |            | 39.420       | 13.440   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 23.650                      | 8.060    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 19.710                                                                             | 6.720    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 1674 | Nguyễn Sinh Sắc     |               |            | 58.480       |          |          |          |          | 35.090                      |          |          |          |          | 29.240                                                                             |          |          |          |          |
| 1675 | Nguyễn Sơn          |               |            | 40.360       |          |          |          |          | 24.220                      |          |          |          |          | 20.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1676 | Nguyễn Sơn Hà       |               |            | 30.320       |          |          |          |          | 18.190                      |          |          |          |          | 15.160                                                                             |          |          |          |          |
| 1677 | Nguyễn Sơn Trà      |               |            | 61.880       | 24.220   | 20.860   | 19.500   | 16.270   | 37.130                      | 14.530   | 12.520   | 11.700   | 9.760    | 30.940                                                                             | 12.110   | 10.430   | 9.750    | 8.140    |
| 1678 | Nguyễn Sứ           |               |            | 36.550       |          |          |          |          | 21.930                      |          |          |          |          | 18.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1679 | Nguyễn Tạo          |               |            | 12.900       |          |          |          |          | 7.740                       |          |          |          |          | 6.450                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                     |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                             | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1680 | Nguyễn Tất Thành  | Địa phận Hòa Vang                              | Nguyễn Lương Bằng | 31.840    |          |          |          |          | 19.100                      |          |          |          |          | 15.920                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Nguyễn Lương Bằng                              | Trần Đình Trí     | 32.130    | 8.650    | 7.430    | 6.080    | 4.960    | 19.280                      | 5.190    | 4.460    | 3.650    | 2.980    | 16.070                                                                             | 4.330    | 3.720    | 3.040    | 2.480    |
|      |                   | Trần Đình Trí                                  | Nguyễn Sinh Sắc   | 49.550    | 8.650    | 7.430    | 6.080    | 4.960    | 29.730                      | 5.190    | 4.460    | 3.650    | 2.980    | 24.780                                                                             | 4.330    | 3.720    | 3.040    | 2.480    |
|      |                   | Nguyễn Sinh Sắc                                | cầu Phú Lộc       | 52.090    |          |          |          |          | 31.250                      |          |          |          |          | 26.050                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | cầu Phú Lộc                                    | Hà Khê            | 68.300    | 15.240   | 12.900   | 10.560   | 8.770    | 40.980                      | 9.140    | 7.740    | 6.340    | 5.260    | 34.150                                                                             | 7.620    | 6.450    | 5.280    | 4.390    |
|      |                   | Hà Khê                                         | Tôn Thất Dạm      | 82.000    | 20.030   | 17.460   | 14.280   | 11.880   | 49.200                      | 12.020   | 10.480   | 8.570    | 7.130    | 41.000                                                                             | 10.020   | 8.730    | 7.140    | 5.940    |
|      |                   | Tôn Thất Dạm                                   | Ông Ích Khiêm     | 84.420    | 33.650   | 29.120   | 24.820   | 20.150   | 50.650                      | 20.190   | 17.470   | 14.890   | 12.090   | 42.210                                                                             | 16.830   | 14.560   | 12.410   | 10.080   |
|      |                   | Ông Ích Khiêm                                  | 3 Tháng 2         | 96.940    | 35.420   | 30.440   | 26.180   | 22.560   | 58.160                      | 21.250   | 18.260   | 15.710   | 13.540   | 48.470                                                                             | 17.710   | 15.220   | 13.090   | 11.280   |
|      |                   | 2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt |                   | 64.200    |          |          |          |          | 38.520                      |          |          |          |          | 32.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1681 | Nguyễn Xuân       |                                                |                   | 31.620    |          |          |          |          | 18.970                      |          |          |          |          | 15.810                                                                             |          |          |          |          |
| 1682 | Nguyễn Tuấn Thiện |                                                |                   | 28.090    | 13.940   | 11.590   | 9.650    | 7.870    | 16.850                      | 8.360    | 6.950    | 5.790    | 4.720    | 14.050                                                                             | 6.970    | 5.800    | 4.830    | 3.940    |
| 1683 | Nguyễn Tuyển      |                                                |                   | 13.440    |          |          |          |          | 8.060                       |          |          |          |          | 6.720                                                                              |          |          |          |          |
| 1684 | Nguyễn Tư Giản    |                                                |                   | 44.120    |          |          |          |          | 26.470                      |          |          |          |          | 22.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1685 | Nguyễn Tường Phổ  |                                                |                   | 33.630    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 20.180                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 16.820                                                                             | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
| 1686 | Nguyễn Thái Bình  |                                                |                   | 21.590    |          |          |          |          | 12.950                      |          |          |          |          | 10.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1687 | Nguyễn Thái Học   |                                                |                   | 164.170   | 44.740   | 36.740   | 30.970   | 24.570   | 98.500                      | 26.840   | 22.040   | 18.580   | 14.740   | 82.090                                                                             | 22.370   | 18.370   | 15.490   | 12.290   |
| 1688 | Nguyễn Thành Hân  |                                                |                   | 29.160    | 16.950   | 14.600   | 11.590   | 9.990    | 17.500                      | 10.170   | 8.760    | 6.950    | 5.990    | 14.580                                                                             | 8.480    | 7.300    | 5.800    | 5.000    |
| 1689 | Nguyễn Thành Long |                                                |                   | 11.390    |          |          |          |          | 6.830                       |          |          |          |          | 5.700                                                                              |          |          |          |          |
| 1690 | Nguyễn Thanh Năm  |                                                |                   | 14.960    | 9.850    | 8.150    | 6.560    | 5.070    | 8.980                       | 5.910    | 4.890    | 3.940    | 3.040    | 7.480                                                                              | 4.930    | 4.080    | 3.280    | 2.540    |
| 1691 | Nguyễn Thành Ý    |                                                |                   | 37.850    |          |          |          |          | 22.710                      |          |          |          |          | 18.930                                                                             |          |          |          |          |
| 1692 | Nguyễn Thân Hiền  |                                                |                   | 42.430    |          |          |          |          | 25.460                      |          |          |          |          | 21.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1693 | Nguyễn Thế Kỳ     |                                                |                   | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1694 | Nguyễn Thế Lịch   |                                                |                   | 16.320    |          |          |          |          | 9.790                       |          |          |          |          | 8.160                                                                              |          |          |          |          |
| 1695 | Nguyễn Thế Lộc    |                                                |                   | 62.490    | 18.240   | 15.670   | 12.820   | 10.440   | 37.490                      | 10.940   | 9.400    | 7.690    | 6.260    | 31.250                                                                             | 9.120    | 7.840    | 6.410    | 5.220    |
| 1696 | Nguyễn Thị        |                                                |                   | 38.930    |          |          |          |          | 23.360                      |          |          |          |          | 19.470                                                                             |          |          |          |          |
| 1697 | Nguyễn Thị Ba     |                                                |                   | 24.050    |          |          |          |          | 14.430                      |          |          |          |          | 12.030                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố        | Đoạn đường                  |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------------|-----------------------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                      | Từ                          | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1698 | Nguyễn Thị Bảy       |                             |               | 26.250    |          |          |          |          | 15.750                      |          |          |          |          | 13.130                                                                             |          |          |          |          |
| 1699 | Nguyễn Thị Cận       |                             |               | 13.790    |          |          |          |          | 8.270                       |          |          |          |          | 6.900                                                                              |          |          |          |          |
| 1700 | Nguyễn Thị Định      |                             |               | 64.660    |          |          |          |          | 38.800                      |          |          |          |          | 32.330                                                                             |          |          |          |          |
| 1701 | Nguyễn Thị Hồng      |                             |               | 20.750    | 13.940   | 11.590   | 9.650    | 7.150    | 12.450                      | 8.360    | 6.950    | 5.790    | 4.290    | 10.380                                                                             | 6.970    | 5.800    | 4.830    | 3.580    |
| 1702 | Nguyễn Thị Minh Khai | Lý Tự Trọng                 | Quang Trung   | 103.470   | 44.970   | 36.710   | 27.510   | 22.630   | 62.080                      | 26.980   | 22.030   | 16.510   | 13.580   | 51.740                                                                             | 22.490   | 18.360   | 13.760   | 11.320   |
|      |                      | Quang Trung                 | Hùng Vương    | 104.780   | 47.340   | 37.970   | 34.350   | 29.980   | 62.870                      | 28.400   | 22.780   | 20.610   | 17.990   | 52.390                                                                             | 23.670   | 18.990   | 17.180   | 14.990   |
| 1703 | Nguyễn Thị Sáu       |                             |               | 25.650    |          |          |          |          | 15.390                      |          |          |          |          | 12.830                                                                             |          |          |          |          |
| 1704 | Nguyễn Thị Thập      |                             |               | 36.190    |          |          |          |          | 21.710                      |          |          |          |          | 18.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1705 | Nguyễn Thiện Kế      | Đoạn 5,5m                   |               | 34.030    | 19.940   | 16.640   | 13.600   | 11.060   | 20.420                      | 11.960   | 9.980    | 8.160    | 6.640    | 17.020                                                                             | 9.970    | 8.320    | 6.800    | 5.530    |
|      |                      | Đoạn 5m                     |               | 31.000    | 19.110   | 15.880   | 12.970   | 10.520   | 18.600                      | 11.470   | 9.530    | 7.780    | 6.310    | 15.500                                                                             | 9.560    | 7.940    | 6.490    | 5.260    |
| 1706 | Nguyễn Thiện Thuật   |                             |               | 76.530    | 31.740   | 27.380   | 23.710   | 20.500   | 45.920                      | 19.040   | 16.430   | 14.230   | 12.300   | 38.270                                                                             | 15.870   | 13.690   | 11.860   | 10.250   |
| 1707 | Nguyễn Thiếp         |                             |               | 35.390    | 20.440   | 17.720   | 11.970   | 10.290   | 21.230                      | 12.260   | 10.630   | 7.180    | 6.170    | 17.700                                                                             | 10.220   | 8.860    | 5.990    | 5.150    |
| 1708 | Nguyễn Thông         |                             |               | 61.740    | 23.550   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 37.040                      | 14.130   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 30.870                                                                             | 11.780   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 1709 | Nguyễn Thuật         |                             |               | 17.480    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.490                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.740                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 1710 | Nguyễn Thủy          |                             |               | 22.570    |          |          |          |          | 13.540                      |          |          |          |          | 11.290                                                                             |          |          |          |          |
| 1711 | Nguyễn Thúc Đường    |                             |               | 43.330    |          |          |          |          | 26.000                      |          |          |          |          | 21.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1712 | Nguyễn Thúc Tụ       |                             |               | 13.910    |          |          |          |          | 8.350                       |          |          |          |          | 6.960                                                                              |          |          |          |          |
| 1713 | Nguyễn Thượng Hiền   |                             |               | 21.120    |          |          |          |          | 12.670                      |          |          |          |          | 10.560                                                                             |          |          |          |          |
| 1714 | Nguyễn Trác          |                             |               | 37.130    |          |          |          |          | 22.280                      |          |          |          |          | 18.570                                                                             |          |          |          |          |
| 1715 | Nguyễn Trãi          |                             |               | 91.860    | 35.600   | 30.450   | 26.160   | 22.770   | 55.120                      | 21.360   | 18.270   | 15.700   | 13.660   | 45.930                                                                             | 17.800   | 15.230   | 13.080   | 11.390   |
| 1716 | Nguyễn Tri Phương    | Đoạn có dải phân cách       |               | 87.810    | 26.520   | 22.470   | 18.290   | 15.990   | 52.690                      | 15.910   | 13.480   | 10.970   | 9.590    | 43.910                                                                             | 13.260   | 11.240   | 9.150    | 8.000    |
|      |                      | Đoạn không có dải phân cách |               | 63.260    | 25.050   | 21.620   | 16.690   | 14.390   | 37.960                      | 15.030   | 12.970   | 10.010   | 8.630    | 31.630                                                                             | 12.530   | 10.810   | 8.350    | 7.200    |
| 1717 | Nguyễn Trọng Hợp     |                             |               | 17.160    |          |          |          |          | 10.300                      |          |          |          |          | 8.580                                                                              |          |          |          |          |
| 1718 | Nguyễn Trọng Nghĩa   |                             |               | 36.870    | 14.850   | 12.100   | 9.900    | 8.100    | 22.120                      | 8.910    | 7.260    | 5.940    | 4.860    | 18.440                                                                             | 7.430    | 6.050    | 4.950    | 4.050    |
| 1719 | Nguyễn Trung Ngạn    |                             |               | 21.370    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 12.820                      | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 10.690                                                                             | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 1720 | Nguyễn Trung Trực    | Ngô Quyền                   | Lê Phụng Hiểu | 44.700    | 16.500   | 14.250   | 11.640   | 9.440    | 26.820                      | 9.900    | 8.550    | 6.980    | 5.660    | 22.350                                                                             | 8.250    | 7.130    | 5.820    | 4.720    |
|      |                      | Lê Phụng Hiểu               | Cuối đường    | 32.540    | 14.630   | 12.780   | 10.490   | 8.580    | 19.520                      | 8.780    | 7.670    | 6.290    | 5.150    | 16.270                                                                             | 7.320    | 6.390    | 5.250    | 4.290    |
| 1721 | Nguyễn Trục          |                             |               | 36.020    |          |          |          |          | 21.610                      |          |          |          |          | 18.010                                                                             |          |          |          |          |
| 1722 | Nguyễn Trường Tộ     |                             |               | 50.770    | 27.230   | 24.650   | 21.070   | 17.990   | 30.460                      | 16.340   | 14.790   | 12.640   | 10.790   | 25.390                                                                             | 13.620   | 12.330   | 10.540   | 9.000    |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                               |                                                          | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                                       | Đến                                                      | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1723 | Nguyễn Văn Bổng   | Đoạn 7,5m                                                |                                                          | 26.900    |          |          |          |          | 16.140                      |          |          |          |          | 13.450                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                                |                                                          | 20.980    |          |          |          |          | 12.590                      |          |          |          |          | 10.490                                                                             |          |          |          |          |
| 1724 | Nguyễn Văn Cử     | cầu Nam Ô                                                | hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt                  | 19.070    |          |          |          |          | 11.440                      |          |          |          |          | 9.540                                                                              |          |          |          |          |
|      |                   | cầu Nam Ô                                                | hết nhà số 46 - Phía có đường sắt                        | 8.980     | 3.900    | 3.340    | 2.730    | 2.220    | 5.390                       | 2.340    | 2.000    | 1.640    | 1.330    | 4.490                                                                              | 1.950    | 1.670    | 1.370    | 1.110    |
|      |                   | nhà số 46                                                | đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình) | 16.640    | 4.800    | 4.110    | 3.300    | 2.700    | 9.980                       | 2.880    | 2.470    | 1.980    | 1.620    | 8.320                                                                              | 2.400    | 2.060    | 1.650    | 1.350    |
|      |                   | đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình) | cầu Trắng                                                | 13.550    | 4.800    | 4.110    | 3.300    | 2.700    | 8.130                       | 2.880    | 2.470    | 1.980    | 1.620    | 6.780                                                                              | 2.400    | 2.060    | 1.650    | 1.350    |
|      |                   | cầu Trắng                                                | chân đèo Hải Vân                                         | 8.950     | 3.780    | 3.230    | 2.560    | 2.050    | 5.370                       | 2.270    | 1.940    | 1.540    | 1.230    | 4.480                                                                              | 1.890    | 1.620    | 1.280    | 1.030    |
| 1725 | Nguyễn Văn Giáp   |                                                          |                                                          | 15.250    |          |          |          |          | 9.150                       |          |          |          |          | 7.630                                                                              |          |          |          |          |
| 1726 | Nguyễn Văn Huê    |                                                          |                                                          | 24.630    | 10.690   | 9.120    | 7.340    | 5.100    | 14.780                      | 6.410    | 5.470    | 4.400    | 3.060    | 12.320                                                                             | 5.350    | 4.560    | 3.670    | 2.550    |
| 1727 | Nguyễn Văn Huyền  | Cách Mạng Tháng 8                                        | Phạm Tử                                                  | 28.950    | 9.680    | 8.600    | 7.040    | 5.740    | 17.370                      | 5.810    | 5.160    | 4.220    | 3.440    | 14.480                                                                             | 4.840    | 4.300    | 3.520    | 2.870    |
|      |                   |                                                          | Thăng Long                                               | 33.640    |          |          |          |          | 20.180                      |          |          |          |          | 16.820                                                                             |          |          |          |          |
| 1728 | Nguyễn Văn Hường  |                                                          |                                                          | 22.200    |          |          |          |          | 13.320                      |          |          |          |          | 11.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1729 | Nguyễn Văn Linh   | Bách Đằng                                                | Phan Thanh                                               | 242.780   | 52.030   | 44.020   | 37.860   | 32.590   | 145.670                     | 31.220   | 26.410   | 22.720   | 19.550   | 121.390                                                                            | 26.020   | 22.010   | 18.930   | 16.300   |
|      |                   |                                                          | Nguyễn Trí Phương                                        | 200.710   | 46.610   | 38.720   | 30.150   | 24.520   | 120.430                     | 27.970   | 23.230   | 18.090   | 14.710   | 100.360                                                                            | 23.310   | 19.360   | 15.080   | 12.260   |
|      |                   |                                                          | Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay                            | 127.550   | 41.350   | 34.530   | 27.610   | 21.820   | 76.530                      | 24.810   | 20.720   | 16.570   | 13.090   | 63.780                                                                             | 20.680   | 17.270   | 13.810   | 10.910   |
| 1730 | Nguyễn Văn Ngọc   | Phạm Hữu Nghi                                            | Vũ Thạnh                                                 | 18.060    |          |          |          |          | 10.840                      |          |          |          |          | 9.030                                                                              |          |          |          |          |
|      |                   |                                                          | Cuối đường                                               | 16.450    |          |          |          |          | 9.870                       |          |          |          |          | 8.230                                                                              |          |          |          |          |
| 1731 | Nguyễn Văn Nguyễn |                                                          |                                                          | 63.020    | 9.260    | 8.000    | 6.590    | 5.420    | 37.810                      | 5.560    | 4.800    | 3.950    | 3.250    | 31.510                                                                             | 4.630    | 4.000    | 3.300    | 2.710    |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                            |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                                    | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1732 | Nguyễn Văn Phương |                                                       |                   | 24.920    |          |          |          |          | 14.950                      |          |          |          |          | 12.460                                                                             |          |          |          |          |
| 1733 | Nguyễn Văn Siêu   |                                                       |                   | 46.530    |          |          |          |          | 27.920                      |          |          |          |          | 23.270                                                                             |          |          |          |          |
| 1734 | Nguyễn Văn Tạo    |                                                       |                   | 27.240    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 16.340                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 13.620                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
| 1735 | Nguyễn Văn Tân    | Đô Đốc Lân                                            | Phủ Đồng          | 18.380    |          |          |          |          | 11.030                      |          |          |          |          | 9.190                                                                              |          |          |          |          |
|      |                   | Phủ Đồng                                              | Huỳnh Tịnh Của    | 12.830    |          |          |          |          | 7.700                       |          |          |          |          | 6.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1736 | Nguyễn Văn Tổ     |                                                       |                   | 32.730    |          |          |          |          | 19.640                      |          |          |          |          | 16.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1737 | Nguyễn Văn Thoại  | Ngũ Hành Sơn                                          | Thủ Khoa Huân     | 114.950   | 21.150   | 18.210   | 14.990   | 12.320   | 68.970                      | 12.690   | 10.930   | 8.990    | 7.390    | 57.480                                                                             | 10.580   | 9.110    | 7.500    | 6.160    |
|      |                   | Thủ Khoa Huân                                         | Lê Quang Đạo      | 166.630   | 21.150   | 18.210   | 14.990   | 12.320   | 99.980                      | 12.690   | 10.930   | 8.990    | 7.390    | 83.320                                                                             | 10.580   | 9.110    | 7.500    | 6.160    |
|      |                   | Lê Quang Đạo                                          | Võ Nguyên Giáp    | 170.170   | 22.390   | 18.210   | 14.990   | 12.320   | 102.100                     | 13.430   | 10.930   | 8.990    | 7.390    | 85.090                                                                             | 11.200   | 9.110    | 7.500    | 6.160    |
| 1738 | Nguyễn Văn Thông  | Cổng khu Euro Village                                 | Tôn Thất Dương Kỳ | 31.950    |          |          |          |          | 19.170                      |          |          |          |          | 15.980                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Tôn Thất Dương Kỳ                                     | Vũ Xuân Thiều     | 25.300    |          |          |          |          | 15.180                      |          |          |          |          | 12.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1739 | Nguyễn Văn Thủ    |                                                       |                   | 50.200    |          |          |          |          | 30.120                      |          |          |          |          | 25.100                                                                             |          |          |          |          |
| 1740 | Nguyễn Văn Trỗi   | Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu                     |                   | 76.580    |          |          |          |          | 45.950                      |          |          |          |          | 38.290                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà |                   | 46.180    |          |          |          |          | 27.710                      |          |          |          |          | 23.090                                                                             |          |          |          |          |
| 1741 | Nguyễn Văn Xuân   | Đoạn 7,5m                                             |                   | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 9.130                                                                              |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m                                             |                   | 10.510    |          |          |          |          | 6.310                       |          |          |          |          | 5.260                                                                              |          |          |          |          |
| 1742 | Nguyễn Việt Xuân  |                                                       |                   | 19.640    |          |          |          |          | 11.780                      |          |          |          |          | 9.820                                                                              |          |          |          |          |
| 1743 | Nguyễn Xi         | Đoạn 10,5m                                            |                   | 26.570    |          |          |          |          | 15.940                      |          |          |          |          | 13.290                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 7,5m                                             |                   | 25.480    | 8.860    | 7.590    | 6.210    | 5.070    | 15.290                      | 5.320    | 4.550    | 3.730    | 3.040    | 12.740                                                                             | 4.430    | 3.800    | 3.110    | 2.540    |
| 1744 | Nguyễn Xiển       |                                                       |                   | 38.350    |          |          |          |          | 23.010                      |          |          |          |          | 19.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1745 | Nguyễn Xuân Hữu   |                                                       |                   | 13.660    | 7.520    | 6.590    | 5.370    | 4.380    | 8.200                       | 4.510    | 3.950    | 3.220    | 2.630    | 6.830                                                                              | 3.760    | 3.300    | 2.690    | 2.190    |
| 1746 | Nguyễn Xuân Khoát |                                                       |                   | 69.710    |          |          |          |          | 41.830                      |          |          |          |          | 34.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1747 | Nguyễn Xuân Lâm   |                                                       |                   | 34.940    |          |          |          |          | 20.960                      |          |          |          |          | 17.470                                                                             |          |          |          |          |
| 1748 | Nguyễn Xuân Nhì   |                                                       |                   | 48.290    | 18.610   | 16.430   | 13.340   | 10.140   | 28.970                      | 11.170   | 9.860    | 8.000    | 6.080    | 24.150                                                                             | 9.310    | 8.220    | 6.670    | 5.070    |
| 1749 | Nguyễn Xuân Ôn    |                                                       |                   | 51.420    |          |          |          |          | 30.850                      |          |          |          |          | 25.710                                                                             |          |          |          |          |
| 1750 | Nhân Hòa 1        |                                                       |                   | 12.830    |          |          |          |          | 7.700                       |          |          |          |          | 6.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1751 | Nhân Hòa 2        |                                                       |                   | 13.080    |          |          |          |          | 7.850                       |          |          |          |          | 6.540                                                                              |          |          |          |          |
| 1752 | Nhân Hòa 3        |                                                       |                   | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 1753 | Nhân Hòa 4        |                                                       |                   | 12.930    |          |          |          |          | 7.760                       |          |          |          |          | 6.470                                                                              |          |          |          |          |
| 1754 | Nhân Hòa 5        |                                                       |                   | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 1755 | Nhân Hòa 6        |                                                       |                   | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường        |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ                | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1756 | Nhân Hòa 7       |                   |                   | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 1757 | Nhân Hòa 8       |                   |                   | 12.950    |          |          |          |          | 7.770                       |          |          |          |          | 6.480                                                                              |          |          |          |          |
| 1758 | Nhân Hòa 9       |                   |                   | 12.830    |          |          |          |          | 7.700                       |          |          |          |          | 6.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1759 | Nhất Chi Mai     |                   |                   | 20.530    |          |          |          |          | 12.320                      |          |          |          |          | 10.270                                                                             |          |          |          |          |
| 1760 | Nhơn Hòa 1       |                   |                   | 15.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.220                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 7.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1761 | Nhơn Hòa 2       |                   |                   | 15.370    |          |          |          |          | 9.220                       |          |          |          |          | 7.690                                                                              |          |          |          |          |
| 1762 | Nhơn Hòa 3       |                   |                   | 16.020    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.610                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 8.010                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1763 | Nhơn Hòa 4       |                   |                   | 15.000    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.000                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 7.500                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1764 | Nhơn Hòa 5       |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1765 | Nhơn Hòa 6       |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1766 | Nhơn Hòa 7       |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1767 | Nhơn Hòa 8       |                   |                   | 12.950    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 7.770                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.480                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1768 | Nhơn Hòa 9       |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1769 | Nhơn Hòa 10      |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1770 | Nhơn Hòa 11      |                   |                   | 13.370    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 8.020                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 6.690                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 1771 | Nhơn Hòa 12      |                   |                   | 12.190    |          |          |          |          | 7.310                       |          |          |          |          | 6.100                                                                              |          |          |          |          |
| 1772 | Nhơn Hòa 14      |                   |                   | 12.280    | 7.270    | 6.380    | 5.410    | 4.390    | 7.370                       | 4.360    | 3.830    | 3.250    | 2.630    | 6.140                                                                              | 3.640    | 3.190    | 2.710    | 2.200    |
| 1773 | Nhơn Hòa 15      |                   |                   | 12.480    |          |          |          |          | 7.490                       |          |          |          |          | 6.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1774 | Nhơn Hòa 16      |                   |                   | 12.480    |          |          |          |          | 7.490                       |          |          |          |          | 6.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1775 | Nhơn Hòa 17      |                   |                   | 12.480    |          |          |          |          | 7.490                       |          |          |          |          | 6.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1776 | Nhơn Hòa 18      |                   |                   | 12.480    |          |          |          |          | 7.490                       |          |          |          |          | 6.240                                                                              |          |          |          |          |
| 1777 | Nhơn Hòa 19      |                   |                   | 11.870    |          |          |          |          | 7.120                       |          |          |          |          | 5.940                                                                              |          |          |          |          |
| 1778 | Nhơn Hòa 20      |                   |                   | 11.870    |          |          |          |          | 7.120                       |          |          |          |          | 5.940                                                                              |          |          |          |          |
| 1779 | Nhơn Hòa 21      |                   |                   | 11.770    |          |          |          |          | 7.060                       |          |          |          |          | 5.890                                                                              |          |          |          |          |
| 1780 | Nhơn Hòa 22      |                   |                   | 11.870    |          |          |          |          | 7.120                       |          |          |          |          | 5.940                                                                              |          |          |          |          |
| 1781 | Nhơn Hòa 23      |                   |                   | 11.870    |          |          |          |          | 7.120                       |          |          |          |          | 5.940                                                                              |          |          |          |          |
| 1782 | Nhơn Hòa Phước 1 |                   |                   | 15.370    |          |          |          |          | 9.220                       |          |          |          |          | 7.690                                                                              |          |          |          |          |
| 1783 | Nhơn Hòa Phước 2 |                   |                   | 12.710    |          |          |          |          | 7.630                       |          |          |          |          | 6.360                                                                              |          |          |          |          |
| 1784 | Nhơn Hòa Phước 3 |                   |                   | 12.450    |          |          |          |          | 7.470                       |          |          |          |          | 6.230                                                                              |          |          |          |          |
| 1785 | Nhơn Hòa Xuân    |                   |                   | 13.080    |          |          |          |          | 7.850                       |          |          |          |          | 6.540                                                                              |          |          |          |          |
| 1786 | Như Nguyệt       |                   |                   | 122.630   |          |          |          |          | 73.580                      |          |          |          |          | 61.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1787 | Ông Ích Đường    | cầu Cẩm Lệ        | Cách Mạng Tháng 8 | 49.540    | 10.810   | 9.780    | 7.980    | 6.530    | 29.720                      | 6.490    | 5.870    | 4.790    | 3.920    | 24.770                                                                             | 5.410    | 4.890    | 3.990    | 3.270    |
|      |                  | Cách Mạng Tháng 8 | Lê Đại Hành       | 43.620    | 10.440   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 26.170                      | 6.260    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 21.810                                                                             | 5.220    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường       |                  | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|------------------|------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ               | Đến              | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1788 | Ông Ích Khiêm   | Nguyễn Văn Linh  | Lê Đình Dương    | 129.700   | 43.580   | 34.430   | 25.480   | 19.210   | 77.820                      | 26.150   | 20.660   | 15.290   | 11.530   | 64.850                                                                             | 21.790   | 17.220   | 12.740   | 9.610    |
|      |                 | Lê Đình Dương    | Quang Trung      | 140.910   | 48.410   | 39.010   | 27.820   | 21.590   | 84.550                      | 29.050   | 23.410   | 16.690   | 12.950   | 70.460                                                                             | 24.210   | 19.510   | 13.910   | 10.800   |
|      |                 | Quang Trung      | Nguyễn Tấn Thành | 99.760    | 35.110   | 26.610   | 23.440   | 18.210   | 59.860                      | 21.070   | 15.970   | 14.060   | 10.930   | 49.880                                                                             | 17.560   | 13.310   | 11.720   | 9.110    |
| 1789 | Pasteur         |                  |                  | 144.200   | 38.930   | 29.320   | 25.890   | 22.970   | 86.520                      | 23.360   | 17.590   | 15.530   | 13.780   | 72.100                                                                             | 19.470   | 14.660   | 12.950   | 11.490   |
| 1790 | Phạm Bành       |                  |                  | 15.260    |          |          |          |          | 9.160                       |          |          |          |          | 7.630                                                                              |          |          |          |          |
| 1791 | Phạm Bằng       |                  |                  | 39.600    | 13.500   | 11.630   | 9.550    | 7.820    | 23.760                      | 8.100    | 6.980    | 5.730    | 4.690    | 19.800                                                                             | 6.750    | 5.820    | 4.780    | 3.910    |
| 1792 | Phạm Công Trứ   |                  |                  | 12.830    |          |          |          |          | 7.700                       |          |          |          |          | 6.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1793 | Phạm Cự Lượng   |                  |                  | 45.060    | 22.530   | 18.650   | 16.090   | 12.410   | 27.040                      | 13.520   | 11.190   | 9.650    | 7.450    | 22.530                                                                             | 11.270   | 9.330    | 8.050    | 6.210    |
| 1794 | Phạm Duy Tôn    |                  |                  | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 1795 | Phạm Đình Hồ    |                  |                  | 30.360    |          |          |          |          | 18.220                      |          |          |          |          | 15.180                                                                             |          |          |          |          |
| 1796 | Phạm Đức Nam    |                  |                  | 17.780    |          |          |          |          | 10.670                      |          |          |          |          | 8.890                                                                              |          |          |          |          |
| 1797 | Phạm Hồng Thái  | Phan Châu Trinh  | Nguyễn Chí Thanh | 102.770   | 40.450   | 33.540   | 26.170   | 23.110   | 61.660                      | 24.270   | 20.120   | 15.700   | 13.870   | 51.390                                                                             | 20.230   | 16.770   | 13.090   | 11.560   |
|      |                 | Nguyễn Chí Thanh | Yên Bái          | 92.370    | 40.450   | 33.540   | 26.170   | 23.110   | 55.420                      | 24.270   | 20.120   | 15.700   | 13.870   | 46.190                                                                             | 20.230   | 16.770   | 13.090   | 11.560   |
| 1798 | Phạm Hùng       |                  |                  | 39.580    | 6.210    | 5.060    | 3.530    | 2.750    | 23.750                      | 3.730    | 3.040    | 2.120    | 1.650    | 19.790                                                                             | 3.110    | 2.530    | 1.770    | 1.380    |
| 1799 | Phạm Huy Thông  |                  |                  | 30.780    |          |          |          |          | 18.470                      |          |          |          |          | 15.390                                                                             |          |          |          |          |
| 1800 | Phạm Hữu Nghi   | Đoạn 10,5m       |                  | 20.890    |          |          |          |          | 12.530                      |          |          |          |          | 10.450                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m x 2    |                  | 15.200    |          |          |          |          | 9.120                       |          |          |          |          | 7.600                                                                              |          |          |          |          |
| 1801 | Phạm Hữu Kính   |                  |                  | 57.200    | 19.770   | 16.910   | 13.900   | 11.370   | 34.320                      | 11.860   | 10.150   | 8.340    | 6.820    | 28.600                                                                             | 9.890    | 8.460    | 6.950    | 5.690    |
| 1802 | Phạm Hữu Nhật   |                  |                  | 51.720    |          |          |          |          | 31.030                      |          |          |          |          | 25.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1803 | Phạm Kiệt       |                  |                  | 56.690    | 16.650   | 14.280   | 11.640   | 9.440    | 34.010                      | 9.990    | 8.570    | 6.980    | 5.660    | 28.350                                                                             | 8.330    | 7.140    | 5.820    | 4.720    |
| 1804 | Phạm Khiêm Ích  |                  |                  | 39.280    |          |          |          |          | 23.570                      |          |          |          |          | 19.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1805 | Phạm Nôi        |                  |                  | 15.090    | 7.290    | 6.270    | 5.130    | 4.190    | 9.050                       | 4.370    | 3.760    | 3.080    | 2.510    | 7.550                                                                              | 3.650    | 3.140    | 2.570    | 2.100    |
| 1806 | Phạm Ngọc Mậu   | Đoạn 7,5m        |                  | 22.020    | 9.850    | 8.150    | 6.560    | 5.070    | 13.210                      | 5.910    | 4.890    | 3.940    | 3.040    | 11.010                                                                             | 4.930    | 4.080    | 3.280    | 2.540    |
|      |                 | Đoạn 5,5m        |                  | 15.570    | 9.850    | 8.150    | 6.560    | 5.070    | 9.340                       | 5.910    | 4.890    | 3.940    | 3.040    | 7.790                                                                              | 4.930    | 4.080    | 3.280    | 2.540    |
| 1807 | Phạm Ngọc Thạch |                  |                  | 41.270    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1808 | Phạm Ngũ Lão    |                  |                  | 58.460    | 32.360   | 27.680   | 22.650   | 18.510   | 35.080                      | 19.420   | 16.610   | 13.590   | 11.110   | 29.230                                                                             | 16.180   | 13.840   | 11.330   | 9.260    |
| 1809 | Phạm Như Hiền   |                  |                  | 10.810    |          |          |          |          | 6.490                       |          |          |          |          | 5.410                                                                              |          |          |          |          |
| 1810 | Phạm Nhữ Tăng   |                  |                  | 54.350    | 16.850   | 14.620   | 11.590   | 8.470    | 32.610                      | 10.110   | 8.770    | 6.950    | 5.080    | 27.180                                                                             | 8.430    | 7.310    | 5.800    | 4.240    |
| 1811 | Phạm Như Xương  | Tôn Đức Thắng    | Nam Cao          | 28.040    | 8.940    | 7.980    | 6.810    | 5.580    | 16.820                      | 5.360    | 4.790    | 4.090    | 3.350    | 14.020                                                                             | 4.470    | 3.990    | 3.410    | 2.790    |
|      |                 | Nam Cao          | Khánh An 1       | 16.760    | 7.610    | 6.740    | 5.520    | 4.500    | 10.060                      | 4.570    | 4.040    | 3.310    | 2.700    | 8.380                                                                              | 3.810    | 3.370    | 2.760    | 2.250    |
| 1812 | Phạm Phú Tiết   |                  |                  | 46.650    |          |          |          |          | 27.990                      |          |          |          |          | 23.330                                                                             |          |          |          |          |
| 1813 | Phạm Phú Thứ    |                  |                  | 160.600   | 44.740   | 36.740   | 30.970   | 24.570   | 96.360                      | 26.840   | 22.040   | 18.580   | 14.740   | 80.300                                                                             | 22.370   | 18.370   | 15.490   | 12.290   |
| 1814 | Phạm Quang Anh  | Đoạn 5,5m        |                  | 36.560    | 21.930   | 18.310   | 14.960   | 12.170   | 21.940                      | 13.160   | 10.990   | 8.980    | 7.300    | 18.280                                                                             | 10.970   | 9.160    | 7.480    | 6.090    |
|      |                 | Đoạn 5m          |                  | 29.400    | 21.020   | 17.470   | 14.270   | 11.580   | 17.640                      | 12.610   | 10.480   | 8.560    | 6.950    | 14.700                                                                             | 10.510   | 8.740    | 7.140    | 5.790    |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường      |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ              | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1815 | Phạm Sư Mạnh     |                 |                 | 20.600    |          |          |          |          | 12.360                      |          |          |          |          | 10.300                                                                             |          |          |          |          |
| 1816 | Phạm Tu          | Đoạn 5,5m       |                 | 51.090    |          |          |          |          | 30.650                      |          |          |          |          | 25.550                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 3,5m       |                 | 32.270    |          |          |          |          | 19.360                      |          |          |          |          | 16.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1817 | Phạm Tuấn Tài    | Đoạn 10,5m      |                 | 37.900    |          |          |          |          | 22.740                      |          |          |          |          | 18.950                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 7,5m       |                 | 29.590    |          |          |          |          | 17.750                      |          |          |          |          | 14.800                                                                             |          |          |          |          |
| 1818 | Phạm Tứ          |                 |                 | 32.260    | 10.130   | 9.020    | 7.360    | 6.010    | 19.360                      | 6.080    | 5.410    | 4.420    | 3.610    | 16.130                                                                             | 5.070    | 4.510    | 3.680    | 3.010    |
| 1819 | Phạm Thuận Duật  |                 |                 | 22.640    |          |          |          |          | 13.580                      |          |          |          |          | 11.320                                                                             |          |          |          |          |
| 1820 | Phạm Thế Hiển    |                 |                 | 37.270    |          |          |          |          | 22.360                      |          |          |          |          | 18.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1821 | Phạm Thị Lam Anh |                 |                 | 8.740     | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 5.240                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 4.370                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
| 1822 | Phạm Thiều       |                 |                 | 50.960    |          |          |          |          | 30.580                      |          |          |          |          | 25.480                                                                             |          |          |          |          |
| 1823 | Phạm Văn Bạch    |                 |                 | 40.050    | 18.610   | 16.430   | 13.340   | 10.140   | 24.030                      | 11.170   | 9.860    | 8.000    | 6.080    | 20.030                                                                             | 9.310    | 8.220    | 6.670    | 5.070    |
| 1824 | Phạm Văn Đồng    |                 |                 | 197.180   | 29.600   | 25.420   | 21.220   | 17.400   | 118.310                     | 17.760   | 15.250   | 12.730   | 10.440   | 98.590                                                                             | 14.800   | 12.710   | 10.610   | 8.700    |
| 1825 | Phạm Văn Nghị    |                 |                 | 108.070   | 26.570   | 19.420   | 15.660   | 13.770   | 64.840                      | 15.940   | 11.650   | 9.400    | 8.260    | 54.040                                                                             | 13.290   | 9.710    | 7.830    | 6.890    |
| 1826 | Phạm Văn Ngồn    |                 |                 | 19.050    |          |          |          |          | 11.430                      |          |          |          |          | 9.530                                                                              |          |          |          |          |
| 1827 | Phạm Văn Tráng   |                 |                 | 17.650    |          |          |          |          | 10.590                      |          |          |          |          | 8.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1828 | Phạm Văn Xảo     | Đoạn 10,5m      |                 | 51.830    |          |          |          |          | 31.100                      |          |          |          |          | 25.920                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 7,5m       |                 | 27.990    |          |          |          |          | 16.790                      |          |          |          |          | 14.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1829 | Phạm Văn         |                 |                 | 45.310    | 13.970   | 11.970   | 9.820    | 8.050    | 27.190                      | 8.380    | 7.180    | 5.890    | 4.830    | 22.660                                                                             | 6.990    | 5.990    | 4.910    | 4.030    |
| 1830 | Phạm Việt Chánh  |                 |                 | 20.770    | 7.890    | 6.870    | 5.590    | 4.540    | 12.460                      | 4.730    | 4.120    | 3.350    | 2.720    | 10.390                                                                             | 3.950    | 3.440    | 2.800    | 2.270    |
| 1831 | Phạm Vinh        |                 |                 | 15.540    |          |          |          |          | 9.320                       |          |          |          |          | 7.770                                                                              |          |          |          |          |
| 1832 | Phạm Xuân Ân     |                 |                 | 25.410    |          |          |          |          | 15.250                      |          |          |          |          | 12.710                                                                             |          |          |          |          |
| 1833 | Phan Anh         |                 |                 | 40.160    |          |          |          |          | 24.100                      |          |          |          |          | 20.080                                                                             |          |          |          |          |
| 1834 | Phan Bá Phiến    |                 |                 | 30.360    | 14.850   | 12.790   | 10.500   | 8.600    | 18.220                      | 8.910    | 7.670    | 6.300    | 5.160    | 15.180                                                                             | 7.430    | 6.400    | 5.250    | 4.300    |
| 1835 | Phan Bá Vành     |                 |                 | 27.370    |          |          |          |          | 16.420                      |          |          |          |          | 13.690                                                                             |          |          |          |          |
| 1836 | Phan Bôi         | Phạm Văn Đồng   | Dương Đình Nghệ | 55.630    |          |          |          |          | 33.380                      |          |          |          |          | 27.820                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn còn lại    |                 | 50.840    | 15.670   | 13.700   | 11.570   | 9.460    | 30.500                      | 9.400    | 8.220    | 6.940    | 5.680    | 25.420                                                                             | 7.840    | 6.850    | 5.790    | 4.730    |
| 1837 | Phan Bội Châu    |                 |                 | 113.910   | 34.620   | 29.960   | 24.440   | 19.930   | 68.350                      | 20.770   | 17.980   | 14.660   | 11.960   | 56.960                                                                             | 17.310   | 14.980   | 12.220   | 9.970    |
| 1838 | Phan Châu Trinh  | Pasteur         | Trần Quốc Toàn  | 140.900   | 42.680   | 36.150   | 30.200   | 24.720   | 84.540                      | 25.610   | 21.690   | 18.120   | 14.830   | 70.450                                                                             | 21.340   | 18.080   | 15.100   | 12.360   |
|      |                  | Trần Quốc Toàn  | Nguyễn Văn Linh | 117.800   | 42.680   | 36.150   | 30.200   | 24.720   | 70.680                      | 25.610   | 21.690   | 18.120   | 14.830   | 58.900                                                                             | 21.340   | 18.080   | 15.100   | 12.360   |
|      |                  | Nguyễn Văn Linh | Trung Nữ Vương  | 104.000   | 38.250   | 32.380   | 27.060   | 22.150   | 62.400                      | 22.950   | 19.430   | 16.240   | 13.290   | 52.000                                                                             | 19.130   | 16.190   | 13.530   | 11.080   |
| 1839 | Phan Du          |                 |                 | 13.290    |          |          |          |          | 7.970                       |          |          |          |          | 6.650                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường     |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ             | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1840 | Phan Đăng Lưu   | 2 tháng 9      | Huỳnh Tấn Phát  | 68.580    | 24.660   | 20.300   | 19.500   | 16.270   | 41.150                      | 14.800   | 12.180   | 11.700   | 9.760    | 34.290                                                                             | 12.330   | 10.150   | 9.750    | 8.140    |
|      |                 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Thọ  | 57.990    | 21.360   | 17.400   | 14.230   | 11.650   | 34.790                      | 12.820   | 10.440   | 8.540    | 6.990    | 29.000                                                                             | 10.680   | 8.700    | 7.120    | 5.830    |
|      |                 | Nguyễn Hữu Thọ | Nguyễn Đăng Đạo | 47.940    |          |          |          |          | 28.760                      |          |          |          |          | 23.970                                                                             |          |          |          |          |
| 1841 | Phan Đình Giót  |                |                 | 12.220    | 5.690    | 4.880    | 4.040    | 3.270    | 7.330                       | 3.410    | 2.930    | 2.420    | 1.960    | 6.110                                                                              | 2.850    | 2.440    | 2.020    | 1.640    |
| 1842 | Phan Đình Phùng |                |                 | 145.150   | 49.210   | 40.410   | 34.070   | 27.030   | 87.090                      | 29.530   | 24.250   | 20.440   | 16.220   | 72.580                                                                             | 24.610   | 20.210   | 17.040   | 13.520   |
| 1843 | Phan Đình Thông |                |                 | 24.880    |          |          |          |          | 14.930                      |          |          |          |          | 12.440                                                                             |          |          |          |          |
| 1844 | Phan Hành Sơn   |                |                 | 71.460    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 42.880                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 35.730                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 1845 | Phan Hoàn       |                |                 | 21.240    |          |          |          |          | 12.740                      |          |          |          |          | 10.620                                                                             |          |          |          |          |
| 1846 | Phan Huy Chú    |                |                 | 55.270    |          |          |          |          | 33.160                      |          |          |          |          | 27.640                                                                             |          |          |          |          |
| 1847 | Phan Huy Ích    |                |                 | 34.560    |          |          |          |          | 20.740                      |          |          |          |          | 17.280                                                                             |          |          |          |          |
| 1848 | Phan Huy Ôn     |                |                 | 31.420    | 19.560   | 16.850   | 14.550   | 11.880   | 18.850                      | 11.740   | 10.110   | 8.730    | 7.130    | 15.710                                                                             | 9.780    | 8.430    | 7.280    | 5.940    |
| 1849 | Phan Huy Thực   |                |                 | 24.340    |          |          |          |          | 14.600                      |          |          |          |          | 12.170                                                                             |          |          |          |          |
| 1850 | Phan Huỳnh Diệu |                |                 | 23.540    |          |          |          |          | 14.120                      |          |          |          |          | 11.770                                                                             |          |          |          |          |
| 1851 | Phan Kế Bính    |                |                 | 38.560    | 17.940   | 16.380   | 14.660   | 13.240   | 23.140                      | 10.760   | 9.830    | 8.800    | 7.940    | 19.280                                                                             | 8.970    | 8.190    | 7.330    | 6.620    |
| 1852 | Phan Khoaang    |                |                 | 19.760    | 7.870    | 6.890    | 5.700    | 4.650    | 11.860                      | 4.720    | 4.130    | 3.420    | 2.790    | 9.880                                                                              | 3.940    | 3.450    | 2.850    | 2.330    |
| 1853 | Phan Khôi       |                |                 | 16.570    |          |          |          |          | 9.940                       |          |          |          |          | 8.290                                                                              |          |          |          |          |
| 1854 | Phan Liêm       |                |                 | 109.990   |          |          |          |          | 65.990                      |          |          |          |          | 55.000                                                                             |          |          |          |          |
| 1855 | Phan Ngọc Nhân  |                |                 | 18.770    |          |          |          |          | 11.260                      |          |          |          |          | 9.390                                                                              |          |          |          |          |
| 1856 | Phan Nhu        | Đoạn 5,5m      |                 | 27.090    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 16.250                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.550                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
|      |                 | Đoạn 7,5m      |                 | 27.090    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 16.250                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.550                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1857 | Phan Phú Tiên   |                |                 | 28.780    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 17.270                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 14.390                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1858 | Phan Sĩ Thực    |                |                 | 13.900    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 8.340                       | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 6.950                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 1859 | Phan Tông       |                |                 | 29.420    |          |          |          |          | 17.650                      |          |          |          |          | 14.710                                                                             |          |          |          |          |
| 1860 | Phan Tôn        | Đoạn 7,5m      |                 | 105.540   |          |          |          |          | 63.320                      |          |          |          |          | 52.770                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m      |                 | 90.740    |          |          |          |          | 54.440                      |          |          |          |          | 45.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1861 | Phan Tôn        |                |                 | 17.210    |          |          |          |          | 10.330                      |          |          |          |          | 8.610                                                                              |          |          |          |          |
| 1862 | Phan Tứ         |                |                 | 98.150    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 58.890                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 49.080                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 1863 | Phan Thanh      |                |                 | 124.740   | 36.000   | 30.930   | 24.200   | 16.410   | 74.840                      | 21.600   | 18.560   | 14.520   | 9.850    | 62.370                                                                             | 18.000   | 15.470   | 12.100   | 8.210    |
| 1864 | Phan Thành Tài  | Đoạn 7,5m      |                 | 92.500    | 34.180   | 31.160   | 24.500   | 20.140   | 55.500                      | 20.510   | 18.700   | 14.700   | 12.080   | 46.250                                                                             | 17.090   | 15.580   | 12.250   | 10.070   |
|      |                 | Đoạn 10,5m     |                 | 96.880    | 34.180   | 31.160   | 24.500   | 20.140   | 58.130                      | 20.510   | 18.700   | 14.700   | 12.080   | 48.440                                                                             | 17.090   | 15.580   | 12.250   | 10.070   |
| 1865 | Phan Thao       |                |                 | 27.320    |          |          |          |          | 16.390                      |          |          |          |          | 13.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1866 | Phan Thị Nê     |                |                 | 22.150    |          |          |          |          | 13.290                      |          |          |          |          | 11.080                                                                             |          |          |          |          |
| 1867 | Phan Thúc Duyệt |                |                 | 45.230    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 27.140                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 22.620                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 1868 | Phan Triêm      |                |                 | 21.520    |          |          |          |          | 12.910                      |          |          |          |          | 10.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1869 | Phan Trọng Tuệ  |                |                 | 38.790    |          |          |          |          | 23.270                      |          |          |          |          | 19.400                                                                             |          |          |          |          |
| 1870 | Phan Văn Đạt    |                |                 | 18.230    |          |          |          |          | 10.940                      |          |          |          |          | 9.120                                                                              |          |          |          |          |
| 1871 | Phan Văn Định   |                |                 | 19.980    | 8.580    | 7.390    | 6.030    | 4.890    | 11.990                      | 5.150    | 4.430    | 3.620    | 2.930    | 9.990                                                                              | 4.290    | 3.700    | 3.020    | 2.450    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường |            | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|------------|------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ         | Đến        | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1872 | Phan Văn Hón    |            |            | 32.840    |          |          |          |          | 19.700                      |          |          |          |          | 16.420                                                                             |          |          |          |          |
| 1873 | Phan Văn Thuật  |            |            | 20.480    |          |          |          |          | 12.290                      |          |          |          |          | 10.240                                                                             |          |          |          |          |
| 1874 | Phan Văn Trị    |            |            | 20.730    | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 12.440                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 10.370                                                                             | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
| 1875 | Phan Văn Trường |            |            | 19.980    |          |          |          |          | 11.990                      |          |          |          |          | 9.990                                                                              |          |          |          |          |
| 1876 | Phan Xích Long  |            |            | 27.100    |          |          |          |          | 16.260                      |          |          |          |          | 13.550                                                                             |          |          |          |          |
| 1877 | Phản Lãng 1     |            |            | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1878 | Phản Lãng 2     |            |            | 21.430    |          |          |          |          | 12.860                      |          |          |          |          | 10.720                                                                             |          |          |          |          |
| 1879 | Phản Lãng 3     |            |            | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1880 | Phản Lãng 4     |            |            | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1881 | Phản Lãng 5     |            |            | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1882 | Phản Lãng 6     |            |            | 26.290    |          |          |          |          | 15.770                      |          |          |          |          | 13.150                                                                             |          |          |          |          |
| 1883 | Phản Lãng 7     |            |            | 26.290    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 15.770                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 13.150                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 1884 | Phản Lãng 8     |            |            | 26.530    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 15.920                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 13.270                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 1885 | Phản Lãng 9     | Đoạn 5,5m  |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 3,5m  |            | 20.760    |          |          |          |          | 12.460                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 1886 | Phản Lãng 10    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1887 | Phản Lãng 11    |            |            | 22.020    |          |          |          |          | 13.210                      |          |          |          |          | 11.010                                                                             |          |          |          |          |
| 1888 | Phản Lãng 12    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1889 | Phản Lãng 14    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1890 | Phản Lãng 15    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1891 | Phản Lãng 16    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1892 | Phản Lãng 17    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1893 | Phản Lãng 18    |            |            | 21.770    |          |          |          |          | 13.060                      |          |          |          |          | 10.890                                                                             |          |          |          |          |
| 1894 | Phản Lãng 19    |            |            | 23.970    |          |          |          |          | 14.380                      |          |          |          |          | 11.990                                                                             |          |          |          |          |
| 1895 | Phí Bình 1      |            |            | 18.690    |          |          |          |          | 11.210                      |          |          |          |          | 9.350                                                                              |          |          |          |          |
| 1896 | Phí Bình 2      |            |            | 18.690    |          |          |          |          | 11.210                      |          |          |          |          | 9.350                                                                              |          |          |          |          |
| 1897 | Phí Bình 3      |            |            | 18.490    |          |          |          |          | 11.090                      |          |          |          |          | 9.250                                                                              |          |          |          |          |
| 1898 | Phí Bình 4      |            |            | 18.690    |          |          |          |          | 11.210                      |          |          |          |          | 9.350                                                                              |          |          |          |          |
| 1899 | Phí Bình 5      |            |            | 16.870    |          |          |          |          | 10.120                      |          |          |          |          | 8.440                                                                              |          |          |          |          |
| 1900 | Phí Bình 6      |            |            | 15.350    |          |          |          |          | 9.210                       |          |          |          |          | 7.680                                                                              |          |          |          |          |
| 1901 | Phí Bình 7      |            |            | 15.350    |          |          |          |          | 9.210                       |          |          |          |          | 7.680                                                                              |          |          |          |          |
| 1902 | Phí Bình 8      |            |            | 16.870    |          |          |          |          | 10.120                      |          |          |          |          | 8.440                                                                              |          |          |          |          |
| 1903 | Phó Đức Chính   | Ngô Quyền  | Nhà số 43  | 44.340    | 13.970   | 11.970   | 10.190   | 8.490    | 26.600                      | 8.380    | 7.180    | 6.110    | 5.090    | 22.170                                                                             | 6.990    | 5.990    | 5.100    | 4.250    |
|      |                 | Nhà số 43  | Cuối đường | 37.990    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 22.790                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 19.000                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 1904 | Phong Bắc 1     |            |            | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1905 | Phong Bắc 2     |            |            | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1906 | Phong Bắc 3     |            |            | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1907 | Phong Bắc 4     |            |            | 14.500    |          |          |          |          | 8.700                       |          |          |          |          | 7.250                                                                              |          |          |          |          |
| 1908 | Phong Bắc 5     |            |            | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1909 | Phong Bắc 6     |            |            | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1910 | Phong Bắc 7   |            |     | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1911 | Phong Bắc 8   |            |     | 13.580    |          |          |          |          | 8.150                       |          |          |          |          | 6.790                                                                              |          |          |          |          |
| 1912 | Phong Bắc 9   |            |     | 13.070    |          |          |          |          | 7.840                       |          |          |          |          | 6.540                                                                              |          |          |          |          |
| 1913 | Phong Bắc 10  |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.500                                                                              |          |          |          |          |
| 1914 | Phong Bắc 11  |            |     | 18.930    |          |          |          |          | 11.360                      |          |          |          |          | 9.470                                                                              |          |          |          |          |
| 1915 | Phong Bắc 12  |            |     | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1916 | Phong Bắc 14  |            |     | 18.930    |          |          |          |          | 11.360                      |          |          |          |          | 9.470                                                                              |          |          |          |          |
| 1917 | Phong Bắc 15  |            |     | 17.040    |          |          |          |          | 10.220                      |          |          |          |          | 8.520                                                                              |          |          |          |          |
| 1918 | Phong Bắc 16  |            |     | 17.040    |          |          |          |          | 10.220                      |          |          |          |          | 8.520                                                                              |          |          |          |          |
| 1919 | Phong Bắc 17  |            |     | 12.400    |          |          |          |          | 7.440                       |          |          |          |          | 6.200                                                                              |          |          |          |          |
| 1920 | Phong Bắc 18  |            |     | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1921 | Phong Bắc 19  |            |     | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 1922 | Phong Bắc 20  |            |     | 13.660    | 7.660    | 6.660    | 5.450    | 4.470    | 8.200                       | 4.600    | 4.000    | 3.270    | 2.680    | 6.830                                                                              | 3.830    | 3.330    | 2.730    | 2.240    |
| 1923 | Phủ Đồng      |            |     | 14.530    |          |          |          |          | 8.720                       |          |          |          |          | 7.270                                                                              |          |          |          |          |
| 1924 | Phủ Lộc 1     |            |     | 23.520    |          |          |          |          | 14.110                      |          |          |          |          | 11.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1925 | Phủ Lộc 2     |            |     | 23.890    |          |          |          |          | 14.330                      |          |          |          |          | 11.950                                                                             |          |          |          |          |
| 1926 | Phủ Lộc 3     |            |     | 25.220    |          |          |          |          | 15.130                      |          |          |          |          | 12.610                                                                             |          |          |          |          |
| 1927 | Phủ Lộc 4     |            |     | 22.610    | 9.020    | 7.650    | 6.420    | 5.430    | 13.570                      | 5.410    | 4.590    | 3.850    | 3.260    | 11.310                                                                             | 4.510    | 3.830    | 3.210    | 2.720    |
| 1928 | Phủ Lộc 5     |            |     | 25.310    |          |          |          |          | 15.190                      |          |          |          |          | 12.660                                                                             |          |          |          |          |
| 1929 | Phủ Lộc 6     |            |     | 25.030    |          |          |          |          | 15.020                      |          |          |          |          | 12.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1930 | Phủ Lộc 7     |            |     | 25.030    |          |          |          |          | 15.020                      |          |          |          |          | 12.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1931 | Phủ Lộc 8     |            |     | 24.260    |          |          |          |          | 14.560                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
| 1932 | Phủ Lộc 9     |            |     | 26.280    |          |          |          |          | 15.770                      |          |          |          |          | 13.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1933 | Phủ Lộc 10    |            |     | 26.280    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 15.770                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.140                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1934 | Phủ Lộc 11    |            |     | 27.900    |          |          |          |          | 16.740                      |          |          |          |          | 13.950                                                                             |          |          |          |          |
| 1935 | Phủ Lộc 12    |            |     | 26.280    |          |          |          |          | 15.770                      |          |          |          |          | 13.140                                                                             |          |          |          |          |
| 1936 | Phủ Lộc 14    |            |     | 21.470    |          |          |          |          | 12.880                      |          |          |          |          | 10.740                                                                             |          |          |          |          |
| 1937 | Phủ Lộc 15    |            |     | 22.500    |          |          |          |          | 13.500                      |          |          |          |          | 11.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1938 | Phủ Lộc 16    |            |     | 22.120    |          |          |          |          | 13.270                      |          |          |          |          | 11.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1939 | Phủ Lộc 17    |            |     | 22.500    |          |          |          |          | 13.500                      |          |          |          |          | 11.250                                                                             |          |          |          |          |
| 1940 | Phủ Lộc 18    |            |     | 23.030    |          |          |          |          | 13.820                      |          |          |          |          | 11.520                                                                             |          |          |          |          |
| 1941 | Phủ Lộc 19    |            |     | 27.500    | 9.920    | 8.420    | 7.060    | 5.430    | 16.500                      | 5.950    | 5.050    | 4.240    | 3.260    | 13.750                                                                             | 4.960    | 4.210    | 3.530    | 2.720    |
| 1942 | Phủ Lộc 20    |            |     | 21.440    |          |          |          |          | 12.860                      |          |          |          |          | 10.720                                                                             |          |          |          |          |
| 1943 | Phủ Lộc 21    |            |     | 21.440    |          |          |          |          | 12.860                      |          |          |          |          | 10.720                                                                             |          |          |          |          |
| 1944 | Phủ Lộc 22    |            |     | 31.450    |          |          |          |          | 18.870                      |          |          |          |          | 15.730                                                                             |          |          |          |          |
| 1945 | Phủ Thạnh 1   |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1946 | Phủ Thạnh 2   |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1947 | Phủ Thạnh 3   |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1948 | Phủ Thạnh 4   |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1949 | Phủ Thạnh 5   |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1950 | Phủ Thạnh 6      |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1951 | Phủ Thạnh 7      |            |     | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 1952 | Phủ Thạnh 8      |            |     | 16.840    |          |          |          |          | 10.100                      |          |          |          |          | 8.420                                                                              |          |          |          |          |
| 1953 | Phủ Thạnh 9      |            |     | 16.230    |          |          |          |          | 9.740                       |          |          |          |          | 8.120                                                                              |          |          |          |          |
| 1954 | Phủ Thạnh 10     |            |     | 16.230    |          |          |          |          | 9.740                       |          |          |          |          | 8.120                                                                              |          |          |          |          |
| 1955 | Phủ Xuân 1       |            |     | 21.400    |          |          |          |          | 12.840                      |          |          |          |          | 10.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1956 | Phủ Xuân 2       |            |     | 21.400    |          |          |          |          | 12.840                      |          |          |          |          | 10.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1957 | Phủ Xuân 3       |            |     | 24.150    |          |          |          |          | 14.490                      |          |          |          |          | 12.080                                                                             |          |          |          |          |
| 1958 | Phủ Xuân 4       |            |     | 21.400    |          |          |          |          | 12.840                      |          |          |          |          | 10.700                                                                             |          |          |          |          |
| 1959 | Phủ Xuân 5       |            |     | 22.510    |          |          |          |          | 13.510                      |          |          |          |          | 11.260                                                                             |          |          |          |          |
| 1960 | Phủ Xuân 6       |            |     | 20.410    |          |          |          |          | 12.250                      |          |          |          |          | 10.210                                                                             |          |          |          |          |
| 1961 | Phủ Xuân 7       |            |     | 20.440    |          |          |          |          | 12.260                      |          |          |          |          | 10.220                                                                             |          |          |          |          |
| 1962 | Phủ Xuân 8       |            |     | 20.110    |          |          |          |          | 12.070                      |          |          |          |          | 10.060                                                                             |          |          |          |          |
| 1963 | Phủ Xuân 9       |            |     | 24.150    | 8.800    | 7.530    | 6.160    | 5.040    | 14.490                      | 5.280    | 4.520    | 3.700    | 3.020    | 12.080                                                                             | 4.400    | 3.770    | 3.080    | 2.520    |
| 1964 | Phục Dân         |            |     | 27.710    |          |          |          |          | 16.630                      |          |          |          |          | 13.860                                                                             |          |          |          |          |
| 1965 | Phùng Chí Kiên   |            |     | 25.330    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1966 | Phùng Hưng       |            |     | 41.630    | 13.150   | 10.710   | 8.540    | 6.370    | 24.980                      | 7.890    | 6.430    | 5.120    | 3.820    | 20.820                                                                             | 6.580    | 5.360    | 4.270    | 3.190    |
| 1967 | Phùng Khắc Khoan |            |     | 44.730    |          |          |          |          | 26.840                      |          |          |          |          | 22.370                                                                             |          |          |          |          |
| 1968 | Phùng Tả Chu     | Đoạn 7,5m  |     | 53.190    | 17.260   | 14.790   | 12.100   | 9.900    | 31.910                      | 10.360   | 8.870    | 7.260    | 5.940    | 26.600                                                                             | 8.630    | 7.400    | 6.050    | 4.950    |
|      |                  | Đoạn 5,5m  |     | 44.620    | 14.120   | 12.100   | 9.900    | 8.100    | 26.770                      | 8.470    | 7.260    | 5.940    | 4.860    | 22.310                                                                             | 7.060    | 6.050    | 4.950    | 4.050    |
| 1969 | Phước Hòa 1      |            |     | 14.590    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 8.750                       | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 7.300                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 1970 | Phước Hòa 2      | Đoạn 10,5m |     | 25.690    |          |          |          |          | 15.410                      |          |          |          |          | 12.850                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m  |     | 14.590    |          |          |          |          | 8.750                       |          |          |          |          | 7.300                                                                              |          |          |          |          |
| 1971 | Phước Hòa 3      |            |     | 14.590    |          |          |          |          | 8.750                       |          |          |          |          | 7.300                                                                              |          |          |          |          |
| 1972 | Phước Hòa 4      |            |     | 14.270    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 8.560                       | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 7.140                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 1973 | Phước Hòa 5      |            |     | 13.950    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 8.370                       | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 6.980                                                                              | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 1974 | Phước Hòa 6      | Đoạn 5,5m  |     | 13.430    |          |          |          |          | 8.060                       |          |          |          |          | 6.720                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5m    |     | 12.680    |          |          |          |          | 7.610                       |          |          |          |          | 6.340                                                                              |          |          |          |          |
| 1975 | Phước Lý 1       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1976 | Phước Lý 2       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1977 | Phước Lý 3       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1978 | Phước Lý 4       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1979 | Phước Lý 5       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1980 | Phước Lý 6       |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1981 | Phước Lý 7       |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1982 | Phước Lý 8       |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1983 | Phước Lý 9       |            |     | 14.780    |          |          |          |          | 8.870                       |          |          |          |          | 7.390                                                                              |          |          |          |          |
| 1984 | Phước Lý 10      |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1985 | Phước Lý 11      |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1986 | Phước Lý 12      |            |     | 13.900    |          |          |          |          | 8.340                       |          |          |          |          | 6.950                                                                              |          |          |          |          |

12/2

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1987 | Phước Lý 14     |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1988 | Phước Lý 15     |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1989 | Phước Lý 16     |            |     | 14.620    |          |          |          |          | 8.770                       |          |          |          |          | 7.310                                                                              |          |          |          |          |
| 1990 | Phước Lý 17     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1991 | Phước Lý 18     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1992 | Phước Lý 19     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1993 | Phước Lý 20     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1994 | Phước Lý 21     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1995 | Phước Lý 22     |            |     | 12.070    |          |          |          |          | 7.240                       |          |          |          |          | 6.040                                                                              |          |          |          |          |
| 1996 | Phước Mỹ 1      |            |     | 41.840    |          |          |          |          | 25.100                      |          |          |          |          | 20.920                                                                             |          |          |          |          |
| 1997 | Phước Mỹ 2      |            |     | 31.520    |          |          |          |          | 18.910                      |          |          |          |          | 15.760                                                                             |          |          |          |          |
| 1998 | Phước Mỹ 3      |            |     | 35.330    |          |          |          |          | 21.200                      |          |          |          |          | 17.670                                                                             |          |          |          |          |
| 1999 | Phước Mỹ 4      |            |     | 31.520    |          |          |          |          | 18.910                      |          |          |          |          | 15.760                                                                             |          |          |          |          |
| 2000 | Phước Tường 1   |            |     | 11.360    |          |          |          |          | 6.820                       |          |          |          |          | 5.680                                                                              |          |          |          |          |
| 2001 | Phước Tường 2   |            |     | 11.130    |          |          |          |          | 6.680                       |          |          |          |          | 5.570                                                                              |          |          |          |          |
| 2002 | Phước Tường 3   |            |     | 9.510     |          |          |          |          | 5.710                       |          |          |          |          | 4.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2003 | Phước Tường 4   |            |     | 9.260     |          |          |          |          | 5.560                       |          |          |          |          | 4.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2004 | Phước Tường 5   |            |     | 12.660    |          |          |          |          | 7.600                       |          |          |          |          | 6.330                                                                              |          |          |          |          |
| 2005 | Phước Tường 6   |            |     | 9.910     |          |          |          |          | 5.950                       |          |          |          |          | 4.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2006 | Phước Tường 7   |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2007 | Phước Tường 8   |            |     | 12.320    |          |          |          |          | 7.390                       |          |          |          |          | 6.160                                                                              |          |          |          |          |
| 2008 | Phước Tường 9   |            |     | 11.210    |          |          |          |          | 6.730                       |          |          |          |          | 5.610                                                                              |          |          |          |          |
| 2009 | Phước Tường 10  |            |     | 9.510     |          |          |          |          | 5.710                       |          |          |          |          | 4.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2010 | Phước Tường 11  |            |     | 10.000    |          |          |          |          | 6.000                       |          |          |          |          | 5.000                                                                              |          |          |          |          |
| 2011 | Phước Tường 12  |            |     | 10.000    |          |          |          |          | 6.000                       |          |          |          |          | 5.000                                                                              |          |          |          |          |
| 2012 | Phước Tường 14  |            |     | 9.370     |          |          |          |          | 5.620                       |          |          |          |          | 4.690                                                                              |          |          |          |          |
| 2013 | Phước Tường 15  |            |     | 9.510     |          |          |          |          | 5.710                       |          |          |          |          | 4.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2014 | Phước Tường 16  |            |     | 11.240    |          |          |          |          | 6.740                       |          |          |          |          | 5.620                                                                              |          |          |          |          |
| 2015 | Phước Trường 1  |            |     | 65.670    |          |          |          |          | 39.400                      |          |          |          |          | 32.840                                                                             |          |          |          |          |
| 2016 | Phước Trường 2  |            |     | 51.920    | 15.080   | 12.780   | 10.700   | 9.250    | 31.150                      | 9.050    | 7.670    | 6.420    | 5.550    | 25.960                                                                             | 7.540    | 6.390    | 5.350    | 4.630    |
| 2017 | Phước Trường 3  |            |     | 48.070    |          |          |          |          | 28.840                      |          |          |          |          | 24.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2018 | Phước Trường 4  |            |     | 38.770    |          |          |          |          | 23.260                      |          |          |          |          | 19.390                                                                             |          |          |          |          |
| 2019 | Phước Trường 5  |            |     | 40.860    |          |          |          |          | 24.520                      |          |          |          |          | 20.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2020 | Phước Trường 6  |            |     | 40.860    |          |          |          |          | 24.520                      |          |          |          |          | 20.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2021 | Phước Trường 7  |            |     | 40.860    |          |          |          |          | 24.520                      |          |          |          |          | 20.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2022 | Phước Trường 8  |            |     | 48.070    |          |          |          |          | 28.840                      |          |          |          |          | 24.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2023 | Phước Trường 9  |            |     | 48.070    |          |          |          |          | 28.840                      |          |          |          |          | 24.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2024 | Phước Trường 10 |            |     | 55.200    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 33.120                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 27.600                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 2025 | Phước Trường 11 |            |     | 54.050    |          |          |          |          | 32.430                      |          |          |          |          | 27.030                                                                             |          |          |          |          |
| 2026 | Phước Trường 12 |            |     | 48.300    |          |          |          |          | 28.980                      |          |          |          |          | 24.150                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2027 | Phước Trường 14 |            |     | 48.300    |          |          |          |          | 28.980                      |          |          |          |          | 24.150                                                                             |          |          |          |          |
| 2028 | Phước Trường 15 |            |     | 47.820    |          |          |          |          | 28.690                      |          |          |          |          | 23.910                                                                             |          |          |          |          |
| 2029 | Phước Trường 16 |            |     | 43.750    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 26.250                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 21.880                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 2030 | Phước Trường 17 |            |     | 43.750    | 13.230   | 11.370   | 9.340    | 7.650    | 26.250                      | 7.940    | 6.820    | 5.600    | 4.590    | 21.880                                                                             | 6.620    | 5.690    | 4.670    | 3.830    |
| 2031 | Quách Thị Trang |            |     | 24.190    |          |          |          |          | 14.510                      |          |          |          |          | 12.100                                                                             |          |          |          |          |
| 2032 | Quách Xân       |            |     | 15.760    |          |          |          |          | 9.460                       |          |          |          |          | 7.880                                                                              |          |          |          |          |
| 2033 | Quán Khái 1     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2034 | Quán Khái 2     |            |     | 13.610    |          |          |          |          | 8.170                       |          |          |          |          | 6.810                                                                              |          |          |          |          |
| 2035 | Quán Khái 3     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2036 | Quán Khái 4     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2037 | Quán Khái 5     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2038 | Quán Khái 6     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2039 | Quán Khái 7     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2040 | Quán Khái 8     |            |     | 12.970    |          |          |          |          | 7.780                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2041 | Quán Khái 9     |            |     | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 2042 | Quán Khái 10    |            |     | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 2043 | Quán Khái 11    |            |     | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 2044 | Quán Khái 12    |            |     | 11.460    |          |          |          |          | 6.880                       |          |          |          |          | 5.730                                                                              |          |          |          |          |
| 2045 | Quang Dũng      |            |     | 74.900    | 21.520   | 17.520   | 14.330   | 11.730   | 44.940                      | 12.910   | 10.510   | 8.600    | 7.040    | 37.450                                                                             | 10.760   | 8.760    | 7.170    | 5.870    |
| 2046 | Quang Thành 1   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 2047 | Quang Thành 2   |            |     | 16.280    |          |          |          |          | 9.770                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 2048 | Quang Trung     |            |     | 150.620   | 45.460   | 37.200   | 28.460   | 23.280   | 90.370                      | 27.280   | 22.320   | 17.080   | 13.970   | 75.310                                                                             | 22.730   | 18.600   | 14.230   | 11.640   |
| 2049 | Quảng Nam       | Đoạn 20m   |     | 57.790    |          |          |          |          | 34.670                      |          |          |          |          | 28.900                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 15m   |     | 41.260    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.630                                                                             |          |          |          |          |
| 2050 | Quy Mỹ          |            |     | 41.800    |          |          |          |          | 25.080                      |          |          |          |          | 20.900                                                                             |          |          |          |          |
| 2051 | Song Hào        |            |     | 35.770    | 4.160    | 3.610    | 2.970    | 2.440    | 21.460                      | 2.500    | 2.170    | 1.780    | 1.460    | 17.890                                                                             | 2.080    | 1.810    | 1.490    | 1.220    |
| 2052 | Sơn Thủy 1      |            |     | 24.980    |          |          |          |          | 14.990                      |          |          |          |          | 12.490                                                                             |          |          |          |          |
| 2053 | Sơn Thủy 2      |            |     | 23.330    |          |          |          |          | 14.000                      |          |          |          |          | 11.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2054 | Sơn Thủy 3      |            |     | 24.610    |          |          |          |          | 14.770                      |          |          |          |          | 12.310                                                                             |          |          |          |          |
| 2055 | Sơn Thủy 4      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2056 | Sơn Thủy 5      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2057 | Sơn Thủy 6      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2058 | Sơn Thủy 7      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2059 | Sơn Thủy 8      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2060 | Sơn Thủy 9      |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2061 | Sơn Thủy 10     |            |     | 20.750    |          |          |          |          | 12.450                      |          |          |          |          | 10.380                                                                             |          |          |          |          |
| 2062 | Sơn Thủy 11     |            |     | 20.380    |          |          |          |          | 12.230                      |          |          |          |          | 10.190                                                                             |          |          |          |          |
| 2063 | Sơn Thủy 12     |            |     | 20.000    |          |          |          |          | 12.000                      |          |          |          |          | 10.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2064 | Sơn Thủy Đông 1 |            |     | 34.250    |          |          |          |          | 20.550                      |          |          |          |          | 17.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2065 | Sơn Thủy Đông 2 |            |     | 39.940    |          |          |          |          | 23.960                      |          |          |          |          | 19.970                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường  |                  | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|-------------|------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ          | Đến              | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2066 | Sơn Thủy Đông 3  |             |                  | 36.000    |          |          |          |          | 21.600                      |          |          |          |          | 18.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2067 | Sơn Thủy Đông 4  |             |                  | 36.250    |          |          |          |          | 21.750                      |          |          |          |          | 18.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2068 | Suối Đá 1        |             |                  | 31.260    |          |          |          |          | 18.760                      |          |          |          |          | 15.630                                                                             |          |          |          |          |
| 2069 | Suối Đá 2        |             |                  | 31.260    |          |          |          |          | 18.760                      |          |          |          |          | 15.630                                                                             |          |          |          |          |
| 2070 | Suối Đá 3        |             |                  | 30.300    |          |          |          |          | 18.180                      |          |          |          |          | 15.150                                                                             |          |          |          |          |
| 2071 | Suối Lương       |             |                  | 7.590     | 3.450    | 2.930    | 2.420    | 1.900    | 4.550                       | 2.070    | 1.760    | 1.450    | 1.140    | 3.800                                                                              | 1.730    | 1.470    | 1.210    | 950      |
| 2072 | Sử Hy Nhan       |             |                  | 8.110     | 3.690    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 4.870                       | 2.210    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 4.060                                                                              | 1.850    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2073 | Sư Vạn Hạnh      | Lê Văn Hiến | Chùa Quan Thế Âm | 32.100    | 9.190    | 7.870    | 6.440    | 5.250    | 19.260                      | 5.510    | 4.720    | 3.860    | 3.150    | 16.050                                                                             | 4.600    | 3.940    | 3.220    | 2.630    |
| 2074 | Sương Nguyệt Anh |             |                  | 51.370    |          |          |          |          | 30.820                      |          |          |          |          | 25.690                                                                             |          |          |          |          |
| 2075 | Tạ Hiện          |             |                  | 37.620    | 17.740   | 15.570   | 14.160   | 11.620   | 22.570                      | 10.640   | 9.340    | 8.500    | 6.970    | 18.810                                                                             | 8.870    | 7.790    | 7.080    | 5.810    |
| 2076 | Tạ Mỹ Duật       |             |                  | 53.380    | 17.240   | 15.070   | 12.730   | 10.410   | 32.030                      | 10.340   | 9.040    | 7.640    | 6.250    | 26.690                                                                             | 8.620    | 7.540    | 6.370    | 5.210    |
| 2077 | Tạ Quang Bửu     |             |                  | 12.490    |          |          |          |          | 7.490                       |          |          |          |          | 6.250                                                                              |          |          |          |          |
| 2078 | Tân Đà           |             |                  | 79.620    | 21.520   | 17.520   | 14.330   | 11.730   | 47.770                      | 12.910   | 10.510   | 8.600    | 7.040    | 39.810                                                                             | 10.760   | 8.760    | 7.170    | 5.870    |
| 2079 | Tăng Bạt Hổ      |             |                  | 83.320    | 32.360   | 27.680   | 23.780   | 20.700   | 49.990                      | 19.420   | 16.610   | 14.270   | 12.420   | 41.660                                                                             | 16.180   | 13.840   | 11.890   | 10.350   |
| 2080 | Tân An 1         |             |                  | 32.840    |          |          |          |          | 19.700                      |          |          |          |          | 16.420                                                                             |          |          |          |          |
| 2081 | Tân An 2         |             |                  | 33.110    |          |          |          |          | 19.870                      |          |          |          |          | 16.560                                                                             |          |          |          |          |
| 2082 | Tân An 3         |             |                  | 32.590    |          |          |          |          | 19.550                      |          |          |          |          | 16.300                                                                             |          |          |          |          |
| 2083 | Tân An 4         |             |                  | 35.970    |          |          |          |          | 21.580                      |          |          |          |          | 17.990                                                                             |          |          |          |          |
| 2084 | Tân Hòa 1        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2085 | Tân Hòa 2        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2086 | Tân Hòa 3        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2087 | Tân Hòa 4        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2088 | Tân Hòa 5        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2089 | Tân Hòa 6        |             |                  | 14.030    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 7.020                                                                              |          |          |          |          |
| 2090 | Tân Hòa 7        |             |                  | 36.250    |          |          |          |          | 21.750                      |          |          |          |          | 18.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2091 | Tân Hòa 8        |             |                  | 37.610    |          |          |          |          | 22.570                      |          |          |          |          | 18.810                                                                             |          |          |          |          |
| 2092 | Tân Hòa 9        |             |                  | 37.610    |          |          |          |          | 22.570                      |          |          |          |          | 18.810                                                                             |          |          |          |          |
| 2093 | Tân Hòa 10       |             |                  | 13.650    |          |          |          |          | 8.190                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 2094 | Tân Lập 1        |             |                  | 67.550    |          |          |          |          | 40.530                      |          |          |          |          | 33.780                                                                             |          |          |          |          |
| 2095 | Tân Lập 2        |             |                  | 63.760    |          |          |          |          | 38.260                      |          |          |          |          | 31.880                                                                             |          |          |          |          |
| 2096 | Tân Lưu          | Đoạn 10,5m  |                  | 36.050    |          |          |          |          | 21.630                      |          |          |          |          | 18.030                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 7,5m   |                  | 29.060    |          |          |          |          | 17.440                      |          |          |          |          | 14.530                                                                             |          |          |          |          |
| 2097 | Tân Phú 1        |             |                  | 31.740    |          |          |          |          | 19.040                      |          |          |          |          | 15.870                                                                             |          |          |          |          |
| 2098 | Tân Phú 2        |             |                  | 30.720    |          |          |          |          | 18.430                      |          |          |          |          | 15.360                                                                             |          |          |          |          |
| 2099 | Tân Thái 1       |             |                  | 36.910    |          |          |          |          | 22.150                      |          |          |          |          | 18.460                                                                             |          |          |          |          |
| 2100 | Tân Thái 2       |             |                  | 30.240    |          |          |          |          | 18.140                      |          |          |          |          | 15.120                                                                             |          |          |          |          |
| 2101 | Tân Thái 3       |             |                  | 30.840    |          |          |          |          | 18.500                      |          |          |          |          | 15.420                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố | Đoạn đường    |                             | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|---------------|---------------|-----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |               | Từ            | Đến                         | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2102 | Tân Thái 4    |               |                             | 30.800    |          |          |          |          | 18.480                      |          |          |          |          | 15.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2103 | Tân Thái 5    | Đoạn 5,5m     |                             | 30.800    |          |          |          |          | 18.480                      |          |          |          |          | 15.400                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 3,5m     |                             | 25.110    |          |          |          |          | 15.070                      |          |          |          |          | 12.560                                                                             |          |          |          |          |
| 2104 | Tân Thái 6    |               |                             | 30.800    |          |          |          |          | 18.480                      |          |          |          |          | 15.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2105 | Tân Thái 7    |               |                             | 25.480    |          |          |          |          | 15.290                      |          |          |          |          | 12.740                                                                             |          |          |          |          |
| 2106 | Tân Thái 8    |               |                             | 25.480    |          |          |          |          | 15.290                      |          |          |          |          | 12.740                                                                             |          |          |          |          |
| 2107 | Tân Thái 9    |               |                             | 30.800    |          |          |          |          | 18.480                      |          |          |          |          | 15.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2108 | Tân Thái 10   |               |                             | 35.080    |          |          |          |          | 21.050                      |          |          |          |          | 17.540                                                                             |          |          |          |          |
| 2109 | Tân Thuận     |               |                             | 40.860    | 13.440   | 11.370   | 9.040    | 7.650    | 24.520                      | 8.060    | 6.820    | 5.420    | 4.590    | 20.430                                                                             | 6.720    | 5.690    | 4.520    | 3.830    |
| 2110 | Tân Trà       |               |                             | 35.610    |          |          |          |          | 21.370                      |          |          |          |          | 17.810                                                                             |          |          |          |          |
| 2111 | Tân Trào      |               |                             | 17.890    |          |          |          |          | 10.730                      |          |          |          |          | 8.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2112 | Tây Sơn       |               |                             | 17.250    |          |          |          |          | 10.350                      |          |          |          |          | 8.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2113 | Tế Hanh       | Văn Tiên Dũng | Phạm Hùng                   | 19.890    |          |          |          |          | 11.930                      |          |          |          |          | 9.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2114 | Tiền Sơn 1    |               |                             | 41.810    |          |          |          |          | 25.090                      |          |          |          |          | 20.910                                                                             |          |          |          |          |
| 2115 | Tiền Sơn 2    |               |                             | 37.560    |          |          |          |          | 22.540                      |          |          |          |          | 18.780                                                                             |          |          |          |          |
| 2116 | Tiền Sơn 3    |               |                             | 38.830    |          |          |          |          | 23.300                      |          |          |          |          | 19.420                                                                             |          |          |          |          |
| 2117 | Tiền Sơn 4    |               |                             | 38.960    |          |          |          |          | 23.380                      |          |          |          |          | 19.480                                                                             |          |          |          |          |
| 2118 | Tiền Sơn 5    |               |                             | 38.960    |          |          |          |          | 23.380                      |          |          |          |          | 19.480                                                                             |          |          |          |          |
| 2119 | Tiền Sơn 6    |               |                             | 37.800    |          |          |          |          | 22.680                      |          |          |          |          | 18.900                                                                             |          |          |          |          |
| 2120 | Tiền Sơn 7    |               |                             | 44.440    |          |          |          |          | 26.660                      |          |          |          |          | 22.220                                                                             |          |          |          |          |
| 2121 | Tiền Sơn 8    |               |                             | 43.330    |          |          |          |          | 26.000                      |          |          |          |          | 21.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2122 | Tiền Sơn 9    | Đoạn 7,5m     |                             | 46.640    |          |          |          |          | 27.980                      |          |          |          |          | 23.320                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 5,5m     |                             | 42.520    |          |          |          |          | 25.510                      |          |          |          |          | 21.260                                                                             |          |          |          |          |
| 2123 | Tiền Sơn 10   |               |                             | 40.780    | 17.700   | 15.680   | 13.090   | 11.250   | 24.470                      | 10.620   | 9.410    | 7.850    | 6.750    | 20.390                                                                             | 8.850    | 7.840    | 6.550    | 5.630    |
| 2124 | Tiền Sơn 11   |               |                             | 46.640    |          |          |          |          | 27.980                      |          |          |          |          | 23.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2125 | Tiền Sơn 12   |               |                             | 35.890    |          |          |          |          | 21.530                      |          |          |          |          | 17.950                                                                             |          |          |          |          |
| 2126 | Tiền Sơn 14   | Đoạn 5,5m     |                             | 38.430    |          |          |          |          | 23.060                      |          |          |          |          | 19.220                                                                             |          |          |          |          |
|      |               | Đoạn 3,75m    |                             | 35.890    |          |          |          |          | 21.530                      |          |          |          |          | 17.950                                                                             |          |          |          |          |
| 2127 | Tiền Sơn 15   |               |                             | 39.330    |          |          |          |          | 23.600                      |          |          |          |          | 19.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2128 | Tiền Sơn 16   |               |                             | 37.050    |          |          |          |          | 22.230                      |          |          |          |          | 18.530                                                                             |          |          |          |          |
| 2129 | Tiền Sơn 17   |               |                             | 37.600    |          |          |          |          | 22.560                      |          |          |          |          | 18.800                                                                             |          |          |          |          |
| 2130 | Tiền Sơn 18   |               |                             | 37.760    |          |          |          |          | 22.660                      |          |          |          |          | 18.880                                                                             |          |          |          |          |
| 2131 | Tiền Sơn 19   |               |                             | 32.260    |          |          |          |          | 19.360                      |          |          |          |          | 16.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2132 | Tiền Sơn 20   |               |                             | 32.080    |          |          |          |          | 19.250                      |          |          |          |          | 16.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2133 | Tiểu La       | 2 tháng 9     | Núi Thành                   | 87.980    | 26.950   | 23.080   | 19.250   | 16.570   | 52.790                      | 16.170   | 13.850   | 11.550   | 9.940    | 43.990                                                                             | 13.480   | 11.540   | 9.630    | 8.290    |
|      |               |               | Núi Thành<br>Nguyễn Hữu Thọ | 76.530    | 19.940   | 17.130   | 13.720   | 11.800   | 45.920                      | 11.960   | 10.280   | 8.230    | 7.080    | 38.270                                                                             | 9.970    | 8.570    | 6.860    | 5.900    |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường                                                                       |                              | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ                                                                               | Đến                          | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2134 | Tô Hiền Thành     |                                                                                  |                              | 52.100    | 21.240   | 18.420   | 14.410   | 11.750   | 31.260                      | 12.740   | 11.050   | 8.650    | 7.050    | 26.050                                                                             | 10.620   | 9.210    | 7.210    | 5.880    |
| 2135 | Tô Hiệu           | Tôn Đức Thắng                                                                    | Hoàng Thị Loan               | 19.760    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 11.860                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 9.880                                                                              | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
|      |                   | Hoàng Thị Loan                                                                   | Cuối đường                   | 19.680    | 8.800    | 7.530    | 6.160    | 5.040    | 11.810                      | 5.280    | 4.520    | 3.700    | 3.020    | 9.840                                                                              | 4.400    | 3.770    | 3.080    | 2.520    |
| 2136 | Tô Hữu            | Nguyễn Dữ                                                                        | Nguyễn Hữu Thọ               | 46.690    | 20.260   | 16.540   | 13.540   | 11.050   | 28.010                      | 12.160   | 9.920    | 8.120    | 6.630    | 23.350                                                                             | 10.130   | 8.270    | 6.770    | 5.530    |
|      |                   | Nguyễn Hữu Thọ                                                                   | Huỳnh Tấn Phát               | 50.380    | 22.290   | 18.190   | 14.890   | 12.160   | 30.230                      | 13.370   | 10.910   | 8.930    | 7.300    | 25.190                                                                             | 11.150   | 9.100    | 7.450    | 6.080    |
|      |                   | Huỳnh Tấn Phát                                                                   | Núi Thành                    | 58.170    | 24.220   | 19.430   | 18.560   | 15.500   | 34.900                      | 14.530   | 11.660   | 11.140   | 9.300    | 29.090                                                                             | 12.110   | 9.720    | 9.280    | 7.750    |
| 2137 | Tô Ngọc Vân       |                                                                                  |                              | 66.000    | 21.560   | 17.560   | 14.360   | 11.750   | 39.600                      | 12.940   | 10.540   | 8.620    | 7.050    | 33.000                                                                             | 10.780   | 8.780    | 7.180    | 5.880    |
| 2138 | Tô Vĩnh Diện      |                                                                                  |                              | 17.830    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.700                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.920                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 2139 | Tôn Dân           | Tôn Đức Thắng                                                                    | Trường THCS Nguyễn Công Trứ  | 22.680    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 13.610                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 11.340                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
|      |                   | Trường THCS Nguyễn Công Trứ                                                      | Trường tiểu học Thái Thị Bôi | 20.580    | 8.190    | 7.180    | 6.070    | 4.920    | 12.350                      | 4.910    | 4.310    | 3.640    | 2.950    | 10.290                                                                             | 4.100    | 3.590    | 3.040    | 2.460    |
|      |                   | Trường tiểu học Thái Thị Bôi                                                     | Đường vào kho bom (CK55)     | 13.670    | 6.900    | 5.900    | 4.950    | 4.190    | 8.200                       | 4.140    | 3.540    | 2.970    | 2.510    | 6.840                                                                              | 3.450    | 2.950    | 2.480    | 2.100    |
|      |                   | Đường vào kho bom (CK55)                                                         | Cuối đường                   | 9.830     | 5.760    | 4.930    | 4.040    | 3.300    | 5.900                       | 3.460    | 2.960    | 2.420    | 1.980    | 4.920                                                                              | 2.880    | 2.470    | 2.020    | 1.650    |
| 2140 | Tôn Đức Thắng     | Hồng Thái - Yên Thế                                                              | cầu Đa Cỏ                    | 50.730    | 10.580   | 9.120    | 7.150    | 5.850    | 30.440                      | 6.350    | 5.470    | 4.290    | 3.510    | 25.370                                                                             | 5.290    | 4.560    | 3.580    | 2.930    |
|      |                   | cầu Đa Cỏ                                                                        | Ấu Cơ                        | 54.580    | 10.260   | 8.660    | 7.080    | 5.780    | 32.750                      | 6.160    | 5.200    | 4.250    | 3.470    | 27.290                                                                             | 5.130    | 4.330    | 3.540    | 2.890    |
|      |                   | Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Dân) |                              | 30.140    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 18.080                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 15.070                                                                             | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
|      |                   | Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại                                                      |                              | 19.890    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 11.930                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 9.950                                                                              | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
| 2141 | Tôn Quang Phiệt   |                                                                                  |                              | 37.700    |          |          |          |          | 22.620                      |          |          |          |          | 18.850                                                                             |          |          |          |          |
| 2142 | Tôn Thất Dương Ky |                                                                                  |                              | 28.390    |          |          |          |          | 17.030                      |          |          |          |          | 14.200                                                                             |          |          |          |          |
| 2143 | Tôn Thất Dạm      |                                                                                  |                              | 117.340   | 17.270   | 15.090   | 12.350   | 10.460   | 70.400                      | 10.360   | 9.050    | 7.410    | 6.280    | 58.670                                                                             | 8.640    | 7.550    | 6.180    | 5.230    |
| 2144 | Tôn Thất Tùng     |                                                                                  |                              | 61.380    | 21.520   | 17.520   | 14.330   | 11.730   | 36.830                      | 12.910   | 10.510   | 8.600    | 7.040    | 30.690                                                                             | 10.760   | 8.760    | 7.170    | 5.870    |
| 2145 | Tôn Thất Thiệp    |                                                                                  |                              | 39.750    | 16.960   | 14.560   | 11.960   | 9.810    | 23.850                      | 10.180   | 8.740    | 7.180    | 5.890    | 19.880                                                                             | 8.480    | 7.280    | 5.980    | 4.910    |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường      |               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|-----------------|---------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ              | Đến           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2146 | Tôn Thất Thuyết  |                 |               | 27.480    |          |          |          |          | 16.490                      |          |          |          |          | 13.740                                                                             |          |          |          |          |
| 2147 | Tổng Duy Tân     |                 |               | 21.510    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 12.910                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 10.760                                                                             | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 2148 | Tổng Phước Phổ   |                 |               | 50.530    | 24.500   | 20.980   | 19.250   | 16.570   | 30.320                      | 14.700   | 12.590   | 11.550   | 9.940    | 25.270                                                                             | 12.250   | 10.490   | 9.630    | 8.290    |
| 2149 | Tốt Động         | Nguyễn Sinh Sắc | Trần Đình Trí | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Trần Đình Trí   | Cuối đường    | 19.980    |          |          |          |          | 11.990                      |          |          |          |          | 9.990                                                                              |          |          |          |          |
| 2150 | Tú Mỡ            | Đoạn 10,5m      |               | 24.600    |          |          |          |          | 14.760                      |          |          |          |          | 12.300                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 7,5m       |               | 21.580    |          |          |          |          | 12.950                      |          |          |          |          | 10.790                                                                             |          |          |          |          |
| 2151 | Tú Quỳ           | Đoạn 7,5m       |               | 17.940    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.760                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.970                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|      |                  | Đoạn 5,5m       |               | 15.160    | 7.140    | 6.290    | 5.130    | 4.160    | 9.100                       | 4.280    | 3.770    | 3.080    | 2.500    | 7.580                                                                              | 3.570    | 3.150    | 2.570    | 2.080    |
| 2152 | Tuệ Tĩnh         |                 |               | 60.670    | 30.930   | 26.510   | 22.980   | 17.310   | 36.400                      | 18.560   | 15.910   | 13.790   | 10.390   | 30.340                                                                             | 15.470   | 13.260   | 11.490   | 8.660    |
| 2153 | Tùng Lâm 1       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2154 | Tùng Lâm 2       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2155 | Tùng Lâm 3       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2156 | Tùng Lâm 4       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2157 | Tùng Lâm 5       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2158 | Tùng Lâm 6       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2159 | Tùng Lâm 7       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2160 | Tùng Lâm 8       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2161 | Tùng Lâm 9       |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2162 | Tùng Lâm 10      |                 |               | 13.160    |          |          |          |          | 7.900                       |          |          |          |          | 6.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2163 | Tùng Thiện Vương |                 |               | 30.400    |          |          |          |          | 18.240                      |          |          |          |          | 15.200                                                                             |          |          |          |          |
| 2164 | Tuy Lý Vương     |                 |               | 30.400    |          |          |          |          | 18.240                      |          |          |          |          | 15.200                                                                             |          |          |          |          |
| 2165 | Từ Giáy          |                 |               | 22.660    |          |          |          |          | 13.600                      |          |          |          |          | 11.330                                                                             |          |          |          |          |
| 2166 | Thạch Lam        |                 |               | 48.500    | 19.380   | 16.870   | 12.850   | 11.070   | 29.100                      | 11.630   | 10.120   | 7.710    | 6.640    | 24.250                                                                             | 9.690    | 8.440    | 6.430    | 5.540    |
| 2167 | Thạch Sơn 1      |                 |               | 9.640     |          |          |          |          | 5.780                       |          |          |          |          | 4.820                                                                              |          |          |          |          |
| 2168 | Thạch Sơn 2      |                 |               | 9.300     |          |          |          |          | 5.580                       |          |          |          |          | 4.650                                                                              |          |          |          |          |
| 2169 | Thạch Sơn 3      |                 |               | 9.900     |          |          |          |          | 5.940                       |          |          |          |          | 4.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2170 | Thạch Sơn 4      |                 |               | 9.900     |          |          |          |          | 5.940                       |          |          |          |          | 4.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2171 | Thạch Sơn 5      |                 |               | 9.900     |          |          |          |          | 5.940                       |          |          |          |          | 4.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2172 | Thạch Sơn 6      |                 |               | 9.900     |          |          |          |          | 5.940                       |          |          |          |          | 4.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2173 | Thạch Sơn 7      |                 |               | 9.000     |          |          |          |          | 5.400                       |          |          |          |          | 4.500                                                                              |          |          |          |          |
| 2174 | Thái Phiên       |                 |               | 145.510   | 44.740   | 36.740   | 30.970   | 24.570   | 87.310                      | 26.840   | 22.040   | 18.580   | 14.740   | 72.760                                                                             | 22.370   | 18.370   | 15.490   | 12.290   |
| 2175 | Thái Thị Bội     |                 |               | 46.570    | 17.080   | 14.760   | 13.960   | 12.630   | 27.940                      | 10.250   | 8.860    | 8.380    | 7.580    | 23.290                                                                             | 8.540    | 7.380    | 6.980    | 6.320    |
| 2176 | Thái Văn A       |                 |               | 16.440    |          |          |          |          | 9.860                       |          |          |          |          | 8.220                                                                              |          |          |          |          |
| 2177 | Thái Văn Lung    |                 |               | 25.070    |          |          |          |          | 15.040                      |          |          |          |          | 12.540                                                                             |          |          |          |          |
| 2178 | Thâm Tâm         |                 |               | 20.600    |          |          |          |          | 12.360                      |          |          |          |          | 10.300                                                                             |          |          |          |          |
| 2179 | Thanh Duyên      |                 |               | 49.590    |          |          |          |          | 29.750                      |          |          |          |          | 24.800                                                                             |          |          |          |          |
| 2180 | Thanh Điện Hải   |                 |               | 117.090   |          |          |          |          | 70.250                      |          |          |          |          | 58.550                                                                             |          |          |          |          |
| 2181 | Thanh Hải        |                 |               | 59.730    | 20.760   | 17.350   | 13.930   | 11.300   | 35.840                      | 12.460   | 10.410   | 8.360    | 6.780    | 29.870                                                                             | 10.380   | 8.680    | 6.970    | 5.650    |

| STT  | Tên đường phố  | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2182 | Thanh Hóa      |            |     | 30.880    |          |          |          |          | 18.530                      |          |          |          |          | 15.440                                                                             |          |          |          |          |
| 2183 | Thanh Huy 1    |            |     | 41.890    | 14.470   | 11.780   | 9.390    | 7.010    | 25.130                      | 8.680    | 7.070    | 5.630    | 4.210    | 20.950                                                                             | 7.240    | 5.890    | 4.700    | 3.510    |
| 2184 | Thanh Huy 2    |            |     | 41.890    | 12.340   | 9.960    | 8.420    | 5.900    | 25.130                      | 7.400    | 5.980    | 5.050    | 3.540    | 20.950                                                                             | 6.170    | 4.980    | 4.210    | 2.950    |
| 2185 | Thanh Huy 3    |            |     | 41.890    |          |          |          |          | 25.130                      |          |          |          |          | 20.950                                                                             |          |          |          |          |
| 2186 | Thanh Khê 6    |            |     | 43.630    | 13.150   | 10.710   | 8.540    | 6.370    | 26.180                      | 7.890    | 6.430    | 5.120    | 3.820    | 21.820                                                                             | 6.580    | 5.360    | 4.270    | 3.190    |
| 2187 | Thanh Long     |            |     | 56.520    | 20.760   | 17.350   | 13.930   | 11.300   | 33.910                      | 12.460   | 10.410   | 8.360    | 6.780    | 28.260                                                                             | 10.380   | 8.680    | 6.970    | 5.650    |
| 2188 | Thanh Lương 1  |            |     | 19.900    |          |          |          |          | 11.940                      |          |          |          |          | 9.950                                                                              |          |          |          |          |
| 2189 | Thanh Lương 2  |            |     | 19.610    |          |          |          |          | 11.770                      |          |          |          |          | 9.810                                                                              |          |          |          |          |
| 2190 | Thanh Lương 3  |            |     | 19.180    |          |          |          |          | 11.510                      |          |          |          |          | 9.590                                                                              |          |          |          |          |
| 2191 | Thanh Lương 4  |            |     | 17.880    |          |          |          |          | 10.730                      |          |          |          |          | 8.940                                                                              |          |          |          |          |
| 2192 | Thanh Lương 5  |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2193 | Thanh Lương 6  |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2194 | Thanh Lương 7  |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2195 | Thanh Lương 8  |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2196 | Thanh Lương 9  |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2197 | Thanh Lương 10 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2198 | Thanh Lương 11 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2199 | Thanh Lương 12 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2200 | Thanh Lương 14 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2201 | Thanh Lương 15 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2202 | Thanh Lương 16 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2203 | Thanh Lương 17 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2204 | Thanh Lương 18 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2205 | Thanh Lương 19 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2206 | Thanh Lương 20 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2207 | Thanh Lương 21 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2208 | Thanh Lương 22 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2209 | Thanh Lương 23 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2210 | Thanh Lương 24 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2211 | Thanh Lương 25 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2212 | Thanh Lương 26 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2213 | Thanh Lương 27 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2214 | Thanh Lương 28 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2215 | Thanh Lương 29 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2216 | Thanh Lương 30 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2217 | Thanh Lương 31 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2218 | Thanh Lương 32 |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2219 | Thanh Nghị     |            |     | 22.230    |          |          |          |          | 13.340                      |          |          |          |          | 11.120                                                                             |          |          |          |          |
| 2220 | Thanh Sơn      |            |     | 64.050    | 20.760   | 17.350   | 13.930   | 11.300   | 38.430                      | 12.460   | 10.410   | 8.360    | 6.780    | 32.030                                                                             | 10.380   | 8.680    | 6.970    | 5.650    |
| 2221 | Thanh Sơn 2    |            |     | 47.870    |          |          |          |          | 28.720                      |          |          |          |          | 23.940                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                       |                                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                               | Đến                               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2222 | Thanh Tân       |                                  |                                   | 41.890    | 14.470   | 11.780   | 9.390    | 7.010    | 25.130                      | 8.680    | 7.070    | 5.630    | 4.210    | 20.950                                                                             | 7.240    | 5.890    | 4.700    | 3.510    |
| 2223 | Thanh Tĩnh      |                                  |                                   | 27.440    |          |          |          |          | 16.460                      |          |          |          |          | 13.720                                                                             |          |          |          |          |
| 2224 | Thanh Thái      |                                  |                                   | 30.430    | 9.680    | 8.600    | 7.040    | 5.740    | 18.260                      | 5.810    | 5.160    | 4.220    | 3.440    | 15.220                                                                             | 4.840    | 4.300    | 3.520    | 2.870    |
| 2225 | Thanh Thủy      |                                  |                                   | 67.790    | 20.760   | 17.350   | 13.930   | 11.300   | 40.670                      | 12.460   | 10.410   | 8.360    | 6.780    | 33.900                                                                             | 10.380   | 8.680    | 6.970    | 5.650    |
| 2226 | Thanh Vinh 1    |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2227 | Thanh Vinh 2    |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2228 | Thanh Vinh 3    |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2229 | Thanh Vinh 4    |                                  |                                   | 6.440     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.860                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.220                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2230 | Thanh Vinh 5    |                                  |                                   | 6.270     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.760                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.140                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2231 | Thanh Vinh 6    |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2232 | Thanh Vinh 7    |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2233 | Thanh Vinh 8    |                                  |                                   | 6.250     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.750                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.130                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2234 | Thanh Vinh 9    |                                  |                                   | 6.230     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.740                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.120                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2235 | Thanh Vinh 10   |                                  |                                   | 6.320     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.790                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.160                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2236 | Thanh Vinh 11   |                                  |                                   | 6.230     |          |          |          |          | 3.740                       |          |          |          |          | 3.120                                                                              |          |          |          |          |
| 2237 | Thanh Vinh 12   |                                  |                                   | 6.650     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.990                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.330                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2238 | Thanh Vinh 14   |                                  |                                   | 6.320     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.790                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.160                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2239 | Thanh Vinh 15   |                                  |                                   | 6.320     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.790                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.160                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2240 | Thanh Vinh 16   |                                  |                                   | 6.320     | 3.340    | 3.070    | 2.630    | 1.990    | 3.790                       | 2.000    | 1.840    | 1.580    | 1.190    | 3.160                                                                              | 1.670    | 1.540    | 1.320    | 1.000    |
| 2241 | Thanh Vinh 17   |                                  |                                   | 7.380     |          |          |          |          | 4.430                       |          |          |          |          | 3.690                                                                              |          |          |          |          |
| 2242 | Thanh Vinh 1    |                                  |                                   | 23.010    | 13.080   | 11.050   | 9.200    | 7.650    | 13.810                      | 7.850    | 6.630    | 5.520    | 4.590    | 11.510                                                                             | 6.540    | 5.530    | 4.600    | 3.830    |
| 2243 | Thanh Vinh 2    |                                  |                                   | 21.610    | 13.080   | 11.050   | 9.200    | 7.650    | 12.970                      | 7.850    | 6.630    | 5.520    | 4.590    | 10.810                                                                             | 6.540    | 5.530    | 4.600    | 3.830    |
| 2244 | Thanh Vinh 3    |                                  |                                   | 24.140    | 13.080   | 11.050   | 9.200    | 7.650    | 14.480                      | 7.850    | 6.630    | 5.520    | 4.590    | 12.070                                                                             | 6.540    | 5.530    | 4.600    | 3.830    |
| 2245 | Thanh Vinh 4    |                                  |                                   | 23.800    | 13.080   | 11.050   | 9.200    | 7.650    | 14.280                      | 7.850    | 6.630    | 5.520    | 4.590    | 11.900                                                                             | 6.540    | 5.530    | 4.600    | 3.830    |
| 2246 | Thanh Vinh 5    |                                  |                                   | 23.800    | 13.080   | 11.050   | 9.200    | 7.650    | 14.280                      | 7.850    | 6.630    | 5.520    | 4.590    | 11.900                                                                             | 6.540    | 5.530    | 4.600    | 3.830    |
| 2247 | Thăng Long      | Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu |                                   | 66.770    | 20.470   | 18.070   | 14.480   | 12.490   | 40.060                      | 12.280   | 10.840   | 8.690    | 7.490    | 33.390                                                                             | 10.240   | 9.040    | 7.240    | 6.250    |
|      |                 | giáp Hải Châu                    | cầu Cẩm Lệ                        | 39.110    |          |          |          |          | 23.470                      |          |          |          |          | 19.560                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | cầu Cẩm Lệ                       | gần cầu Đỏ                        | 30.200    |          |          |          |          | 18.120                      |          |          |          |          | 15.100                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | đường Thăng Long                 | giáp đường đi TTHC huyện Hòa Vang | 17.120    |          |          |          |          | 10.270                      |          |          |          |          | 8.560                                                                              |          |          |          |          |
| 2248 | Thân Cảnh Phúc  | Lê Đại                           | Lương Nhữ Học                     | 38.460    |          |          |          |          | 23.080                      |          |          |          |          | 19.230                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Lương Nhữ Học                    | Nguyễn Trắc                       | 42.430    |          |          |          |          | 25.460                      |          |          |          |          | 21.220                                                                             |          |          |          |          |
| 2249 | Thân Công Tài   |                                  |                                   | 12.480    | 7.480    | 6.560    | 5.410    | 4.390    | 7.490                       | 4.490    | 3.940    | 3.250    | 2.630    | 6.240                                                                              | 3.740    | 3.280    | 2.710    | 2.200    |
| 2250 | Thân Nhân Trung |                                  |                                   | 41.260    |          |          |          |          | 24.760                      |          |          |          |          | 20.630                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2251 | Thân Văn Nhiếp    |            |     | 15.170    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.590                                                                              |          |          |          |          |
| 2252 | Thép Mới          | Đoạn 7,5m  |     | 27.890    |          |          |          |          | 16.730                      |          |          |          |          | 13.950                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m  |     | 24.000    |          |          |          |          | 14.400                      |          |          |          |          | 12.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2253 | Thế Lữ            |            |     | 33.080    | 17.320   | 14.930   | 12.820   | 10.440   | 19.850                      | 10.390   | 8.960    | 7.690    | 6.260    | 16.540                                                                             | 8.660    | 7.470    | 6.410    | 5.220    |
| 2254 | Thị Sách          |            |     | 51.840    | 24.520   | 21.120   | 16.690   | 14.390   | 31.100                      | 14.710   | 12.670   | 10.010   | 8.630    | 25.920                                                                             | 12.260   | 10.560   | 8.350    | 7.200    |
| 2255 | Thích Phước Huệ   |            |     | 16.270    |          |          |          |          | 9.760                       |          |          |          |          | 8.140                                                                              |          |          |          |          |
| 2256 | Thích Quảng Đức   |            |     | 22.990    |          |          |          |          | 13.790                      |          |          |          |          | 11.500                                                                             |          |          |          |          |
| 2257 | Thích Thiện Chiếu |            |     | 25.700    |          |          |          |          | 15.420                      |          |          |          |          | 12.850                                                                             |          |          |          |          |
| 2258 | Thiếu Châu        |            |     | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2259 | Thổ Sơn 1         |            |     | 21.420    | 7.140    | 6.130    | 5.010    | 4.090    | 12.850                      | 4.280    | 3.680    | 3.010    | 2.450    | 10.710                                                                             | 3.570    | 3.070    | 2.510    | 2.050    |
| 2260 | Thổ Sơn 2         |            |     | 21.420    | 7.140    | 6.130    | 5.010    | 4.090    | 12.850                      | 4.280    | 3.680    | 3.010    | 2.450    | 10.710                                                                             | 3.570    | 3.070    | 2.510    | 2.050    |
| 2261 | Thôi Hữu          |            |     | 32.250    |          |          |          |          | 19.350                      |          |          |          |          | 16.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2262 | Thu Bồn           |            |     | 12.570    |          |          |          |          | 7.540                       |          |          |          |          | 6.290                                                                              |          |          |          |          |
| 2263 | Thủ Khoa Huân     |            |     | 32.220    | 21.020   | 17.470   | 14.270   | 11.580   | 19.330                      | 12.610   | 10.480   | 8.560    | 6.950    | 16.110                                                                             | 10.510   | 8.740    | 7.140    | 5.790    |
| 2264 | Thuận An 1        |            |     | 29.190    | 15.900   | 14.380   | 11.980   | 9.930    | 17.510                      | 9.540    | 8.630    | 7.190    | 5.960    | 14.600                                                                             | 7.950    | 7.190    | 5.990    | 4.970    |
| 2265 | Thuận An 2        |            |     | 29.190    |          |          |          |          | 17.510                      |          |          |          |          | 14.600                                                                             |          |          |          |          |
| 2266 | Thuận An 3        |            |     | 29.190    |          |          |          |          | 17.510                      |          |          |          |          | 14.600                                                                             |          |          |          |          |
| 2267 | Thuận An 4        |            |     | 31.300    |          |          |          |          | 18.780                      |          |          |          |          | 15.650                                                                             |          |          |          |          |
| 2268 | Thuận An 5        |            |     | 29.520    |          |          |          |          | 17.710                      |          |          |          |          | 14.760                                                                             |          |          |          |          |
| 2269 | Thuận An 6        |            |     | 43.390    |          |          |          |          | 26.030                      |          |          |          |          | 21.700                                                                             |          |          |          |          |
| 2270 | Thuận Yên         |            |     | 49.170    |          |          |          |          | 29.500                      |          |          |          |          | 24.590                                                                             |          |          |          |          |
| 2271 | Thúc Tề           |            |     | 25.880    | 11.800   | 9.570    | 7.810    | 6.050    | 15.530                      | 7.080    | 5.740    | 4.690    | 3.630    | 12.940                                                                             | 5.900    | 4.790    | 3.910    | 3.030    |
| 2272 | Thủy Sơn 1        |            |     | 39.720    |          |          |          |          | 23.830                      |          |          |          |          | 19.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2273 | Thủy Sơn 2        |            |     | 36.630    |          |          |          |          | 21.980                      |          |          |          |          | 18.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2274 | Thủy Sơn 3        |            |     | 36.630    |          |          |          |          | 21.980                      |          |          |          |          | 18.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2275 | Thủy Sơn 4        |            |     | 39.940    |          |          |          |          | 23.960                      |          |          |          |          | 19.970                                                                             |          |          |          |          |
| 2276 | Thủy Sơn 5        |            |     | 39.940    |          |          |          |          | 23.960                      |          |          |          |          | 19.970                                                                             |          |          |          |          |
| 2277 | Thủy Sơn 6        |            |     | 36.630    |          |          |          |          | 21.980                      |          |          |          |          | 18.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2278 | Thượng Đức        |            |     | 17.250    |          |          |          |          | 10.350                      |          |          |          |          | 8.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2279 | Trà Khê 1         |            |     | 19.510    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2280 | Trà Khê 2         |            |     | 19.510    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2281 | Trà Khê 3         |            |     | 22.800    |          |          |          |          | 13.680                      |          |          |          |          | 11.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2282 | Trà Khê 4         |            |     | 19.510    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2283 | Trà Khê 5         |            |     | 30.640    |          |          |          |          | 18.380                      |          |          |          |          | 15.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2284 | Trà Khê 6         |            |     | 24.020    |          |          |          |          | 14.410                      |          |          |          |          | 12.010                                                                             |          |          |          |          |
| 2285 | Trà Khê 7         |            |     | 22.800    |          |          |          |          | 13.680                      |          |          |          |          | 11.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2286 | Trà Khê 8         |            |     | 19.510    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2287 | Trà Khê 9         |            |     | 19.510    |          |          |          |          | 11.710                      |          |          |          |          | 9.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2288 | Trà Lộ            | Đoạn 7,5m  |     | 29.160    |          |          |          |          | 17.500                      |          |          |          |          | 14.580                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m  |     | 22.880    |          |          |          |          | 13.730                      |          |          |          |          | 11.440                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                               |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                                                                       | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2289 | Trà Na 1        |                                                                          |                   | 9.750     | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 5.850                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 4.880                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
| 2290 | Trà Na 2        |                                                                          |                   | 9.750     |          |          |          |          | 5.850                       |          |          |          |          | 4.880                                                                              |          |          |          |          |
| 2291 | Trà Na 3        |                                                                          |                   | 10.600    | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 6.360                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 5.300                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
| 2292 | Trà Na 4        |                                                                          |                   | 11.390    |          |          |          |          | 6.830                       |          |          |          |          | 5.700                                                                              |          |          |          |          |
| 2293 | Trần Anh Tông   |                                                                          |                   | 39.810    | 13.150   | 10.710   | 8.540    | 6.370    | 23.890                      | 7.890    | 6.430    | 5.120    | 3.820    | 19.910                                                                             | 6.580    | 5.360    | 4.270    | 3.190    |
| 2294 | Trần Bạch Đằng  | Đoạn thuộc địa bàn quận Sơn Trà                                          |                   | 130.150   | 24.310   | 20.820   | 17.040   | 13.900   | 78.090                      | 14.590   | 12.490   | 10.220   | 8.340    | 65.080                                                                             | 12.160   | 10.410   | 8.520    | 6.950    |
|      |                 | Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoành đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu |                   | 130.150   | 24.310   | 20.820   | 17.040   | 13.900   | 78.090                      | 14.590   | 12.490   | 10.220   | 8.340    | 65.080                                                                             | 12.160   | 10.410   | 8.520    | 6.950    |
|      |                 | Đoạn thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn                                     |                   | 181.900   |          |          |          |          | 109.140                     |          |          |          |          | 90.950                                                                             |          |          |          |          |
| 2295 | Trần Bích San   |                                                                          |                   | 14.540    |          |          |          |          | 8.720                       |          |          |          |          | 7.270                                                                              |          |          |          |          |
| 2296 | Trần Bình Trọng |                                                                          |                   | 91.250    | 34.070   | 29.270   | 25.210   | 21.730   | 54.750                      | 20.440   | 17.560   | 15.130   | 13.040   | 45.630                                                                             | 17.040   | 14.640   | 12.610   | 10.870   |
| 2297 | Trần Can        |                                                                          |                   | 28.240    |          |          |          |          | 16.940                      |          |          |          |          | 14.120                                                                             |          |          |          |          |
| 2298 | Trần Cao Văn    | Ông Ích Khiêm                                                            | Tôn Thất Dạm      | 105.120   | 20.030   | 17.460   | 14.280   | 10.800   | 63.070                      | 12.020   | 10.480   | 8.570    | 6.480    | 52.560                                                                             | 10.020   | 8.730    | 7.140    | 5.400    |
|      |                 | Tôn Thất Dạm                                                             | Hà Huy Tập        | 91.700    | 20.030   | 17.460   | 14.280   | 10.800   | 55.020                      | 12.020   | 10.480   | 8.570    | 6.480    | 45.850                                                                             | 10.020   | 8.730    | 7.140    | 5.400    |
|      |                 | Hà Huy Tập                                                               | Cuối đường        | 66.010    | 18.000   | 14.980   | 12.240   | 10.000   | 39.610                      | 10.800   | 8.990    | 7.340    | 6.000    | 33.010                                                                             | 9.000    | 7.490    | 6.120    | 5.000    |
| 2299 | Trần Cừ         |                                                                          |                   | 25.330    |          |          |          |          | 15.200                      |          |          |          |          | 12.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2300 | Trần Duy Chiến  |                                                                          |                   | 51.200    | 13.820   | 11.640   | 9.560    | 7.830    | 30.720                      | 8.290    | 6.980    | 5.740    | 4.700    | 25.600                                                                             | 6.910    | 5.820    | 4.780    | 3.920    |
| 2301 | Trần Đại Nghĩa  | Lê Văn Hiến                                                              | Văn Tân           | 45.930    | 4.590    | 3.960    | 3.270    | 2.680    | 27.560                      | 2.750    | 2.380    | 1.960    | 1.610    | 22.970                                                                             | 2.300    | 1.980    | 1.640    | 1.340    |
|      |                 | Văn Tân                                                                  | Cuối đường        | 38.420    | 4.590    | 3.960    | 3.270    | 2.680    | 23.050                      | 2.750    | 2.380    | 1.960    | 1.610    | 19.210                                                                             | 2.300    | 1.980    | 1.640    | 1.340    |
| 2302 | Trần Đăng       |                                                                          |                   | 24.350    |          |          |          |          | 14.610                      |          |          |          |          | 12.180                                                                             |          |          |          |          |
| 2303 | Trần Đăng Ninh  |                                                                          |                   | 69.400    |          |          |          |          | 41.640                      |          |          |          |          | 34.700                                                                             |          |          |          |          |
| 2304 | Trần Đình Dân   |                                                                          |                   | 65.670    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 39.400                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 32.840                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 2305 | Trần Đình Long  |                                                                          |                   | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 2306 | Trần Đình Nam   |                                                                          |                   | 22.490    | 8.430    | 7.130    | 5.930    | 4.830    | 13.490                      | 5.060    | 4.280    | 3.560    | 2.900    | 11.250                                                                             | 4.220    | 3.570    | 2.970    | 2.420    |
| 2307 | Trần Đình Trí   |                                                                          |                   | 23.540    | 8.650    | 7.430    | 6.080    | 4.960    | 14.120                      | 5.190    | 4.460    | 3.650    | 2.980    | 11.770                                                                             | 4.330    | 3.720    | 3.040    | 2.480    |
| 2308 | Trần Đức        |                                                                          |                   | 12.020    | 4.190    | 3.470    | 2.810    | 2.220    | 7.210                       | 2.510    | 2.080    | 1.690    | 1.330    | 6.010                                                                              | 2.100    | 1.740    | 1.410    | 1.110    |
| 2309 | Trần Đức Thảo   |                                                                          |                   | 54.010    | 19.380   | 16.570   | 14.230   | 12.270   | 32.410                      | 11.630   | 9.940    | 8.540    | 7.360    | 27.010                                                                             | 9.690    | 8.290    | 7.120    | 6.140    |
| 2310 | Trần Đức Thông  |                                                                          |                   | 41.340    |          |          |          |          | 24.800                      |          |          |          |          | 20.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2311 | Trần Hoành      | Lê Văn Hiến                                                              | Nguyễn Đình Chiểu | 48.650    | 12.530   | 10.770   | 8.810    | 7.180    | 29.190                      | 7.520    | 6.460    | 5.290    | 4.310    | 24.330                                                                             | 6.270    | 5.390    | 4.410    | 3.590    |
| 2312 | Trần Huân       |                                                                          |                   | 41.940    | 12.700   | 10.830   | 8.370    | 6.830    | 25.160                      | 7.620    | 6.500    | 5.020    | 4.100    | 20.970                                                                             | 6.350    | 5.420    | 4.190    | 3.420    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường      |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ              | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2313 | Trần Huy Liệu   |                 |                 | 22.420    | 8.760    | 7.140    | 5.840    | 4.780    | 13.450                      | 5.260    | 4.280    | 3.500    | 2.870    | 11.210                                                                             | 4.380    | 3.570    | 2.920    | 2.390    |
| 2314 | Trần Hưng Đạo   | Lê Văn Duyệt    | Nại Tú 2        | 80.500    | 20.760   | 18.770   | 16.100   | 13.390   | 48.300                      | 12.460   | 11.260   | 9.660    | 8.030    | 40.250                                                                             | 10.380   | 9.390    | 8.050    | 6.700    |
|      |                 | Nại Tú 2        | cầu Sông Hàn    | 113.510   | 25.430   | 21.740   | 18.040   | 14.770   | 68.110                      | 15.260   | 13.040   | 10.820   | 8.860    | 56.760                                                                             | 12.720   | 10.870   | 9.020    | 7.390    |
|      |                 | cầu Sông Hàn    | cầu Rồng        | 182.370   | 36.390   | 30.720   | 21.480   | 17.970   | 109.420                     | 21.830   | 18.430   | 12.890   | 10.780   | 91.190                                                                             | 18.200   | 15.360   | 10.740   | 8.990    |
|      |                 | cầu Rồng        | cầu Trần Thị Lý | 101.650   | 27.140   | 20.560   | 15.970   | 13.710   | 60.990                      | 16.280   | 12.340   | 9.580    | 8.230    | 50.830                                                                             | 13.570   | 10.280   | 7.990    | 6.860    |
| 2315 | Trần Hữu Duẩn   |                 |                 | 14.300    |          |          |          |          | 8.580                       |          |          |          |          | 7.150                                                                              |          |          |          |          |
| 2316 | Trần Hữu Dực    |                 |                 | 40.530    |          |          |          |          | 24.320                      |          |          |          |          | 20.270                                                                             |          |          |          |          |
| 2317 | Trần Hữu Độ     |                 |                 | 34.690    |          |          |          |          | 20.810                      |          |          |          |          | 17.350                                                                             |          |          |          |          |
| 2318 | Trần Hữu Tước   |                 |                 | 86.270    |          |          |          |          | 51.760                      |          |          |          |          | 43.140                                                                             |          |          |          |          |
| 2319 | Trần Hữu Trang  |                 |                 | 32.700    |          |          |          |          | 19.620                      |          |          |          |          | 16.350                                                                             |          |          |          |          |
| 2320 | Trần Kế Xương   |                 |                 | 93.830    | 35.600   | 30.450   | 26.160   | 22.010   | 56.300                      | 21.360   | 18.270   | 15.700   | 13.210   | 46.920                                                                             | 17.800   | 15.230   | 13.080   | 11.010   |
| 2321 | Trần Kim Băng   |                 |                 | 20.070    |          |          |          |          | 12.040                      |          |          |          |          | 10.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2322 | Trần Kim Xuyên  |                 |                 | 24.860    |          |          |          |          | 14.920                      |          |          |          |          | 12.430                                                                             |          |          |          |          |
| 2323 | Trần Khánh Dư   |                 |                 | 44.840    | 17.940   | 15.330   | 12.570   | 10.320   | 26.900                      | 10.760   | 9.200    | 7.540    | 6.190    | 22.420                                                                             | 8.970    | 7.670    | 6.290    | 5.160    |
| 2324 | Trần Khát Chân  |                 |                 | 32.730    |          |          |          |          | 19.640                      |          |          |          |          | 16.370                                                                             |          |          |          |          |
| 2325 | Trần Lê         |                 |                 | 22.260    |          |          |          |          | 13.360                      |          |          |          |          | 11.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2326 | Trần Lựu        |                 |                 | 15.000    |          |          |          |          | 9.000                       |          |          |          |          | 7.500                                                                              |          |          |          |          |
| 2327 | Trần Mai Ninh   |                 |                 | 19.960    |          |          |          |          | 11.980                      |          |          |          |          | 9.980                                                                              |          |          |          |          |
| 2328 | Trần Minh Tông  |                 |                 | 25.710    |          |          |          |          | 15.430                      |          |          |          |          | 12.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2329 | Trần Minh Thiết |                 |                 | 19.780    |          |          |          |          | 11.870                      |          |          |          |          | 9.890                                                                              |          |          |          |          |
| 2330 | Trần Nam Trung  | Võ Chí Công     | Dương Loan      | 37.310    |          |          |          |          | 22.390                      |          |          |          |          | 18.660                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Dương Loan      | Cuối đường      | 32.360    |          |          |          |          | 19.420                      |          |          |          |          | 16.180                                                                             |          |          |          |          |
| 2331 | Trần Ngọc Sương |                 |                 | 20.530    | 7.660    | 6.460    | 5.290    | 4.350    | 12.320                      | 4.600    | 3.880    | 3.170    | 2.610    | 10.270                                                                             | 3.830    | 3.230    | 2.650    | 2.180    |
| 2332 | Trần Nguyễn Đán | Nguyễn Sinh Sắc | Hồ Tùng Mậu     | 27.460    |          |          |          |          | 16.480                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Hồ Tùng Mậu     | Trần Đình Trí   | 26.320    |          |          |          |          | 15.790                      |          |          |          |          | 13.160                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Trần Đình Trí   | Cuối đường      | 24.550    |          |          |          |          | 14.730                      |          |          |          |          | 12.280                                                                             |          |          |          |          |
| 2333 | Trần Nguyên Hân |                 |                 | 51.550    |          |          |          |          | 30.930                      |          |          |          |          | 25.780                                                                             |          |          |          |          |
| 2334 | Trần Nhân Tông  | Đỗ Anh Hân      | Cao Lỗ          | 65.790    |          |          |          |          | 39.470                      |          |          |          |          | 32.900                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Cao Lỗ          | Cuối đường      | 46.540    | 15.610   | 13.400   | 10.470   | 8.570    | 27.920                      | 9.370    | 8.040    | 6.280    | 5.140    | 23.270                                                                             | 7.810    | 6.700    | 5.240    | 4.290    |
| 2335 | Trần Nhật Duật  |                 |                 | 22.730    | 12.630   | 10.890   | 9.070    | 7.560    | 13.640                      | 7.580    | 6.530    | 5.440    | 4.540    | 11.370                                                                             | 6.320    | 5.450    | 4.540    | 3.780    |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường                            |                                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ                                    | Đến                               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2336 | Trần Phú         | Đồng Đa                               | Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui) | 200.550   | 39.830   | 33.340   | 27.800   | 22.700   | 120.330                     | 23.900   | 20.000   | 16.680   | 13.620   | 100.280                                                                            | 19.920   | 16.670   | 13.900   | 11.350   |
|      |                  | Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)     | Nguyễn Văn Linh                   | 237.930   | 48.800   | 39.900   | 32.660   | 26.640   | 142.760                     | 29.280   | 23.940   | 19.600   | 13.980   | 118.970                                                                            | 24.400   | 19.950   | 16.330   | 13.320   |
|      |                  | Đoạn 2 bên hầm chui                   |                                   | 102.050   | 44.800   | 38.470   | 31.570   | 25.930   | 61.230                      | 26.880   | 23.080   | 18.940   | 15.560   | 51.030                                                                             | 22.400   | 19.240   | 15.790   | 12.970   |
| 2337 | Trần Phước Thành |                                       |                                   | 36.900    | 12.700   | 10.830   | 8.370    | 6.830    | 22.140                      | 7.620    | 6.500    | 5.020    | 4.100    | 18.450                                                                             | 6.350    | 5.420    | 4.190    | 3.420    |
| 2338 | Trần Quang Diệu  |                                       |                                   | 52.240    | 23.620   | 20.320   | 14.130   | 11.170   | 31.340                      | 14.170   | 12.190   | 8.480    | 6.700    | 26.120                                                                             | 11.810   | 10.160   | 7.070    | 5.590    |
| 2339 | Trần Quang Khải  |                                       |                                   | 28.420    | 15.400   | 13.000   | 10.630   | 8.690    | 17.050                      | 9.240    | 7.800    | 6.380    | 5.210    | 14.210                                                                             | 7.700    | 6.500    | 5.320    | 4.350    |
| 2340 | Trần Quang Long  |                                       |                                   | 20.550    |          |          |          |          | 12.330                      |          |          |          |          | 10.280                                                                             |          |          |          |          |
| 2341 | Trần Quốc Hoàn   |                                       |                                   | 81.270    |          |          |          |          | 48.760                      |          |          |          |          | 40.640                                                                             |          |          |          |          |
| 2342 | Trần Quốc Toàn   |                                       |                                   | 148.740   | 49.210   | 40.410   | 34.070   | 27.030   | 89.240                      | 29.530   | 24.250   | 20.440   | 16.220   | 74.370                                                                             | 24.610   | 20.210   | 17.040   | 13.520   |
| 2343 | Trần Quốc Thảo   |                                       |                                   | 14.090    |          |          |          |          | 8.450                       |          |          |          |          | 7.050                                                                              |          |          |          |          |
| 2344 | Trần Quốc Vượng  |                                       |                                   | 19.090    |          |          |          |          | 11.450                      |          |          |          |          | 9.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2345 | Trần Quý Cáp     |                                       |                                   | 95.520    | 30.360   | 25.890   | 22.210   | 19.090   | 57.310                      | 18.220   | 15.530   | 13.330   | 11.450   | 47.760                                                                             | 15.180   | 12.950   | 11.110   | 9.550    |
| 2346 | Trần Quý Hai     | Đoạn 7,5m                             |                                   | 20.530    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 12.320                      | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 10.270                                                                             | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
|      |                  | Đoạn 5,5m                             |                                   | 15.160    |          |          |          |          | 9.100                       |          |          |          |          | 7.580                                                                              |          |          |          |          |
| 2347 | Trần Quý Khoách  |                                       |                                   | 19.000    |          |          |          |          | 11.400                      |          |          |          |          | 9.500                                                                              |          |          |          |          |
| 2348 | Trần Quý Kiên    | Đoạn 7,5m                             |                                   | 18.690    |          |          |          |          | 11.210                      |          |          |          |          | 9.350                                                                              |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn 5,5m                             |                                   | 15.350    |          |          |          |          | 9.210                       |          |          |          |          | 7.680                                                                              |          |          |          |          |
| 2349 | Trần Sâm         |                                       |                                   | 26.830    |          |          |          |          | 16.100                      |          |          |          |          | 13.420                                                                             |          |          |          |          |
| 2350 | Trần Tấn         |                                       |                                   | 13.350    |          |          |          |          | 8.010                       |          |          |          |          | 6.680                                                                              |          |          |          |          |
| 2351 | Trần Tấn Mới     | Đoạn có vỉa hè                        |                                   | 36.370    | 15.410   | 13.320   | 10.530   | 9.110    | 21.820                      | 9.250    | 7.990    | 6.320    | 5.470    | 18.190                                                                             | 7.710    | 6.660    | 5.270    | 4.560    |
|      |                  | Đoạn không có vỉa hè                  |                                   | 34.270    | 15.410   |          |          |          | 20.560                      | 9.250    |          |          |          | 17.140                                                                             | 7.710    |          |          |          |
| 2352 | Trần Tổng        |                                       |                                   | 56.430    | 21.520   | 17.520   | 14.330   | 11.730   | 33.860                      | 12.910   | 10.510   | 8.600    | 7.040    | 28.220                                                                             | 10.760   | 8.760    | 7.170    | 5.870    |
| 2353 | Trần Thái Tông   |                                       |                                   | 19.570    | 9.850    | 8.150    | 6.560    | 5.070    | 11.740                      | 5.910    | 4.890    | 3.940    | 3.040    | 9.790                                                                              | 4.930    | 4.080    | 3.280    | 2.540    |
| 2354 | Trần Thanh Mại   |                                       |                                   | 57.540    |          |          |          |          | 34.520                      |          |          |          |          | 28.770                                                                             |          |          |          |          |
| 2355 | Trần Thánh Tông  | Ngô Quyền                             | Văn Đồn                           | 39.020    |          |          |          |          | 23.410                      |          |          |          |          | 19.510                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Văn Đồn                               | Cuối đường                        | 40.740    |          |          |          |          | 24.440                      |          |          |          |          | 20.370                                                                             |          |          |          |          |
| 2356 | Trần Thanh Trung |                                       |                                   | 39.760    |          |          |          |          | 23.860                      |          |          |          |          | 19.880                                                                             |          |          |          |          |
| 2357 | Trần Thị Lý      | Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu     |                                   | 75.580    |          |          |          |          | 45.350                      |          |          |          |          | 37.790                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn |                                   | 52.210    |          |          |          |          | 31.330                      |          |          |          |          | 26.110                                                                             |          |          |          |          |
| 2358 | Trần Thủ Độ      |                                       |                                   | 35.410    | 12.650   | 10.830   | 8.370    | 6.830    | 21.250                      | 7.590    | 6.500    | 5.020    | 4.100    | 17.710                                                                             | 6.330    | 5.420    | 4.190    | 3.420    |
| 2359 | Trần Thủ Nhân    |                                       |                                   | 22.680    |          |          |          |          | 13.610                      |          |          |          |          | 11.340                                                                             |          |          |          |          |
| 2360 | Trần Thuyết      |                                       |                                   | 30.820    |          |          |          |          | 18.490                      |          |          |          |          | 15.410                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường     |                  | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|----------------|------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ             | Đến              | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2361 | Trần Triệu Luật  | Đầu đường      | Nguyễn Chơn      | 24.250    |          |          |          |          | 14.550                      |          |          |          |          | 12.130                                                                             |          |          |          |          |
|      |                  | Nguyễn Chơn    | Nguyễn Sinh Sắc  | 24.730    |          |          |          |          | 14.840                      |          |          |          |          | 12.370                                                                             |          |          |          |          |
| 2362 | Trần Trọng Khiêm |                |                  | 30.140    | 13.000   | 11.140   | 9.120    | 7.440    | 18.080                      | 7.800    | 6.680    | 5.470    | 4.460    | 15.070                                                                             | 6.500    | 5.570    | 4.560    | 3.720    |
| 2363 | Trần Văn Cẩn     |                |                  | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2364 | Trần Văn Dư      |                |                  | 66.420    | 17.670   | 15.260   | 12.530   | 10.260   | 39.850                      | 10.600   | 9.160    | 7.520    | 6.160    | 33.210                                                                             | 8.840    | 7.630    | 6.270    | 5.130    |
| 2365 | Trần Văn Đán     |                |                  | 29.690    |          |          |          |          | 17.810                      |          |          |          |          | 14.850                                                                             |          |          |          |          |
| 2366 | Trần Văn Đang    |                |                  | 21.950    |          |          |          |          | 13.170                      |          |          |          |          | 10.980                                                                             |          |          |          |          |
| 2367 | Trần Văn Giảng   |                |                  | 26.380    |          |          |          |          | 15.830                      |          |          |          |          | 13.190                                                                             |          |          |          |          |
| 2368 | Trần Văn Giáp    |                |                  | 38.460    |          |          |          |          | 23.080                      |          |          |          |          | 19.230                                                                             |          |          |          |          |
| 2369 | Trần Văn Hai     |                |                  | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2370 | Trần Văn Kỳ      |                |                  | 30.620    |          |          |          |          | 18.370                      |          |          |          |          | 15.310                                                                             |          |          |          |          |
| 2371 | Trần Văn Lan     |                |                  | 15.540    |          |          |          |          | 9.320                       |          |          |          |          | 7.770                                                                              |          |          |          |          |
| 2372 | Trần Văn Ôn      | Đoạn 7,5m      |                  | 23.260    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 13.960                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 11.630                                                                             | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
|      |                  | Đoạn 5,5m      |                  | 17.830    | 8.260    | 7.250    | 6.100    | 4.950    | 10.700                      | 4.960    | 4.350    | 3.660    | 2.970    | 8.920                                                                              | 4.130    | 3.630    | 3.050    | 2.480    |
| 2373 | Trần Văn Quế     |                |                  | 12.000    |          |          |          |          | 7.200                       |          |          |          |          | 6.000                                                                              |          |          |          |          |
| 2374 | Trần Văn Thành   | Hồ Xuân Hương  | Vũ Mộng Nguyên   | 53.310    | 16.650   | 14.280   | 11.640   | 9.440    | 31.990                      | 9.990    | 8.570    | 6.980    | 5.660    | 26.660                                                                             | 8.330    | 7.140    | 5.820    | 4.720    |
|      |                  | Vũ Mộng Nguyên | Cuối đường       | 23.270    | 13.320   | 11.420   | 9.310    | 7.550    | 13.960                      | 7.990    | 6.850    | 5.590    | 4.530    | 11.640                                                                             | 6.660    | 5.710    | 4.660    | 3.780    |
| 2375 | Trần Văn Trù     |                |                  | 30.080    |          |          |          |          | 18.050                      |          |          |          |          | 15.040                                                                             |          |          |          |          |
| 2376 | Trần Văn Trứ     |                |                  | 137.610   |          |          |          |          | 82.570                      |          |          |          |          | 68.810                                                                             |          |          |          |          |
| 2377 | Trần Viện        |                |                  | 19.260    |          |          |          |          | 11.560                      |          |          |          |          | 9.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2378 | Trần Xuân Hòa    |                |                  | 25.770    |          |          |          |          | 15.460                      |          |          |          |          | 12.890                                                                             |          |          |          |          |
| 2379 | Trần Xuân Lê     | Huỳnh Ngọc Huệ | Hà Huy Tập       | 33.680    | 14.370   | 12.450   | 10.730   | 7.770    | 20.210                      | 8.620    | 7.470    | 6.440    | 4.660    | 16.840                                                                             | 7.190    | 6.230    | 5.370    | 3.890    |
|      |                  | Hà Huy Tập     | Trần Can         | 30.280    | 13.770   | 11.870   | 10.230   | 7.370    | 18.170                      | 8.260    | 7.120    | 6.140    | 4.420    | 15.140                                                                             | 6.890    | 5.940    | 5.120    | 3.690    |
|      |                  | Trần Can       | Nguyễn Công Hãng | 33.680    | 12.980   | 11.320   | 9.770    | 7.010    | 20.210                      | 7.790    | 6.790    | 5.860    | 4.210    | 16.840                                                                             | 6.490    | 5.660    | 4.890    | 3.510    |
| 2380 | Trần Xuân Soạn   |                |                  | 19.560    |          |          |          |          | 11.740                      |          |          |          |          | 9.780                                                                              |          |          |          |          |
| 2381 | Triệu Nữ Vương   | Hoàng Diệu     | Lê Đình Dương    | 114.970   | 35.600   | 30.450   | 26.160   | 23.670   | 68.980                      | 21.360   | 18.270   | 15.700   | 14.200   | 57.490                                                                             | 17.800   | 15.230   | 13.080   | 11.840   |
|      |                  | Lê Đình Dương  | Hùng Vương       | 114.970   | 35.600   | 30.450   | 26.160   | 23.670   | 68.980                      | 21.360   | 18.270   | 15.700   | 14.200   | 57.490                                                                             | 17.800   | 15.230   | 13.080   | 11.840   |
| 2382 | Triệu Quốc Đạt   |                |                  | 17.030    | 7.910    | 6.970    | 5.680    | 4.630    | 10.220                      | 4.750    | 4.180    | 3.410    | 2.780    | 8.520                                                                              | 3.960    | 3.490    | 2.840    | 2.320    |
| 2383 | Triệu Việt Vương |                |                  | 85.550    | 23.550   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 51.330                      | 14.130   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 42.780                                                                             | 11.780   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 2384 | Trịnh Đường      |                |                  | 9.020     | 6.900    | 5.900    | 4.950    | 4.190    | 5.410                       | 4.140    | 3.540    | 2.970    | 2.510    | 4.510                                                                              | 3.450    | 2.950    | 2.480    | 2.100    |
| 2385 | Trịnh Công Sơn   |                |                  | 60.520    | 18.610   | 16.960   | 16.010   | 13.090   | 36.310                      | 11.170   | 10.180   | 9.610    | 7.850    | 30.260                                                                             | 9.310    | 8.480    | 8.010    | 6.550    |
| 2386 | Trịnh Đình Thảo  |                |                  | 46.580    | 12.700   | 10.830   | 8.370    | 6.830    | 27.950                      | 7.620    | 6.500    | 5.020    | 4.100    | 23.290                                                                             | 6.350    | 5.420    | 4.190    | 3.420    |

| STT  | Tên đường phố  | Đoạn đường  |                    | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------|-------------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                | Từ          | Đến                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2387 | Trịnh Hoài Đức | Nguyễn Duy  | Trần Thủ Độ        | 21.190    |          |          |          |          | 12.710                      |          |          |          |          | 10.600                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Trần Thủ Độ | Nguyễn Thương Hiền | 18.550    |          |          |          |          | 11.130                      |          |          |          |          | 9.280                                                                              |          |          |          |          |
| 2388 | Trịnh Khả      |             |                    | 15.210    |          |          |          |          | 9.130                       |          |          |          |          | 7.610                                                                              |          |          |          |          |
| 2389 | Trịnh Khắc Lập |             |                    | 13.750    |          |          |          |          | 8.250                       |          |          |          |          | 6.880                                                                              |          |          |          |          |
| 2390 | Trịnh Lỗi      |             |                    | 32.800    |          |          |          |          | 19.680                      |          |          |          |          | 16.400                                                                             |          |          |          |          |
| 2391 | Trung Hòa 1    |             |                    | 14.730    |          |          |          |          | 8.840                       |          |          |          |          | 7.370                                                                              |          |          |          |          |
| 2392 | Trung Hòa 2    |             |                    | 14.840    |          |          |          |          | 8.900                       |          |          |          |          | 7.420                                                                              |          |          |          |          |
| 2393 | Trung Hòa 3    |             |                    | 14.920    |          |          |          |          | 8.950                       |          |          |          |          | 7.460                                                                              |          |          |          |          |
| 2394 | Trung Hòa 4    |             |                    | 14.790    |          |          |          |          | 8.870                       |          |          |          |          | 7.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2395 | Trung Hòa 5    |             |                    | 13.970    |          |          |          |          | 8.380                       |          |          |          |          | 6.990                                                                              |          |          |          |          |
| 2396 | Trung Lập 1    |             |                    | 10.800    |          |          |          |          | 6.480                       |          |          |          |          | 5.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2397 | Trung Lập 2    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2398 | Trung Lập 3    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2399 | Trung Lập 4    |             |                    | 10.800    |          |          |          |          | 6.480                       |          |          |          |          | 5.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2400 | Trung Lập 5    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2401 | Trung Lập 6    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2402 | Trung Lập 7    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2403 | Trung Lập 8    |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2404 | Trung Lập 9    |             |                    | 14.340    |          |          |          |          | 8.600                       |          |          |          |          | 7.170                                                                              |          |          |          |          |
| 2405 | Trung Lập 10   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2406 | Trung Lập 11   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2407 | Trung Lập 12   |             |                    | 10.800    |          |          |          |          | 6.480                       |          |          |          |          | 5.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2408 | Trung Lập 14   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2409 | Trung Lập 15   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2410 | Trung Lập 16   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2411 | Trung Lập 17   |             |                    | 17.600    |          |          |          |          | 10.560                      |          |          |          |          | 8.800                                                                              |          |          |          |          |
| 2412 | Trung Lập 18   |             |                    | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2413 | Trung Lương 1  |             |                    | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2414 | Trung Lương 2  |             |                    | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2415 | Trung Lương 3  |             |                    | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2416 | Trung Lương 4  |             |                    | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2417 | Trung Lương 5  |             |                    | 14.930    |          |          |          |          | 8.960                       |          |          |          |          | 7.470                                                                              |          |          |          |          |
| 2418 | Trung Lương 6  |             |                    | 18.310    |          |          |          |          | 10.990                      |          |          |          |          | 9.160                                                                              |          |          |          |          |
| 2419 | Trung Lương 7  |             |                    | 18.720    |          |          |          |          | 11.230                      |          |          |          |          | 9.360                                                                              |          |          |          |          |
| 2420 | Trung Lương 8  |             |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2421 | Trung Lương 9  |             |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường         |                    | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ                 | Đến                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2422 | Trung Lương 10   |                    |                    | 28.990    |          |          |          |          | 17.390                      |          |          |          |          | 14.500                                                                             |          |          |          |          |
| 2423 | Trung Lương 11   |                    |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2424 | Trung Lương 12   |                    |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2425 | Trung Lương 14   |                    |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2426 | Trung Lương 15   |                    |                    | 30.000    |          |          |          |          | 18.000                      |          |          |          |          | 15.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2427 | Trung Lương 16   |                    |                    | 29.720    |          |          |          |          | 17.830                      |          |          |          |          | 14.860                                                                             |          |          |          |          |
| 2428 | Trung Lương 17   |                    |                    | 30.170    |          |          |          |          | 18.100                      |          |          |          |          | 15.090                                                                             |          |          |          |          |
| 2429 | Trung Lương 18   |                    |                    | 33.880    |          |          |          |          | 20.330                      |          |          |          |          | 16.940                                                                             |          |          |          |          |
| 2430 | Trung Lương 19   |                    |                    | 33.880    |          |          |          |          | 20.330                      |          |          |          |          | 16.940                                                                             |          |          |          |          |
| 2431 | Trung Lương 20   |                    |                    | 33.880    |          |          |          |          | 20.330                      |          |          |          |          | 16.940                                                                             |          |          |          |          |
| 2432 | Trung Nghĩa 1    |                    |                    | 17.190    |          |          |          |          | 10.310                      |          |          |          |          | 8.600                                                                              |          |          |          |          |
| 2433 | Trung Nghĩa 2    |                    |                    | 17.190    |          |          |          |          | 10.310                      |          |          |          |          | 8.600                                                                              |          |          |          |          |
| 2434 | Trung Nghĩa 3    |                    |                    | 17.190    |          |          |          |          | 10.310                      |          |          |          |          | 8.600                                                                              |          |          |          |          |
| 2435 | Trung Nghĩa 4    |                    |                    | 17.650    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 10.590                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 8.830                                                                              | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
| 2436 | Trung Nghĩa 5    |                    |                    | 17.700    |          |          |          |          | 10.620                      |          |          |          |          | 8.850                                                                              |          |          |          |          |
| 2437 | Trung Nghĩa 6    |                    |                    | 17.650    | 9.120    | 7.830    | 6.410    | 5.230    | 10.590                      | 5.470    | 4.700    | 3.850    | 3.140    | 8.830                                                                              | 4.560    | 3.920    | 3.210    | 2.620    |
| 2438 | Trung Nghĩa 7    |                    |                    | 17.650    |          |          |          |          | 10.590                      |          |          |          |          | 8.830                                                                              |          |          |          |          |
| 2439 | Trung Nghĩa 8    |                    |                    | 17.650    |          |          |          |          | 10.590                      |          |          |          |          | 8.830                                                                              |          |          |          |          |
| 2440 | Trung Nghĩa 9    |                    |                    | 21.290    |          |          |          |          | 12.770                      |          |          |          |          | 10.650                                                                             |          |          |          |          |
| 2441 | Trừ Văn Thố      |                    |                    | 13.660    |          |          |          |          | 8.200                       |          |          |          |          | 6.830                                                                              |          |          |          |          |
| 2442 | Trung Nữ Vương   | Bảo tàng Chăm      | Nguyễn Thiện Thuật | 87.590    | 36.140   | 31.090   | 25.390   | 22.200   | 52.550                      | 21.680   | 18.650   | 15.230   | 13.320   | 43.800                                                                             | 18.070   | 15.550   | 12.700   | 11.100   |
|      |                  | Nguyễn Thiện Thuật | Duy Tân            | 90.850    | 36.140   | 31.090   | 25.390   | 22.200   | 54.510                      | 21.680   | 18.650   | 15.230   | 13.320   | 45.430                                                                             | 18.070   | 15.550   | 12.700   | 11.100   |
|      |                  | Duy Tân            | Nguyễn Hữu Thọ     | 74.170    | 34.430   | 29.150   | 24.350   | 19.940   | 44.500                      | 20.660   | 17.490   | 14.610   | 11.960   | 37.090                                                                             | 17.220   | 14.580   | 12.180   | 9.970    |
|      |                  | Nguyễn Hữu Thọ     | Cuối đường         | 70.160    | 21.270   | 17.040   | 11.920   | 10.510   | 42.100                      | 12.760   | 10.220   | 7.150    | 6.310    | 35.080                                                                             | 10.640   | 8.520    | 5.960    | 5.260    |
| 2443 | Trung Nhị        |                    |                    | 50.260    | 24.710   | 19.730   | 17.000   | 13.930   | 30.160                      | 14.830   | 11.840   | 10.200   | 8.360    | 25.130                                                                             | 12.360   | 9.870    | 8.500    | 6.970    |
| 2444 | Trương Công Huân |                    |                    | 12.600    |          |          |          |          | 7.560                       |          |          |          |          | 6.300                                                                              |          |          |          |          |
| 2445 | Trương Công Hy   |                    |                    | 29.210    |          |          |          |          | 17.530                      |          |          |          |          | 14.610                                                                             |          |          |          |          |
| 2446 | Trương Chí Cương |                    |                    | 58.040    | 17.600   | 15.170   | 13.070   | 10.600   | 34.820                      | 10.560   | 9.100    | 7.840    | 6.360    | 29.020                                                                             | 8.800    | 7.590    | 6.540    | 5.300    |
| 2447 | Trương Minh Hùng |                    |                    | 12.980    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 6.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2448 | Trương Xuân Nam  |                    |                    | 22.880    |          |          |          |          | 13.730                      |          |          |          |          | 11.440                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố                          | Đoạn đường                 |                            | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                        | Từ                         | Đến                        | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2449 | Trường Chinh (phía không có đường sắt) | Ngã 3 Huế                  | Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)  | 31.430    | 14.590   | 11.880   | 9.690    | 7.480    | 18.860                      | 8.750    | 7.130    | 5.810    | 4.490    | 15.720                                                                             | 7.300    | 5.940    | 4.850    | 3.740    |
|      |                                        | Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)  | Hà Huy Tập                 | 39.590    | 16.350   | 13.290   | 10.840   | 7.930    | 23.750                      | 9.810    | 7.970    | 6.500    | 4.760    | 19.800                                                                             | 8.180    | 6.650    | 5.420    | 3.970    |
|      |                                        | Hà Huy Tập                 | hết địa phận phường An Khê | 32.700    | 14.590   | 11.880   | 9.690    | 7.480    | 19.620                      | 8.750    | 7.130    | 5.810    | 4.490    | 16.350                                                                             | 7.300    | 5.940    | 4.850    | 3.740    |
|      |                                        | hết địa phận phường An Khê | nút giao thông Hòa Cầm     | 21.450    | 8.360    | 7.250    | 5.910    | 4.800    | 12.870                      | 5.020    | 4.350    | 3.550    | 2.880    | 10.730                                                                             | 4.180    | 3.630    | 2.960    | 2.400    |
|      |                                        | nút giao thông Hòa Cầm     | Nguyễn Nhân                | 19.910    | 8.360    | 7.250    | 5.910    | 4.800    | 11.950                      | 5.020    | 4.350    | 3.550    | 2.880    | 9.960                                                                              | 4.180    | 3.630    | 2.960    | 2.400    |
|      |                                        | Nguyễn Nhân                | Cầu Đỏ                     | 16.380    | 7.660    | 6.460    | 5.290    | 4.350    | 9.830                       | 4.600    | 3.880    | 3.170    | 2.610    | 8.190                                                                              | 3.830    | 3.230    | 2.650    | 2.180    |
| 2450 | Trường Chinh (phía có đường sắt)       | Cầu vượt Ngã ba Huế        | Lê Trọng Tấn               | 15.390    | 6.540    | 5.510    | 4.740    | 3.880    | 9.230                       | 3.920    | 3.310    | 2.840    | 2.330    | 7.700                                                                              | 3.270    | 2.760    | 2.370    | 1.940    |
|      |                                        | Lê Trọng Tấn               | Cầu vượt Hòa Cầm           | 12.920    | 6.130    | 5.220    | 4.400    | 3.650    | 7.750                       | 3.680    | 3.130    | 2.640    | 2.190    | 6.460                                                                              | 3.070    | 2.610    | 2.200    | 1.830    |
|      |                                        | Cầu vượt Hòa Cầm           | Cuối đường                 | 10.340    | 5.510    | 4.660    | 3.740    | 3.120    | 6.200                       | 3.310    | 2.800    | 2.240    | 1.870    | 5.170                                                                              | 2.760    | 2.330    | 1.870    | 1.560    |
| 2451 | Trường Đăng Quế                        |                            |                            | 22.880    |          |          |          |          | 13.730                      |          |          |          |          | 11.440                                                                             |          |          |          |          |
| 2452 | Trường Định                            | Đoạn 10,5m                 |                            | 53.120    | 19.980   | 16.300   | 13.560   | 11.650   | 31.870                      | 11.990   | 9.780    | 8.140    | 6.990    | 26.560                                                                             | 9.990    | 8.150    | 6.780    | 5.830    |
|      |                                        | Đoạn 7,5m                  |                            | 42.980    | 18.030   | 15.480   | 12.930   | 11.450   | 25.790                      | 10.820   | 9.290    | 7.760    | 6.870    | 21.490                                                                             | 9.020    | 7.740    | 6.470    | 5.730    |
| 2453 | Trường Gia Mô                          |                            |                            | 13.380    | 3.920    | 3.380    | 2.770    | 2.270    | 8.030                       | 2.350    | 2.030    | 1.660    | 1.360    | 6.690                                                                              | 1.960    | 1.690    | 1.390    | 1.140    |
| 2454 | Trường Hán Siêu                        |                            |                            | 44.820    |          |          |          |          | 26.890                      |          |          |          |          | 22.410                                                                             |          |          |          |          |
| 2455 | Trường Hoàn                            | Đoạn 7,5m                  |                            | 11.880    |          |          |          |          | 7.130                       |          |          |          |          | 5.940                                                                              |          |          |          |          |
|      |                                        | Đoạn 5,5m                  |                            | 10.080    |          |          |          |          | 6.050                       |          |          |          |          | 5.040                                                                              |          |          |          |          |
| 2456 | Trường Minh Giảng                      |                            |                            | 22.540    |          |          |          |          | 13.520                      |          |          |          |          | 11.270                                                                             |          |          |          |          |
| 2457 | Trường Minh Ký                         |                            |                            | 20.890    |          |          |          |          | 12.530                      |          |          |          |          | 10.450                                                                             |          |          |          |          |
| 2458 | Trường Quang Đức                       |                            |                            | 26.460    |          |          |          |          | 15.880                      |          |          |          |          | 13.230                                                                             |          |          |          |          |
| 2459 | Trường Quang Giao                      |                            |                            | 20.100    | 7.960    | 6.490    | 5.310    | 4.340    | 12.060                      | 4.780    | 3.890    | 3.190    | 2.600    | 10.050                                                                             | 3.980    | 3.250    | 2.660    | 2.170    |
| 2460 | Trường Quốc Dạng                       |                            |                            | 26.050    |          |          |          |          | 15.630                      |          |          |          |          | 13.030                                                                             |          |          |          |          |
| 2461 | Trường Quyền                           |                            |                            | 40.690    |          |          |          |          | 24.410                      |          |          |          |          | 20.350                                                                             |          |          |          |          |
| 2462 | Trường Sa                              | Minh Mạng                  | Non Nước                   | 94.870    | 10.750   | 9.240    | 7.620    | 6.270    | 56.920                      | 6.450    | 5.540    | 4.570    | 3.760    | 47.440                                                                             | 5.380    | 4.620    | 3.810    | 3.140    |
|      |                                        | Non Nước                   | Cuối đường                 | 66.780    | 9.720    | 8.310    | 6.790    | 5.540    | 40.070                      | 5.830    | 4.990    | 4.070    | 3.320    | 33.390                                                                             | 4.860    | 4.160    | 3.400    | 2.770    |

| STT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                |                                     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                 | Từ                        | Đến                                 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2463 | Trường Sơn      | phía Tây cầu vượt         | đường vào Trung tâm sát hạch lái xe | 17.800    | 5.760    | 4.930    | 4.040    | 3.300    | 10.680                      | 3.460    | 2.960    | 2.420    | 1.980    | 8.900                                                                              | 2.880    | 2.470    | 2.020    | 1.650    |
|      |                 | Trung tâm sát hạch lái xe | trường quân sự QK5                  | 15.110    | 5.190    | 4.470    | 3.660    | 2.980    | 9.070                       | 3.110    | 2.680    | 2.200    | 1.790    | 7.560                                                                              | 2.600    | 2.240    | 1.830    | 1.490    |
|      |                 | trường quân sự QK5        | Trạm biến áp 500KV                  | 15.110    | 5.190    | 4.470    | 3.660    | 2.980    | 9.070                       | 3.110    | 2.680    | 2.200    | 1.790    | 7.560                                                                              | 2.600    | 2.240    | 1.830    | 1.490    |
| 2464 | Trường Thi 1    |                           |                                     | 55.530    |          |          |          |          | 33.320                      |          |          |          |          | 27.770                                                                             |          |          |          |          |
| 2465 | Trường Thi 2    |                           |                                     | 55.040    |          |          |          |          | 33.020                      |          |          |          |          | 27.520                                                                             |          |          |          |          |
| 2466 | Trường Thi 3    |                           |                                     | 54.640    |          |          |          |          | 32.780                      |          |          |          |          | 27.320                                                                             |          |          |          |          |
| 2467 | Trường Thi 4    |                           |                                     | 48.840    |          |          |          |          | 29.300                      |          |          |          |          | 24.420                                                                             |          |          |          |          |
| 2468 | Trường Thi 5    |                           |                                     | 49.650    |          |          |          |          | 29.790                      |          |          |          |          | 24.830                                                                             |          |          |          |          |
| 2469 | Trường Thi 6    |                           |                                     | 54.160    |          |          |          |          | 32.500                      |          |          |          |          | 27.080                                                                             |          |          |          |          |
| 2470 | Trường Thi 7    |                           |                                     | 59.840    |          |          |          |          | 35.900                      |          |          |          |          | 29.920                                                                             |          |          |          |          |
| 2471 | Trường Văn Đa   |                           |                                     | 23.240    |          |          |          |          | 13.940                      |          |          |          |          | 11.620                                                                             |          |          |          |          |
| 2472 | Trường Văn Hiến |                           |                                     | 38.170    |          |          |          |          | 22.900                      |          |          |          |          | 19.090                                                                             |          |          |          |          |
| 2473 | Trường Văn Lĩnh |                           |                                     | 8.780     |          |          |          |          | 5.270                       |          |          |          |          | 4.390                                                                              |          |          |          |          |
| 2474 | Lũy Văn Khiêm   | Đoạn 7,5m                 |                                     | 49.090    |          |          |          |          | 29.450                      |          |          |          |          | 24.550                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 5,5m                 |                                     | 41.710    |          |          |          |          | 25.030                      |          |          |          |          | 20.860                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đoạn 3,5m                 |                                     | 37.420    |          |          |          |          | 22.450                      |          |          |          |          | 18.710                                                                             |          |          |          |          |
| 2475 | Vạn Tường       |                           |                                     | 12.250    | 4.380    | 3.750    | 3.070    | 2.520    | 7.350                       | 2.630    | 2.250    | 1.840    | 1.510    | 6.130                                                                              | 2.190    | 1.880    | 1.540    | 1.260    |
| 2476 | Vân Cao         |                           |                                     | 77.630    | 21.520   | 17.520   | 14.330   | 11.730   | 46.580                      | 12.910   | 10.510   | 8.600    | 7.040    | 38.820                                                                             | 10.760   | 8.760    | 7.170    | 5.870    |
| 2477 | Vân Cận         |                           |                                     | 38.570    |          |          |          |          | 23.140                      |          |          |          |          | 19.290                                                                             |          |          |          |          |
| 2478 | Vân Tân         |                           |                                     | 14.690    |          |          |          |          | 8.810                       |          |          |          |          | 7.350                                                                              |          |          |          |          |
| 2479 | Vân Tiến Dũng   | Đỉnh GiaTrình             | Nguyễn Xuân Lâm                     | 32.790    |          |          |          |          | 19.670                      |          |          |          |          | 16.400                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Đường 15m chưa có tên     | Hoàng Châu Ký                       | 27.980    |          |          |          |          | 16.790                      |          |          |          |          | 13.990                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Hoàng Châu Ký             | Vũ Thạnh                            | 23.590    |          |          |          |          | 14.150                      |          |          |          |          | 11.800                                                                             |          |          |          |          |
|      |                 | Vũ Thạnh                  | Cuối đường                          | 21.450    |          |          |          |          | 12.870                      |          |          |          |          | 10.730                                                                             |          |          |          |          |
| 2480 | Vân Thánh 1     |                           |                                     | 10.060    |          |          |          |          | 6.040                       |          |          |          |          | 5.030                                                                              |          |          |          |          |
| 2481 | Vân Thánh 2     |                           |                                     | 10.060    |          |          |          |          | 6.040                       |          |          |          |          | 5.030                                                                              |          |          |          |          |
| 2482 | Vân Thánh 3     |                           |                                     | 10.010    |          |          |          |          | 6.010                       |          |          |          |          | 5.010                                                                              |          |          |          |          |
| 2483 | Vân Thánh 4     |                           |                                     | 10.060    |          |          |          |          | 6.040                       |          |          |          |          | 5.030                                                                              |          |          |          |          |

he

| STT  | Tên đường phố  | Đoạn đường            |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                | Từ                    | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2484 | Vân Đài Nữ Sĩ  |                       |                 | 14.790    |          |          |          |          | 8.870                       |          |          |          |          | 7.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2485 | Vân Đồn        | Trần Hưng Đạo         | Trần Thành Tông | 64.560    |          |          |          |          | 38.740                      |          |          |          |          | 32.280                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Trần Thành Tông       | Cuối đường      | 54.220    |          |          |          |          | 32.530                      |          |          |          |          | 27.110                                                                             |          |          |          |          |
| 2486 | Việt Bắc       |                       |                 | 33.200    |          |          |          |          | 19.920                      |          |          |          |          | 16.600                                                                             |          |          |          |          |
| 2487 | Vĩnh Tân       | Đoạn 7,5m             |                 | 73.400    |          |          |          |          | 44.040                      |          |          |          |          | 36.700                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 5,5m             |                 | 56.670    |          |          |          |          | 34.000                      |          |          |          |          | 28.340                                                                             |          |          |          |          |
| 2488 | Võ An Ninh     | Đoạn 10,5m            |                 | 31.750    |          |          |          |          | 19.050                      |          |          |          |          | 15.880                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 7,5m             |                 | 23.700    |          |          |          |          | 14.220                      |          |          |          |          | 11.850                                                                             |          |          |          |          |
| 2489 | Võ Chí Công    | cầu Nguyễn Tri Phương | cầu Khuê Đông   | 62.430    |          |          |          |          | 37.460                      |          |          |          |          | 31.220                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | cầu Khuê Đông         | Mai Đăng Chon   | 41.860    | 4.290    | 3.670    | 3.000    | 2.450    | 25.120                      | 2.570    | 2.200    | 1.800    | 1.470    | 20.930                                                                             | 2.150    | 1.840    | 1.500    | 1.230    |
|      |                | Mai Đăng Chon         | Trần Đại Nghĩa  | 36.010    | 4.290    | 3.670    | 3.000    | 2.450    | 21.610                      | 2.570    | 2.200    | 1.800    | 1.470    | 18.010                                                                             | 2.150    | 1.840    | 1.500    | 1.230    |
| 2490 | Võ Duy Dương   |                       |                 | 13.090    |          |          |          |          | 7.850                       |          |          |          |          | 6.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2491 | Võ Duy Ninh    |                       |                 | 35.080    | 14.710   | 12.590   | 10.260   | 8.330    | 21.050                      | 8.830    | 7.550    | 6.160    | 5.000    | 17.540                                                                             | 7.360    | 6.300    | 5.130    | 4.170    |
| 2492 | Võ Nghĩa       |                       |                 | 59.390    |          |          |          |          | 35.630                      |          |          |          |          | 29.700                                                                             |          |          |          |          |
| 2493 | Võ Nguyên Giáp | Nguyễn Huy Chương     | Phạm Văn Đồng   | 220.240   | 26.320   | 23.820   | 20.560   | 16.860   | 132.140                     | 15.790   | 14.290   | 12.340   | 10.120   | 110.120                                                                            | 13.160   | 11.910   | 10.280   | 8.430    |
|      |                | Phạm Văn Đồng         | Võ Văn Kiệt     | 279.640   | 32.760   | 26.860   | 21.220   | 17.400   | 167.780                     | 19.660   | 16.120   | 12.730   | 10.440   | 139.820                                                                            | 16.380   | 13.430   | 10.610   | 8.700    |
|      |                | Võ Văn Kiệt           | Phan Tử         | 229.150   | 24.650   | 21.020   | 16.300   | 13.300   | 137.490                     | 14.790   | 12.610   | 9.780    | 7.980    | 114.580                                                                            | 12.330   | 10.510   | 8.150    | 6.650    |
|      |                | Phan Tử               | Hồ Xuân Hương   | 149.650   | 20.740   | 17.910   | 13.890   | 12.050   | 89.790                      | 12.440   | 10.750   | 8.330    | 7.230    | 74.830                                                                             | 10.370   | 8.960    | 6.950    | 6.030    |
|      |                | Hồ Xuân Hương         | Minh Mạng       | 120.170   | 18.670   | 15.900   | 13.590   | 11.640   | 72.100                      | 11.200   | 9.540    | 8.150    | 6.980    | 60.090                                                                             | 9.340    | 7.950    | 6.800    | 5.820    |
| 2494 | Võ Như Hưng    |                       |                 | 40.890    | 18.710   | 16.060   | 13.210   | 10.810   | 24.530                      | 11.230   | 9.640    | 7.930    | 6.490    | 20.450                                                                             | 9.360    | 8.030    | 6.610    | 5.410    |
| 2495 | Võ Quảng       |                       |                 | 15.260    |          |          |          |          | 9.160                       |          |          |          |          | 7.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2496 | Võ Quý Huân    |                       |                 | 46.250    |          |          |          |          | 27.750                      |          |          |          |          | 23.130                                                                             |          |          |          |          |
| 2497 | Võ Sạ          |                       |                 | 15.260    |          |          |          |          | 9.160                       |          |          |          |          | 7.630                                                                              |          |          |          |          |
| 2498 | Võ Thị Sáu     | Nguyễn Hữu Cánh       | đường 3/2       | 52.930    |          |          |          |          | 31.760                      |          |          |          |          | 26.470                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | đường 3/2             | Cuối đường      | 45.370    |          |          |          |          | 27.220                      |          |          |          |          | 22.690                                                                             |          |          |          |          |
| 2499 | Võ Tự          | Đoạn 7,5m             |                 | 10.800    |          |          |          |          | 6.480                       |          |          |          |          | 5.400                                                                              |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 5,5m             |                 | 9.310     |          |          |          |          | 5.590                       |          |          |          |          | 4.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2500 | Võ Trường Toàn |                       |                 | 30.750    | 15.760   | 14.250   | 12.200   | 10.440   | 18.450                      | 9.460    | 8.550    | 7.320    | 6.260    | 15.380                                                                             | 7.880    | 7.130    | 6.100    | 5.220    |
| 2501 | Võ Văn Đăng    |                       |                 | 23.990    |          |          |          |          | 14.390                      |          |          |          |          | 12.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2502 | Võ Văn Đông    |                       |                 | 32.670    |          |          |          |          | 19.600                      |          |          |          |          | 16.340                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố  | Đoạn đường                      |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|----------------|---------------------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                | Từ                              | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2503 | Vũ Văn Kiệt    |                                 |     | 227.860   | 35.210   | 29.730   | 21.060   | 17.970   | 136.720                     | 21.130   | 17.840   | 12.640   | 10.780   | 113.930                                                                            | 17.610   | 14.870   | 10.530   | 8.990    |
| 2504 | Vũ Văn Ngân    | Đoạn 10,5m                      |     | 26.720    |          |          |          |          | 16.030                      |          |          |          |          | 13.360                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 7,5m                       |     | 18.310    |          |          |          |          | 10.990                      |          |          |          |          | 9.160                                                                              |          |          |          |          |
| 2505 | Vũ Văn Tấn     |                                 |     | 106.930   | 17.440   | 14.950   | 12.870   | 11.120   | 64.160                      | 10.460   | 8.970    | 7.720    | 6.670    | 53.470                                                                             | 8.720    | 7.480    | 6.440    | 5.560    |
| 2506 | Vũ Cán         |                                 |     | 11.430    |          |          |          |          | 6.860                       |          |          |          |          | 5.720                                                                              |          |          |          |          |
| 2507 | Vũ Duy Đoàn    |                                 |     | 38.170    |          |          |          |          | 22.900                      |          |          |          |          | 19.090                                                                             |          |          |          |          |
| 2508 | Vũ Duy Thanh   |                                 |     | 64.770    |          |          |          |          | 38.860                      |          |          |          |          | 32.390                                                                             |          |          |          |          |
| 2509 | Vũ Đình Liên   |                                 |     | 27.450    |          |          |          |          | 16.470                      |          |          |          |          | 13.730                                                                             |          |          |          |          |
| 2510 | Vũ Đình Long   |                                 |     | 38.310    | 14.710   | 12.590   | 10.260   | 8.330    | 22.990                      | 8.830    | 7.550    | 6.160    | 5.000    | 19.160                                                                             | 7.360    | 6.300    | 5.130    | 4.170    |
| 2511 | Vũ Huy Tấn     |                                 |     | 11.020    |          |          |          |          | 6.610                       |          |          |          |          | 5.510                                                                              |          |          |          |          |
| 2512 | Vũ Hữu         |                                 |     | 51.460    |          |          |          |          | 30.880                      |          |          |          |          | 25.730                                                                             |          |          |          |          |
| 2513 | Vũ Hữu Lợi     |                                 |     | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2514 | Vũ Lập         |                                 |     | 14.980    |          |          |          |          | 8.990                       |          |          |          |          | 7.490                                                                              |          |          |          |          |
| 2515 | Vũ Lăng        |                                 |     | 17.870    | 6.900    | 5.900    | 4.950    | 4.190    | 10.720                      | 4.140    | 3.540    | 2.970    | 2.510    | 8.940                                                                              | 3.450    | 2.950    | 2.480    | 2.100    |
| 2516 | Vũ Mộng Nguyên | Đoạn 7,5m                       |     | 52.770    |          |          |          |          | 31.660                      |          |          |          |          | 26.390                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 5,5m                       |     | 43.660    | 16.650   | 14.280   | 11.640   | 9.440    | 26.200                      | 9.990    | 8.570    | 6.980    | 5.660    | 21.830                                                                             | 8.330    | 7.140    | 5.820    | 4.720    |
| 2517 | Vũ Ngọc Nhạ    |                                 |     | 49.130    |          |          |          |          | 29.480                      |          |          |          |          | 24.570                                                                             |          |          |          |          |
| 2518 | Vũ Ngọc Phan   | Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh |     | 34.140    |          |          |          |          | 20.480                      |          |          |          |          | 17.070                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn còn lại                    |     | 29.280    |          |          |          |          | 17.570                      |          |          |          |          | 14.640                                                                             |          |          |          |          |
| 2519 | Vũ Quỳnh       |                                 |     | 31.510    |          |          |          |          | 18.910                      |          |          |          |          | 15.760                                                                             |          |          |          |          |
| 2520 | Vũ Tổng Phan   |                                 |     | 30.300    | 14.710   | 12.590   | 10.260   | 8.330    | 18.180                      | 8.830    | 7.550    | 6.160    | 5.000    | 15.150                                                                             | 7.360    | 6.300    | 5.130    | 4.170    |
| 2521 | Vũ Thạnh       |                                 |     | 14.190    |          |          |          |          | 8.510                       |          |          |          |          | 7.100                                                                              |          |          |          |          |
| 2522 | Vũ Thành Năm   |                                 |     | 27.400    |          |          |          |          | 16.440                      |          |          |          |          | 13.700                                                                             |          |          |          |          |
| 2523 | Vũ Trọng Hoàng |                                 |     | 27.060    | 9.000    | 8.020    | 6.570    | 5.350    | 16.240                      | 5.400    | 4.810    | 3.940    | 3.210    | 13.530                                                                             | 4.500    | 4.010    | 3.290    | 2.680    |
| 2524 | Vũ Trọng Phụng |                                 |     | 38.510    |          |          |          |          | 23.110                      |          |          |          |          | 19.260                                                                             |          |          |          |          |
| 2525 | Vũ Văn Cần     | Đoạn 10,5m                      |     | 24.490    |          |          |          |          | 14.690                      |          |          |          |          | 12.250                                                                             |          |          |          |          |
|      |                | Đoạn 7,5m                       |     | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
| 2526 | Vũ Văn Dũng    |                                 |     | 73.550    | 23.740   | 20.310   | 12.880   | 10.680   | 44.130                      | 14.240   | 12.190   | 7.730    | 6.410    | 36.780                                                                             | 11.870   | 10.160   | 6.440    | 5.340    |
| 2527 | Vũng Thùng 1   |                                 |     | 18.640    |          |          |          |          | 11.180                      |          |          |          |          | 9.320                                                                              |          |          |          |          |
| 2528 | Vũng Thùng 2   |                                 |     | 15.110    |          |          |          |          | 9.070                       |          |          |          |          | 7.560                                                                              |          |          |          |          |
| 2529 | Vũng Thùng 3   |                                 |     | 15.000    |          |          |          |          | 9.000                       |          |          |          |          | 7.500                                                                              |          |          |          |          |
| 2530 | Vũng Thùng 4   |                                 |     | 15.110    |          |          |          |          | 9.070                       |          |          |          |          | 7.560                                                                              |          |          |          |          |
| 2531 | Vũng Thùng 5   |                                 |     | 14.810    |          |          |          |          | 8.890                       |          |          |          |          | 7.410                                                                              |          |          |          |          |
| 2532 | Vũng Thùng 6   |                                 |     | 14.960    |          |          |          |          | 8.980                       |          |          |          |          | 7.480                                                                              |          |          |          |          |
| 2533 | Vũng Thùng 7   |                                 |     | 15.370    |          |          |          |          | 9.220                       |          |          |          |          | 7.690                                                                              |          |          |          |          |
| 2534 | Vũng Thùng 8   |                                 |     | 14.960    |          |          |          |          | 8.980                       |          |          |          |          | 7.480                                                                              |          |          |          |          |
| 2535 | Vũng Thùng 9   |                                 |     | 15.110    | 6.750    | 5.820    | 5.030    | 3.910    | 9.070                       | 4.050    | 3.490    | 3.020    | 2.350    | 7.560                                                                              | 3.380    | 2.910    | 2.520    | 1.960    |
| 2536 | Vùng Trung 1   |                                 |     | 22.000    |          |          |          |          | 13.200                      |          |          |          |          | 11.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2537 | Vùng Trung 2   |                                 |     | 22.000    |          |          |          |          | 13.200                      |          |          |          |          | 11.000                                                                             |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố     | Đoạn đường      |                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                   | Từ              | Đến             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2538 | Vùng Trung 3      |                 |                 | 22.000    |          |          |          |          | 13.200                      |          |          |          |          | 11.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2539 | Vùng Trung 4      |                 |                 | 22.090    |          |          |          |          | 13.250                      |          |          |          |          | 11.050                                                                             |          |          |          |          |
| 2540 | Vùng Trung 5      |                 |                 | 22.000    |          |          |          |          | 13.200                      |          |          |          |          | 11.000                                                                             |          |          |          |          |
| 2541 | Vùng Trung 6      |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2542 | Vùng Trung 7      |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2543 | Vùng Trung 8      |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2544 | Vùng Trung 9      |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2545 | Vùng Trung 10     |                 |                 | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
| 2546 | Vùng Trung 11     | Đoạn 7,5m       |                 | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Đoạn 5,5m       |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2547 | Vùng Trung 12     |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2548 | Vùng Trung 14     |                 |                 | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
| 2549 | Vùng Trung 15     |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2550 | Vùng Trung 16     |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2551 | Vùng Trung 17     |                 |                 | 19.910    |          |          |          |          | 11.950                      |          |          |          |          | 9.960                                                                              |          |          |          |          |
| 2552 | Vùng Trung 18     |                 |                 | 21.380    |          |          |          |          | 12.830                      |          |          |          |          | 10.690                                                                             |          |          |          |          |
| 2553 | Vùng Trung 19     |                 |                 | 20.920    |          |          |          |          | 12.550                      |          |          |          |          | 10.460                                                                             |          |          |          |          |
| 2554 | Vũ Xuân Thiều     |                 |                 | 25.000    |          |          |          |          | 15.000                      |          |          |          |          | 12.500                                                                             |          |          |          |          |
| 2555 | Vương Thừa Vũ     | Võ Nguyên Giáp  | Hồ Nghinh       | 102.870   |          |          |          |          | 61.720                      |          |          |          |          | 51.440                                                                             |          |          |          |          |
|      |                   | Hồ Nghinh       | Cuối đường      | 71.330    | 20.400   | 17.510   | 14.280   | 11.630   | 42.800                      | 12.240   | 10.510   | 8.570    | 6.980    | 35.670                                                                             | 10.200   | 8.760    | 7.140    | 5.820    |
| 2556 | Xóm Đồng          |                 |                 | 23.390    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 14.030                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 11.700                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 2557 | Xã Việt Nghệ Tĩnh | 2 Tháng 9       | Lê Thanh Nghị   | 100.400   | 33.250   | 30.070   | 27.410   | 20.440   | 60.240                      | 19.950   | 18.040   | 16.450   | 12.260   | 50.200                                                                             | 16.630   | 15.040   | 13.710   | 10.220   |
|      |                   | Lê Thanh Nghị   | Nguyễn Hữu Thọ  | 93.860    |          |          |          |          | 56.320                      |          |          |          |          | 46.930                                                                             |          |          |          |          |
| 2558 | Xuân An 1         | Nguyễn Đình Tựu | Nguyễn Đình Tựu | 23.070    | 11.130   | 9.050    | 6.720    | 5.230    | 13.840                      | 6.680    | 5.430    | 4.030    | 3.140    | 11.540                                                                             | 5.570    | 4.530    | 3.360    | 2.620    |
| 2559 | Xuân Diệu         |                 |                 | 45.740    |          |          |          |          | 27.440                      |          |          |          |          | 22.870                                                                             |          |          |          |          |
| 2560 | Xuân Dân 1        |                 |                 | 34.580    | 15.900   | 14.380   | 11.980   | 9.930    | 20.750                      | 9.540    | 8.630    | 7.190    | 5.960    | 17.290                                                                             | 7.950    | 7.190    | 5.990    | 4.970    |
| 2561 | Xuân Dân 2        |                 |                 | 30.290    | 15.900   | 14.380   | 11.980   | 9.930    | 18.170                      | 9.540    | 8.630    | 7.190    | 5.960    | 15.150                                                                             | 7.950    | 7.190    | 5.990    | 4.970    |
| 2562 | Xuân Dân 3        |                 |                 | 38.960    | 15.900   | 14.380   | 11.980   | 9.930    | 23.380                      | 9.540    | 8.630    | 7.190    | 5.960    | 19.480                                                                             | 7.950    | 7.190    | 5.990    | 4.970    |
| 2563 | Xuân Hòa 1        |                 |                 | 37.410    |          |          |          |          | 22.450                      |          |          |          |          | 18.710                                                                             |          |          |          |          |
| 2564 | Xuân Hòa 2        |                 |                 | 37.410    | 11.960   | 9.960    | 8.420    | 5.900    | 22.450                      | 7.180    | 5.980    | 5.050    | 3.540    | 18.710                                                                             | 5.980    | 4.980    | 4.210    | 2.950    |
| 2565 | Xuân Hòa 3        |                 |                 | 44.970    |          |          |          |          | 26.980                      |          |          |          |          | 22.490                                                                             |          |          |          |          |
| 2566 | Xuân Hòa 4        |                 |                 | 44.970    |          |          |          |          | 26.980                      |          |          |          |          | 22.490                                                                             |          |          |          |          |
| 2567 | Xuân Quỳnh        |                 |                 | 44.570    | 13.780   | 11.850   | 9.690    | 7.900    | 26.740                      | 8.270    | 7.110    | 5.810    | 4.740    | 22.290                                                                             | 6.890    | 5.930    | 4.850    | 3.950    |
| 2568 | Xuân Tâm          |                 |                 | 45.930    | 22.290   | 20.110   | 16.040   | 12.940   | 27.560                      | 13.370   | 12.070   | 9.620    | 7.760    | 22.970                                                                             | 11.150   | 10.060   | 8.020    | 6.470    |
| 2569 | Xuân Thiều 1      |                 |                 | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2570 | Xuân Thiều 2      |                 |                 | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường phố    | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                  | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2571 | Xuân Thiệu 3     |            |     | 15.420    |          |          |          |          | 9.250                       |          |          |          |          | 7.710                                                                              |          |          |          |          |
| 2572 | Xuân Thiệu 4     |            |     | 15.420    |          |          |          |          | 9.250                       |          |          |          |          | 7.710                                                                              |          |          |          |          |
| 2573 | Xuân Thiệu 5     |            |     | 14.180    |          |          |          |          | 8.510                       |          |          |          |          | 7.090                                                                              |          |          |          |          |
| 2574 | Xuân Thiệu 6     |            |     | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2575 | Xuân Thiệu 7     |            |     | 14.680    |          |          |          |          | 8.810                       |          |          |          |          | 7.340                                                                              |          |          |          |          |
| 2576 | Xuân Thiệu 8     |            |     | 13.380    |          |          |          |          | 8.030                       |          |          |          |          | 6.690                                                                              |          |          |          |          |
| 2577 | Xuân Thiệu 9     |            |     | 12.500    |          |          |          |          | 7.500                       |          |          |          |          | 6.250                                                                              |          |          |          |          |
| 2578 | Xuân Thiệu 10    |            |     | 12.550    |          |          |          |          | 7.530                       |          |          |          |          | 6.280                                                                              |          |          |          |          |
| 2579 | Xuân Thiệu 11    |            |     | 13.750    |          |          |          |          | 8.250                       |          |          |          |          | 6.880                                                                              |          |          |          |          |
| 2580 | Xuân Thiệu 12    |            |     | 12.830    |          |          |          |          | 7.700                       |          |          |          |          | 6.420                                                                              |          |          |          |          |
| 2581 | Xuân Thiệu 14    |            |     | 13.030    |          |          |          |          | 7.820                       |          |          |          |          | 6.520                                                                              |          |          |          |          |
| 2582 | Xuân Thiệu 15    |            |     | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2583 | Xuân Thiệu 16    |            |     | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2584 | Xuân Thiệu 17    |            |     | 12.790    |          |          |          |          | 7.670                       |          |          |          |          | 6.400                                                                              |          |          |          |          |
| 2585 | Xuân Thiệu 18    |            |     | 9.630     |          |          |          |          | 5.780                       |          |          |          |          | 4.820                                                                              |          |          |          |          |
| 2586 | Xuân Thiệu 19    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2587 | Xuân Thiệu 20    |            |     | 7.550     |          |          |          |          | 4.530                       |          |          |          |          | 3.780                                                                              |          |          |          |          |
| 2588 | Xuân Thiệu 21    |            |     | 7.550     |          |          |          |          | 4.530                       |          |          |          |          | 3.780                                                                              |          |          |          |          |
| 2589 | Xuân Thiệu 22    |            |     | 9.990     |          |          |          |          | 5.990                       |          |          |          |          | 5.000                                                                              |          |          |          |          |
| 2590 | Xuân Thiệu 23    |            |     | 8.820     |          |          |          |          | 5.290                       |          |          |          |          | 4.410                                                                              |          |          |          |          |
| 2591 | Xuân Thiệu 24    |            |     | 11.310    |          |          |          |          | 6.790                       |          |          |          |          | 5.660                                                                              |          |          |          |          |
| 2592 | Xuân Thiệu 25    |            |     | 8.890     |          |          |          |          | 5.330                       |          |          |          |          | 4.450                                                                              |          |          |          |          |
| 2593 | Xuân Thiệu 26    |            |     | 8.840     |          |          |          |          | 5.300                       |          |          |          |          | 4.420                                                                              |          |          |          |          |
| 2594 | Xuân Thiệu 27    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2595 | Xuân Thiệu 28    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2596 | Xuân Thiệu 29    |            |     | 9.630     |          |          |          |          | 5.780                       |          |          |          |          | 4.820                                                                              |          |          |          |          |
| 2597 | Xuân Thiệu 30    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2598 | Xuân Thiệu 31    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2599 | Xuân Thiệu 32    |            |     | 9.090     |          |          |          |          | 5.450                       |          |          |          |          | 4.550                                                                              |          |          |          |          |
| 2600 | Xuân Thiệu 33    |            |     | 9.210     |          |          |          |          | 5.530                       |          |          |          |          | 4.610                                                                              |          |          |          |          |
| 2601 | Xuân Thiệu 34    |            |     | 18.870    |          |          |          |          | 11.320                      |          |          |          |          | 9.440                                                                              |          |          |          |          |
| 2602 | Xuân Thiệu 35    |            |     | 18.870    |          |          |          |          | 11.320                      |          |          |          |          | 9.440                                                                              |          |          |          |          |
| 2603 | Xuân Thiệu 36    |            |     | 14.120    |          |          |          |          | 8.470                       |          |          |          |          | 7.060                                                                              |          |          |          |          |
| 2604 | Xuân Thiệu 37    |            |     | 14.120    |          |          |          |          | 8.470                       |          |          |          |          | 7.060                                                                              |          |          |          |          |
| 2605 | Xuân Thiệu 38    |            |     | 14.120    |          |          |          |          | 8.470                       |          |          |          |          | 7.060                                                                              |          |          |          |          |
| 2606 | Xuân Thủy        |            |     | 46.870    |          |          |          |          | 28.120                      |          |          |          |          | 23.440                                                                             |          |          |          |          |
| 2607 | Ỡ Lan Nguyên Phĩ |            |     | 59.580    | 25.070   | 21.630   | 18.690   | 15.540   | 35.750                      | 15.040   | 12.980   | 11.210   | 9.320    | 29.790                                                                             | 12.540   | 10.820   | 9.350    | 7.770    |

| STT  | Tên đường phố                                                                            | Đoạn đường                         |                   | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                                                          | Từ                                 | Đến               | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2608 | Yersin                                                                                   |                                    |                   | 32.130    | 11.330   | 9.790    | 7.990    | 6.490    | 19.280                      | 6.800    | 5.870    | 4.790    | 3.890    | 16.070                                                                             | 5.670    | 4.900    | 4.000    | 3.250    |
| 2609 | Yên Bái                                                                                  | Lê Duẩn                            | Nguyễn Thái Học   | 148.740   | 44.800   | 38.470   | 31.570   | 25.930   | 89.240                      | 26.880   | 23.080   | 18.940   | 15.560   | 74.370                                                                             | 22.400   | 19.240   | 15.790   | 12.970   |
|      |                                                                                          | Nguyễn Thái Học                    | Lê Hồng Phong     | 135.420   | 42.530   | 36.650   | 30.100   | 24.710   | 81.250                      | 25.520   | 21.990   | 18.060   | 14.830   | 67.710                                                                             | 21.270   | 18.330   | 15.050   | 12.360   |
| 2610 | Yên Khê 1                                                                                | Nguyễn Tất Thành                   | Dũng Sĩ Thanh Khê | 36.940    | 13.740   | 11.180   | 8.920    | 6.620    | 22.160                      | 8.240    | 6.710    | 5.350    | 3.970    | 18.470                                                                             | 6.870    | 5.590    | 4.460    | 3.310    |
|      |                                                                                          | Dũng Sĩ Thanh Khê                  | Cuối đường        | 33.970    |          |          |          |          | 20.380                      |          |          |          |          | 16.990                                                                             |          |          |          |          |
| 2611 | Yên Khê 2                                                                                | Nguyễn Tất Thành                   | Dũng Sĩ Thanh Khê | 37.850    | 13.740   | 11.180   | 8.920    | 6.620    | 22.710                      | 8.240    | 6.710    | 5.350    | 3.970    | 18.930                                                                             | 6.870    | 5.590    | 4.460    | 3.310    |
|      |                                                                                          | Dũng Sĩ Thanh Khê                  | Cuối đường        | 36.080    | 13.740   | 11.180   | 8.920    | 6.620    | 21.650                      | 8.240    | 6.710    | 5.350    | 3.970    | 18.040                                                                             | 6.870    | 5.590    | 4.460    | 3.310    |
| 2612 | Yên Khê 3                                                                                |                                    |                   | 35.900    |          |          |          |          | 21.540                      |          |          |          |          | 17.950                                                                             |          |          |          |          |
| 2613 | Yên Thế                                                                                  |                                    |                   | 33.150    |          |          |          |          | 19.890                      |          |          |          |          | 16.580                                                                             |          |          |          |          |
| 2614 | Yết Kiêu                                                                                 |                                    |                   | 45.660    | 15.700   | 13.410   | 10.410   | 8.490    | 27.400                      | 9.420    | 8.050    | 6.250    | 5.090    | 22.830                                                                             | 7.850    | 6.710    | 5.210    | 4.250    |
| 2615 | Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm                                                       |                                    |                   | 9.510     |          |          |          |          | 5.710                       |          |          |          |          | 4.760                                                                              |          |          |          |          |
| 2616 | Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm                                                       |                                    |                   | 8.760     | 4.970    | 4.260    | 3.480    | 2.840    | 5.260                       | 2.980    | 2.560    | 2.090    | 1.700    | 4.380                                                                              | 2.490    | 2.130    | 1.740    | 1.420    |
| 2617 | Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn |                                    |                   | 21.020    | 5.210    | 4.430    | 3.650    | 2.870    | 12.610                      | 3.130    | 2.660    | 2.190    | 1.720    | 10.510                                                                             | 2.610    | 2.220    | 1.830    | 1.440    |
| 2618 | Đường tránh Hải Vân - Túy Loan                                                           | Đoạn thuộc địa bàn quận Liên Chiểu |                   | 6.300     |          |          |          |          | 3.780                       |          |          |          |          | 3.150                                                                              |          |          |          |          |



Phụ lục II  
**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường                                 | Đoạn đường                |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                           | Từ                        | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| A   | Các đường đã đặt tên thuộc huyện Hòa Vang |                           |     |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Ấu Dương Lân                              | Đoạn 10,5m                |     | 15.490    |          |          |          |          | 9.290                       |          |          |          |          | 4.650                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                           | Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh |     | 13.570    |          |          |          |          | 8.140                       |          |          |          |          | 4.070                                                                              |          |          |          |          |
| 2   | An Ngãi 1                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 3   | An Ngãi 2                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 4   | An Ngãi 3                                 |                           |     | 5.730     |          |          |          |          | 3.440                       |          |          |          |          | 1.720                                                                              |          |          |          |          |
| 5   | An Ngãi 4                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 6   | An Ngãi 5                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 7   | An Ngãi 6                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 8   | An Ngãi 7                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 9   | An Ngãi 8                                 |                           |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 10  | An Ngãi 9                                 |                           |     | 4.750     |          |          |          |          | 2.850                       |          |          |          |          | 1.430                                                                              |          |          |          |          |
| 11  | Bàu Cầu 1                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 12  | Bàu Cầu 2                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 13  | Bàu Cầu 3                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 14  | Bàu Cầu 4                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 15  | Bàu Cầu 5                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 16  | Bàu Cầu 6                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 17  | Bàu Cầu 7                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 18  | Bàu Cầu 8                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 19  | Bàu Cầu 9                                 |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 20  | Bàu Cầu 10                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 21  | Bàu Cầu 11                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 22  | Bàu Cầu 12                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 23  | Bàu Cầu 14                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 24  | Bàu Cầu 15                                |                           |     | 12.340    |          |          |          |          | 7.400                       |          |          |          |          | 3.700                                                                              |          |          |          |          |
| 25  | Bàu Cầu 16                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 26  | Bàu Cầu 17                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 27  | Bàu Cầu 18                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 28  | Bàu Cầu 19                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 29  | Bàu Cầu 20                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 30  | Bàu Cầu 21                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 31  | Bàu Cầu 22                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 32  | Bàu Cầu 23                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 33  | Bàu Cầu 24                                |                           |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                              |          |          |          |          |
| 34  | Bàu Cầu 25                                |                           |     | 14.040    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 4.210                                                                              |          |          |          |          |

*Handwritten signature*

| STT | Tên đường         | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br>không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                              | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 35  | Bầu Cầu 26        |            |     | 12.030    |          |          |          |          | 7.220                       |          |          |          |          | 3.610                                                                                 |          |          |          |          |
| 36  | Bầu Cầu 27        |            |     | 11.990    |          |          |          |          | 7.190                       |          |          |          |          | 3.600                                                                                 |          |          |          |          |
| 37  | Bầu Cầu 28        |            |     | 12.120    |          |          |          |          | 7.270                       |          |          |          |          | 3.640                                                                                 |          |          |          |          |
| 38  | Bầu Nghè 1        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 39  | Bầu Nghè 2        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 40  | Bầu Nghè 3        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 41  | Bầu Nghè 4        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 42  | Bầu Nghè 5        |            |     | 5.730     |          |          |          |          | 3.440                       |          |          |          |          | 1.720                                                                                 |          |          |          |          |
| 43  | Bầu Nghè 6        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 44  | Bầu Nghè 7        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 45  | Bầu Nghè 8        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 46  | Bầu Nghè 9        |            |     | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                                 |          |          |          |          |
| 47  | Búi Cẩm Hồ        |            |     | 12.210    |          |          |          |          | 7.330                       |          |          |          |          | 3.670                                                                                 |          |          |          |          |
| 48  | Búi Huy Đáp       |            |     | 12.210    |          |          |          |          | 7.330                       |          |          |          |          | 3.670                                                                                 |          |          |          |          |
| 49  | Bờ Đầm 1          |            |     | 9.430     |          |          |          |          | 5.660                       |          |          |          |          | 2.830                                                                                 |          |          |          |          |
| 50  | Bờ Đầm 2          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 51  | Bờ Đầm 3          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 52  | Bờ Đầm 4          | Đoạn 7,5m  |     | 9.430     |          |          |          |          | 5.660                       |          |          |          |          | 2.830                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m  |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 53  | Bờ Đầm 5          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 54  | Bờ Đầm 6          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 55  | Bờ Đầm 7          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 56  | Bờ Đầm 8          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 57  | Bờ Đầm 9          |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 58  | Bờ Đầm 10         |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 59  | Bờ Đầm 11         |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 60  | Bờ Đầm 12         |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 61  | Bờ Đầm 14         |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                                 |          |          |          |          |
| 62  | Cao Bá Đạt        |            |     | 11.760    |          |          |          |          | 7.060                       |          |          |          |          | 3.530                                                                                 |          |          |          |          |
| 63  | Cầu Đỏ - Túy Loan |            |     | 9.470     | 5.180    | 4.440    | 3.640    | 2.960    | 5.680                       | 3.110    | 2.660    | 2.180    | 1.780    | 2.840                                                                                 | 1.560    | 1.330    | 1.090    | 890      |
| 64  | Côn Đình          |            |     | 11.700    |          |          |          |          | 7.020                       |          |          |          |          | 3.510                                                                                 |          |          |          |          |
| 65  | Dương Lâm 1       |            |     | 14.220    |          |          |          |          | 8.530                       |          |          |          |          | 4.270                                                                                 |          |          |          |          |
| 66  | Dương Lâm 2       |            |     | 14.220    |          |          |          |          | 8.530                       |          |          |          |          | 4.270                                                                                 |          |          |          |          |
| 67  | Dương Lâm 3       |            |     | 11.780    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 3.540                                                                                 |          |          |          |          |
| 68  | Dương Lâm 4       |            |     | 11.780    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 3.540                                                                                 |          |          |          |          |
| 69  | Dương Lâm 5       |            |     | 11.780    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 3.540                                                                                 |          |          |          |          |
| 70  | Dương Lâm 6       |            |     | 11.780    |          |          |          |          | 7.070                       |          |          |          |          | 3.540                                                                                 |          |          |          |          |
| 71  | Dương Lâm 7       |            |     | 8.910     |          |          |          |          | 5.350                       |          |          |          |          | 2.680                                                                                 |          |          |          |          |
| 72  | Dương Sơn 1       | Đoạn 10,5m |     | 14.270    |          |          |          |          | 8.560                       |          |          |          |          | 4.280                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 7,5m  |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                                 |          |          |          |          |
| 73  | Dương Sơn 2       |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                                 |          |          |          |          |

| STT | Tên đường      | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 74  | Dương Sơn 3    |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                              |          |          |          |          |
| 75  | Dương Sơn 4    |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                              |          |          |          |          |
| 76  | Dương Sơn 5    |            |     | 10.910    |          |          |          |          | 6.550                       |          |          |          |          | 3.280                                                                              |          |          |          |          |
| 77  | Dương Sơn 6    |            |     | 10.910    |          |          |          |          | 6.550                       |          |          |          |          | 3.280                                                                              |          |          |          |          |
| 78  | Dương Sơn 7    |            |     | 10.670    |          |          |          |          | 6.400                       |          |          |          |          | 3.200                                                                              |          |          |          |          |
| 79  | Dương Sơn 8    |            |     | 10.910    |          |          |          |          | 6.550                       |          |          |          |          | 3.280                                                                              |          |          |          |          |
| 80  | Dương Sơn 9    |            |     | 10.910    |          |          |          |          | 6.550                       |          |          |          |          | 3.280                                                                              |          |          |          |          |
| 81  | Dương Sơn 10   |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                              |          |          |          |          |
| 82  | Dương Sơn 11   |            |     | 12.990    |          |          |          |          | 7.790                       |          |          |          |          | 3.900                                                                              |          |          |          |          |
| 83  | Đại La 1       |            |     | 4.310     |          |          |          |          | 2.590                       |          |          |          |          | 1.300                                                                              |          |          |          |          |
| 84  | Đại La 2       |            |     | 3.550     |          |          |          |          | 2.130                       |          |          |          |          | 1.070                                                                              |          |          |          |          |
| 85  | Đại La 3       | Đoạn 7,5m  |     | 4.310     |          |          |          |          | 2.590                       |          |          |          |          | 1.300                                                                              |          |          |          |          |
|     |                | Đoạn 5,5m  |     | 3.550     |          |          |          |          | 2.130                       |          |          |          |          | 1.070                                                                              |          |          |          |          |
| 86  | Đại La 4       |            |     | 3.550     |          |          |          |          | 2.130                       |          |          |          |          | 1.070                                                                              |          |          |          |          |
| 87  | Đại La 5       |            |     | 3.550     |          |          |          |          | 2.130                       |          |          |          |          | 1.070                                                                              |          |          |          |          |
| 88  | Đại La 6       |            |     | 3.550     |          |          |          |          | 2.130                       |          |          |          |          | 1.070                                                                              |          |          |          |          |
| 89  | Đá Bàn 1       |            |     | 11.280    |          |          |          |          | 6.770                       |          |          |          |          | 3.390                                                                              |          |          |          |          |
| 90  | Đá Bàn 2       |            |     | 9.160     |          |          |          |          | 5.500                       |          |          |          |          | 2.750                                                                              |          |          |          |          |
| 91  | Đá Bàn 3       |            |     | 9.460     |          |          |          |          | 5.680                       |          |          |          |          | 2.840                                                                              |          |          |          |          |
| 92  | Đá Bàn 4       |            |     | 9.460     |          |          |          |          | 5.680                       |          |          |          |          | 2.840                                                                              |          |          |          |          |
| 93  | Đá Bàn 5       |            |     | 8.070     |          |          |          |          | 4.840                       |          |          |          |          | 2.420                                                                              |          |          |          |          |
| 94  | Đá Bàn 6       | Đoạn 7,5m  |     | 11.280    |          |          |          |          | 6.770                       |          |          |          |          | 3.390                                                                              |          |          |          |          |
|     |                | Đoạn 3,75m |     | 8.070     |          |          |          |          | 4.840                       |          |          |          |          | 2.420                                                                              |          |          |          |          |
| 95  | Đá Bàn 7       |            |     | 8.070     |          |          |          |          | 4.840                       |          |          |          |          | 2.420                                                                              |          |          |          |          |
| 96  | Đá Bàn 8       |            |     | 8.070     |          |          |          |          | 4.840                       |          |          |          |          | 2.420                                                                              |          |          |          |          |
| 97  | Đá Bàn 9       |            |     | 9.460     |          |          |          |          | 5.680                       |          |          |          |          | 2.840                                                                              |          |          |          |          |
| 98  | Đá Bàn 10      |            |     | 8.070     |          |          |          |          | 4.840                       |          |          |          |          | 2.420                                                                              |          |          |          |          |
| 99  | Đá Bàn 11      |            |     | 11.280    |          |          |          |          | 6.770                       |          |          |          |          | 3.390                                                                              |          |          |          |          |
| 100 | Đào Trinh Nhất |            |     | 12.050    |          |          |          |          | 7.230                       |          |          |          |          | 3.620                                                                              |          |          |          |          |
| 101 | Đặng Đức Siêu  |            |     | 14.040    |          |          |          |          | 8.420                       |          |          |          |          | 4.210                                                                              |          |          |          |          |
| 102 | Đặng Văn Kiều  |            |     | 12.330    |          |          |          |          | 7.400                       |          |          |          |          | 3.700                                                                              |          |          |          |          |
| 103 | Đỗ Đình Thiện  |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 104 | Đồng Lớn 1     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 105 | Đồng Lớn 2     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 106 | Đồng Lớn 3     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 107 | Đồng Lớn 4     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 108 | Đồng Lớn 5     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 109 | Đồng Lớn 6     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 110 | Đồng Lớn 7     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 111 | Đồng Lớn 8     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 112 | Đồng Lớn 9     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường       | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                 | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 113 | Đồng Lớn 10     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 114 | Đồng Lớn 11     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 115 | Đồng Lớn 12     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 116 | Đồng Lớn 14     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 117 | Đồng Lớn 15     |            |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 118 | Đinh Văn Chắt   |            |     | 9.710     |          |          |          |          | 5.830                       |          |          |          |          | 2.920                                                                              |          |          |          |          |
| 119 | Gò Lãng 1       |            |     | 7.400     |          |          |          |          | 4.440                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 120 | Gò Lãng 2       |            |     | 9.470     |          |          |          |          | 5.680                       |          |          |          |          | 2.840                                                                              |          |          |          |          |
| 121 | Gò Lãng 3       |            |     | 7.400     |          |          |          |          | 4.440                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 122 | Gò Lãng 4       |            |     | 9.470     |          |          |          |          | 5.680                       |          |          |          |          | 2.840                                                                              |          |          |          |          |
| 123 | Gò Lãng 5       |            |     | 7.400     |          |          |          |          | 4.440                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 124 | Gò Lãng 6       |            |     | 7.400     |          |          |          |          | 4.440                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 125 | Gò Lãng 7       |            |     | 7.400     |          |          |          |          | 4.440                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 126 | Hà Dục Phiền    |            |     | 15.680    |          |          |          |          | 9.410                       |          |          |          |          | 4.710                                                                              |          |          |          |          |
| 127 | Hà Văn Mao      |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                              |          |          |          |          |
| 128 | Hòa Liên 1      |            |     | 11.620    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 129 | Hòa Liên 2      |            |     | 11.620    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 130 | Hòa Liên 3      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 131 | Hòa Liên 4      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 132 | Hòa Liên 5      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 133 | Hòa Liên 6      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 134 | Hòa Liên 7      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 135 | Hòa Liên 8      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 136 | Hòa Liên 9      |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 137 | Hòa Liên 10     |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 138 | Hòa Liên 11     |            |     | 10.890    |          |          |          |          | 6.530                       |          |          |          |          | 3.270                                                                              |          |          |          |          |
| 139 | Hoàng Đạo Thành |            |     | 16.010    |          |          |          |          | 9.610                       |          |          |          |          | 4.810                                                                              |          |          |          |          |
| 140 | Hoàng Phê       |            |     | 5.770     |          |          |          |          | 3.460                       |          |          |          |          | 1.730                                                                              |          |          |          |          |
| 141 | Hoàng Sâm       |            |     | 15.680    |          |          |          |          | 9.410                       |          |          |          |          | 4.710                                                                              |          |          |          |          |
| 142 | Hoàng Văn Thái  |            |     | 16.460    | 6.770    | 5.680    | 4.900    | 4.010    | 9.880                       | 4.060    | 3.410    | 2.940    | 2.410    | 4.940                                                                              | 2.030    | 1.710    | 1.470    | 1.210    |
| 143 | Học Phi         |            |     | 8.510     |          |          |          |          | 5.110                       |          |          |          |          | 2.560                                                                              |          |          |          |          |
| 144 | Huỳnh Tịnh Của  |            |     | 11.360    |          |          |          |          | 6.820                       |          |          |          |          | 3.410                                                                              |          |          |          |          |
| 145 | Kiểu Sơn Đen    |            |     | 14.400    |          |          |          |          | 8.640                       |          |          |          |          | 4.320                                                                              |          |          |          |          |
| 146 | Kha Vạn Cân     |            |     | 15.140    |          |          |          |          | 9.080                       |          |          |          |          | 4.540                                                                              |          |          |          |          |
| 147 | La Bông 1       |            |     | 7.930     |          |          |          |          | 4.760                       |          |          |          |          | 2.380                                                                              |          |          |          |          |
| 148 | La Bông 2       |            |     | 11.170    |          |          |          |          | 6.700                       |          |          |          |          | 3.350                                                                              |          |          |          |          |
| 149 | La Bông 3       |            |     | 7.930     |          |          |          |          | 4.760                       |          |          |          |          | 2.380                                                                              |          |          |          |          |
| 150 | La Bông 4       |            |     | 7.930     |          |          |          |          | 4.760                       |          |          |          |          | 2.380                                                                              |          |          |          |          |
| 151 | La Bông 5       |            |     | 7.930     |          |          |          |          | 4.760                       |          |          |          |          | 2.380                                                                              |          |          |          |          |
| 152 | La Bông 6       |            |     | 7.930     |          |          |          |          | 4.760                       |          |          |          |          | 2.380                                                                              |          |          |          |          |
| 153 | Lê Đình Diên    |            |     | 14.960    |          |          |          |          | 8.980                       |          |          |          |          | 4.490                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường         | Đoạn đường                     |                             | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                   | Từ                             | Đến                         | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 154 | Lê Trục           | Đoạn 7,5m                      |                             | 14.550    |          |          |          |          | 8.730                       |          |          |          |          | 4.370                                                                              |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m                      |                             | 12.210    |          |          |          |          | 7.330                       |          |          |          |          | 3.670                                                                              |          |          |          |          |
| 155 | Lê Văn Hoan       |                                |                             | 8.830     |          |          |          |          | 5.300                       |          |          |          |          | 2.650                                                                              |          |          |          |          |
| 156 | Lý Thiên Bảo      |                                |                             | 12.290    |          |          |          |          | 7.370                       |          |          |          |          | 3.690                                                                              |          |          |          |          |
| 157 | Mai An Tiêm       |                                |                             | 12.330    |          |          |          |          | 7.400                       |          |          |          |          | 3.700                                                                              |          |          |          |          |
| 158 | Mẹ Thử            | Đoạn 7,5m                      |                             | 18.250    |          |          |          |          | 10.950                      |          |          |          |          | 5.480                                                                              |          |          |          |          |
| 159 | Mê Linh           |                                |                             | 21.230    |          |          |          |          | 12.740                      |          |          |          |          | 6.370                                                                              |          |          |          |          |
| 160 | Miêu Bông 1       |                                |                             | 10.330    |          |          |          |          | 6.200                       |          |          |          |          | 3.100                                                                              |          |          |          |          |
| 161 | Miêu Bông 2       |                                |                             | 10.330    |          |          |          |          | 6.200                       |          |          |          |          | 3.100                                                                              |          |          |          |          |
| 162 | Miêu Bông 3       |                                |                             | 10.330    |          |          |          |          | 6.200                       |          |          |          |          | 3.100                                                                              |          |          |          |          |
| 163 | Miêu Bông 4       |                                |                             | 10.330    |          |          |          |          | 6.200                       |          |          |          |          | 3.100                                                                              |          |          |          |          |
| 164 | Miêu Bông 5       |                                |                             | 10.340    |          |          |          |          | 6.200                       |          |          |          |          | 3.100                                                                              |          |          |          |          |
| 165 | Miêu Bông 6       |                                |                             | 14.590    |          |          |          |          | 8.750                       |          |          |          |          | 4.380                                                                              |          |          |          |          |
| 166 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa | cầu Hòa Phước                  | Quốc Lộ 1A                  | 22.600    |          |          |          |          | 13.560                      |          |          |          |          | 6.780                                                                              |          |          |          |          |
| 167 | Ngô Miên          | Đoạn 7,5m                      |                             | 9.330     |          |          |          |          | 5.600                       |          |          |          |          | 2.800                                                                              |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m                      |                             | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 168 | Nguyễn An         |                                |                             | 8.620     |          |          |          |          | 5.170                       |          |          |          |          | 2.590                                                                              |          |          |          |          |
| 169 | Nguyễn Bá Loan    |                                |                             | 8.670     |          |          |          |          | 5.200                       |          |          |          |          | 2.600                                                                              |          |          |          |          |
| 170 | Nguyễn Bảo        |                                |                             | 12.360    |          |          |          |          | 7.420                       |          |          |          |          | 3.710                                                                              |          |          |          |          |
| 171 | Nguyễn Cách       | Đoạn 7,5m                      |                             | 4.670     |          |          |          |          | 2.800                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m                      |                             | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 172 | Nguyễn Chí Trung  |                                |                             | 5.640     |          |          |          |          | 3.380                       |          |          |          |          | 1.690                                                                              |          |          |          |          |
| 173 | Nguyễn Công Thái  | Đoạn 7,5m                      |                             | 9.330     |          |          |          |          | 5.600                       |          |          |          |          | 2.800                                                                              |          |          |          |          |
|     |                   | Đoạn 5,5m                      |                             | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 174 | Nguyễn Hàm Ninh   |                                |                             | 11.610    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 175 | Nguyễn Hồng Ánh   |                                |                             | 18.560    |          |          |          |          | 11.140                      |          |          |          |          | 5.570                                                                              |          |          |          |          |
| 176 | Nguyễn Huy Oánh   |                                |                             | 11.140    |          |          |          |          | 6.680                       |          |          |          |          | 3.340                                                                              |          |          |          |          |
| 177 | Nguyễn Kim        |                                |                             | 17.520    |          |          |          |          | 10.510                      |          |          |          |          | 5.260                                                                              |          |          |          |          |
| 178 | Nguyễn Khả Trạc   |                                |                             | 12.080    |          |          |          |          | 7.250                       |          |          |          |          | 3.630                                                                              |          |          |          |          |
| 179 | Nguyễn Minh Văn   |                                |                             | 5.310     |          |          |          |          | 3.190                       |          |          |          |          | 1.600                                                                              |          |          |          |          |
| 180 | Nguyễn Triệu Luật |                                |                             | 4.650     |          |          |          |          | 2.790                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 181 | Nguyễn Tất Thành  | Đường tránh Hải Vân - Tuy Loan | Hết địa phận huyện Hòa Vang | 21.420    |          |          |          |          | 12.850                      |          |          |          |          | 6.430                                                                              |          |          |          |          |
| 182 | Nguyễn Thiên Tích |                                |                             | 11.620    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 183 | Nguyễn Văn Tỵ     |                                |                             | 11.970    |          |          |          |          | 7.180                       |          |          |          |          | 3.590                                                                              |          |          |          |          |
| 184 | Nguyễn Văn Vinh   |                                |                             | 12.450    |          |          |          |          | 8.070                       |          |          |          |          | 4.040                                                                              |          |          |          |          |
| 185 | Nguyễn Văn Xuân   |                                |                             | 11.150    |          |          |          |          | 6.690                       |          |          |          |          | 3.350                                                                              |          |          |          |          |
| 186 | Ông Khế 1         |                                |                             | 7.610     |          |          |          |          | 4.570                       |          |          |          |          | 2.290                                                                              |          |          |          |          |
| 187 | Ông Khế 2         |                                |                             | 6.530     |          |          |          |          | 3.920                       |          |          |          |          | 1.960                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường        | Đoạn đường |     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------|------------|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                  | Từ         | Đến | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 188 | Ông Khế 3        |            |     | 6.530     |          |          |          |          | 3.920                       |          |          |          |          | 1.960                                                                              |          |          |          |          |
| 189 | Ông Khế 4        |            |     | 6.530     |          |          |          |          | 3.920                       |          |          |          |          | 1.960                                                                              |          |          |          |          |
| 190 | Ông Khế 5        |            |     | 6.530     |          |          |          |          | 3.920                       |          |          |          |          | 1.960                                                                              |          |          |          |          |
| 191 | Ông Khế 6        |            |     | 6.530     |          |          |          |          | 3.920                       |          |          |          |          | 1.960                                                                              |          |          |          |          |
| 192 | Phạm Hùng        |            |     | 39.580    | 6.480    | 5.280    | 3.680    | 2.870    | 23.750                      | 3.890    | 3.170    | 2.210    | 1.720    | 11.880                                                                             | 1.950    | 1.590    | 1.110    | 860      |
| 193 | Phạm Hữu Nghi    |            |     | 15.200    |          |          |          |          | 9.120                       |          |          |          |          | 4.560                                                                              |          |          |          |          |
| 194 | Phan Quang Định  |            |     | 5.780     |          |          |          |          | 3.470                       |          |          |          |          | 1.740                                                                              |          |          |          |          |
| 195 | Phan Thêm        |            |     | 5.800     |          |          |          |          | 3.480                       |          |          |          |          | 1.740                                                                              |          |          |          |          |
| 196 | Phan Thúc Trục   |            |     | 12.000    |          |          |          |          | 7.200                       |          |          |          |          | 3.600                                                                              |          |          |          |          |
| 197 | Phạm Đôn Lễ      |            |     | 11.620    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 198 | Phạm Quý Thích   | Đoạn 7,5m  |     | 9.330     |          |          |          |          | 5.600                       |          |          |          |          | 2.800                                                                              |          |          |          |          |
|     |                  | Đoạn 5,5m  |     | 8.590     |          |          |          |          | 5.150                       |          |          |          |          | 2.580                                                                              |          |          |          |          |
| 199 | Phan Văn Đăng    | Đoạn 10,5m |     | 15.060    | 5.620    | 5.020    | 3.320    | 2.720    | 9.040                       | 3.370    | 3.010    | 1.990    | 1.630    | 4.520                                                                              | 1.690    | 1.510    | 1.000    | 820      |
|     |                  | Đoạn 7,5m  |     | 12.180    | 5.620    | 5.020    | 3.320    | 2.720    | 7.310                       | 3.370    | 3.010    | 1.990    | 1.630    | 3.660                                                                              | 1.690    | 1.510    | 1.000    | 820      |
| 200 | Phủ Sơn Tây 1    |            |     | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 201 | Phủ Sơn Tây 2    |            |     | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 202 | Phủ Sơn Tây 3    |            |     | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 203 | Phủ Sơn Tây 4    |            |     | 4.670     |          |          |          |          | 2.800                       |          |          |          |          | 1.400                                                                              |          |          |          |          |
| 204 | Phủ Sơn Tây 5    |            |     | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 205 | Phủ Sơn Tây 6    |            |     | 3.800     |          |          |          |          | 2.280                       |          |          |          |          | 1.140                                                                              |          |          |          |          |
| 206 | Tế Hạnh          |            |     | 17.310    |          |          |          |          | 10.390                      |          |          |          |          | 5.200                                                                              |          |          |          |          |
| 207 | Tủy Loan 1       |            |     | 8.930     |          |          |          |          | 5.360                       |          |          |          |          | 2.680                                                                              |          |          |          |          |
| 208 | Tủy Loan 2       |            |     | 8.930     |          |          |          |          | 5.360                       |          |          |          |          | 2.680                                                                              |          |          |          |          |
| 209 | Tủy Loan 3       |            |     | 7.290     |          |          |          |          | 4.370                       |          |          |          |          | 2.190                                                                              |          |          |          |          |
| 210 | Tủy Loan 4       |            |     | 8.830     |          |          |          |          | 5.300                       |          |          |          |          | 2.650                                                                              |          |          |          |          |
| 211 | Tủy Loan 5       |            |     | 5.230     |          |          |          |          | 3.140                       |          |          |          |          | 1.570                                                                              |          |          |          |          |
| 212 | Tủy Loan 6       |            |     | 8.830     |          |          |          |          | 5.300                       |          |          |          |          | 2.650                                                                              |          |          |          |          |
| 213 | Tủy Loan 7       |            |     | 8.830     |          |          |          |          | 5.300                       |          |          |          |          | 2.650                                                                              |          |          |          |          |
| 214 | Tủy Loan 8       |            |     | 6.320     |          |          |          |          | 3.790                       |          |          |          |          | 1.900                                                                              |          |          |          |          |
| 215 | Tủy Loan 9       |            |     | 6.440     |          |          |          |          | 3.860                       |          |          |          |          | 1.930                                                                              |          |          |          |          |
| 216 | Thu Bồn          |            |     | 12.200    |          |          |          |          | 7.320                       |          |          |          |          | 3.660                                                                              |          |          |          |          |
| 217 | Trà Bàn 1        |            |     | 7.610     |          |          |          |          | 4.570                       |          |          |          |          | 2.290                                                                              |          |          |          |          |
| 218 | Trà Bàn 2        |            |     | 7.610     |          |          |          |          | 4.570                       |          |          |          |          | 2.290                                                                              |          |          |          |          |
| 219 | Trà Bàn 3        |            |     | 7.610     |          |          |          |          | 4.570                       |          |          |          |          | 2.290                                                                              |          |          |          |          |
| 220 | Trần Quốc Tăng   |            |     | 11.620    |          |          |          |          | 6.970                       |          |          |          |          | 3.490                                                                              |          |          |          |          |
| 221 | Trần Tử Bình     |            |     | 14.000    |          |          |          |          | 8.400                       |          |          |          |          | 4.200                                                                              |          |          |          |          |
| 222 | Trần Văn Giàu    |            |     | 12.230    |          |          |          |          | 7.340                       |          |          |          |          | 3.670                                                                              |          |          |          |          |
| 223 | Trịnh Quang Xuân |            |     | 12.160    |          |          |          |          | 7.300                       |          |          |          |          | 3.650                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                         | Đoạn đường                         |                                    | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                   | Từ                                 | Đến                                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 224 | Trung Đông                                        |                                    |                                    | 11.820    |          |          |          |          | 7.090                       |          |          |          |          | 3.550                                                                              |          |          |          |          |
| 225 | Trường Sơn                                        | Trưởng quân sự QK5                 | Trạm biến áp 500KV                 | 17.740    | 5.950    | 5.140    | 4.200    | 3.420    | 10.640                      | 3.570    | 3.080    | 2.520    | 2.050    | 5.320                                                                              | 1.790    | 1.540    | 1.260    | 1.030    |
|     |                                                   | Trạm biến áp 500KV                 | Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 16.100    | 6.490    | 5.600    | 4.380    | 3.730    | 9.660                       | 3.890    | 3.360    | 2.750    | 2.240    | 4.830                                                                              | 1.950    | 1.680    | 1.380    | 1.120    |
|     |                                                   | Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | Giáp Quảng Nam                     | 7.560     |          |          |          |          | 4.540                       |          |          |          |          | 2.270                                                                              |          |          |          |          |
| 226 | Trương Vĩnh Ký                                    | Đoạn 10,5m                         |                                    | 15.440    |          |          |          |          | 9.260                       |          |          |          |          | 4.630                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                   | Đoạn 7,5m                          |                                    | 13.210    |          |          |          |          | 7.930                       |          |          |          |          | 3.970                                                                              |          |          |          |          |
| 227 | Văn Dương 1                                       | Đoạn 7,5m                          |                                    | 9.350     |          |          |          |          | 5.610                       |          |          |          |          | 2.810                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                   | Đoạn 5,5m                          |                                    | 8.080     |          |          |          |          | 4.850                       |          |          |          |          | 2.430                                                                              |          |          |          |          |
| 228 | Văn Dương 2                                       |                                    |                                    | 8.080     |          |          |          |          | 4.850                       |          |          |          |          | 2.430                                                                              |          |          |          |          |
| 229 | Văn Dương 3                                       |                                    |                                    | 8.180     |          |          |          |          | 4.910                       |          |          |          |          | 2.460                                                                              |          |          |          |          |
| 230 | Văn Dương 4                                       |                                    |                                    | 8.080     |          |          |          |          | 4.850                       |          |          |          |          | 2.430                                                                              |          |          |          |          |
| 231 | Văn Dương 5                                       |                                    |                                    | 8.080     |          |          |          |          | 4.850                       |          |          |          |          | 2.430                                                                              |          |          |          |          |
| 232 | Văn Dương 6                                       |                                    |                                    | 9.350     |          |          |          |          | 5.610                       |          |          |          |          | 2.810                                                                              |          |          |          |          |
| 233 | Vũ Phạm Hàm                                       |                                    |                                    | 4.580     |          |          |          |          | 2.750                       |          |          |          |          | 1.380                                                                              |          |          |          |          |
| 234 | Vũ Thành Vỹ                                       |                                    |                                    | 15.260    |          |          |          |          | 9.160                       |          |          |          |          | 4.580                                                                              |          |          |          |          |
| 235 | Vũ Miên                                           |                                    |                                    | 10.470    | 5.710    | 4.640    | 2.790    | 2.170    | 6.280                       | 3.430    | 2.780    | 1.670    | 1.300    | 3.140                                                                              | 1.720    | 1.390    | 840      | 650      |
| B   | Các đường liên thôn, liên xã thuộc huyện Hòa Vang |                                    |                                    |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| I   | Xã Hòa Châu                                       |                                    |                                    |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 1A cũ                                     | Cầu Đò cũ                          | Đường ĐT 605                       | 3.500     |          |          |          |          | 2.100                       |          |          |          |          | 1.050                                                                              |          |          |          |          |
| 2   | Quốc lộ 1A                                        |                                    |                                    | 23.950    | 5.710    | 4.640    | 2.790    | 2.170    | 14.370                      | 3.430    | 2.780    | 1.670    | 1.300    | 7.190                                                                              | 1.720    | 1.390    | 840      | 650      |
| 3   | Đường ĐT 605                                      |                                    |                                    | 14.280    |          |          |          |          | 8.570                       |          |          |          |          | 4.290                                                                              |          |          |          |          |
| 4   | Đường 409                                         | Giáp Hòa Phước                     | Giáp Hòa Tiến                      | 3.500     |          |          |          |          | 2.100                       |          |          |          |          | 1.050                                                                              |          |          |          |          |
| 5   | Đường nhựa thôn Phong Nam                         |                                    |                                    | 7.280     |          |          |          |          | 4.370                       |          |          |          |          | 2.190                                                                              |          |          |          |          |
| 6   | Đường chính thôn Đông Hòa                         | Quốc lộ 1A                         | Giáp Trường Lê Kim Lăng            | 3.910     |          |          |          |          | 2.350                       |          |          |          |          | 1.180                                                                              |          |          |          |          |
| 7   | Tuyến đường Quang Châu                            | Quốc lộ 1A                         | Đình làng Quang Châu               | 7.280     |          |          |          |          | 4.370                       |          |          |          |          | 2.190                                                                              |          |          |          |          |
| 8   | Đường Hòa Phước - Hòa Khương                      |                                    |                                    | 9.860     |          |          |          |          | 5.920                       |          |          |          |          | 2.960                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                   | Đoạn đường                                                    |                                                               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                             | Từ                                                            | Đến                                                           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 9   | Các thôn thuộc xã Hòa Châu                  | Đường rộng từ 5m trở lên                                      |                                                               | 3.020     |          |          |          |          | 1.810                       |          |          |          |          | 910                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                             | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m                                |                                                               | 2.070     |          |          |          |          | 1.240                       |          |          |          |          | 620                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                             | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m                                |                                                               | 1.710     |          |          |          |          | 1.030                       |          |          |          |          | 520                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                             | Đường rộng dưới 2m                                            |                                                               | 1.460     |          |          |          |          | 880                         |          |          |          |          | 440                                                                                |          |          |          |          |
| II  | Xã Hòa Tiến                                 |                                                               |                                                               |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Đường ĐT 605                                | Giáp Hòa Châu                                                 | Chợ Lẻ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường 409) | 14.530    |          |          |          |          | 8.720                       |          |          |          |          | 4.360                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Chợ Lẻ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường 409) | Cuối đường                                                    | 10.290    |          |          |          |          | 6.170                       |          |          |          |          | 3.090                                                                              |          |          |          |          |
| 2   | Đường 409 (đường đi Ba-ra An Trạch)         | Giáp Hòa Châu                                                 | Giáp đường sắt (Hòa Tiến)                                     | 6.070     |          |          |          |          | 3.640                       |          |          |          |          | 1.820                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Giáp đường sắt (Hòa Tiến)                                     | Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1                       | 7.490     |          |          |          |          | 4.490                       |          |          |          |          | 2.250                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1                       | Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1                             | 6.620     |          |          |          |          | 3.970                       |          |          |          |          | 1.990                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1                             | Giáp cầu Bến Giang                                            | 3.620     |          |          |          |          | 2.170                       |          |          |          |          | 1.090                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Cầu Bến Giang                                                 | Giáp đình làng An Trạch                                       | 3.700     |          |          |          |          | 2.220                       |          |          |          |          | 1.110                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Đình làng An Trạch                                            | Giáp Ba-ra An Trạch                                           | 2.830     |          |          |          |          | 1.700                       |          |          |          |          | 850                                                                                |          |          |          |          |
| 3   | Đường ADBS (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong) | Đường ĐT 605                                                  | Cầu Đá                                                        | 7.280     |          |          |          |          | 4.370                       |          |          |          |          | 2.190                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                             | Cầu Đá                                                        | Cuối đường                                                    | 5.910     |          |          |          |          | 3.550                       |          |          |          |          | 1.780                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                      | Đoạn đường                     |                                                                              | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                | Từ                             | Đến                                                                          | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 4   | Đường Hòa Phước - Hòa Khương                   | Giáp Hòa Châu                  | Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605) | 13.590    |          |          |          |          | 8.150                       |          |          |          |          | 4.080                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                |                                | Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605) | 7.540     |          |          |          |          | 4.520                       |          |          |          |          | 2.260                                                                              |          |          |          |          |
| 5   | Các thôn thuộc xã Hòa Tiến                     | Đường rộng từ 5m trở lên       |                                                                              | 2.860     |          |          |          |          | 1.720                       |          |          |          |          | 860                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m |                                                                              | 2.000     |          |          |          |          | 1.200                       |          |          |          |          | 600                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m |                                                                              | 1.630     |          |          |          |          | 980                         |          |          |          |          | 490                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                | Đường rộng dưới 2m             |                                                                              | 1.420     |          |          |          |          | 850                         |          |          |          |          | 430                                                                                |          |          |          |          |
| III | Xã Hòa Phước                                   |                                |                                                                              |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 1A                                     | Giáp Hòa Châu                  | cầu Quê Giàng                                                                | 18.580    | 5.710    | 4.640    | 2.790    | 2.170    | 11.150                      | 3.430    | 2.780    | 1.670    | 1.300    | 5.580                                                                              | 1.720    | 1.390    | 840      | 650      |
|     |                                                | cầu Quê Giàng                  | UBND xã Hòa Phước                                                            | 17.260    | 5.140    | 4.180    | 2.510    | 1.950    | 10.360                      | 3.080    | 2.510    | 1.510    | 1.170    | 5.180                                                                              | 1.540    | 1.260    | 760      | 590      |
|     |                                                | UBND xã Hòa Phước              | Giáp tỉnh Quảng Nam                                                          | 16.810    | 5.140    | 4.180    | 2.510    | 1.950    | 10.090                      | 3.080    | 2.510    | 1.510    | 1.170    | 5.050                                                                              | 1.540    | 1.260    | 760      | 590      |
| 2   | Đường 409                                      | Quốc lộ 1A                     | Giáp Hòa Châu                                                                | 10.700    |          |          |          |          | 6.420                       |          |          |          |          | 3.210                                                                              |          |          |          |          |
| 3   | Đường từ ngã ba Từ Cầu đến giáp cầu Từ Cầu     |                                |                                                                              | 10.600    |          |          |          |          | 6.360                       |          |          |          |          | 3.180                                                                              |          |          |          |          |
| 4   | Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước | Quốc lộ 1A                     | Đình làng Quang Châu                                                         | 7.280     |          |          |          |          | 4.370                       |          |          |          |          | 2.190                                                                              |          |          |          |          |
| 5   | Đường Hòa Phước - Hòa Khương                   |                                |                                                                              | 9.870     |          |          |          |          | 5.920                       |          |          |          |          | 2.960                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                                                   | Đoạn đường                                                                        |                                     | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br>không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                             | Từ                                                                                | Đến                                 | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                              | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 6   | Các thôn phía Bắc sông<br>chảy qua cầu Quát<br>Giăng, thuộc xã Hòa<br>Phước | Đường rộng từ 5m trở lên                                                          |                                     | 3.510     |          |          |          |          | 2.110                       |          |          |          |          | 1.060                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng từ 3,5m đến<br>dưới 5m                                                 |                                     | 2.620     |          |          |          |          | 1.570                       |          |          |          |          | 790                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng từ 2m đến dưới<br>3,5m                                                 |                                     | 2.100     |          |          |          |          | 1.260                       |          |          |          |          | 630                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng dưới 2m                                                                |                                     | 1.910     |          |          |          |          | 1.150                       |          |          |          |          | 580                                                                                   |          |          |          |          |
| 7   | Các thôn phía Nam<br>sông chảy qua cầu Quát<br>Giăng, thuộc xã Hòa<br>Phước | Đường rộng từ 5m trở lên                                                          |                                     | 3.110     |          |          |          |          | 1.870                       |          |          |          |          | 940                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng từ 3,5m đến<br>dưới 5m                                                 |                                     | 2.360     |          |          |          |          | 1.420                       |          |          |          |          | 710                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng từ 2m đến dưới<br>3,5m                                                 |                                     | 2.000     |          |          |          |          | 1.200                       |          |          |          |          | 600                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đường rộng dưới 2m                                                                |                                     | 1.690     |          |          |          |          | 1.010                       |          |          |          |          | 510                                                                                   |          |          |          |          |
| IV  | Nhà Hòa Nhơn                                                                |                                                                                   |                                     |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                       |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 14B (nay là<br>đường Trường Sơn)                                    | Đường tránh<br>Hải Vân -<br>Tây Loan                                              | Cầu Tây Loan                        | 10.380    |          |          |          |          | 6.230                       |          |          |          |          | 3.120                                                                                 |          |          |          |          |
| 2   | Đường Quang Xương                                                           | Giáp Quốc<br>lộ 14B                                                               | Cầu Giăng<br>(thuộc Quốc<br>lộ 14G) | 12.620    |          |          |          |          | 7.570                       |          |          |          |          | 3.790                                                                                 |          |          |          |          |
| 3   | Đường DH 2                                                                  | Quảng<br>Xương                                                                    | Miêu đôi<br>Phước Thái              | 10.740    |          |          |          |          | 6.440                       |          |          |          |          | 3.220                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Miêu đôi<br>Phước Thái                                                            | Giáp Hòa Sơn                        | 9.130     |          |          |          |          | 5.480                       |          |          |          |          | 2.740                                                                                 |          |          |          |          |
| 4   | Đường DH2 cũ (xã Hòa<br>Nhơn)                                               | Đoạn từ cầu Giăng đến tiếp<br>giáp đường DH2 mới (Đoạn<br>qua chợ cũ xã Hòa Nhơn) |                                     | 3.890     |          |          |          |          | 2.330                       |          |          |          |          | 1.170                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Đoạn từ Chợ Hòa Nhơn<br>(mới) đi giáp Trung tâm văn<br>hóa xã.                    |                                     | 4.470     |          |          |          |          | 2.680                       |          |          |          |          | 1.340                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Các đoạn còn lại.                                                                 |                                     | 3.330     |          |          |          |          | 2.000                       |          |          |          |          | 1.000                                                                                 |          |          |          |          |
| 5   | Đường từ Ngã 3 Cây<br>Thông đến đường vành<br>đai phía Tây (DH10)           | Ngã 3 Cây<br>Thông                                                                | Cầu Tân<br>Thanh                    | 2.500     |          |          |          |          | 1.500                       |          |          |          |          | 750                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Cầu Tân<br>Thanh                                                                  | Cầu Diêu<br>Phong                   | 1.970     |          |          |          |          | 1.180                       |          |          |          |          | 590                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                                             | Cầu Diêu<br>Phong                                                                 | Đường vành<br>đai phía Tây          | 2.170     |          |          |          |          | 1.300                       |          |          |          |          | 650                                                                                   |          |          |          |          |
| 6   | Đường từ cầu Giăng<br>đến cầu chợ Tây Loan<br>vòng ra dốc Thủ Kỳ            |                                                                                   |                                     | 3.050     |          |          |          |          | 1.830                       |          |          |          |          | 920                                                                                   |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                                                                                           | Đoạn đường                     |                                | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                                                     | Từ                             | Đến                            | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 7   | Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn                                                                                            | Đường Trường Sơn               | Đường vào mỏ đá Chu Lai        | 3.660     |          |          |          |          | 2.200                       |          |          |          |          | 1.100                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Ngã ba Phước Thuận             | Cây đa Phước Thuận             | 3.110     |          |          |          |          | 1.870                       |          |          |          |          | 940                                                                                |          |          |          |          |
| 8   | Đường tránh Hải Vân - Túy Loan                                                                                      | Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn         |                                | 5.510     |          |          |          |          | 3.310                       |          |          |          |          | 1.660                                                                              |          |          |          |          |
| 9   | Bà Nà - Suối Mơ                                                                                                     | Đoạn thuộc xã Hòa Nhơn         |                                | 10.810    |          |          |          |          | 6.490                       |          |          |          |          | 3.250                                                                              |          |          |          |          |
| 10  | Các thôn thuộc xã Hòa Nhơn                                                                                          | Đường rộng từ 5m trở lên       |                                | 1.400     |          |          |          |          | 840                         |          |          |          |          | 420                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m |                                | 1.060     |          |          |          |          | 640                         |          |          |          |          | 320                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m |                                | 830       |          |          |          |          | 500                         |          |          |          |          | 250                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Đường rộng dưới 2m             |                                | 720       |          |          |          |          | 430                         |          |          |          |          | 220                                                                                |          |          |          |          |
| V   | Xã Hòa Phong                                                                                                        |                                |                                |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)                                                                               | Cầu Túy Loan                   | Giáp Hòa Khương                | 7.560     |          |          |          |          | 4.540                       |          |          |          |          | 2.270                                                                              |          |          |          |          |
| 2   | Đường Quảng Xương - Đoạn từ cầu Giăng đến giáp đường vào Trung tâm Hành chính huyện Hòa Vang (thuộc Quốc lộ 14B cũ) | Cầu Giăng                      | Cua Bảy Nhăm                   | 14.240    |          |          |          |          | 8.540                       |          |          |          |          | 4.270                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Cua Bảy Nhăm                   | Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ | 17.620    |          |          |          |          | 10.570                      |          |          |          |          | 5.290                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Giáp đường vào chợ Túy Loan cũ | Cầu Túy Loan                   | 18.750    |          |          |          |          | 11.250                      |          |          |          |          | 5.630                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Cầu Túy Loan                   | Cuối đường                     | 16.520    |          |          |          |          | 9.910                       |          |          |          |          | 4.960                                                                              |          |          |          |          |
| 3   | Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ                                                                     |                                |                                | 7.460     |          |          |          |          | 4.480                       |          |          |          |          | 2.240                                                                              |          |          |          |          |
| 4   | Đường DH 5                                                                                                          | Quốc lộ 14B                    | Hết khu dân cư quân đội        | 3.910     |          |          |          |          | 2.350                       |          |          |          |          | 1.180                                                                              |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Hết khu dân cư quân đội        | Giáp xã Hòa Phú                | 2.060     |          |          |          |          | 1.240                       |          |          |          |          | 620                                                                                |          |          |          |          |
| 5   | Quốc lộ 14G                                                                                                         | Ngã ba Túy Loan                | Đôi Chu Hương                  | 3.010     |          |          |          |          | 1.810                       |          |          |          |          | 910                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                                                     | Đôi Chu Hương                  | Giáp Hòa Phú                   | 2.090     |          |          |          |          | 1.250                       |          |          |          |          | 630                                                                                |          |          |          |          |
| 6   | Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến                                                                                      | QL14B                          | Cầu Sông Yên                   | 4.900     |          |          |          |          | 2.940                       |          |          |          |          | 1.470                                                                              |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                               | Đoạn đường                              |                                         | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                         | Từ                                      | Đến                                     | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 7   | Đường từ Quốc lộ 14B cũ đi Trạm y tế Hòa Phong          |                                         |                                         | 3.220     |          |          |          |          | 1.930                       |          |          |          |          | 970                                                                                |          |          |          |          |
| 8   | Các thôn thuộc xã Hòa Phong                             | Đường rộng từ 5m trở lên                |                                         | 1.770     |          |          |          |          | 1.060                       |          |          |          |          | 530                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m          |                                         | 1.390     |          |          |          |          | 830                         |          |          |          |          | 420                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m          |                                         | 1.200     |          |          |          |          | 720                         |          |          |          |          | 360                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng dưới 2m                      |                                         | 960       |          |          |          |          | 580                         |          |          |          |          | 290                                                                                |          |          |          |          |
| VI  | Xã Hòa Khương                                           |                                         |                                         |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 14B (nay là đường Trường Sơn)                   |                                         |                                         | 6.670     |          |          |          |          | 4.000                       |          |          |          |          | 2.000                                                                              |          |          |          |          |
| 2   | Đường DH 4 (409)                                        | Ba-ra An Trạch                          | Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương | 1.920     |          |          |          |          | 1.150                       |          |          |          |          | 580                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương | Quốc lộ 14B                             | 2.660     |          |          |          |          | 1.600                       |          |          |          |          | 800                                                                                |          |          |          |          |
| 3   | Đường DH 8                                              | Quốc lộ 14B                             | Tiểu đoàn 355                           | 3.200     |          |          |          |          | 1.920                       |          |          |          |          | 960                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Tiểu đoàn 355                           | Hồ Đồng Nghé                            | 1.790     |          |          |          |          | 1.070                       |          |          |          |          | 540                                                                                |          |          |          |          |
| 4   | Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu                         |                                         |                                         | 2.590     |          |          |          |          | 1.550                       |          |          |          |          | 780                                                                                |          |          |          |          |
| 5   | Đường từ Quốc lộ 14B đi thôn 5                          |                                         |                                         | 2.590     |          |          |          |          | 1.550                       |          |          |          |          | 780                                                                                |          |          |          |          |
| 6   | Đường Hòa Phước - Hòa Khương                            |                                         |                                         | 9.870     |          |          |          |          | 5.920                       |          |          |          |          | 2.960                                                                              |          |          |          |          |
| 7   | Đường Gò Quảng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương |                                         |                                         | 7.900     |          |          |          |          | 4.740                       |          |          |          |          | 2.370                                                                              |          |          |          |          |
| 8   | Các thôn thuộc xã Hòa Khương                            | Đường rộng từ 5m trở lên                |                                         | 1.540     |          |          |          |          | 920                         |          |          |          |          | 460                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m          |                                         | 1.240     |          |          |          |          | 740                         |          |          |          |          | 370                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m          |                                         | 1.110     |          |          |          |          | 670                         |          |          |          |          | 340                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                         | Đường rộng dưới 2m                      |                                         | 950       |          |          |          |          | 570                         |          |          |          |          | 290                                                                                |          |          |          |          |

| STT  | Tên đường                                           | Đoạn đường                      |                               | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|      |                                                     | Từ                              | Đến                           | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| VII  | Xã Hòa Sơn                                          |                                 |                               |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1    | Đường DT 602                                        | Đường Âu Cơ                     | Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn | 11.930    |          |          |          |          | 7.160                       |          |          |          |          | 3.580                                                                              |          |          |          |          |
|      |                                                     | Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn   | Cuối đường                    | 7.380     |          |          |          |          | 4.430                       |          |          |          |          | 2.220                                                                              |          |          |          |          |
| 2    | Đường DT 601                                        | UBND xã Hòa Sơn                 | Giáp Hòa Liên                 | 6.430     |          |          |          |          | 3.860                       |          |          |          |          | 1.930                                                                              |          |          |          |          |
| 3    | Đường DH 2                                          | Ngã ba Tùng Sơn                 | Giáp Hòa Nhon                 | 3.360     |          |          |          |          | 2.020                       |          |          |          |          | 1.010                                                                              |          |          |          |          |
| 4    | Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ                     | Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ |                               | 4.560     |          |          |          |          | 2.740                       |          |          |          |          | 1.370                                                                              |          |          |          |          |
| 5    | Đường tránh Hải Vân - Túy Loan                      | Đoạn thuộc xã Hòa Sơn           |                               | 6.310     |          |          |          |          | 3.790                       |          |          |          |          | 1.900                                                                              |          |          |          |          |
| 6    | Bà Nà - Suối Mơ                                     | Đoạn thuộc xã Hòa Sơn           |                               | 13.960    |          |          |          |          | 8.380                       |          |          |          |          | 4.190                                                                              |          |          |          |          |
| 7    | Thôn An Ngãi Đông                                   | Đường rộng từ 5m trở lên        |                               |           |          | 1.920    |          |          |                             |          | 1.150    |          |          |                                                                                    |          | 580      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m  |                               |           |          | 1.460    |          |          |                             |          | 880      |          |          |                                                                                    |          | 440      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m  |                               |           |          | 1.280    |          |          |                             |          | 770      |          |          |                                                                                    |          | 390      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng dưới 2m              |                               |           |          | 1.100    |          |          |                             |          | 660      |          |          |                                                                                    |          | 330      |          |          |
| 8    | Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn                   | Đường rộng từ 5m trở lên        |                               |           |          | 1.720    |          |          |                             |          | 1.030    |          |          |                                                                                    |          | 520      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m  |                               |           |          | 1.430    |          |          |                             |          | 860      |          |          |                                                                                    |          | 430      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m  |                               |           |          | 1.220    |          |          |                             |          | 730      |          |          |                                                                                    |          | 370      |          |          |
|      |                                                     | Đường rộng dưới 2m              |                               |           |          | 980      |          |          |                             |          | 590      |          |          |                                                                                    |          | 300      |          |          |
| VIII | Xã Hòa Liên                                         |                                 |                               |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1    | Đường DT 601                                        | Giáp Hòa Sơn                    | Cua đi Hòa Bắc                | 4.360     |          |          |          |          | 2.620                       |          |          |          |          | 1.310                                                                              |          |          |          |          |
|      |                                                     | Cua đi Hòa Bắc                  | Cuối đường và đi Hòa Hiệp     | 2.960     |          |          |          |          | 1.780                       |          |          |          |          | 890                                                                                |          |          |          |          |
| 2    | Đường nhựa liên thôn Hướng Phước - Tân Ninh         |                                 |                               | 3.530     |          |          |          |          | 2.120                       |          |          |          |          | 1.060                                                                              |          |          |          |          |
| 3    | Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phò Nam |                                 |                               | 2.960     |          |          |          |          | 1.780                       |          |          |          |          | 890                                                                                |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                                     | Đoạn đường                     |                             | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br>không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                               | Từ                             | Đến                         | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                              | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 4   | Đường Thủy Tú - Phò Nam                                       | Từ Hòa Hiệp Bắc đi Hòa Bắc     |                             | 1.950     |          |          |          |          | 1.170                       |          |          |          |          | 590                                                                                   |          |          |          |          |
| 5   | Đường tránh Hải Vân - Tây Loan                                | Đoạn thuộc xã Hòa Liên         |                             | 5.940     |          |          |          |          | 3.560                       |          |          |          |          | 1.780                                                                                 |          |          |          |          |
| 6   | Các thôn thuộc xã Hòa Liên                                    | Đường rộng từ 5m trở lên       |                             | 2.500     |          |          |          |          | 1.500                       |          |          |          |          | 750                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m |                             | 2.030     |          |          |          |          | 1.220                       |          |          |          |          | 610                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m |                             | 1.740     |          |          |          |          | 1.040                       |          |          |          |          | 520                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng dưới 2m             |                             | 1.410     |          |          |          |          | 850                         |          |          |          |          | 430                                                                                   |          |          |          |          |
| IX  | Xã Hòa Phú                                                    |                                |                             |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                       |          |          |          |          |
| 1   | Quốc lộ 14G                                                   | Giáp xã Hòa Phong              | Kho K97                     | 2.130     |          |          |          |          | 1.280                       |          |          |          |          | 640                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Kho K97                        | Hết thôn Hòa Hải            | 2.640     |          |          |          |          | 1.580                       |          |          |          |          | 790                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Hết thôn Hòa Hải               | Cuối đường                  | 1.950     |          |          |          |          | 1.170                       |          |          |          |          | 590                                                                                   |          |          |          |          |
| 2   | Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh (Đường ĐH10) | Ngã ba chợ Hòa Phú             | Cầu Hội Phước               | 2.780     |          |          |          |          | 1.670                       |          |          |          |          | 840                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Cầu Hội Phước                  | Giáp Hòa Ninh               | 1.800     |          |          |          |          | 1.080                       |          |          |          |          | 540                                                                                   |          |          |          |          |
| 3   | Đường ĐH 5                                                    | Giáp xã Hòa Phong              | Quốc lộ 14G                 | 1.850     |          |          |          |          | 1.110                       |          |          |          |          | 560                                                                                   |          |          |          |          |
| 4   | Bà Nà - Suối Mơ                                               | Đoạn thuộc xã Hòa Phú          |                             | 10.480    |          |          |          |          | 6.290                       |          |          |          |          | 3.150                                                                                 |          |          |          |          |
| 5   | Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú                            | Đường rộng từ 5m trở lên       |                             | 1.510     |          |          |          |          | 910                         |          |          |          |          | 460                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m |                             | 1.140     |          |          |          |          | 680                         |          |          |          |          | 340                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m |                             | 810       |          |          |          |          | 490                         |          |          |          |          | 250                                                                                   |          |          |          |          |
|     |                                                               | Đường rộng dưới 2m             |                             | 680       |          |          |          |          | 410                         |          |          |          |          | 210                                                                                   |          |          |          |          |
| X   | Xã Hòa Ninh                                                   |                                |                             |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                       |          |          |          |          |
| 1   | Đường ĐT 602                                                  | Giáp Hòa Sơn                   | Khu Tái định cư số 4 ĐT 602 | 8.860     |          |          |          |          | 5.320                       |          |          |          |          | 2.660                                                                                 |          |          |          |          |
|     |                                                               | Khu Tái định cư số 4 ĐT 602    | Đường vào Suối Mơ           | 13.260    |          |          |          |          | 7.960                       |          |          |          |          | 3.980                                                                                 |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                                                                       | Đoạn đường                      |                                                                                 | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                                                                 | Từ                              | Đến                                                                             | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 2   | Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú                                              |                                 |                                                                                 | 1.810     |          |          |          |          | 1.090                       |          |          |          |          | 550                                                                                |          |          |          |          |
| 3   | Đường từ DT 602 đến Chân đèo Đá Gân                                             | Giáp DT 602 tại ngã 3 Sơn Phước | Cổng Mỹ Sơn - Đoạn có lẽ đường, nương thoát nước                                | 1.970     |          |          |          |          | 1.180                       |          |          |          |          | 590                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Cổng Mỹ Sơn                     | Cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân - Đoạn không có lẽ đường, nương thoát nước | 1.810     |          |          |          |          | 1.090                       |          |          |          |          | 550                                                                                |          |          |          |          |
| 4   | Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường DT 602)   |                                 |                                                                                 | 1.680     |          |          |          |          | 1.010                       |          |          |          |          | 510                                                                                |          |          |          |          |
| 5   | Đường bê tông từ giáp DT 602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa |                                 |                                                                                 | 1.480     |          |          |          |          | 890                         |          |          |          |          | 450                                                                                |          |          |          |          |
| 6   | Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hồ Túi thôn Trung Nghĩa                      |                                 |                                                                                 | 1.680     |          |          |          |          | 1.010                       |          |          |          |          | 510                                                                                |          |          |          |          |
| 7   | Bã Nà - Suối Mơ                                                                 | Đoạn thuộc xã Hòa Ninh          |                                                                                 | 13.050    |          |          |          |          | 7.830                       |          |          |          |          | 3.920                                                                              |          |          |          |          |
| 8   | Thôn An Sơn                                                                     | Đường rộng từ 5m trở lên        |                                                                                 | 2.260     |          |          |          |          | 1.360                       |          |          |          |          | 680                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m  |                                                                                 | 1.730     |          |          |          |          | 1.040                       |          |          |          |          | 520                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m  |                                                                                 | 1.970     |          |          |          |          | 1.180                       |          |          |          |          | 590                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng dưới 2m              |                                                                                 | 1.230     |          |          |          |          | 740                         |          |          |          |          | 370                                                                                |          |          |          |          |
| 9   | Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh                                             | Đường rộng từ 5m trở lên        |                                                                                 | 1.470     |          |          |          |          | 880                         |          |          |          |          | 440                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m  |                                                                                 | 1.170     |          |          |          |          | 700                         |          |          |          |          | 350                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m  |                                                                                 | 1.040     |          |          |          |          | 620                         |          |          |          |          | 310                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                                                                 | Đường rộng dưới 2m              |                                                                                 | 870       |          |          |          |          | 520                         |          |          |          |          | 260                                                                                |          |          |          |          |

| STT | Tên đường                          | Đoạn đường                     |                          | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                                    | Từ                             | Đến                      | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| XI  | Xã Hòa Bắc                         |                                |                          |           |          |          |          |          |                             |          |          |          |          |                                                                                    |          |          |          |          |
| 1   | Đường ĐT 601                       | Giáp xã Hòa Liên               | Khe Cầu Mít              | 1.070     |          |          |          |          | 640                         |          |          |          |          | 320                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | Khe Cầu Mít                    | UBND xã Hòa Bắc          | 1.610     |          |          |          |          | 970                         |          |          |          |          | 490                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | UBND xã Hòa Bắc                | Cầu Khe Đào              | 1.070     |          |          |          |          | 640                         |          |          |          |          | 320                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | Cầu Khe Đào                    | Cuối đường               | 990       |          |          |          |          | 590                         |          |          |          |          | 300                                                                                |          |          |          |          |
| 2   | Đường Thủy Tú - Phò Nam            | Giáp xã Hòa Liên               | Nhà văn hóa thôn Nam Yên | 1.070     |          |          |          |          | 640                         |          |          |          |          | 320                                                                                |          |          |          |          |
| 3   | Các đường còn lại thuộc xã Hòa Bắc | Đường rộng từ 5m trở lên       |                          | 740       |          |          |          |          | 440                         |          |          |          |          | 220                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m |                          | 560       |          |          |          |          | 340                         |          |          |          |          | 170                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m |                          | 460       |          |          |          |          | 280                         |          |          |          |          | 140                                                                                |          |          |          |          |
|     |                                    | Đường rộng dưới 2m             |                          | 430       |          |          |          |          | 260                         |          |          |          |          | 130                                                                                |          |          |          |          |



Phụ lục III

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN  
ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2025/QĐ-UBND ngày **26** tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Địa bàn khu dân cư                                                                                                                    | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quận Hải Châu</b>                                                                                                                  |         |                         |                                                                                    |
| 1         | Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KHL&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu)                                                                 |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 61.350  | 36.810                  | 30.680                                                                             |
| 2         | Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam                                                  |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 42.310  | 25.390                  | 21.160                                                                             |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                                          | 48.640  | 29.180                  | 24.320                                                                             |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                                         | 65.120  | 39.070                  | 32.560                                                                             |
|           | - Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)                                                                                                       | 106.420 | 63.850                  | 53.210                                                                             |
| 3         | Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao                                                                  | 70.360  | 42.220                  | 35.180                                                                             |
| 4         | Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)                                   | 69.770  | 41.860                  | 34.890                                                                             |
| 5         | Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5                                                                                                   |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 43.750  | 26.250                  | 21.880                                                                             |
| 6         | Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp                                                                                                 |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 36.530  | 21.920                  | 18.270                                                                             |
| 7         | Khu Đông Nam Đai tường niệm cổ mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn                                                     | 68.760  | 41.260                  | 34.380                                                                             |
| 8         | Khu sân bay Đà Nẵng                                                                                                                   |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                                         | 57.940  | 34.760                  | 28.970                                                                             |
|           | - Đường 15m                                                                                                                           | 65.990  | 39.590                  | 33.000                                                                             |
| 9         | 02 đoạn đường chưa đặt tên nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu                                                                          |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                                          | 41.880  | 25.130                  | 20.940                                                                             |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                                         | 47.980  | 28.790                  | 23.990                                                                             |
| <b>II</b> | <b>Quận Thanh Khê</b>                                                                                                                 |         |                         |                                                                                    |
| 1         | Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân) |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                                          | 23.090  | 13.850                  | 11.550                                                                             |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 28.180  | 16.910                  | 14.090                                                                             |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                                          | 34.400  | 20.640                  | 17.200                                                                             |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                                         | 51.380  | 30.830                  | 25.690                                                                             |
|           | - Đường 15m                                                                                                                           | 59.380  | 35.630                  | 29.690                                                                             |
| 2         | Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê                                                                                    |         |                         |                                                                                    |
|           | Khu dân cư Phần Lãng giai đoạn 2                                                                                                      |         |                         |                                                                                    |
|           | Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa                                                                                                       |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 31.600  | 18.960                  | 15.800                                                                             |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                                          | 37.760  | 22.660                  | 18.880                                                                             |
| 3         | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Giản:                                                               |         |                         |                                                                                    |
|           | Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận                                                                                 |         |                         |                                                                                    |
|           | Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Giản)                                                                                      |         |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                                          | 38.370  | 23.020                  | 19.190                                                                             |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                                          | 43.020  | 25.810                  | 21.510                                                                             |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                                          | 55.830  | 33.500                  | 27.920                                                                             |

*Handwritten signature*

| TT                          | Địa bàn khu dân cư                                                                 | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 76.930 | 46.160                  | 38.470                                                                             |
| 4                           | Khu tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m                                 | 30.660 | 18.400                  | 15.330                                                                             |
| 5                           | Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)                                  |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 3,5m                                                                       | 19.820 | 11.890                  | 9.910                                                                              |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 22.110 | 13.270                  | 11.060                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 24.300 | 14.580                  | 12.150                                                                             |
| 6                           | Khu dân cư Lê Đình Lý                                                              |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 54.360 | 32.620                  | 27.180                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 70.650 | 42.390                  | 35.330                                                                             |
| 7                           | Khu dân cư 223 Trường Chinh                                                        |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 32.210 | 19.330                  | 16.110                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 51.520 | 30.910                  | 25.760                                                                             |
| 8                           | Khu dân cư phường Thạc Gián                                                        |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà                              | 77.900 | 46.740                  | 38.950                                                                             |
| 9                           | Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê                                 | 26.440 | 15.860                  | 13.220                                                                             |
| <b>III Quận Sơn Trà</b>     |                                                                                    |        |                         |                                                                                    |
| 1                           | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc                                     |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 3,5m                                                                       | 24.080 | 14.450                  | 12.040                                                                             |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 28.390 | 17.030                  | 14.200                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 32.480 | 19.490                  | 16.240                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 37.950 | 22.770                  | 18.980                                                                             |
|                             | - Đường 15m                                                                        | 46.410 | 27.850                  | 23.210                                                                             |
| 2                           | Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ       |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 3,5m                                                                       | 26.250 | 15.750                  | 13.130                                                                             |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 35.950 | 21.570                  | 17.980                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 42.650 | 25.590                  | 21.330                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 51.960 | 31.180                  | 25.980                                                                             |
|                             | - Đường 15m                                                                        | 58.830 | 35.300                  | 29.420                                                                             |
| 3                           | Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang      |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 3,5m                                                                       | 15.960 | 9.580                   | 7.980                                                                              |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 17.560 | 10.540                  | 8.780                                                                              |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 20.830 | 12.500                  | 10.420                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 27.940 | 16.760                  | 13.970                                                                             |
| 4                           | Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)                               |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 48.390 | 29.030                  | 24.200                                                                             |
| 5                           | Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây) |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 89.960 | 53.980                  | 44.980                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 93.380 | 56.030                  | 46.690                                                                             |
| 6                           | Khu dân cư Marina Complex                                                          |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 5,5m                                                                       | 25.110 | 15.070                  | 12.560                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 30.200 | 18.120                  | 15.100                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 31.790 | 19.070                  | 15.900                                                                             |
| 7                           | Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn rộng 10,5m                                            | 70.260 | 42.160                  | 35.130                                                                             |
| 8                           | Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà rộng 7,5m               | 47.140 | 28.280                  | 23.570                                                                             |
| 9                           | Đường dẫn 2 bên cầu Rồng rộng 7,5m                                                 | 57.570 | 34.540                  | 28.790                                                                             |
| 10                          | Các tuyến đường trong Khu Olalani                                                  |        |                         |                                                                                    |
|                             | - Đường 6 m                                                                        | 60.592 | 36.360                  | 30.300                                                                             |
|                             | - Đường 7,5m                                                                       | 75.740 | 45.440                  | 37.870                                                                             |
|                             | - Đường 10,5m                                                                      | 87.101 | 52.260                  | 43.550                                                                             |
| <b>IV Quận Ngũ Hành Sơn</b> |                                                                                    |        |                         |                                                                                    |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                               | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý                                                      |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu tái định cư Bả Tùng                                                                          |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 9.620  | 5.770                   | 4.810                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 11.080 | 6.650                   | 5.540                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 13.700 | 8.220                   | 6.850                                                                              |
|    | Khu tái định cư Bả Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)                                                     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                     | 8.290  | 4.970                   | 4.150                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 9.060  | 5.440                   | 4.530                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 10.700 | 6.420                   | 5.350                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 13.460 | 8.080                   | 6.730                                                                              |
|    | - Đường 15,5m                                                                                    | 15.480 | 9.290                   | 7.740                                                                              |
|    | Khu Đô thị Hòa Quý                                                                               |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                     | 8.900  | 5.340                   | 4.450                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 10.210 | 6.130                   | 5.110                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 11.690 | 7.010                   | 5.850                                                                              |
|    | Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nô                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 21.140 | 12.680                  | 10.570                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 22.610 | 13.570                  | 11.310                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                      | 25.820 | 15.490                  | 12.910                                                                             |
|    | Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 8.510  | 5.110                   | 4.260                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 9.980  | 5.990                   | 4.990                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 11.710 | 7.030                   | 5.860                                                                              |
|    | Khu TĐC Bình Kỳ                                                                                  |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                     | 7.530  | 4.520                   | 3.770                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 7.920  | 4.750                   | 3.960                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 9.440  | 5.660                   | 4.720                                                                              |
|    | - Đường 10,5                                                                                     | 13.460 | 8.080                   | 6.730                                                                              |
|    | Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước, phường Hòa Quý |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 14.040 | 8.420                   | 7.020                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 17.030 | 10.220                  | 8.520                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 21.070 | 12.640                  | 10.540                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                      | 24.230 | 14.540                  | 12.120                                                                             |
|    | Khu Đảo Kim Cương                                                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 19.460 | 11.680                  | 9.730                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 22.500 | 13.500                  | 11.250                                                                             |
| 2  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải                                                      |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu Làng đá Mỹ nghệ                                                                              |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 9.740  | 5.840                   | 4.870                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 11.860 | 7.120                   | 5.930                                                                              |
|    | Khu đô thị FPT                                                                                   |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 16.590 | 9.950                   | 8.300                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 19.080 | 11.450                  | 9.540                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 21.260 | 12.760                  | 10.630                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                      | 29.340 | 17.600                  | 14.670                                                                             |
|    | Khu đô thị Phú Mỹ An                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 15.350 | 9.210                   | 7.680                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 17.930 | 10.760                  | 8.970                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                    | 20.100 | 12.060                  | 10.050                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                      | 22.740 | 13.640                  | 11.370                                                                             |
|    | Khu Tái định cư Đồng Hải, Tân Trà                                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                     | 21.460 | 12.880                  | 10.730                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                                     | 27.550 | 16.530                  | 13.780                                                                             |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                    | Dất ở  | Dất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 32.420 | 19.450                  | 16.210                                                                             |
|    | Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)                                          |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 26.120 | 15.670                  | 13.060                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 32.060 | 19.240                  | 16.030                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 39.260 | 23.560                  | 19.630                                                                             |
|    | Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc                                           |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 23.040 | 13.820                  | 11.520                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 26.900 | 16.140                  | 13.450                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 31.020 | 18.610                  | 15.510                                                                             |
|    | Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam                                                        |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 31.530 | 18.920                  | 15.770                                                                             |
|    | Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 18.930 | 11.360                  | 9.470                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                           | 34.510 | 20.710                  | 17.260                                                                             |
|    | Khu TĐC Tây Nam làng dã mỹ nghệ                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 8.040  | 4.820                   | 4.020                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 10.200 | 6.120                   | 5.100                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 13.040 | 7.820                   | 6.520                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                           | 15.280 | 9.170                   | 7.640                                                                              |
|    | Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị IPT                                          |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 13.310 | 7.990                   | 6.660                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 17.250 | 10.350                  | 8.630                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 21.340 | 12.800                  | 10.670                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                           | 26.080 | 15.650                  | 13.040                                                                             |
|    | Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước                         | 48.410 | 29.050                  | 24.210                                                                             |
|    | Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà                                                     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 8.590  | 5.150                   | 4.300                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 10.800 | 6.480                   | 5.400                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 13.180 | 7.910                   | 6.590                                                                              |
|    | Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý - Đồng Nô về phía Đông, phường Hòa Hải (dự án Hoàng Trà) |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 14.720 | 8.830                   | 7.360                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 19.280 | 11.570                  | 9.640                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 22.170 | 13.300                  | 11.090                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                           | 25.460 | 15.280                  | 12.730                                                                             |
|    | Khu phố chợ Hòa Hải                                                                   |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,75m + 2,9m + 3,75m (Không có vỉa hè)                                        | 9.040  | 5.420                   | 4.520                                                                              |
| 3  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ                                           |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 22.030 | 13.220                  | 11.020                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 24.340 | 14.600                  | 12.170                                                                             |
|    | Khu dân cư Nhà máy cao su                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 46.000 | 27.600                  | 23.000                                                                             |
|    | Khu dân cư Búi Tà Hân                                                                 |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 17.860 | 10.720                  | 8.930                                                                              |
|    | Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn                                    |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 28.280 | 16.970                  | 14.140                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                         | 32.680 | 19.610                  | 16.340                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                           | 40.370 | 24.220                  | 20.190                                                                             |
|    | Khu TĐC Mỹ Đa Tây                                                                     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                          | 21.040 | 12.620                  | 10.520                                                                             |
|    | - Đường 5,5m                                                                          | 24.470 | 14.680                  | 12.240                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                          | 28.640 | 17.180                  | 14.320                                                                             |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Khu TDC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ                                                                                                         |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 19.160  | 11.500                  | 9.580                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                               | 22.700  | 13.620                  | 11.350                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                              | 29.570  | 17.740                  | 14.790                                                                             |
|    | Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán) |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 34.790  | 20.870                  | 17.400                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                                                                | 43.640  | 26.180                  | 21.820                                                                             |
|    | Khu dân cư số 12 Hồ Xuân Hương                                                                                                             |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 28.900  | 17.340                  | 14.450                                                                             |
|    | Khu dân cư dự án Saphia                                                                                                                    |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                               | 40.810  | 24.490                  | 20.410                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                              | 50.340  | 30.200                  | 25.170                                                                             |
| 4  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An                                                                                                  |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn rộng 7,5m                                                                | 52.210  | 31.330                  | 26.110                                                                             |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                               | 32.340  | 19.400                  | 16.170                                                                             |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 38.130  | 22.880                  | 19.070                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                               | 44.130  | 26.480                  | 22.070                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                              | 51.840  | 31.100                  | 25.920                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                                                                | 60.580  | 36.350                  | 30.290                                                                             |
|    | Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại                                                                        | 82.370  | 49.420                  | 41.190                                                                             |
|    | - Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)                                                                         | 135.520 | 81.310                  | 67.760                                                                             |
| V  | <b>Quận Cẩm Lệ</b>                                                                                                                         |         |                         |                                                                                    |
| 1  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông                                                                                           |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                               | 12.170  | 7.300                   | 6.090                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 13.520  | 8.110                   | 6.760                                                                              |
| 2  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung                                                                                             |         |                         |                                                                                    |
|    | Khu Đào nổi                                                                                                                                |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                               | 16.650  | 9.990                   | 8.330                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 20.110  | 12.070                  | 10.060                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                               | 24.350  | 14.610                  | 12.180                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                              | 30.100  | 18.060                  | 15.050                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                                                                                | 35.970  | 21.580                  | 17.990                                                                             |
|    | Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu                                                                                                                |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 11.640  | 6.980                   | 5.820                                                                              |
|    | Đường 7,5m đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)                                              | 26.600  | 15.960                  | 13.300                                                                             |
|    | Khu dân cư Khuê Trung - Đỗ Xu - Hòa Cường                                                                                                  |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 22.840  | 13.700                  | 11.420                                                                             |
|    | Khu dân cư mới phường Khuê Trung                                                                                                           |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                               | 16.800  | 10.080                  | 8.400                                                                              |
| 3  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An                                                                                                 |         |                         |                                                                                    |
|    | Khu TDC Phước Lý, TDC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5                                                              |         |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5m                                                                                                                                 | 9.400   | 5.640                   | 4.700                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                               | 9.890   | 5.930                   | 4.950                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                               | 14.210  | 8.530                   | 7.110                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                              | 18.200  | 10.920                  | 9.100                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                                                                                | 20.450  | 12.270                  | 10.230                                                                             |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                  | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375 |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 10.600 | 6.360                   | 5.300                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 13.260 | 7.960                   | 6.630                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 17.270 | 10.360                  | 8.640                                                                              |
|    | Khu dân cư Phước Lý mở rộng                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 11.090 | 6.650                   | 5.550                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 16.480 | 9.890                   | 8.240                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 21.160 | 12.700                  | 10.580                                                                             |
|    | Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2                                                 |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,75m                                                                       | 13.250 | 7.950                   | 6.630                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 22.430 | 13.460                  | 11.220                                                                             |
|    | Kkhu dân cư Hòa Phát 3                                                              |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 17.940 | 10.760                  | 8.970                                                                              |
|    | Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m                                 | 10.290 | 6.170                   | 5.150                                                                              |
| 4  | Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát                                    |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 9.640  | 5.780                   | 4.820                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 11.150 | 6.690                   | 5.580                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 13.090 | 7.850                   | 6.550                                                                              |
| 5  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây                                     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 5.310  | 3.190                   | 2.660                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 7.100  | 4.260                   | 3.550                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 9.940  | 5.960                   | 4.970                                                                              |
| 6  | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân                                        |        |                         |                                                                                    |
|    | Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | + Khu I1                                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 12.890 | 7.730                   | 6.450                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 15.840 | 9.500                   | 7.920                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 17.650 | 10.590                  | 8.830                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                         | 20.160 | 12.100                  | 10.080                                                                             |
|    | + Khu I2                                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 12.140 | 7.280                   | 6.070                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 14.620 | 8.770                   | 7.310                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 16.390 | 9.830                   | 8.200                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                         | 18.620 | 11.170                  | 9.310                                                                              |
|    | + Khu D và Khu I2 mở rộng                                                           |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 9.160  | 5.500                   | 4.580                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 11.410 | 6.850                   | 5.710                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 14.210 | 8.530                   | 7.110                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                         | 17.450 | 10.470                  | 8.730                                                                              |
|    | + Khu C                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 15m                                                                         | 29.370 | 17.620                  | 14.690                                                                             |
|    | Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 23.180 | 13.910                  | 11.590                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 25.510 | 15.310                  | 12.760                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                         | 29.730 | 17.840                  | 14.870                                                                             |
|    | - Đường 21m                                                                         | 34.890 | 20.930                  | 17.450                                                                             |
|    | Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                        | 20.980 | 12.590                  | 10.490                                                                             |
|    | - Đường 7,5m                                                                        | 24.390 | 14.630                  | 12.200                                                                             |
|    | - Đường 10,5m                                                                       | 27.110 | 16.270                  | 13.560                                                                             |
|    | - Đường 15m                                                                         | 30.530 | 18.320                  | 15.270                                                                             |
|    | - Đường 21m                                                                         | 36.680 | 22.010                  | 18.340                                                                             |

| TT        | Địa bàn khu dân cư                                                                                                         | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng 126 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)                                    |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 15.200 | 9.120                   | 7.600                                                                              |
| <b>VI</b> | <b>Quận Liên Chiểu</b>                                                                                                     |        |                         |                                                                                    |
| <b>1</b>  | Các khu dân cư Phường Hòa Minh                                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|           | Trung tâm đô thị mới Tây Bắc:                                                                                              |        |                         |                                                                                    |
|           | + Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang                                                       |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                               | 15.480 | 9.290                   | 7.740                                                                              |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 18.940 | 11.360                  | 9.470                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 20.970 | 12.580                  | 10.490                                                                             |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 26.340 | 15.800                  | 13.170                                                                             |
|           | - Đường 15m                                                                                                                | 32.340 | 19.400                  | 16.170                                                                             |
|           | + Khu số 5,6 và 7                                                                                                          |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 14.610 | 8.770                   | 7.310                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 18.320 | 10.990                  | 9.160                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 22.560 | 13.540                  | 11.280                                                                             |
|           | + Khu số 1 và số 8                                                                                                         |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 15.560 | 9.340                   | 7.780                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 19.070 | 11.440                  | 9.540                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 23.310 | 13.990                  | 11.660                                                                             |
|           | Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tưởng    |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 12.610 | 7.570                   | 6.310                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 15.330 | 9.200                   | 7.670                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 18.310 | 10.990                  | 9.160                                                                              |
|           | Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375                                        |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 11.520 | 6.910                   | 5.760                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 13.900 | 8.340                   | 6.950                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 17.300 | 10.380                  | 8.650                                                                              |
|           | Các khu dân cư còn lại                                                                                                     |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                               | 14.020 | 8.410                   | 7.010                                                                              |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 17.070 | 10.240                  | 8.540                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 20.350 | 12.210                  | 10.180                                                                             |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 25.240 | 15.140                  | 12.620                                                                             |
|           | - Đường 15m                                                                                                                | 30.740 | 18.440                  | 15.370                                                                             |
| <b>2</b>  | Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam                                                                   |        |                         |                                                                                    |
|           | Các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                               | 6.470  | 3.880                   | 3.240                                                                              |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 7.120  | 4.270                   | 3.560                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 7.900  | 4.740                   | 3.950                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 8.920  | 5.350                   | 4.460                                                                              |
|           | - Đường 15m                                                                                                                | 10.460 | 6.280                   | 5.230                                                                              |
|           | Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn) |        |                         |                                                                                    |
|           | - Đường 3,5m                                                                                                               | 8.040  | 4.820                   | 4.020                                                                              |
|           | - Đường 5,5m                                                                                                               | 9.770  | 5.860                   | 4.890                                                                              |
|           | - Đường 7,5m                                                                                                               | 12.060 | 7.240                   | 6.030                                                                              |
|           | - Đường 10,5m                                                                                                              | 14.560 | 8.740                   | 7.280                                                                              |
|           | - Đường 15m                                                                                                                | 17.840 | 10.700                  | 8.920                                                                              |

| TT         | Địa bàn khu dân cư                                                               | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Các khu dân cư thuộc phường Hòa Hiệp Nam                                         |        |                         |                                                                                    |
|            | Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Trâm Lakeside và Khu đô thị Thủy tú |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 10.180 | 6.110                   | 5.090                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 11.550 | 6.930                   | 5.780                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 12.430 | 7.460                   | 6.220                                                                              |
|            | - Đường 15m                                                                      | 13.960 | 8.380                   | 6.980                                                                              |
|            | Khu THĐC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5                    |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 9.190  | 5.510                   | 4.600                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 11.270 | 6.760                   | 5.640                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 14.570 | 8.740                   | 7.290                                                                              |
|            | - Đường 15m                                                                      | 17.800 | 10.680                  | 8.900                                                                              |
|            | Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam                         |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 3,5m                                                                     | 8.630  | 5.180                   | 4.320                                                                              |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 10.650 | 6.390                   | 5.330                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 11.230 | 6.740                   | 5.620                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 13.760 | 8.260                   | 6.880                                                                              |
|            | - Đường 15m                                                                      | 16.830 | 10.100                  | 8.420                                                                              |
| 4          | Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc                                 |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 3,5m                                                                     | 6.640  | 3.980                   | 3.320                                                                              |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 7.290  | 4.370                   | 3.650                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 8.120  | 4.870                   | 4.060                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 9.140  | 5.480                   | 4.570                                                                              |
|            | - Đường 15m                                                                      | 10.770 | 6.460                   | 5.390                                                                              |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Hòa Vang</b>                                                            |        |                         |                                                                                    |
| 1          | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu                                                 |        |                         |                                                                                    |
|            | Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ                                                      |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 10.830 | 6.500                   | 5.420                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 12.940 | 7.760                   | 6.470                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 14.460 | 8.680                   | 7.230                                                                              |
|            | - Đường 15m                                                                      | 16.520 | 9.910                   | 8.260                                                                              |
|            | Khu tái định cư ĐT 605                                                           |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 7.040  | 4.220                   | 3.520                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 8.620  | 5.170                   | 4.310                                                                              |
|            | Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT 605                                             |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 7.040  | 4.220                   | 3.520                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 8.620  | 5.170                   | 4.310                                                                              |
|            | - Đường 10,5m                                                                    | 9.490  | 5.690                   | 4.750                                                                              |
|            | Khu dân cư Phong Nam                                                             |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 3,5m                                                                     | 5.200  | 3.120                   | 2.600                                                                              |
|            | - Đường 3,75m                                                                    | 5.490  | 3.290                   | 2.750                                                                              |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 6.660  | 4.000                   | 3.330                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 8.140  | 4.880                   | 4.070                                                                              |
|            | Khu dân cư Phong Nam 2                                                           |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 3,5m                                                                     | 5.200  | 3.120                   | 2.600                                                                              |
|            | - Đường 3,75m                                                                    | 5.490  | 3.290                   | 2.750                                                                              |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 6.660  | 4.000                   | 3.330                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 8.140  | 4.880                   | 4.070                                                                              |
| 2          | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến                                                 |        |                         |                                                                                    |
|            | Khu dân cư thôn La Bông                                                          |        |                         |                                                                                    |
|            | - Đường 3,5m                                                                     | 3.090  | 1.850                   | 1.550                                                                              |
|            | - Đường 5,5m                                                                     | 3.780  | 2.270                   | 1.890                                                                              |
|            | - Đường 7,5m                                                                     | 4.970  | 2.980                   | 2.490                                                                              |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                        | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | - Đường 10,5m                                                                             | 5.410  | 3.250                   | 2.710                                                                              |
|    | Khu tái định cư thôn Lặc Sơn 1                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 5.670  | 3.400                   | 2.840                                                                              |
| 3  | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 9.930  | 5.960                   | 4.970                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 11.610 | 6.970                   | 5.810                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                             | 13.260 | 7.960                   | 6.630                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                               | 15.100 | 9.060                   | 7.550                                                                              |
|    | Khu tái định cư Giảng Nam 2                                                               |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                              | 5.160  | 3.100                   | 2.580                                                                              |
|    | - Đường 3,75m                                                                             | 5.460  | 3.280                   | 2.730                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 6.330  | 3.800                   | 3.170                                                                              |
|    | Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam                                                 |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.650  | 3.990                   | 3.330                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 7.850  | 4.710                   | 3.930                                                                              |
|    | Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.650  | 3.990                   | 3.330                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 7.850  | 4.710                   | 3.930                                                                              |
|    | Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam                                                   |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.180  | 3.710                   | 3.090                                                                              |
|    | Khu dân cư phía Nam cầu Quà Giảng                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.760  | 4.060                   | 3.380                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 7.850  | 4.710                   | 3.930                                                                              |
|    | Khu dân cư gia đình quân đội                                                              |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.060  | 3.640                   | 3.030                                                                              |
| 4  | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn                                                          |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Tùy Loan                                   |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 7.030  | 4.220                   | 3.520                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 9.130  | 5.480                   | 4.570                                                                              |
|    | Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.740  | 4.040                   | 3.370                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 8.630  | 5.180                   | 4.320                                                                              |
|    | Khu dân cư Hòa Nhơn                                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.850  | 4.110                   | 3.430                                                                              |
|    | Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường DH2                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 5.970  | 3.580                   | 2.990                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 7.630  | 4.580                   | 3.820                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                             | 10.740 | 6.440                   | 5.370                                                                              |
| 5  | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu dân cư chợ Tùy Loan thuộc xã Hòa Phong                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | + Khu TĐC Phía đông chợ Tùy Loan                                                          |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                              | 5.020  | 3.010                   | 2.510                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.250  | 3.750                   | 3.130                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 8.390  | 5.030                   | 4.200                                                                              |
|    | + Khu phố chợ Tùy Loan (Hòa Phong)                                                        |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                              | 5.340  | 3.200                   | 2.670                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.940  | 4.160                   | 3.470                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 8.920  | 5.350                   | 4.460                                                                              |
|    | + Khu TĐC Trung tâm hành chính                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                              | 5.020  | 3.010                   | 2.510                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                              | 6.250  | 3.750                   | 3.130                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                              | 8.390  | 5.030                   | 4.200                                                                              |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5.020  | 3.010                   | 2.510                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6.250  | 3.750                   | 3.130                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.390  | 5.030                   | 4.200                                                                              |
|    | Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong.                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6.250  | 3.750                   | 3.130                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.390  | 5.030                   | 4.200                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 11.810 | 7.090                   | 5.910                                                                              |
| 6  | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu tái định cư Hòa Khương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.670  | 2.200                   | 1.840                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.470  | 2.680                   | 2.240                                                                              |
|    | Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương.                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.670  | 2.200                   | 1.840                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4.470  | 2.680                   | 2.240                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6.290  | 3.770                   | 3.150                                                                              |
| 7  | Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.480  | 1.490                   | 1.240                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.870  | 1.720                   | 1.440                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.320  | 1.990                   | 1.660                                                                              |
|    | Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.000  | 1.800                   | 1.500                                                                              |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.250  | 1.950                   | 1.630                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3.850  | 2.310                   | 1.930                                                                              |
|    | Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.320  | 1.390                   | 1.160                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.980  | 1.790                   | 1.490                                                                              |
|    | Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT 602, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu Công nghiệp Hoà Ninh (phía Nam Khu tái định cư số 2 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến DT602), Khu vực gồm Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường DT602 (bỏ trí tái định cư phục vụ giải tỏa Khu Công nghiệp Hoà Ninh). |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.150  | 1.290                   | 1.080                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.840  | 1.700                   | 1.420                                                                              |
| 8  | Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu dân cư Golden Hills                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10.000 | 6.000                   | 5.000                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10.940 | 6.560                   | 5.470                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 12.390 | 7.430                   | 6.200                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 13.660 | 8.200                   | 6.830                                                                              |
|    | Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 3 mở rộng, 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6.960  | 4.180                   | 3.480                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7.860  | 4.720                   | 3.930                                                                              |
|    | Khu TĐC Hòa Liên 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8.940  | 5.360                   | 4.470                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9.820  | 5.890                   | 4.910                                                                              |

| TT | Địa bàn khu dân cư                                                                                                  | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|    | Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 7.450  | 4.470                   | 3.730                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 8.880  | 5.330                   | 4.440                                                                              |
|    | Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài                                                                  |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 10.370 | 6.220                   | 5.190                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 11.530 | 6.920                   | 5.770                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                       | 12.700 | 7.620                   | 6.350                                                                              |
|    | Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài                                                                              |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 10.370 | 6.220                   | 5.190                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 11.530 | 6.920                   | 5.770                                                                              |
|    | Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao                    |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 6.990  | 4.190                   | 3.500                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 7.920  | 4.750                   | 3.960                                                                              |
| 9  | Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6     |        |                         |                                                                                    |
|    | - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT 602                                                                                |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 4.140  | 2.480                   | 2.070                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 4.940  | 2.960                   | 2.470                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                       | 5.690  | 3.410                   | 2.850                                                                              |
|    | Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602                                                           |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 3.600  | 2.160                   | 1.800                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 4.350  | 2.610                   | 2.180                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                       | 5.080  | 3.050                   | 2.540                                                                              |
|    | Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài                                                               |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 3.970  | 2.380                   | 1.990                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 4.650  | 2.790                   | 2.330                                                                              |
|    | Đường 10,5m từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh    | 16.150 | 9.690                   | 8.080                                                                              |
| 10 | Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5                                                                      |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 3,5m                                                                                                        | 710    | 430                     | 360                                                                                |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 780    | 470                     | 390                                                                                |
|    | Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc và Khu TĐC Tà Lang Giàn Bì                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 790    | 470                     | 400                                                                                |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 820    | 490                     | 410                                                                                |
| 11 | Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú                                                                             |        |                         |                                                                                    |
|    | Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dục số 3                                                                           |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 1.940  | 1.160                   | 970                                                                                |
| 12 | Đường 15m (nối từ Trung tâm Logistics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh)                                  | 5.280  | 3.170                   | 2.640                                                                              |
| 13 | Các khu dân cư còn lại                                                                                              |        |                         |                                                                                    |
| a  | Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park                                                                    |        |                         |                                                                                    |
|    | - Đường 5,5m                                                                                                        | 10.370 | 6.220                   | 5.190                                                                              |
|    | - Đường 7,5m                                                                                                        | 11.530 | 6.920                   | 5.770                                                                              |
|    | - Đường 10,5m                                                                                                       | 12.700 | 7.620                   | 6.350                                                                              |
|    | - Đường 15m                                                                                                         | 14.870 | 8.920                   | 7.440                                                                              |

| TT   | Địa bàn khu dân cư                                                                 | Đất ở  | Đất thương mại, dịch vụ | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| b    | Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây, xã Hòa Phú                 |        |                         |                                                                                    |
|      | - Đường 5,5m                                                                       | 3.500  | 2.100                   | 1.750                                                                              |
|      | - Đường 7,5m                                                                       | 4.010  | 2.410                   | 2.010                                                                              |
| c    | Khu tái định cư các hộ sạt lở sông Tuy Loan, xã Hòa Phong                          |        |                         |                                                                                    |
|      | - Đường 5,5m                                                                       | 6.250  | 3.750                   | 3.130                                                                              |
| d    | Khu tái định cư Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2                                    |        |                         |                                                                                    |
|      | - Đường 5,5m                                                                       | 6.980  | 4.190                   | 3.490                                                                              |
|      | - Đường 7,5m                                                                       | 7.920  | 4.750                   | 3.960                                                                              |
| đ    | Đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương, xã Hòa Phong, xã Hòa Phú và xã Hòa Ninh | 16.870 | 10.120                  | 8.440                                                                              |
| VIII | Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)            |        |                         |                                                                                    |
|      | - Đường 5,5m                                                                       | 52.940 | 31.760                  | 26.470                                                                             |
|      | - Đường 7m                                                                         | 55.970 | 33.580                  | 27.990                                                                             |
|      | - Đường 7,5m                                                                       | 57.300 | 34.380                  | 28.650                                                                             |
|      | - Đường 9m                                                                         | 59.350 | 35.610                  | 29.680                                                                             |
|      | - Đường 9,5m                                                                       | 61.070 | 36.640                  | 30.540                                                                             |
|      | - Đường 10 m                                                                       | 63.390 | 38.030                  | 31.700                                                                             |
|      | - Đường 10,5m                                                                      | 65.280 | 39.170                  | 32.640                                                                             |
|      | - Đường 11,25m                                                                     | 70.150 | 42.090                  | 35.080                                                                             |
|      | - Đường 14m                                                                        | 78.120 | 46.870                  | 39.060                                                                             |



Phụ lục IV  
**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Nội dung                                                         | Giá đất  |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|     |                                                                  | Vị trí 1 | Vị trí 2 |
| 1   | Các xã trên địa bàn huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng             |          |          |
|     | Đất trồng cây hàng năm                                           | 140      | 115      |
|     | Đất trồng cây lâu năm                                            | 140      | 115      |
|     | Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên) | 106      | 87       |
|     | Đất rừng sản xuất                                                | 37       | 37       |
| 2   | Các phường trên địa bàn các quận thành phố Đà Nẵng               |          |          |
|     | Đất trồng cây hàng năm                                           | 200      |          |
|     | Đất trồng cây lâu năm                                            | 200      |          |
|     | Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên) | 106      |          |
|     | Đất rừng sản xuất                                                | 37       |          |

*Handwritten signature*



Phụ lục V

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐỐI VỚI 16 TUYẾN ĐƯỜNG MỚI ĐẶT TÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 66/2024/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2024  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42../2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường phố  | Giá đất ở |          |          |          |          | Giá đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          | Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ |          |          |          |          |
|-----|----------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                | Vị trí 1  | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                    | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 | Vị trí 1                                                                           | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Bầu Lâng 2     | 33.330    |          |          |          |          | 20.000                      |          |          |          |          | 16.670                                                                             |          |          |          |          |
| 2   | Bầu Lâng 3     | 33.330    |          |          |          |          | 20.000                      |          |          |          |          | 16.670                                                                             |          |          |          |          |
| 3   | Bầu Lâng 4     | 33.330    |          |          |          |          | 20.000                      |          |          |          |          | 16.670                                                                             |          |          |          |          |
| 4   | Đồng Cửa 1     | 13.230    |          |          |          |          | 7.940                       |          |          |          |          | 6.620                                                                              |          |          |          |          |
| 5   | Đồng Cửa 2     | 13.770    |          |          |          |          | 8.260                       |          |          |          |          | 6.890                                                                              |          |          |          |          |
| 6   | Đồng Cửa 3     | 13.230    |          |          |          |          | 7.940                       |          |          |          |          | 6.620                                                                              |          |          |          |          |
| 7   | Đồng Cửa 4     | 16.800    |          |          |          |          | 10.080                      |          |          |          |          | 8.400                                                                              |          |          |          |          |
| 8   | Đồng Cửa 5     | 13.230    |          |          |          |          | 7.940                       |          |          |          |          | 6.620                                                                              |          |          |          |          |
| 9   | Đồng Cửa 6     | 13.770    |          |          |          |          | 8.260                       |          |          |          |          | 6.890                                                                              |          |          |          |          |
| 10  | Đồng Cửa 7     | 16.800    |          |          |          |          | 10.080                      |          |          |          |          | 8.400                                                                              |          |          |          |          |
| 11  | Hòa Phú 14     | 23.810    | 8.990    | 7.880    | 6.440    | 5.270    | 14.290                      | 5.390    | 4.730    | 3.860    | 3.160    | 11.910                                                                             | 4.500    | 3.940    | 3.220    | 2.640    |
| 12  | Khánh An 14    | 7.910     | 3.680    | 3.130    | 2.580    | 2.020    | 4.750                       | 2.210    | 1.880    | 1.550    | 1.210    | 3.960                                                                              | 1.840    | 1.570    | 1.290    | 1.010    |
| 13  | Nông Quốc Chấn | 13.230    |          |          |          |          | 7.940                       |          |          |          |          | 6.620                                                                              |          |          |          |          |
| 14  | Phân Lãng 20   | 22.020    |          |          |          |          | 13.210                      |          |          |          |          | 11.010                                                                             |          |          |          |          |
| 15  | Phú Lộc 23     | 24.750    |          |          |          |          | 14.850                      |          |          |          |          | 12.380                                                                             |          |          |          |          |
| 16  | Xuân Hòa 5     | 40.470    |          |          |          |          | 24.280                      |          |          |          |          | 20.240                                                                             |          |          |          |          |

*Handwritten signature*